TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 9 năm 2019

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HD18-001	Hồ Đức Định	24	7.165.841		7.165.841	570.900	6.594.941				6.594.941
2	HD18-002	Tô Văn Giang	24	7.163.770		7.163.770	570.800	6.592.970				6.592.970
3	HD18-003	Tô Mạnh Hùng	24	7.159.630		7.159.630	570.800	6.588.830				6.588.830
4	HD18-004	Vũ Mạnh Thường	24	7.157.560		7.157.560	570.800	6.586.760				6.586.760
5	HD18-005	Tô Duy Phớn	24	7.155.490		7.155.490	570.800	6.584.690				6.584.690
6	HD18-006	Vũ Mạnh Ngọc Trường	24	7.147.209		7.147.209	570.700	6.576.509				6.576.509
7	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	24	16.000.000		16.000.000	5.174.500	10.825.500	500.000	364.000		11.689.500
8	HL-00003	Nguyễn Văn Lăng	24	16.000.000		16.000.000	5.274.500	10.725.500	500.000	156.000		11.381.500
9	HL-00004	Phạm Văn Hùng	24	16.000.000		16.000.000	5.574.993	10.425.007	500.000	156.000		11.081.007
10	HL-00005	Hà Mạnh Thường	24	16.000.000		16.000.000	5.674.877	10.325.123	500.000	156.000		10.981.123
11	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	24	16.000.000	1.305.000	17.305.000	5.187.600	12.117.400	500.000	156.000		12.773.400
12	HL-00015	Phạm Văn Họa	24	5.415.000	191.615	5.606.615	634.400	4.972.215		260.000		5.232.215
13	HL-00017	Đào Đức Tuấn	24	9.464.850	1.446.692	10.911.542	693.000	10.218.542	700.000	286.000		11.204.542
14	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	26	4.755.698	241.911	4.997.609	1.871.900	3.125.709				3.125.709
15	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương			580.000	580.000	560.800	19.200				19.200
16	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	19	4.851.230	1.161.336	6.012.566	621.900	5.390.666		494.000		5.884.666
17	HL-00027	Trần Hoàng Dương	21	13.158.450	303.154	13.461.604	5.117.400	8.344.204	400.000	130.000		8.874.204
18	HL-00028	Đặng Thị Miều	16	11.850.300	4.125.273	15.975.573	1.145.800	14.829.773	300.000	78.000		15.207.773
19	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	20	10.542.150	3.037.961	13.580.111	909.500	12.670.611	300.000	130.000		13.100.611
20	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	16	7.237.100	3.392.385	10.629.485	819.200	9.810.285				9.810.285
21	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	20	13.158.450	268.769	13.427.219	5.023.200	8.404.019	400.000	312.000		9.116.019
22	HL-00032	Vũ Đình Tú	13	10.542.150	1.195.808	11.737.958	4.362.000	7.375.958	300.000	182.000		7.857.958
23	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	20	10.542.150	263.192	10.805.342	881.800	9.923.542	300.000	104.000		10.327.542
24	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	20	8.684.900	1.627.344	10.312.244	816.000	9.496.244		520.000		10.016.244
25	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	13	8.684.900	657.923	9.342.823	3.586.300	5.756.523				5.756.523
26	HL-00037	Lê Đức Đạo	16	10.542.150	3.011.173	13.553.323	3.820.700	9.732.623	300.000	104.000		10.136.623
27	HL-00039	Chu Bích Đào	17	8.684.900	2.237.090	10.921.990	993.000	9.928.990		78.000		10.006.990
28	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	22	7.237.100	1.900.603	9.137.703	804.300	8.333.403		208.000		8.541.403
29	HL-00041	Hoàng Thị Loan	22	7.237.100	743.603	7.980.703	792.700	7.188.003		104.000		7.292.003
30	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	24	13.158.450	434.185	13.592.635	1.095.700	12.496.935	1.000.000	104.000		13.600.935
31	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	24	8.684.900	240.923	8.925.823	802.200	8.123.623	1.000.000	26.000		9.149.623
32	HL-00048	Trần Công Trung	22	7.857.450	506.000	8.363.450	829.400	7.534.050		78.000		7.612.050
33	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	19	6.831.575	1.860.571	8.692.146	2.091.300	6.600.846	200.000	546.000		7.346.846
34	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	24	6.495.102	511.269	7.006.371	702.000	6.304.371		494.000		6.798.371

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00051	Phạm Thị Lâm	24	7.237.100	1.156.002	8.393.102	765.400	7.627.702	200.000	624.000		8.451.702
36	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	23	20.493.241	-453.231	20.040.010	3.664.600	16.375.410	300.000	286.000		16.961.410
37	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	22	7.787.150	218.538	8.005.688	1.115.233	6.890.455		104.000	300.000	7.294.455
38	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	19	12.742.920	1.075.077	13.817.997	5.027.100	8.790.897	400.000	286.000		9.476.897
39	HL-00068	Hà Trung Kiên	24	10.542.150	1.133.192	11.675.342	890.500	10.784.842	300.000	624.000		11.708.842
40	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	13	6.886.733	3.302.577	10.189.310	687.400	9.501.910				9.501.910
41	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	24	7.007.130	194.269	7.201.399	686.100	6.515.299				6.515.299
42	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	24	7.946.230	194.269	8.140.499	666.900	7.473.599		624.000		8.097.599
43	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	24	9.704.032	438.462	10.142.494	3.562.900	6.579.594	200.000	624.000	300.000	7.703.594
44	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	20	13.158.450	325.808	13.484.258	2.908.000	10.576.258	300.000			10.876.258
45	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	21	7.237.100	1.110.923	8.348.023	796.400	7.551.623		546.000		8.097.623
46	HL-00080	Vũ Viết Quý	24	21.262.278	149.403	21.411.681	1.134.600	20.277.081	400.000			20.677.081
47	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	20	13.101.099	346.538	13.447.637	5.235.800	8.211.837	400.000	234.000		8.845.837
48	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	16	10.542.150	1.973.731	12.515.881	1.030.400	11.485.481	300.000	416.000		12.201.481
49	HL-00086	Lê Văn Phượng	13	7.787.150	1.927.385	9.714.535	810.000	8.904.535		78.000		8.982.535
50	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	20	9.464.850	2.677.269	12.142.119	928.000	11.214.119	300.000	208.000		11.722.119
51	HL-00088	Lê Bá Duy	20	8.684.900	481.846	9.166.746	804.600	8.362.146		130.000		8.492.146
52	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	22	14.158.800	303.154	14.461.954	5.027.400	9.434.554	400.000			9.834.554
53	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	20	9.464.850	1.162.000	10.626.850	958.600	9.668.250				9.668.250
54	HL-00093	Hà Duy Minh	21	8.238.400	198.231	8.436.631	680.800	7.755.831		234.000		7.989.831
55	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	10	7.795.433	2.705.500	10.500.933	842.700	9.658.233				9.658.233
56	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	14	8.137.802	1.456.807	9.594.609	1.102.533	8.492.076		78.000		8.570.076
57	HL-00096	Phạm Văn Lợi	22	10.542.150	667.808	11.209.958	824.700	10.385.258	300.000	182.000		10.867.258
58	HL-00097	Lê Xuân Phúc	18	11.311.650	2.380.385	13.692.035	3.659.300	10.032.735	300.000	468.000		10.800.735
59	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	22	11.001.596	1.133.633	12.135.229	1.600.433	10.534.796				10.534.796
60	HL-00102	Bùi Văn Bắc	21	4.491.542	599.462	5.091.004	650.500	4.440.504				4.440.504
61	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	24	13.509.159	783.231	14.292.390	721.200	13.571.190				13.571.190
62	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	23	12.119.990	929.402	13.049.392	734.900	12.314.492				12.314.492
63	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	21	24.452.166	520.356	24.972.522	1.910.400	23.062.122				23.062.122
64	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	23	17.571.378	236.671	17.808.049	1.520.100	16.287.949	300.000			16.587.949
65	HL-00109	Phạm Hữu Quân	10	6.731.363	188.190	6.919.553	643.200	6.276.353				6.276.353
66	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	25	21.571.437	1.067.406	22.638.843	830.800	21.808.043				21.808.043
67	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	23	21.455.046	1.038.800	22.493.846	2.286.000	20.207.846				20.207.846
68	HL-00115	Triệu Văn Lợi	21	14.906.030	757.320	15.663.350	761.000	14.902.350				14.902.350
69	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	26	14.582.343	1.064.616	15.646.959	5.014.200	10.632.759	400.000			11.032.759
70	HL-00117	Đỗ Văn Đại	24	14.158.800	3.292.769	17.451.569	1.743.400	15.708.169	400.000	520.000		16.628.169
71	HL-00118	Trần Văn Chấp	20	11.850.300	325.808	12.176.108	3.846.400	8.329.708	300.000	26.000		8.655.708
72	HL-00119	Dương Hồng Phương	14	7.155.216	2.911.231	10.066.447	782.200	9.284.247		52.000		9.336.247

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00125	Lưu Thị Chiên	1	182.911		182.911	1.800	181.111				181.111
74	HL-00125	Lưu Thị Chiên	25	6.946.942	1.089.763	8.036.705	595.100	7.441.605				7.441.605
75	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	29	6.190.170	499.462	6.689.632	666.500	6.023.132		390.000		6.413.132
76	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	21	4.465.000	825.443	5.290.443	2.014.700	3.275.743	100.000	130.000	200.000	3.705.743
77	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	20	8.987.078	513.231	9.500.309	3.500.000	6.000.309				6.000.309
78	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	10	9.888.740	3.494.000	13.382.740	5.022.700	8.360.040	400.000			8.760.040
79	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	24	5.851.315	194.269	6.045.584	922.650	5.122.934		624.000		5.746.934
80	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	20	15.891.492	1.550.192	17.441.684	5.948.100	11.493.584	300.000			11.793.584
81	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	20	13.158.450	1.837.077	14.995.527	1.096.400	13.899.127	400.000			14.299.127
82	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	20	17.000.000	-9.137.000	7.863.000	1.184.500	6.678.500	500.000	130.000		7.308.500
83	HL-00138	Phạm Thanh Minh	20	7.237.100	198.231	7.435.331	670.800	6.764.531				6.764.531
84	HL-00141	Trần Văn Toan	14	7.248.549	4.308.000	11.556.549	1.075.400	10.481.149	400.000	52.000		10.933.149
85	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	20	9.344.200	1.879.000	11.223.200	858.000	10.365.200		234.000		10.599.200
86	HL-00143	Trần Quốc Toàn	16	5.361.865	1.456.807	6.818.672	691.500	6.127.172		26.000		6.153.172
87	HL-00144	Lưu Đình Long	19	7.903.194	1.775.385	9.678.579	693.200	8.985.379	200.000	546.000		9.731.379
88	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	19	7.903.194	3.174.692	11.077.886	791.300	10.286.586	200.000			10.486.586
89	HL-00146	Phạm Văn Thanh	19	9.464.850	1.631.692	11.096.542	3.514.300	7.582.242	200.000	156.000		7.938.242
90	HL-00147	Trần Đức Mạnh	21	9.344.580	208.115	9.552.695	718.800	8.833.895		286.000	300.000	9.419.895
91	HL-00149	Phạm Văn Son	20	7.198.406	218.538	7.416.944	1.136.000	6.280.944		208.000		6.488.944
92	HL-00151	Lương Xuân Lương	20	7.237.100	229.462	7.466.562	756.200	6.710.362		52.000		6.762.362
93	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	24	9.222.443	194.269	9.416.712	679.700	8.737.012		624.000		9.361.012
94	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	20	7.237.100	1.068.231	8.305.331	679.500	7.625.831	200.000		300.000	8.125.831
95	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	14	6.742.256	3.108.307	9.850.563	684.000	9.166.563		364.000		9.530.563
96	HL-00155	Vũ Văn Quyết	20	10.509.672	240.808	10.750.480	3.600.100	7.150.380	300.000	208.000		7.658.380
97	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	22	13.158.450	1.121.731	14.280.181	885.200	13.394.981	300.000	104.000		13.798.981
98	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	21	8.238.400	208.115	8.446.515	707.800	7.738.715		104.000	300.000	8.142.715
99	HL-00158	Bùi Văn Vượng	24	7.801.753	203.346	8.005.099	2.090.400	5.914.699	200.000		300.000	6.414.699
100	HL-00159	Cao Văn Khải	11	7.802.756	3.863.577	11.666.333	727.000	10.939.333				10.939.333
101	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	24	6.525.540	194.269	6.719.809	2.052.700	4.667.109		624.000		5.291.109
102	HL-00164	Nguyễn Phan Công	28	5.976.716	698.923	6.675.639	666.400	6.009.239		728.000		6.737.239
103	HL-00165	Phạm Trường Huy	20	7.198.406	1.545.923	8.744.329	800.300	7.944.029		208.000		8.152.029
104	HL-00166	Mã Thành Trung	21	7.237.100	218.538	7.455.638	726.400	6.729.238		130.000		6.859.238
105	HL-00167	Mai Đức Hùng	20	9.444.090	229.462	9.673.552	806.800	8.866.752				8.866.752
106	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			10.200.000	10.200.000	786.200	9.413.800				9.413.800
107	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	20	4.465.000	3.463.436	7.928.436	641.100	7.287.336	300.000	260.000	200.000	8.047.336
108	HL-00171	Lê Hồng Minh	24	14.158.800	316.923	14.475.723	1.065.300	13.410.423	400.000	572.000		14.382.423
109	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	28	4.890.040	527.236	5.417.276	965.700	4.451.576		728.000		5.179.576
110	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	1	208.797		208.797	2.100	206.697				206.697

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	20	8.565.200	1.123.000	9.688.200	842.700	8.845.500		260.000		9.105.500
112	HL-00175	Bùi Văn Ngợi	20	19.000.000	334.000	19.334.000	5.408.200	13.925.800		234.000		14.159.800
113	HL-00177	Đặng Gia Hoa	25	23.677.678	257.308	23.934.986	1.777.000	22.157.986	400.000	650.000		23.207.986
114	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	20	7.237.100	208.115	7.445.215	2.097.800	5.347.415		104.000		5.451.415
115	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	13	7.237.100	1.180.511	8.417.611	2.197.100	6.220.511		52.000		6.272.511
116	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	24	6.926.361	663.535	7.589.896	702.800	6.887.096		624.000		7.511.096
117	HL-00185	Trần Tất Thoan	24	9.727.800	589.077	10.316.877	2.747.500	7.569.377				7.569.377
118	HL-00186	Trần Văn Niêm	30	6.857.418	522.000	7.379.418	735.000	6.644.418				6.644.418
119	HL-00187	Đặng Văn Viết	24	4.948.250	220.346	5.168.596	708.400	4.460.196				4.460.196
120	HL-00189	Trần Anh Quý	19	7.903.194	1.853.615	9.756.809	729.500	9.027.309	200.000	546.000		9.773.309
121	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	21	7.237.100	305.540	7.542.640	788.300	6.754.340		156.000		6.910.340
122	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	24	14.158.800	561.692	14.720.492	4.969.100	9.751.392	400.000	104.000		10.255.392
123	HL-00196	Bùi Văn Thái	20	19.794.520	-2.138.692	17.655.828	965.500	16.690.328	400.000	468.000		17.558.328
124	HL-00197	Hoàng Văn Chính	17	8.684.900	2.124.769	10.809.669	991.900	9.817.769		26.000		9.843.769
125	HL-00199	Vũ Minh Hùng	28	15.051.998	2.317.033	17.369.031	3.858.900	13.510.131	300.000	728.000		14.538.131
126	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	24	5.218.955	241.965	5.460.920	659.000	4.801.920		624.000		5.425.920
127	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	25	19.750.347	829.615	20.579.962	1.630.400	18.949.562		416.000		19.365.562
128	HL-00202	Vũ Văn Tiến	26	9.102.975	709.423	9.812.398	725.000	9.087.398				9.087.398
129	HL-00203	Trần Lưu Trung	24	13.158.450	1.391.808	14.550.258	1.870.100	12.680.158	400.000	52.000		13.132.158
130	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	26	20.267.931	-1.113.808	19.154.123	1.836.400	17.317.723	300.000	676.000		18.293.723
131	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	25	11.142.635	696.308	11.838.943	982.500	10.856.443				10.856.443
132	HL-00209	Đỗ Trung Phong	22	12.420.941	696.308	13.117.249	995.300	12.121.949				12.121.949
133	HL-00210	Lương Viết Đào	28	5.461.088	831.692	6.292.780	707.300	5.585.480		728.000	150.000	6.463.480
134	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	21	16.357.463	-351.600	16.005.863	3.579.200	12.426.663	300.000	416.000		13.142.663
135	HL-00213	Trần Văn Tường	13	7.097.049	404.038	7.501.087	687.200	6.813.887				6.813.887
136	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	21	4.437.837	1.909.538	6.347.375	939.900	5.407.475				5.407.475
137	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	19	7.157.300	1.397.538	8.554.838	776.500	7.778.338				7.778.338
138	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	20	4.071.410	1.567.615	5.639.025	987.300	4.651.725				4.651.725
139	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	17	7.931.180	1.554.154	9.485.334	680.400	8.804.934		442.000		9.246.934
140	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	24	4.948.250	207.615	5.155.865	2.073.500	3.082.365		624.000		3.706.365
141	HL-00223	Lê Hồng Công	20	6.555.950	1.445.385	8.001.335	924.300	7.077.035		26.000		7.103.035
142	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	24	9.410.700	1.088.538	10.499.238	756.800	9.742.438		104.000		9.846.438
143	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	30	11.087.613	599.462	11.687.075	2.988.500	8.698.575				8.698.575
144	HL-00228	Vũ Kim Quang	26	7.206.876	902.423	8.109.299	708.000	7.401.299		546.000		7.947.299
145	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	18	7.632.672	2.633.770	10.266.442	702.300	9.564.142				9.564.142
146	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	24	8.813.091	194.269	9.007.360	837.600	8.169.760		624.000		8.793.760
147	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	25	5.336.353	1.011.846	6.348.199	690.400	5.657.799		234.000		5.891.799
148	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	24	5.335.200	236.527	5.571.727	642.700	4.929.027		520.000		5.449.027

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	28	13.952.692	296.308	14.249.000	1.268.600	12.980.400				12.980.400
150	HL-00245	Lê Thị Nhu	32	6.317.188	551.169	6.868.357	708.500	6.159.857				6.159.857
151	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	21	5.881.795	566.670	6.448.465	704.300	5.744.165				5.744.165
152	HL-00247	Hoàng Thanh	24	22.744.551	-2.185.692	20.558.859	4.963.300	15.595.559	400.000	624.000		16.619.559
153	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	27	18.450.083	1.121.731	19.571.814	938.100	18.633.714	300.000	624.000		19.557.714
154	HL-00249	Ngô Thị Thoa	24	4.191.463	536.708	4.728.171	659.300	4.068.871		624.000		4.692.871
155	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	23	12.406.866	611.269	13.018.135	762.100	12.256.035				12.256.035
156	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	20	9.627.624	240.923	9.868.547	811.600	9.056.947		78.000		9.134.947
157	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	27	4.938.609	232.027	5.170.636	2.046.700	3.123.936				3.123.936
158	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	15	6.320.879	267.879	6.588.758	2.092.800	4.495.958				4.495.958
159	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	8	2.005.599	209.423	2.215.022	22.200	2.192.822				2.192.822
160	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	5	1.422.738	998.246	2.420.984	79.200	2.341.784		130.000		2.471.784
161	HL-00256	Phạm Thị Dinh	28	10.967.776	1.166.907	12.134.683	786.600	11.348.083	300.000	52.000		11.700.083
162	HL-00257	Đặng Cao Cường	16	13.329.980	-737.884	12.592.096	868.300	11.723.796	300.000	364.000		12.387.796
163	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	24	16.547.726	257.308	16.805.034	5.025.800	11.779.234	400.000			12.179.234
164	HL-00259	Phạm Thanh Bình	24	9.227.695	702.269	9.929.964	706.600	9.223.364				9.223.364
165	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	25	19.435.069	1.133.192	20.568.261	979.400	19.588.861	300.000	78.000		19.966.861
166	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	18	10.121.027	3.138.231	13.259.258	814.100	12.445.158	200.000	572.000		13.217.158
167	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	23	12.940.453	696.308	13.636.761	1.251.825	12.384.936				12.384.936
168	HL-00265	Trần Thị Hà	16	4.223.417	551.750	4.775.167	659.800	4.115.367				4.115.367
169	HL-00265	Trần Thị Hà	10	2.330.470		2.330.470	23.300	2.307.170				2.307.170
170	HL-00265	Trần Thị Hà	1	327.646		327.646	3.300	324.346				324.346
171	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	24	10.448.500	-301.833	10.146.667	2.353.300	7.793.367	200.000	520.000		8.513.367
172	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	27	10.118.891	1.181.078	11.299.969	825.600	10.474.369	300.000			10.774.369
173	HL-00268	Lê Đình Phú	23	10.868.803	696.308	11.565.111	1.753.800	9.811.311				9.811.311
174	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	22	16.322.653	744.885	17.067.538	894.400	16.173.138				16.173.138
175	HL-00270	Vũ Văn Bình	1	708.429	2.963.077	3.671.506	991.700	2.679.806				2.679.806
176	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	3	2.362.416	9.857.308	12.219.724	3.479.900	8.739.824		26.000		8.765.824
177	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	7	2.262.391	222.000	2.484.391	24.800	2.459.591				2.459.591
178	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	19	10.175.226	1.070.000	11.245.226	773.700	10.471.526				10.471.526
179	HL-00273	Lê Thanh Bình	22	21.205.081	1.089.308	22.294.389	1.840.000	20.454.389				20.454.389
180	HL-00274	Đào Duy Cứ	17	13.122.869	2.896.308	16.019.177	1.024.300	14.994.877				14.994.877
181	HL-00275	Lữ Văn Em	30	6.185.313	762.538	6.947.851	707.600	6.240.251		780.000		7.020.251
182	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	21	20.047.556	2.436.348	22.483.904	3.868.900	18.615.004				18.615.004
183	HL-00277	Lê Hữu Lý	23	12.934.909	796.308	13.731.217	1.001.400	12.729.817				12.729.817
184	HL-00278	Đào Đức Minh	2	1.900.828	121.546	2.022.374	431.200	1.591.174				1.591.174
185	HL-00278	Đào Đức Minh	1	395.508		395.508	4.000	391.508				391.508
186	HL-00279	Cao Văn Trường	24	9.896.668	342.346	10.239.014	712.700	9.526.314	200.000	624.000	300.000	10.650.314

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	22	21.613.441	1.931.915	23.545.356	1.322.283	22.223.073				22.223.073
188	HL-00281	Mai Xuân Hùng	22	19.687.137	1.089.308	20.776.445	1.173.540	19.602.905				19.602.905
189	HL-00282	Lê Thanh Tân	6	5.074.010		5.074.010	50.700	5.023.310				5.023.310
190	HL-00282	Lê Thanh Tân	20	12.763.739	796.308	13.560.047	3.779.700	9.780.347				9.780.347
191	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	14	8.231.170	2.596.308	10.827.478	1.422.725	9.404.753				9.404.753
192	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	25	17.552.977	796.308	18.349.285	1.047.600	17.301.685				17.301.685
193	HL-00287	Lê Xuân Tới	23	13.324.329	696.308	14.020.637	1.004.300	13.016.337				13.016.337
194	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	23	18.000.080	796.308	18.796.388	1.052.100	17.744.288				17.744.288
195	HL-00291	Phạm Văn Chương	24	12.659.938	296.308	12.956.246	993.700	11.962.546				11.962.546
196	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	21	13.750.852	2.051.923	15.802.775	1.022.100	14.780.675				14.780.675
197	HL-00297	Trần Văn Khiêm	19	24.782.329	2.998.828	27.781.157	1.141.900	26.639.257				26.639.257
198	HL-00298	Lường Văn Chiến	23	11.406.230	644.885	12.051.115	844.200	11.206.915				11.206.915
199	HL-00300	Vũ Huy Xoa	28	13.952.692	296.308	14.249.000	1.006.600	13.242.400				13.242.400
200	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	28	9.670.562	244.885	9.915.447	1.896.900	8.018.547		364.000		8.382.547
201	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	20	7.237.100	297.310	7.534.410	2.156.800	5.377.610		520.000		5.897.610
202	HL-00311	Ngô Văn Khánh	24	7.787.150	1.492.923	9.280.073	1.136.800	8.143.273		728.000		8.871.273
203	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	27	13.962.842	1.095.385	15.058.227	755.000	14.303.227				14.303.227
204	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	24	5.415.000	623.692	6.038.692	1.204.733	4.833.959		312.000		5.145.959
205	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	21	8.684.900	318.467	9.003.367	802.900	8.200.467		156.000		8.356.467
206	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	24	12.070.335	611.269	12.681.604	758.700	11.922.904				11.922.904
207	HL-00321	Phạm Thị Thanh	14	7.787.150	1.599.297	9.386.447	745.700	8.640.747		364.000		9.004.747
208	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	7	2.511.655	5.333.539	7.845.194	942.600	6.902.594				6.902.594
209	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	40	8.247.084	788.154	9.035.238	3.749.400	5.285.838		416.000		5.701.838
210	HL-00324	Phạm Hồng Quân	25	8.781.799	744.885	9.526.684	1.690.000	7.836.684				7.836.684
211	HL-00325	Vũ Văn Khả	24	9.390.999	201.192	9.592.191	700.300	8.891.891		624.000		9.515.891
212	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	17	14.305.012	1.481.538	15.786.550	1.022.000	14.764.550				14.764.550
213	HL-00329	Tống Công Báo	28	6.007.197	591.615	6.598.812	644.300	5.954.512		728.000	150.000	6.832.512
214	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	16	9.629.699	1.977.846	11.607.545	980.200	10.627.345				10.627.345
215	HL-00332	Lê Thị Ngát	27	5.770.366	784.072	6.554.438	726.700	5.827.738				5.827.738
216	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	24	10.359.178	229.462	10.588.640	787.400	9.801.240	200.000	208.000		10.209.240
217	HL-00334	Đinh Quốc Du	22	25.816.594	1.089.308	26.905.902	1.133.200	25.772.702				25.772.702
218	HL-00335	Lê Văn Tới	24	15.649.544	2.193.923	17.843.467	1.042.500	16.800.967		312.000		17.112.967
219	HL-00336	Ngô Thế Anh	24	7.924.082	463.538	8.387.620	1.646.433	6.741.187				6.741.187
220	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	20	14.158.800	-7.161.846	6.996.954	1.031.600	5.965.354	400.000	130.000		6.495.354
221	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	21	3.822.762	1.741.307	5.564.069	633.900	4.930.169		546.000	150.000	5.626.169
222	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	28	13.752.990	802.385	14.555.375	750.000	13.805.375				13.805.375
223	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	29	9.851.533	609.423	10.460.956	2.131.500	8.329.456				8.329.456
224	HL-00343	Vũ Thị Huệ	10	2.539.245		2.539.245	25.400	2.513.845				2.513.845

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00343	Vũ Thị Huệ	1	329.626		329.626	3.300	326.326				326.326
226	HL-00343	Vũ Thị Huệ	13	2.813.254	538.661	3.351.915	2.019.000	1.332.915				1.332.915
227	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	21	22.915.611	1.211.064	24.126.675	1.105.400	23.021.275				23.021.275
228	HL-00347	Lê Văn Tuấn	24	14.730.050	796.308	15.526.358	1.019.400	14.506.958				14.506.958
229	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	16	12.042.753	1.867.301	13.910.054	1.476.080	12.433.974				12.433.974
230	HL-00352	Bùi Văn Thành	24	19.056.627	897.560	19.954.187	5.843.600	14.110.587				14.110.587
231	HL-00354	Lê Văn Liêu	19	17.197.370	2.936.258	20.133.628	925.000	19.208.628				19.208.628
232	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	20	13.516.247	796.308	14.312.555	1.007.200	13.305.355				13.305.355
233	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	25	17.831.645	1.761.051	19.592.696	1.060.000	18.532.696				18.532.696
234	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	17	3.785.014	381.793	4.166.807	653.700	3.513.107				3.513.107
235	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	29	13.261.523	1.047.538	14.309.061	787.500	13.521.561				13.521.561
236	HL-00362	Lê Viết Thành	23	18.423.864	796.308	19.220.172	1.279.300	17.940.872				17.940.872
237	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	21	22.562.990	1.962.507	24.525.497	2.039.725	22.485.772				22.485.772
238	HL-00364	Lê Văn Bắc	5	2.996.966		2.996.966	344.000	2.652.966				2.652.966
239	HL-00365	Trần Thị Thúy	1	182.911	392.000	574.911	5.700	569.211				569.211
240	HL-00365	Trần Thị Thúy	27	7.140.535	1.136.310	8.276.845	668.300	7.608.545	100.000		200.000	7.908.545
241	HL-00366	Phạm Văn Nhự	24	9.973.671	251.731	10.225.402	844.700	9.380.702	300.000			9.680.702
242	HL-00367	Vũ Quang Huy	22	13.412.525	1.052.769	14.465.294	918.400	13.546.894	300.000	572.000		14.418.894
243	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	19	10.063.304	1.256.346	11.319.650	1.516.425	9.803.225				9.803.225
244	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	19	11.447.332	1.685.231	13.132.563	995.400	12.137.163				12.137.163
245	HL-00371	Phạm Văn Hùng	20	7.237.100	229.462	7.466.562	756.200	6.710.362		520.000		7.230.362
246	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	15	3.830.470	551.024	4.381.494	655.800	3.725.694				3.725.694
247	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	9	2.163.861		2.163.861	21.600	2.142.261				2.142.261
248	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	2	531.559		531.559	5.300	526.259				526.259
249	HL-00373	Hoàng Đức Quang	23	11.765.793	611.269	12.377.062	755.700	11.621.362				11.621.362
250	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	24	11.724.847	601.192	12.326.039	727.700	11.598.339				11.598.339
251	HL-00375	Trần Việt Cường	21	19.398.082	1.269.527	20.667.609	785.000	19.882.609				19.882.609
252	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	28	12.805.587	560.808	13.366.395	3.626.300	9.740.095	300.000			10.040.095
253	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	25	17.348.757	1.095.385	18.444.142	788.800	17.655.342				17.655.342
254	HL-00379	Vũ Đình Tài	25	16.537.482	796.308	17.333.790	3.817.400	13.516.390				13.516.390
255	HL-00380	Lương Văn Tập	21	15.301.776	1.388.923	16.690.699	1.031.000	15.659.699				15.659.699
256	HL-00381	Phạm Thị Loan	24	6.385.240	226.616	6.611.856	2.003.800	4.608.056		624.000		5.232.056
257	HL-00382	Phạm Văn Minh	26	12.410.705	873.231	13.283.936	833.900	12.450.036				12.450.036
258	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	16	3.714.304	540.501	4.254.805	628.000	3.626.805				3.626.805
259	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	2	634.505		634.505	6.300	628.205				628.205
260	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	4	1.075.760		1.075.760	10.800	1.064.960				1.064.960
261	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	24	4.744.268	280.944	5.025.212	612.100	4.413.112		624.000		5.037.112
262	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	24	7.962.900	1.042.500	9.005.400	643.500	8.361.900				8.361.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	23	23.232.095	796.308	24.028.403	2.005.725	22.022.678				22.022.678
264	HL-00387	Vũ Thị Huyền	16	4.398.286	2.665.593	7.063.879	656.100	6.407.779		364.000		6.771.779
265	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	24	13.926.837	611.269	14.538.106	777.300	13.760.806				13.760.806
266	HL-00391	Tống Thị Ninh	24	6.669.064	237.679	6.906.743	2.430.900	4.475.843				4.475.843
267	HL-00392	Mai Văn Tuyên	19	19.440.960	807.332	20.248.292	814.700	19.433.592				19.433.592
268	HL-00393	Phạm Văn Tám	7	1.706.100	4.053.192	5.759.292	684.500	5.074.792				5.074.792
269	HL-00394	Phạm Văn Khánh	24	7.787.150	1.500.923	9.288.073	805.800	8.482.273		130.000		8.612.273
270	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	24	18.472.393	1.382.308	19.854.701	1.062.600	18.792.101				18.792.101
271	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	22	25.007.936	796.308	25.804.244	1.376.100	24.428.144				24.428.144
272	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	6	1.365.272	613.145	1.978.417	74.800	1.903.617				1.903.617
273	HL-00401	Lê Văn Trọng	16	7.298.060	454.038	7.752.098	1.556.033	6.196.065				6.196.065
274	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	23	19.990.171	251.731	20.241.902	944.800	19.297.102	300.000	598.000		20.195.102
275	HL-00405	Bùi Đình Thành	26	7.731.833	699.462	8.431.295	683.900	7.747.395				7.747.395
276	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	21	10.163.100	917.847	11.080.947	878.100	10.202.847				10.202.847
277	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	27	7.561.506	798.923	8.360.429	1.342.200	7.018.229		702.000	150.000	7.870.229
278	HL-00408	Cao Thị Tụ	27	11.868.115	2.355.264	14.223.379	741.800	13.481.579				13.481.579
279	HL-00409	Bùi Văn Năm	20	15.228.685	1.766.144	16.994.829	1.765.000	15.229.829				15.229.829
280	HL-00411	Lê Đạt	23	19.064.800	213.885	19.278.685	3.611.900	15.666.785	300.000	598.000		16.564.785
281	HL-00412	Phạm Anh Quang	27	12.559.137	818.846	13.377.983	2.560.700	10.817.283				10.817.283
282	HL-00413	Bùi Đăng Khương	21	16.956.490	1.666.308	18.622.798	1.368.300	17.254.498				17.254.498
283	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	16	11.912.741	2.320.846	14.233.587	1.591.400	12.642.187				12.642.187
284	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	25	6.523.612	1.251.350	7.774.962	704.600	7.070.362	200.000		200.000	7.470.362
285	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	19	6.523.504	1.743.432	8.266.936	750.500	7.516.436				7.516.436
286	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	28	18.789.600	230.385	19.019.985	4.299.400	14.720.585	300.000	260.000		15.280.585
287	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	18	11.025.478	494.885	11.520.363	838.900	10.681.463				10.681.463
288	HL-00422	Bùi Văn Thật	21	20.921.528	1.235.808	22.157.336	1.993.367	20.163.969				20.163.969
289	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	23	11.819.536	696.308	12.515.844	1.379.625	11.136.219				11.136.219
290	HL-00424	Hán Văn Chính	28	28.159.756	1.142.362	29.302.118	2.034.433	27.267.685				27.267.685
291	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	23	13.001.873	1.084.385	14.086.258	864.600	13.221.658				13.221.658
292	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	24	11.140.565	696.308	11.836.873	1.372.825	10.464.048				10.464.048
293	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	21	16.079.789	789.473	16.869.262	780.900	16.088.362				16.088.362
294	HL-00431	Cù Huy Bích	29	23.176.491	796.308	23.972.799	1.103.800	22.868.999				22.868.999
295	HL-00432	Trần Mạnh Công	25	21.392.491	1.089.308	22.481.799	1.088.900	21.392.899				21.392.899
296	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	3	1.620.370	296.308	1.916.678	74.200	1.842.478				1.842.478
297	HL-00435	Lê Văn Tin	22	20.625.644	744.885	21.370.529	937.400	20.433.129				20.433.129
298	HL-00437	Vũ Văn Long	20	6.656.755	2.570.462	9.227.217	1.348.400	7.878.817				7.878.817
299	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	20	6.390.485	1.449.808	7.840.293	652.100	7.188.193				7.188.193
300	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	24	5.415.000	182.500	5.597.500	609.400	4.988.100		260.000		5.248.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00443	Bùi Văn Đinh	23	21.782.513	1.528.808	23.311.321	1.515.200	21.796.121				21.796.121
302	HL-00444	Vũ Bá Liệu	27	19.747.586	976.115	20.723.701	908.300	19.815.401		338.000		20.153.401
303	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	23	14.067.768	644.885	14.712.653	870.800	13.841.853				13.841.853
304	HL-00446	Vũ Văn Tới	24	6.092.110	194.269	6.286.379	648.400	5.637.979	200.000	624.000	300.000	6.761.979
305	HL-00447	Nguyễn Văn Long	30	16.500.000	796.308	17.296.308	1.037.100	16.259.208				16.259.208
306	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	26	19.377.517	829.615	20.207.132	3.683.200	16.523.932		416.000		16.939.932
307	HL-00453	Phạm Văn Bảo	23	11.744.040	601.192	12.345.232	727.900	11.617.332				11.617.332
308	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	24	6.412.614	226.830	6.639.444	604.100	6.035.344		208.000		6.243.344
309	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	15	7.237.100	2.125.463	9.362.563	775.100	8.587.463				8.587.463
310	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	24	12.659.938	201.192	12.861.130	1.548.000	11.313.130				11.313.130
311	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	18	9.519.017	1.678.884	11.197.901	743.900	10.454.001				10.454.001
312	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	27	18.219.708	697.997	18.917.705	793.600	18.124.105				18.124.105
313	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	27	10.118.891	1.608.808	11.727.699	810.000	10.917.699	300.000			11.217.699
314	HL-00463	Phạm Văn Chiện	26	6.525.233	690.808	7.216.041	648.300	6.567.741		494.000		7.061.741
315	HL-00464	Bùi Duy Trung	24	7.420.291	218.538	7.638.829	728.200	6.910.629		312.000		7.222.629
316	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	25	16.717.342	1.766.307	18.483.649	816.700	17.666.949				17.666.949
317	HL-00466	Lê Văn Khánh	20	12.515.918	1.133.192	13.649.110	910.200	12.738.910	300.000	520.000		13.558.910
318	HL-00467	Bùi Văn Nam	22	22.149.654	1.361.504	23.511.158	1.099.200	22.411.958				22.411.958
319	HL-00469	Phạm Văn Đại	15	10.365.705	1.861.846	12.227.551	3.614.900	8.612.651	300.000	130.000		9.042.651
320	HL-00470	Nguyễn Doãn Tinh	20	13.006.422	1.184.385	14.190.807	865.600	13.325.207				13.325.207
321	HL-00471	Phạm Anh Thiện	22	7.408.100	804.770	8.212.870	715.100	7.497.770				7.497.770
322	HL-00472	Hồ Văn Giang	26	12.562.991	501.192	13.064.183	735.000	12.329.183				12.329.183
323	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	22	11.127.280	644.885	11.772.165	1.774.500	9.997.665				9.997.665
324	HL-00474	Phạm Văn Mười	24	6.495.102	501.192	6.996.294	674.400	6.321.894		442.000		6.763.894
325	HL-00476	Phạm Quốc Trường	18	9.614.903	1.444.846	11.059.749	823.200	10.236.549	300.000	104.000		10.640.549
326	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	24	15.835.859	460.769	16.296.628	847.200	15.449.428	300.000	624.000		16.373.428
327	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	23	18.177.151	796.308	18.973.459	1.053.800	17.919.659				17.919.659
328	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	21	7.237.100	218.538	7.455.638	726.400	6.729.238		104.000		6.833.238
329	HL-00481	Ngô Văn Ba	22	17.226.753	836.415	18.063.168	1.483.300	16.579.868				16.579.868
330	HL-00482	Phạm Xuân Trường	28	8.356.665	589.962	8.946.627	1.249.200	7.697.427				7.697.427
331	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	22	15.908.555	880.834	16.789.389	3.032.000	13.757.389				13.757.389
332	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	16	8.618.241	2.444.423	11.062.664	1.427.800	9.634.864				9.634.864
333	HL-00487	Trần Anh Quán	22	13.675.149	1.656.538	15.331.687	780.200	14.551.487				14.551.487
334	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	26	9.265.585	980.192	10.245.777	668.700	9.577.077				9.577.077
335	HL-00489	Lê Thị Hợp	24	5.212.398	449.145	5.661.543	683.500	4.978.043		650.000		5.628.043
336	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	23	6.637.763	644.074	7.281.837	646.500	6.635.337		598.000		7.233.337
337	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	24	5.960.136	288.154	6.248.290	577.200	5.671.090		624.000		6.295.090
338	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	6	1.617.758	3.785.461	5.403.219	705.800	4.697.419		156.000		4.853.419

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	28	5.860.845	599.462	6.460.307	664.200	5.796.107		728.000		6.524.107
340	HL-00496	Hoàng Văn Đại	25	18.192.364	894.192	19.086.556	795.300	18.291.256				18.291.256
341	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	30	16.676.552	798.923	17.475.475	774.400	16.701.075				16.701.075
342	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	23	7.988.550	533.538	8.522.088	737.000	7.785.088		26.000		7.811.088
343	HL-00503	Bùi Văn Cờ	15	14.166.709	2.453.962	16.620.671	889.900	15.730.771				15.730.771
344	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	10	4.954.324	2.203.962	7.158.286	795.300	6.362.986				6.362.986
345	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	1	389.401	13.636.615	14.026.016	3.980.900	10.045.116				10.045.116
346	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	15	11.677.356	2.644.538	14.321.894	1.007.300	13.314.594				13.314.594
347	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	25	20.782.311	744.885	21.527.196	1.166.000	20.361.196				20.361.196
348	HL-00513	Lê Văn Thưởng	18	15.193.736	2.896.308	18.090.044	1.383.750	16.706.294				16.706.294
349	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	24	4.191.463	536.708	4.728.171	659.300	4.068.871		624.000		4.692.871
350	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	19	8.476.545	2.548.770	11.025.315	820.400	10.204.915				10.204.915
351	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	26	18.769.886	299.191	19.069.077	790.300	18.278.777				18.278.777
352	HL-00518	Phạm Minh Huệ	18	11.504.297	454.038	11.958.335	1.946.413	10.011.922				10.011.922
353	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	25	20.543.272	-1.510.577	19.032.695	902.900	18.129.795	300.000	650.000		19.079.795
354	HL-00520	Ngô Văn Hội	14	11.196.646	1.774.538	12.971.184	1.245.125	11.726.059				11.726.059
355	HL-00521	Bùi Văn Dương	23	12.303.219	1.135.808	13.439.027	1.691.825	11.747.202				11.747.202
356	HL-00522	Lê Thị Như	12	2.682.945	634.472	3.317.417	645.200	2.672.217		104.000		2.776.217
357	HL-00522	Lê Thị Như	1	246.477		246.477	2.500	243.977				243.977
358	HL-00522	Lê Thị Như	7	1.818.301		1.818.301	18.200	1.800.101				1.800.101
359	HL-00522	Lê Thị Như	4	1.154.394	203.962	1.358.356	13.600	1.344.756				1.344.756
360	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	23	7.892.051	203.346	8.095.397	691.300	7.404.097	200.000	598.000	300.000	8.502.097
361	HL-00527	Lê Văn Sửu	23	24.887.145	2.130.953	27.018.098	2.197.300	24.820.798				24.820.798
362	HL-00528	Vũ Văn Hiên	24	19.082.321	796.308	19.878.629	1.316.900	18.561.729				18.561.729
363	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	23	26.864.495	939.045	27.803.540	1.142.100	26.661.440				26.661.440
364	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	22	22.652.651	796.308	23.448.959	3.878.600	19.570.359				19.570.359
365	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	30	16.500.000	796.308	17.296.308	1.037.100	16.259.208				16.259.208
366	HL-00535	Bùi Đức Thông	28	11.681.956	201.192	11.883.148	1.119.200	10.763.948		364.000		11.127.948
367	HL-00537	Vũ Chí Ba	17	9.382.971	1.407.154	10.790.125	712.300	10.077.825				10.077.825
368	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	23	14.491.347	601.192	15.092.539	1.494.958	13.597.581				13.597.581
369	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	22	15.542.074	798.924	16.340.998	1.119.000	15.221.998				15.221.998
370	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	24	11.334.573	591.615	11.926.188	697.600	11.228.588				11.228.588
371	HL-00542	Trần Văn Năng	17	14.778.263	917.828	15.696.091	1.684.433	14.011.658				14.011.658
372	HL-00543	Phan Văn Hoằng	24	14.387.230	1.585.231	15.972.461	1.023.800	14.948.661				14.948.661
373	HL-00546	Trần Tiến Thân	25	20.285.735	-460.479	19.825.256	3.690.900	16.134.356	300.000	416.000		16.850.356
374	HL-00547	Phạm Huy Hưng	27	16.745.941	1.351.615	18.097.556	3.673.600	14.423.956	300.000	702.000		15.425.956
375	HL-00548	Phan Văn Bích	25	15.223.470	696.308	15.919.778	1.386.300	14.533.478				14.533.478
376	HL-00549	Trương Văn Ngọc	23	13.776.023	696.308	14.472.331	1.840.125	12.632.206				12.632.206

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00550	Vũ Xuân Tùng			13.396.308	13.396.308	1.521.433	11.874.875				11.874.875
378	HL-00551	Vũ Văn Sức	24	15.207.880	696.308	15.904.188	2.029.100	13.875.088				13.875.088
379	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	17	14.419.556	1.316.124	15.735.680	1.345.823	14.389.857				14.389.857
380	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	22	16.375.267	796.308	17.171.575	1.894.125	15.277.450				15.277.450
381	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	22	15.579.987	796.308	16.376.295	1.787.900	14.588.395				14.588.395
382	HL-00556	Nguyễn Công Quang	16	13.260.783	616.765	13.877.548	1.002.900	12.874.648				12.874.648
383	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	25	22.181.395	821.893	23.003.288	1.635.533	21.367.755				21.367.755
384	HL-00562	Phạm Minh Quang	20	8.987.078	974.538	9.961.616	751.400	9.210.216		312.000		9.522.216
385	HL-00563	Lê Văn Đồng	23	13.091.444	989.308	14.080.752	1.004.900	13.075.852				13.075.852
386	HL-00564	Vũ Huy Lượng	24	4.948.250	197.731	5.145.981	2.046.500	3.099.481				3.099.481
387	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	21	21.002.723	796.308	21.799.031	1.082.100	20.716.931				20.716.931
388	HL-00568	Lê Quốc Sỹ			13.396.308	13.396.308	998.100	12.398.208				12.398.208
389	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	23	17.612.982	744.885	18.357.867	1.912.633	16.445.234				16.445.234
390	HL-00571	Doãn Đức Vinh	30	11.687.739	644.885	12.332.624	1.252.500	11.080.124				11.080.124
391	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	22	4.465.000	223.631	4.688.631	2.008.700	2.679.931		182.000		2.861.931
392	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	15	8.639.121	2.896.308	11.535.429	979.500	10.555.929				10.555.929
393	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	18	10.542.150	2.380.385	12.922.535	3.708.800	9.213.735	300.000			9.513.735
394	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	20	11.418.694	1.185.165	12.603.859	749.300	11.854.559		520.000		12.374.559
395	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	28	13.254.906	1.011.154	14.266.060	3.226.900	11.039.160	300.000			11.339.160
396	HL-00578	Đinh Văn Cường	26	14.135.669	644.885	14.780.554	871.500	13.909.054				13.909.054
397	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	25	12.229.749	1.153.131	13.382.880	818.000	12.564.880	300.000	520.000		13.384.880
398	HL-00581	Trần Đức Minh	17	12.123.702	1.435.231	13.558.933	999.700	12.559.233				12.559.233
399	HL-00582	Phạm Văn Khoái	23	19.376.654	-1.212.153	18.164.501	846.900	17.317.601	300.000	598.000		18.215.601
400	HL-00583	Trần Ích Định	27	8.756.920	711.269	9.468.189	726.600	8.741.589				8.741.589
401	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	25	10.834.543	2.344.950	13.179.493	763.700	12.415.793		650.000		13.065.793
402	HL-00585	Lại Văn Ninh	21	5.563.652	1.707.154	7.270.806	677.100	6.593.706				6.593.706
403	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	4	1.204.093	199.462	1.403.555	14.000	1.389.555				1.389.555
404	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	4	990.398		990.398	9.900	980.498				980.498
405	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	13	3.135.261	318.798	3.454.059	634.100	2.819.959				2.819.959
406	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	28	5.580.422	736.831	6.317.253	662.800	5.654.453		728.000		6.382.453
407	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	27	20.303.900	1.203.264	21.507.164	819.500	20.687.664				20.687.664
408	HL-00590	Phạm Thành Đồng	18	11.811.972	756.952	12.568.924	730.100	11.838.824				11.838.824
409	HL-00591	Châu Văn Duyên	23	16.069.657	1.419.074	17.488.731	779.300	16.709.431				16.709.431
410	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	27	23.751.125	1.532.939	25.284.064	891.900	24.392.164	300.000	702.000		25.394.164
411	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	26	7.281.451	798.923	8.080.374	680.400	7.399.974				7.399.974
412	HL-00594	Cao Ngọc Kim	26	18.909.635	1.003.577	19.913.212	803.500	19.109.712				19.109.712
413	HL-00596	Lê Quang Tiến	26	12.825.290	1.137.000	13.962.290	800.800	13.161.490				13.161.490
414	HL-00597	Phạm Văn Hồng	16	4.876.407	2.594.231	7.470.638	701.600	6.769.038				6.769.038

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00598	Vũ Huy Anh	14	6.065.804	3.468.077	9.533.881	779.500	8.754.381	300.000			9.054.381
416	HL-00599	Võ Đại Thắng	19	10.250.412	401.192	10.651.604	710.900	9.940.704				9.940.704
417	HL-00603	Mạc Thị Phượng	20	7.728.942	280.574	8.009.516	703.400	7.306.116		520.000		7.826.116
418	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	21	4.872.940	539.490	5.412.430	639.600	4.772.830				4.772.830
419	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5	1.285.564		1.285.564	12.900	1.272.664				1.272.664
420	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	1	353.383		353.383	3.500	349.883				349.883
421	HL-00605	Vũ Thị Quế	23	4.016.819	527.282	4.544.101	630.900	3.913.201		598.000		4.511.201
422	HL-00605	Vũ Thị Quế	1	208.797		208.797	2.100	206.697				206.697
423	HL-00606	Phạm Trung Hoành	18	6.400.257	1.880.631	8.280.888	682.400	7.598.488				7.598.488
424	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	13	2.591.356	4.991.615	7.582.971	711.300	6.871.671				6.871.671
425	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	28	5.113.598	531.974	5.645.572	651.500	4.994.072				4.994.072
426	HL-00610	Lê Thị Phương	24	4.523.010	938.567	5.461.577	623.800	4.837.777				4.837.777
427	HL-00611	Bùi Anh Tài	25	10.834.543	2.372.835	13.207.378	840.100	12.367.278		520.000		12.887.278
428	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	24	14.794.500	1.003.577	15.798.077	762.400	15.035.677				15.035.677
429	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	28	15.051.998	1.366.072	16.418.070	848.400	15.569.670	300.000	728.000		16.597.670
430	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	20	6.641.380	2.835.231	9.476.611	694.400	8.782.211				8.782.211
431	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	2	412.354	2.112.692	2.525.046	743.000	1.782.046				1.782.046
432	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	19	9.285.258	1.890.154	11.175.412	1.463.025	9.712.387				9.712.387
433	HL-00624	Trần Thị Nhài	14	2.894.066	525.134	3.419.200	594.500	2.824.700				2.824.700
434	HL-00624	Trần Thị Nhài	10	2.243.051		2.243.051	22.400	2.220.651				2.220.651
435	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	24	5.212.398	429.684	5.642.082	630.100	5.011.982		650.000		5.661.982
436	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	19	6.831.575	1.207.154	8.038.729	827.800	7.210.929	200.000			7.410.929
437	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	24	22.940.331	-770.538	22.169.793	875.900	21.293.893	400.000	312.000		22.005.893
438	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	22	15.480.159	213.885	15.694.044	3.576.000	12.118.044	300.000			12.418.044
439	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	25	10.834.543	2.051.950	12.886.493	760.800	12.125.693		520.000		12.645.693
440	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	27	10.028.571	2.374.649	12.403.220	861.200	11.542.020		702.000		12.244.020
441	HL-00642	Nguyễn Hữu An	24	10.001.116	2.346.706	12.347.822	831.500	11.516.322		624.000		12.140.322
442	HL-00644	Dương Văn Quang	22	16.256.380	744.885	17.001.265	893.700	16.107.565				16.107.565
443	HL-00647	Bùi Văn An	17	13.150.656	1.731.539	14.882.195	3.792.900	11.089.295				11.089.295
444	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	10	7.260.726	3.492.461	10.753.187	959.500	9.793.687				9.793.687
445	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	26	8.277.379	701.192	8.978.571	694.200	8.284.371				8.284.371
446	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	23	6.836.543	902.384	7.738.927	681.800	7.057.127				7.057.127
447	HL-00653	Trần Thị Bé	20	5.481.233	1.648.157	7.129.390	670.900	6.458.490				6.458.490
448	HL-00654	Phạm Duy Hậu	13	7.285.491	2.166.153	9.451.644	672.800	8.778.844				8.778.844
449	HL-00655	Đinh Thị Hòa	18	3.528.000	1.619.500	5.147.500	611.800	4.535.700				4.535.700
450	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	24	4.784.043	235.606	5.019.649	646.600	4.373.049		624.000		4.997.049
451	HL-00658	Trần Văn Đức	28	8.416.677	599.462	9.016.139	689.800	8.326.339				8.326.339
452	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	19	4.126.482	1.227.107	5.353.589	648.500	4.705.089		494.000		5.199.089

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00661	Nguyễn Đình Long	14	9.622.496	1.843.077	11.465.573	798.900	10.666.673	300.000	364.000		11.330.673
454	HL-00663	Phan Đăng Tiền	3	2.148.322	3.420.270	5.568.592	660.100	4.908.492				4.908.492
455	HL-00664	Lê Văn Diễm	20	17.873.615	1.685.231	19.558.846	1.059.700	18.499.146				18.499.146
456	HL-00668	Vũ Văn Phúc	27	13.888.444	644.885	14.533.329	869.000	13.664.329				13.664.329
457	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	16	8.745.389	1.977.846	10.723.235	1.696.400	9.026.835				9.026.835
458	HL-00673	Lê Đình Trường	25	14.596.290	644.885	15.241.175	1.337.200	13.903.975				13.903.975
459	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	26	12.010.582	692.100	12.702.682	731.400	11.971.282				11.971.282
460	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	19	18.278.429	1.576.656	19.855.085	922.300	18.932.785				18.932.785
461	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	15	7.763.597	1.681.539	9.445.136	958.600	8.486.536				8.486.536
462	HL-00680	Tạ Đình Long	27	19.990.946	591.615	20.582.561	784.100	19.798.461				19.798.461
463	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	20	5.979.415	691.615	6.671.030	645.000	6.026.030				6.026.030
464	HL-00682	Lê Thanh Vượng	16	5.769.534	3.096.654	8.866.188	715.600	8.150.588				8.150.588
465	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	27	8.518.090	599.462	9.117.552	690.800	8.426.752				8.426.752
466	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	11	2.825.376	545.801	3.371.177	619.200	2.751.977		234.000		2.985.977
467	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	9	2.763.885	194.269	2.958.154	29.600	2.928.554				2.928.554
468	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	4	1.006.853		1.006.853	10.100	996.753				996.753
469	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	27	4.938.609	222.604	5.161.213	2.020.800	3.140.413				3.140.413
470	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	24	5.212.398	439.184	5.651.582	656.100	4.995.482		650.000		5.645.482
471	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	22	6.000.000	1.089.482	7.089.482	1.985.600	5.103.882		572.000		5.675.882
472	HL-00694	Bùi Thị Hợi	6	1.117.200		1.117.200	11.200	1.106.000				1.106.000
473	HL-00694	Bùi Thị Hợi	19	5.762.273	228.327	5.990.600	597.600	5.393.000		286.000		5.679.000
474	HL-00704	Tô Thanh Đạt	24	7.157.991	488.308	7.646.299	645.700	7.000.599				7.000.599
475	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	25	6.425.064	747.111	7.172.175	671.300	6.500.875				6.500.875
476	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	24	4.948.250	197.731	5.145.981	646.500	4.499.481				4.499.481
477	HL-00709	Lã Tuấn Anh	20	8.411.337	1.248.692	9.660.029	3.499.900	6.160.129		520.000		6.680.129
478	HL-00711	Trần Văn Trường	26	16.178.814	1.333.692	17.512.506	779.500	16.733.006				16.733.006
479	HL-00713	Trần Văn Đam	24	17.508.975	708.115	18.217.090	805.500	17.411.590				17.411.590
480	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	23	7.155.278	798.923	7.954.201	679.100	7.275.101				7.275.101
481	HL-00715	Phạm Văn Quế	17	8.867.947	578.101	9.446.048	1.109.000	8.337.048				8.337.048
482	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	24	7.320.163	185.000	7.505.163	635.400	6.869.763		624.000		7.493.763
483	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	24	9.390.999	185.000	9.575.999	656.100	8.919.899		624.000		9.543.899
484	HL-00722	Phạm Văn Hà	22	22.890.457	744.885	23.635.342	960.100	22.675.242				22.675.242
485	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	21	12.200.403	2.177.846	14.378.249	1.963.000	12.415.249				12.415.249
486	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	17	12.108.616	888.923	12.997.539	994.100	12.003.439				12.003.439
487	HL-00726	Lê Tiến Tuân	1	829.948	13.896.308	14.726.256	1.662.150	13.064.106				13.064.106
488	HL-00728	Quách Văn Bình	23	19.007.360	796.308	19.803.668	1.062.100	18.741.568				18.741.568
489	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	21	8.683.950	208.115	8.892.065	3.492.200	5.399.865		104.000	300.000	5.803.865
490	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	11	6.558.963	824.846	7.383.809	1.470.100	5.913.709				5.913.709

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00736	Bùi Công Thái	26	7.316.115	509.423	7.825.538	705.200	7.120.338		676.000		7.796.338
492	HL-00737	Vũ Thị Thơm	22	5.965.933	535.846	6.501.779	625.300	5.876.479				5.876.479
493	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	24	6.495.102	501.192	6.996.294	674.400	6.321.894		468.000		6.789.894
494	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	21	7.880.250	863.282	8.743.532	683.800	8.059.732		546.000		8.605.732
495	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	24	17.745.810	1.076.231	18.822.041	766.500	18.055.541				18.055.541
496	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	22	8.539.957	644.885	9.184.842	815.500	8.369.342				8.369.342
497	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	19	4.126.482	648.145	4.774.627	674.600	4.100.027		546.000		4.646.027
498	HL-00748	Lê Thị Chung	25	6.320.019	1.401.862	7.721.881	676.800	7.045.081				7.045.081
499	HL-00749	Lê Đình Khuyến	26	16.927.231	601.192	17.528.423	1.695.700	15.832.723				15.832.723
500	HL-00750	Trần Văn Tiến	14	8.241.723	1.809.538	10.051.261	1.209.900	8.841.361				8.841.361
501	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	5	1.442.992		1.442.992	69.400	1.373.592		26.000		1.399.592
502	HL-00752	Cao Đức Kiên	27	17.325.487	1.985.538	19.311.025	825.000	18.486.025				18.486.025
503	HL-00753	Phan Quang Lành	26	15.745.953	601.192	16.347.145	767.900	15.579.245				15.579.245
504	HL-00755	Mạc Đình Sơn	28	12.396.470	892.462	13.288.932	732.500	12.556.432				12.556.432
505	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	24	10.004.723	-65.723	9.939.000	2.122.700	7.816.300	200.000	624.000		8.640.300
506	HL-00758	Bùi Thị Thu	26	6.470.548	536.625	7.007.173	643.800	6.363.373				6.363.373
507	HL-00759	Trần Thị Chi	26	6.549.602	546.695	7.096.297	670.600	6.425.697				6.425.697
508	HL-00760	Hà Thị Lan	24	8.900.800	573.500	9.474.300	706.700	8.767.600		572.000		9.339.600
509	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	21	18.066.729	2.398.808	20.465.537	1.068.800	19.396.737				19.396.737
510	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	21	11.180.844	644.885	11.825.729	1.483.000	10.342.729				10.342.729
511	HL-00764	Lê Trọng Luân	22	14.758.787	782.562	15.541.349	759.800	14.781.549				14.781.549
512	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	24	11.866.881	802.385	12.669.266	731.100	11.938.166				11.938.166
513	HL-00766	Lê Văn Hào	24	16.828.558	1.092.991	17.921.549	783.600	17.137.949				17.137.949
514	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	13	8.214.061	684.173	8.898.234	741.440	8.156.794				8.156.794
515	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	26	11.431.821	601.192	12.033.013	724.700	11.308.313				11.308.313
516	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	26	17.689.315	601.192	18.290.507	787.300	17.503.207				17.503.207
517	HL-00773	Lê Thị Hoa	24	6.900.151	222.253	7.122.404	1.985.900	5.136.504		520.000		5.656.504
518	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	28	13.740.194	802.385	14.542.579	1.438.800	13.103.779				13.103.779
519	HL-00776	Đỗ Văn Minh	14	4.546.136	3.459.385	8.005.521	1.178.200	6.827.321				6.827.321
520	HL-00778	Lê Văn Chùng	22	17.740.461	2.347.385	20.087.846	924.600	19.163.246				19.163.246
521	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	28	7.841.562	599.462	8.441.024	2.684.000	5.757.024				5.757.024
522	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	21	12.859.922	744.885	13.604.807	859.700	12.745.107				12.745.107
523	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	24	14.017.865	989.308	15.007.173	1.014.200	13.992.973				13.992.973
524	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	24	10.131.326	1.078.115	11.209.441	735.400	10.474.041				10.474.041
525	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	15	4.701.257	2.295.154	6.996.411	669.600	6.326.811				6.326.811
526	HL-00789	Trịnh Kim Giang	23	8.996.260	679.808	9.676.068	642.900	9.033.168				9.033.168
527	HL-00790	Trần Anh Đức	24	19.103.235	884.731	19.987.966	778.200	19.209.766				19.209.766
528	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	24	7.942.273	182.500	8.124.773	634.600	7.490.173		390.000		7.880.173

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00793	Nguyễn Công Quang	27	8.784.862	1.973.462	10.758.324	707.200	10.051.124				10.051.124
530	HL-00796	Phạm Văn Vóc	27	6.616.318	589.962	7.206.280	645.800	6.560.480				6.560.480
531	HL-00799	Phạm Phú Dị	21	11.395.877	696.308	12.092.185	1.338.500	10.753.685				10.753.685
532	HL-00800	Hà Văn Huy	24	8.933.489	1.240.346	10.173.835	965.000	9.208.835	200.000	624.000	300.000	10.332.835
533	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	27	14.931.123	802.385	15.733.508	761.700	14.971.808				14.971.808
534	HL-00803	Hà Hải Đăng	28	6.671.329	599.462	7.270.791	672.300	6.598.491		728.000	150.000	7.476.491
535	HL-00804	Bùi Thị Hương	24	4.751.723	522.123	5.273.846	613.000	4.660.846				4.660.846
536	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	23	20.788.808	2.787.754	23.576.562	3.700.000	19.876.562	300.000	312.000		20.488.562
537	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	23	6.975.384	1.103.596	8.078.980	618.500	7.460.480		260.000		7.720.480
538	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	29	14.469.368	892.462	15.361.830	753.200	14.608.630				14.608.630
539	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	23	5.091.131	820.702	5.911.833	619.400	5.292.433				5.292.433
540	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	1	374.774		374.774	3.700	371.074				371.074
541	HL-00813	Cù Thị Huyền	24	6.079.315	1.118.142	7.197.457	1.986.700	5.210.757		624.000		5.834.757
542	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	18	3.803.860	501.192	4.305.052	1.547.500	2.757.552				2.757.552
543	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	27	12.451.651	601.192	13.052.843	734.900	12.317.943				12.317.943
544	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	27	8.325.687	992.462	9.318.149	692.800	8.625.349		468.000		9.093.349
545	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	26	18.689.852	501.192	19.191.044	796.300	18.394.744		286.000		18.680.744
546	HL-00820	Đào Quang Khải	6	2.564.988	1.674.769	4.239.757	97.400	4.142.357				4.142.357
547	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	25	12.331.370	591.615	12.922.985	707.500	12.215.485				12.215.485
548	HL-00823	Trần Văn Hào	26	15.195.054	591.615	15.786.669	1.565.200	14.221.469				14.221.469
549	HL-00824	Phan Anh Huy	25	6.058.267	688.769	6.747.036	1.059.000	5.688.036				5.688.036
550	HL-00824	Phan Anh Huy	2	712.737		712.737	7.100	705.637				705.637
551	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	28	9.758.727	709.423	10.468.150	731.600	9.736.550		728.000		10.464.550
552	HL-00829	Vũ Văn Khôi	24	8.313.755	793.367	9.107.122	669.400	8.437.722				8.437.722
553	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	1	389.401	13.636.615	14.026.016	841.400	13.184.616		26.000		13.210.616
554	HL-00836	Lê Văn Công	25	18.419.205	489.962	18.909.167	762.800	18.146.367		390.000		18.536.367
555	HL-00837	Đặng Văn Tới	17	8.841.189	200.000	9.041.189	690.000	8.351.189				8.351.189
556	HL-00837	Đặng Văn Tới	8	2.117.632	199.462	2.317.094	23.200	2.293.894				2.293.894
557	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	24	7.787.150	1.468.115	9.255.265	715.900	8.539.365		260.000		8.799.365
558	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	24	8.424.439	1.110.923	9.535.362	2.208.300	7.327.062	200.000	546.000		8.073.062
559	HL-00843	Phạm Văn Đông	21	9.086.166	601.192	9.687.358	701.300	8.986.058				8.986.058
560	HL-00844	Trần Văn Mạnh	24	13.707.059	1.134.654	14.841.713	872.100	13.969.613				13.969.613
561	HL-00845	Ngô Văn Hạ	19	15.288.810	1.857.115	17.145.925	803.400	16.342.525		182.000		16.524.525
562	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	16	7.248.273	1.424.423	8.672.696	810.400	7.862.296				7.862.296
563	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	20	7.688.350	860.193	8.548.543	708.800	7.839.743		520.000		8.359.743
564	HL-00855	Điệp Tiến Anh	18	5.466.367	1.517.615	6.983.982	701.700	6.282.282				6.282.282
565	HL-00857	Vũ Đức Quang	28	8.943.013	699.462	9.642.475	696.000	8.946.475				8.946.475
566	HL-00858	Hoàng Đức Duy	23	12.214.928	601.192	12.816.120	732.600	12.083.520				12.083.520

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	25	16.495.209	688.835	17.184.044	776.200	16.407.844				16.407.844
568	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	28	20.084.064	894.192	20.978.256	814.200	20.164.056				20.164.056
569	HL-00863	Phạm Văn Tiến	19	14.343.982	565.000	14.908.982	702.500	14.206.482				14.206.482
570	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	25	11.142.635	599.462	11.742.097	1.042.000	10.700.097				10.700.097
571	HL-00865	Đào Trọng Quyết	24	11.140.565	644.885	11.785.450	1.807.925	9.977.525				9.977.525
572	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	21	11.870.366	1.288.923	13.159.289	1.923.700	11.235.589				11.235.589
573	HL-00869	Lê Văn Phương	22	12.327.633	601.192	12.928.825	733.700	12.195.125				12.195.125
574	HL-00870	Lê Văn Huy	24	14.692.206	1.095.385	15.787.591	1.151.300	14.636.291				14.636.291
575	HL-00871	Lê Bá Thắng	24	14.681.970	1.241.885	15.923.855	763.600	15.160.255				15.160.255
576	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	24	6.979.560	231.259	7.210.819	609.800	6.601.019		260.000		6.861.019
577	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	17	9.022.361	2.744.885	11.767.246	841.400	10.925.846				10.925.846
578	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	10	2.321.313	363.553	2.684.866	587.100	2.097.766		78.000		2.175.766
579	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	5	1.105.097		1.105.097	11.100	1.093.997				1.093.997
580	HL-00877	Đậu Anh Tú	24	9.530.727	1.003.115	10.533.842	728.600	9.805.242		312.000		10.117.242
581	HL-00879	Lương Kim Dung	8	2.003.422	1.136.998	3.140.420	616.900	2.523.520				2.523.520
582	HL-00884	Cao Hải Hưng	28	10.606.488	699.462	11.305.950	712.700	10.593.250				10.593.250
583	HL-00885	Phạm Châu Ninh	20	7.237.100	266.079	7.503.179	671.400	6.831.779		520.000		7.351.779
584	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	25	17.533.620	1.003.577	18.537.197	3.569.800	14.967.397				14.967.397
585	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	23	12.136.873	504.038	12.640.911	738.600	11.902.311				11.902.311
586	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	22	18.789.985	1.089.308	19.879.293	1.369.233	18.510.060				18.510.060
587	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	25	7.700.196	798.923	8.499.119	684.600	7.814.519				7.814.519
588	HL-00895	Phan Mạnh Hà	22	10.542.150	657.385	11.199.535	1.161.200	10.038.335	300.000	182.000		10.520.335
589	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	24	20.230.829	488.154	20.718.983	3.708.600	17.010.383	300.000	624.000		17.934.383
590	HL-00897	Phạm Văn Xuân	26	7.898.488	699.462	8.597.950	685.600	7.912.350				7.912.350
591	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	25	6.304.039	714.654	7.018.693	873.400	6.145.293		650.000		6.795.293
592	HL-00899	Bùi Văn Tân	24	10.728.949	461.269	11.190.218	743.800	10.446.418				10.446.418
593	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	20	14.808.028	744.885	15.552.913	1.297.200	14.255.713				14.255.713
594	HL-00901	Bùi Văn Hữu	18	12.336.118	546.308	12.882.426	1.529.900	11.352.526				11.352.526
595	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	20	7.857.450	1.040.577	8.898.027	3.549.500	5.348.527				5.348.527
596	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	20	8.684.900	208.115	8.893.015	740.800	8.152.215				8.152.215
597	HL-00904	Bùi Văn Ánh	22	19.020.840	796.308	19.817.148	1.889.800	17.927.348				17.927.348
598	HL-00905	Trần Tự Do	28	18.605.373	591.615	19.196.988	770.300	18.426.688				18.426.688
599	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	29	10.337.775	779.923	11.117.698	684.900	10.432.798				10.432.798
600	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	18	13.663.233	494.885	14.158.118	865.300	13.292.818				13.292.818
601	HL-00908	Đinh Bá Thi	24	7.633.197	368.462	8.001.659	761.500	7.240.159	200.000	624.000	300.000	8.364.159
602	HL-00909	Lê Thanh Hóa			1.959.077	1.959.077	74.600	1.884.477				1.884.477
603	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	26	15.242.998	604.038	15.847.036	3.149.800	12.697.236				12.697.236
604	HL-00911	Nguyễn Quang San	22	23.165.063	1.080.983	24.246.046	1.596.643	22.649.403				22.649.403

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	22	11.683.900	696.308	12.380.208	1.796.233	10.583.975				10.583.975
606	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	21	19.998.291	796.308	20.794.599	1.795.000	18.999.599				18.999.599
607	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	6	3.695.364	4.652.808	8.348.172	1.170.200	7.177.972				7.177.972
608	HL-00918	Trần Đình Tiến	21	21.336.990	1.007.095	22.344.085	1.290.826	21.053.259				21.053.259
609	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	7	1.718.541		1.718.541	17.200	1.701.341				1.701.341
610	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	1	317.748		317.748	3.200	314.548				314.548
611	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	17	3.624.401	527.455	4.151.856	601.800	3.550.056				3.550.056
612	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	10	2.645.570	1.304.088	3.949.658	625.000	3.324.658				3.324.658
613	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	1	326.656		326.656	3.300	323.356				323.356
614	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5	1.218.714		1.218.714	12.200	1.206.514				1.206.514
615	HL-00921	Đinh Văn Tiến	28	13.488.962	644.885	14.133.847	1.838.000	12.295.847				12.295.847
616	HL-00922	Ngô Thị Liên	18	3.102.156	365.812	3.467.968	620.200	2.847.768				2.847.768
617	HL-00926	Phạm Tế Độ	24	7.008.150	208.115	7.216.265	1.855.000	5.361.265		260.000		5.621.265
618	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	25	14.697.325	1.095.385	15.792.710	762.300	15.030.410				15.030.410
619	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	23	17.822.530	744.885	18.567.415	909.400	17.658.015				17.658.015
620	HL-00932	Đinh Trung Kiên	24	8.307.422	185.000	8.492.422	645.200	7.847.222	200.000	624.000	300.000	8.971.222
621	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	24	15.086.966	989.769	16.076.735	1.108.825	14.967.910				14.967.910
622	HL-00934	Đỗ Phương Anh	15	7.237.100	2.449.694	9.686.794	3.473.300	6.213.494	100.000	260.000	200.000	6.773.494
623	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	13	3.045.587	1.315.462	4.361.049	629.100	3.731.949				3.731.949
624	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	1	211.832		211.832	2.100	209.732				209.732
625	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	7	1.683.574		1.683.574	16.800	1.666.774				1.666.774
626	HL-00938	Trương Mậu Dũng	26	9.694.286	1.992.524	11.686.810	732.000	10.954.810		676.000		11.630.810
627	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	24	6.986.811	1.012.115	7.998.926	692.200	7.306.726				7.306.726
628	HL-00943	Đàm Văn Hội	21	18.390.974	744.885	19.135.859	4.083.767	15.052.092				15.052.092
629	HL-00947	Trần Văn Tiền	24	14.838.229	744.885	15.583.114	879.500	14.703.614				14.703.614
630	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	14	11.119.442	454.038	11.573.480	727.900	10.845.580				10.845.580
631	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	24	5.335.200	386.412	5.721.612	594.900	5.126.712		650.000		5.776.712
632	HL-00952	Phạm Thị Hiền	21	4.715.107	1.937.792	6.652.899	666.100	5.986.799				5.986.799
633	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	28	6.929.116	515.592	7.444.708	2.010.600	5.434.108				5.434.108
634	HL-00954	Phạm Văn Khanh	27	18.719.995	802.385	19.522.380	1.422.600	18.099.780				18.099.780
635	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	24	9.071.458	779.923	9.851.381	672.200	9.179.181				9.179.181
636	HL-00956	Cao Văn Lập	30	15.969.233	904.269	16.873.502	3.580.600	13.292.902				13.292.902
637	HL-00962	Trương Văn Họa	24	13.394.706	644.885	14.039.591	864.100	13.175.491				13.175.491
638	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	21	5.031.443	599.462	5.630.905	655.900	4.975.005				4.975.005
639	HL-00965	Vũ Thị Thúy	26	6.518.197	1.600.929	8.119.126	680.800	7.438.326				7.438.326
640	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	19	13.994.864	1.184.385	15.179.249	875.500	14.303.749				14.303.749
641	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	19	3.515.598	1.125.617	4.641.215	641.400	3.999.815				3.999.815
642	HL-00971	Vũ Minh Phương	24	8.684.900	1.110.923	9.795.823	3.590.900	6.204.923	200.000	624.000	300.000	7.328.923

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	24	7.849.912	176.192	8.026.104	869.500	7.156.604	200.000	624.000	300.000	8.280.604
644	HL-00973	Đinh Văn Cường	24	7.242.066	691.615	7.933.681	657.600	7.276.081				7.276.081
645	HL-00974	Phạm Văn Dũng	24	17.128.631	744.885	17.873.516	1.192.400	16.681.116				16.681.116
646	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	23	7.988.550	828.231	8.816.781	684.600	8.132.181		78.000		8.210.181
647	HL-00976	Trần Việt Cường	22	4.465.000	208.115	4.673.115	670.000	4.003.115		156.000		4.159.115
648	HL-00977	Lê Ngọc Cương	14	8.565.200	1.456.807	10.022.007	837.900	9.184.107				9.184.107
649	HL-00978	Chu Quang Nam	24	9.344.580	2.590.115	11.934.695	3.522.600	8.412.095		156.000		8.568.095
650	HL-00979	Trần Đình Tú	25	11.251.255	2.083.861	13.335.116	711.700	12.623.416		520.000		13.143.416
651	HL-00982	Hoàng Văn Toán	16	11.124.735	1.719.308	12.844.043	852.100	11.991.943				11.991.943
652	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	24	9.352.711	29.077	9.381.788	690.200	8.691.588	200.000	390.000		9.281.588
653	HL-00984	Tô Ích Hoàng	18	4.916.860	2.195.154	7.112.014	670.700	6.441.314		1.118.000		7.559.314
654	HL-00985	Nguyễn Hà An	20	8.877.836	211.269	9.089.105	722.800	8.366.305		78.000		8.444.305
655	HL-00986	Hà Thanh Tùng	22	7.237.100	501.115	7.738.215	2.465.700	5.272.515		364.000		5.636.515
656	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	24	5.928.555	223.048	6.151.603	599.200	5.552.403		390.000		5.942.403
657	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	25	24.046.732	2.182.151	26.228.883	986.000	25.242.883				25.242.883
658	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	19	18.384.510	744.885	19.129.395	915.000	18.214.395				18.214.395
659	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	25	12.415.823	601.192	13.017.015	734.600	12.282.415				12.282.415
660	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	23	5.532.061	721.713	6.253.774	631.700	5.622.074				5.622.074
661	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	24	7.110.151	1.123.779	8.233.930	678.700	7.555.230	200.000	260.000		8.015.230
662	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	20	7.728.942	201.192	7.930.134	683.700	7.246.434		26.000		7.272.434
663	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	28	13.569.343	1.828.462	15.397.805	1.772.600	13.625.205				13.625.205
664	HL-01001	Phan Thị Quyên	24	6.979.560	214.836	7.194.396	1.964.700	5.229.696		260.000		5.489.696
665	HL-01003	Phạm Thị Hoa	18	4.074.925	1.414.308	5.489.233	2.040.400	3.448.833				3.448.833
666	HL-01003	Phạm Thị Hoa	1	358.332		358.332	3.600	354.732				354.732
667	HL-01003	Phạm Thị Hoa	4	992.455		992.455	9.900	982.555				982.555
668	HL-01005	Bùi Văn Hùng	23	17.403.522	796.308	18.199.830	4.437.425	13.762.405				13.762.405
669	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	23	15.592.712	894.192	16.486.904	769.300	15.717.604				15.717.604
670	HL-01010	Nguyễn Công Vân	24	12.873.915	696.308	13.570.223	999.800	12.570.423				12.570.423
671	HL-01011	Nguyễn Văn Lẽ	24	5.441.964	201.192	5.643.156	660.800	4.982.356		624.000		5.606.356
672	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	14	3.590.056	533.760	4.123.816	601.500	3.522.316				3.522.316
673	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	9	2.391.148		2.391.148	23.900	2.367.248				2.367.248
674	HL-01013	Bùi Thị Hường	25	5.216.058	529.082	5.745.140	631.200	5.113.940		598.000		5.711.940
675	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	24	17.513.675	1.962.615	19.476.290	1.058.900	18.417.390				18.417.390
676	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	22	5.385.445	1.599.822	6.985.267	669.500	6.315.767				6.315.767
677	HL-01017	Phạm Văn Thanh	28	23.072.015	924.972	23.996.987	844.400	23.152.587				23.152.587
678	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	24	18.746.218	821.987	19.568.205	774.000	18.794.205				18.794.205
679	HL-01021	Phạm Đức Độ	20	7.237.100	218.538	7.455.638	726.400	6.729.238		156.000		6.885.238
680	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	5	3.053.250	3.428.385	6.481.635	788.500	5.693.135				5.693.135

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	24	10.769.114	470.685	11.239.799	708.800	10.530.999	200.000	624.000		11.354.999
682	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	10	5.083.446	3.552.385	8.635.831	950.500	7.685.331				7.685.331
683	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	28	5.580.422	736.831	6.317.253	662.800	5.654.453		728.000		6.382.453
684	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	28	14.034.499	599.462	14.633.961	745.900	13.888.061				13.888.061
685	HL-01029	Lương Quang Tuệ	28	11.207.400	798.923	12.006.323	719.700	11.286.623				11.286.623
686	HL-01030	Vũ Hương Duyên	18	8.466.320	834.909	9.301.229	716.300	8.584.929		520.000		9.104.929
687	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	24	14.259.727	1.917.423	16.177.150	885.500	15.291.650				15.291.650
688	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	24	13.090.426	599.462	13.689.888	736.500	12.953.388				12.953.388
689	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	22	8.684.900	1.525.481	10.210.381	783.600	9.426.781		598.000		10.024.781
690	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	13	8.238.715	494.885	8.733.600	811.000	7.922.600				7.922.600
691	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	21	4.723.770	1.937.869	6.661.639	666.200	5.995.439				5.995.439
692	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	27	10.481.130	679.808	11.160.938	657.700	10.503.238		156.000		10.659.238
693	HL-01041	Lưu Cung Thăng	23	10.001.244	699.462	10.700.706	1.053.925	9.646.781				9.646.781
694	HL-01042	Trần Hồng Sơn	23	12.170.142	644.885	12.815.027	851.900	11.963.127				11.963.127
695	HL-01043	Đỗ Xuân Bình			2.957.769	2.957.769	661.500	2.296.269				2.296.269
696	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	28	5.496.295	522.383	6.018.678	622.000	5.396.678		728.000		6.124.678
697	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	18	14.893.096	454.038	15.347.134	1.012.700	14.334.434				14.334.434
698	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	22	8.364.117	601.192	8.965.309	694.100	8.271.209				8.271.209
699	HL-01050	Lê Văn Nam	21	14.392.566	744.885	15.137.451	1.782.767	13.354.684				13.354.684
700	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	22	14.413.030	1.112.115	15.525.145	767.500	14.757.645				14.757.645
701	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	30	16.500.000	796.308	17.296.308	1.037.100	16.259.208				16.259.208
702	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	24	8.900.800	589.962	9.490.762	668.600	8.822.162				8.822.162
703	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	27	5.859.843	730.655	6.590.498	2.039.600	4.550.898		702.000		5.252.898
704	HL-01059	Lê Phương Mai	20	6.983.518	273.585	7.257.103	695.900	6.561.203		520.000		7.081.203
705	HL-01060	Phạm Quốc Việt	25	11.827.405	582.500	12.409.905	677.500	11.732.405				11.732.405
706	HL-01061	Dương Thị Hường	26	5.093.946	901.658	5.995.604	1.012.200	4.983.404				4.983.404
707	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	18	9.179.632	1.149.808	10.329.440	677.000	9.652.440				9.652.440
708	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	27	5.206.685	524.466	5.731.151	626.500	5.104.651				5.104.651
709	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	26	5.105.323	930.010	6.035.333	655.400	5.379.933				5.379.933
710	HL-01066	Lê Quang Phúc	25	12.358.242	1.774.269	14.132.511	773.200	13.359.311				13.359.311
711	HL-01067	Vũ Việt Kiên	26	7.295.453	1.197.847	8.493.300	684.500	7.808.800				7.808.800
712	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	23	18.850.179	704.038	19.554.217	807.700	18.746.517				18.746.517
713	HL-01071	Phạm Thị Thư	17	4.198.163	531.565	4.729.728	607.600	4.122.128				4.122.128
714	HL-01071	Phạm Thị Thư	1	333.585		333.585	3.300	330.285				330.285
715	HL-01071	Phạm Thị Thư	8	1.925.260		1.925.260	19.300	1.905.960				1.905.960
716	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	21	16.976.673	796.308	17.772.981	1.534.467	16.238.514				16.238.514
717	HL-01073	Phạm Thành La	20	4.343.665	224.385	4.568.050	713.500	3.854.550		520.000		4.374.550
718	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	24	7.918.078	556.129	8.474.207	670.200	7.804.007		572.000		8.376.007

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01076	Phùng Thị Duyên	13	2.430.409	533.122	2.963.531	615.100	2.348.431				2.348.431
720	HL-01076	Phùng Thị Duyên	8	1.921.146		1.921.146	19.200	1.901.946				1.901.946
721	HL-01078	Lê Thế Anh	11	2.240.446	2.992.462	5.232.908	839.900	4.393.008				4.393.008
722	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	28	5.488.000	513.481	6.001.481	597.700	5.403.781				5.403.781
723	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	28	8.211.636	644.951	8.856.587	662.300	8.194.287				8.194.287
724	HL-01083	Trần Văn Nga	23	20.604.886	957.251	21.562.137	827.800	20.734.337				20.734.337
725	HL-01086	Trần Văn Luận	22	15.924.983	744.885	16.669.868	890.400	15.779.468				15.779.468
726	HL-01087	Hoàng Minh Phước	28	12.208.398	1.197.846	13.406.244	733.700	12.672.544				12.672.544
727	HL-01090	Vũ Thị Thương	28	6.756.346	635.205	7.391.551	647.600	6.743.951				6.743.951
728	HL-01091	Hoàng Thị Sim	10	2.511.477		2.511.477	25.100	2.486.377				2.486.377
729	HL-01091	Hoàng Thị Sim	13	3.387.017	533.086	3.920.103	599.500	3.320.603				3.320.603
730	HL-01092	Trần Thị Thủy	25	6.528.568	836.233	7.364.801	659.100	6.705.701				6.705.701
731	HL-01093	Trần Thị Hương	24	5.212.398	638.184	5.850.582	658.100	5.192.482		676.000		5.868.482
732	HL-01094	Trịnh Thị Thương	22	3.744.179	1.518.296	5.262.475	647.600	4.614.875				4.614.875
733	HL-01096	Nguyễn Đình Thực			13.701.192	13.701.192	741.400	12.959.792				12.959.792
734	HL-01097	Trần Văn Văn	25	21.777.121	1.643.361	23.420.482	957.900	22.462.582				22.462.582
735	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	26	6.500.870	546.343	7.047.213	670.100	6.377.113				6.377.113
736	HL-01099	Trần Xuân Hải	19	8.056.739	444.885	8.501.624	808.700	7.692.924				7.692.924
737	HL-01100	Vũ Trung Thành	28	13.952.692	244.885	14.197.577	1.117.025	13.080.552				13.080.552
738	HL-01102	Lê Duy Nam	1	846.186		846.186	8.500	837.686				837.686
739	HL-01102	Lê Duy Nam	27	17.601.016	894.192	18.495.208	789.400	17.705.808				17.705.808
740	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	27	10.009.793	591.615	10.601.408	684.300	9.917.108				9.917.108
741	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	23	16.564.049	744.885	17.308.934	896.800	16.412.134				16.412.134
742	HL-01107	Trần Văn Bắc	17	10.614.714	494.885	11.109.599	1.780.800	9.328.799				9.328.799
743	HL-01109	Trần Văn Vàng	22	12.080.887	808.076	12.888.963	986.100	11.902.863				11.902.863
744	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	25	6.356.292	876.308	7.232.600	777.600	6.455.000				6.455.000
745	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	22	7.361.289	1.456.829	8.818.118	811.900	8.006.218				8.006.218
746	HL-01114	Phạm Văn Kết	18	13.312.309	2.027.846	15.340.155	1.017.500	14.322.655				14.322.655
747	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	13	8.789.551	494.885	9.284.436	816.500	8.467.936				8.467.936
748	HL-01119	Trần Đức Tân	20	14.867.962	744.885	15.612.847	879.800	14.733.047				14.733.047
749	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	28	10.835.278	599.462	11.434.740	713.900	10.720.840				10.720.840
750	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	20	7.728.942	208.115	7.937.057	702.700	7.234.357		26.000		7.260.357
751	HL-01124	Vũ Quang Khánh	23	13.367.835	1.084.385	14.452.220	868.200	13.584.020				13.584.020
752	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	7	4.107.948		4.107.948	684.350	3.423.598				3.423.598
753	HL-01127	Vũ Văn Toản	22	17.176.175	744.885	17.921.060	1.058.900	16.862.160				16.862.160
754	HL-01128	Tô Ích Hùng	15	6.751.190	404.038	7.155.228	683.800	6.471.428				6.471.428
755	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	21	14.106.361	867.368	14.973.729	1.242.400	13.731.329				13.731.329
756	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	25	21.874.913	744.885	22.619.798	1.051.540	21.568.258				21.568.258

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	16	11.385.180	2.594.885	13.980.065	863.500	13.116.565				13.116.565
758	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	21	14.597.424	744.885	15.342.309	1.349.100	13.993.209				13.993.209
759	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	26	8.471.688	802.385	9.274.073	1.086.100	8.187.973				8.187.973
760	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	26	16.409.378	894.192	17.303.570	777.400	16.526.170				16.526.170
761	HL-01144	Lê Chí Cầu	20	7.787.575	208.115	7.995.690	703.300	7.292.390		78.000		7.370.390
762	HL-01145	Lê Trọng Đạt	21	17.529.662	796.308	18.325.970	4.266.733	14.059.237				14.059.237
763	HL-01148	Phan Văn Liêm	23	12.363.360	696.308	13.059.668	994.700	12.064.968				12.064.968
764	HL-01150	Nguyễn Văn Như	23	12.170.142	644.885	12.815.027	851.900	11.963.127				11.963.127
765	HL-01153	Trần Văn Nam	25	20.725.430	744.885	21.470.315	1.165.400	20.304.915				20.304.915
766	HL-01155	Phạm Văn Hưng	18	12.642.643	494.885	13.137.528	2.049.600	11.087.928				11.087.928
767	HL-01156	Trần Văn Tính	23	21.262.057	744.885	22.006.942	1.880.125	20.126.817				20.126.817
768	HL-01157	Phan Văn Thắng	23	25.058.938	1.367.798	26.426.736	988.000	25.438.736				25.438.736
769	HL-01161	Lê Văn Thức	18	13.072.475	494.885	13.567.360	1.165.733	12.401.627				12.401.627
770	HL-01165	Bùi Văn Học	23	22.147.767	1.017.058	23.164.825	955.300	22.209.525				22.209.525
771	HL-01166	Lê Văn Mạnh	22	19.539.796	825.174	20.364.970	2.052.700	18.312.270				18.312.270
772	HL-01169	Đống Văn Hiệu	15	13.922.418	1.678.269	15.600.687	768.200	14.832.487				14.832.487
773	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	20	18.625.277	932.923	19.558.200	1.860.720	17.697.480				17.697.480
774	HL-01174	Đỗ Văn Hà	19	13.957.448	744.885	14.702.333	1.553.700	13.148.633				13.148.633
775	HL-01176	Trần Văn Doanh	22	25.608.103	840.099	26.448.202	876.700	25.571.502				25.571.502
776	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	18	17.710.545	1.936.952	19.647.497	1.867.568	17.779.929				17.779.929
777	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	20	14.501.096	1.234.654	15.735.750	1.694.100	14.041.650				14.041.650
778	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	23	14.818.144	1.568.192	16.386.336	937.600	15.448.736	300.000	598.000		16.346.736
779	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	23	13.590.046	783.230	14.373.276	722.000	13.651.276				13.651.276
780	HL-01183	Trần Văn Hoài	22	15.738.164	1.184.385	16.922.549	892.900	16.029.649				16.029.649
781	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	22	13.941.618	796.308	14.737.926	1.011.500	13.726.426				13.726.426
782	HL-01187	Phạm Văn Dương	23	23.475.661	704.038	24.179.699	1.727.000	22.452.699				22.452.699
783	HL-01188	Trần Đình Trình	23	20.055.783	1.528.808	21.584.591	1.079.900	20.504.691				20.504.691
784	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	22	16.326.188	744.885	17.071.073	894.400	16.176.673				16.176.673
785	HL-01191	Dương Văn Vinh	26	22.082.821	744.885	22.827.706	1.179.000	21.648.706				21.648.706
786	HL-01194	Trần Văn Ân	22	19.494.757	744.885	20.239.642	926.100	19.313.542				19.313.542
787	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	29	10.532.272	1.040.692	11.572.964	720.100	10.852.864				10.852.864
788	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	26	9.671.092	591.615	10.262.707	680.900	9.581.807				9.581.807
789	HL-01197	Tống Đăng Nam	24	9.700.103	497.731	10.197.834	697.000	9.500.834				9.500.834
790	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	22	10.716.661	688.769	11.405.430	684.600	10.720.830				10.720.830
791	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	22	18.407.522	2.551.923	20.959.445	1.073.700	19.885.745				19.885.745
792	HL-01208	Vũ Văn Chính	24	19.821.605	744.885	20.566.490	1.031.040	19.535.450				19.535.450
793	HL-01212	Vũ Văn Kiên	25	27.766.260	1.676.336	29.442.596	1.158.500	28.284.096				28.284.096
794	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	18	18.134.321	591.237	18.725.558	1.496.333	17.229.225				17.229.225

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	24	23.875.498	871.741	24.747.239	971.200	23.776.039				23.776.039
796	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	17	6.646.070	2.198.923	8.844.993	658.900	8.186.093				8.186.093
797	HL-01218	Phạm Đăng Công	24	16.023.174	601.192	16.624.366	1.743.600	14.880.766				14.880.766
798	HL-01221	Vũ Văn Chung	24	4.349.130	208.115	4.557.245	668.900	3.888.345		624.000		4.512.345
799	HL-01223	Trần Văn Thiện	5	2.143.621	244.885	2.388.506	78.900	2.309.606				2.309.606
800	HL-01225	Bùi Viết Thắng	21	15.938.630	704.038	16.642.668	778.600	15.864.068				15.864.068
801	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	22	21.559.879	704.038	22.263.917	834.800	21.429.117				21.429.117
802	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	20	7.198.406	265.716	7.464.122	671.000	6.793.122		234.000		7.027.122
803	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	23	19.143.665	2.054.385	21.198.050	935.700	20.262.350				20.262.350
804	HL-01236	Phạm Hữu Đông	20	16.109.611	1.479.539	17.589.150	899.600	16.689.550				16.689.550
805	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	7	4.436.797	3.079.539	7.516.336	798.900	6.717.436				6.717.436
806	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	22	18.776.649	-617.500	18.159.149	3.618.700	14.540.449	300.000	234.000		15.074.449
807	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	24	8.466.320	1.344.115	9.810.435	985.400	8.825.035		520.000		9.345.035
808	HL-01244	Vũ Thu Hằng	6	2.318.683	24.153	2.342.836	78.400	2.264.436		156.000		2.420.436
809	HL-01246	Trần Văn Thương	22	15.888.749	687.192	16.575.941	1.704.000	14.871.941				14.871.941
810	HL-01249	Lương Thị Đào	25	6.929.075	546.237	7.475.312	660.300	6.815.012				6.815.012
811	HL-01250	Đào Thế Dương	24	6.495.102	501.192	6.996.294	674.400	6.321.894		624.000		6.945.894
812	HL-01251	Phạm Thế Hiển	20	15.353.710	1.012.038	16.365.748	795.600	15.570.148		208.000		15.778.148
813	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	28	21.016.299	1.429.269	22.445.568	948.200	21.497.368				21.497.368
814	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	18	13.965.044	1.719.308	15.684.352	880.500	14.803.852				14.803.852
815	HL-01260	Lê Hoàng Việt	20	8.353.944	198.231	8.552.175	681.900	7.870.275		130.000		8.000.275
816	HL-01261	Trần Văn Dũng	27	7.887.554	188.769	8.076.323	651.300	7.425.023		624.000		8.049.023
817	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	21	12.140.945	644.885	12.785.830	1.479.600	11.306.230				11.306.230
818	HL-01265	Đào Thị Hiền	27	5.374.242	535.052	5.909.294	654.100	5.255.194				5.255.194
819	HL-01266	Phạm Thị Duyên	21	4.323.421	526.852	4.850.273	608.800	4.241.473				4.241.473
820	HL-01266	Phạm Thị Duyên	2	760.218		760.218	7.600	752.618				752.618
821	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4	943.089		943.089	9.400	933.689				933.689
822	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	27	9.861.069	589.962	10.451.031	678.200	9.772.831				9.772.831
823	HL-01269	Lê Minh Thuấn	26	15.413.098	798.923	16.212.021	761.700	15.450.321				15.450.321
824	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	15	2.506.170	660.877	3.167.047	592.000	2.575.047				2.575.047
825	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	6	1.176.000		1.176.000	11.800	1.164.200				1.164.200
826	HL-01271	Trịnh Văn Công	28	9.742.082	599.462	10.341.544	703.000	9.638.544				9.638.544
827	HL-01272	Lã Văn Anh	24	23.654.616	870.567	24.525.183	969.000	23.556.183				23.556.183
828	HL-01273	Phạm Văn Đệ	23	21.631.221	704.038	22.335.259	835.600	21.499.659				21.499.659
829	HL-01275	Phạm Văn Duyền	22	20.515.663	853.889	21.369.552	937.400	20.432.152				20.432.152
830	HL-01277	Trần Văn Lanh	20	18.843.237	704.038	19.547.275	1.711.700	17.835.575				17.835.575
831	HL-01281	Phạm Văn Tuất	22	21.397.164	1.593.227	22.990.391	953.600	22.036.791				22.036.791
832	HL-01284	Phạm Văn Quang	10	2.059.417	873.692	2.933.109	578.400	2.354.709				2.354.709

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01284	Phạm Văn Quang	5	1.714.334	180.923	1.895.257	19.000	1.876.257				1.876.257
834	HL-01293	Trần Văn Thái	20	18.369.736	1.950.168	20.319.904	1.426.900	18.893.004				18.893.004
835	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	20	17.465.105	744.885	18.209.990	1.342.800	16.867.190				16.867.190
836	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	25	7.073.098	688.769	7.761.867	648.100	7.113.767				7.113.767
837	HL-01301	Từ Thị Choong	28	5.113.598	927.436	6.041.034	655.400	5.385.634				5.385.634
838	HL-01302	Hoàng Văn Quân	28	20.831.436	599.462	21.430.898	813.900	20.616.998				20.616.998
839	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	25	11.273.153	599.462	11.872.615	718.300	11.154.315				11.154.315
840	HL-01308	Trần Văn Thành	22	18.492.844	1.089.308	19.582.152	1.059.900	18.522.252				18.522.252
841	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	17	12.544.475	494.885	13.039.360	1.304.000	11.735.360				11.735.360
842	HL-01316	Trần Hữu Dương	20	8.987.078	938.500	9.925.578	652.700	9.272.878				9.272.878
843	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	28	9.674.012	244.885	9.918.897	1.844.900	8.073.997		364.000		8.437.997
844	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	1	788.738	9.983.000	10.771.738	820.600	9.951.138		52.000		10.003.138
845	HL-01322	Tô Duy Sỹ	24	7.376.969	996.761	8.373.730	680.100	7.693.630	200.000	624.000		8.517.630
846	HL-01323	Phạm Văn Hải	26	16.416.034	591.615	17.007.649	1.382.733	15.624.916				15.624.916
847	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	21	19.312.715	704.038	20.016.753	1.218.400	18.798.353				18.798.353
848	HL-01327	Mai Văn Đức	22	22.679.908	1.023.598	23.703.506	1.901.366	21.802.140				21.802.140
849	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	22	22.047.239	1.067.246	23.114.485	1.724.840	21.389.645				21.389.645
850	HL-01331	Bùi Văn Điểm	21	4.731.441	1.624.423	6.355.864	1.047.300	5.308.564				5.308.564
851	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	22	7.237.100	552.911	7.790.011	674.300	7.115.711		598.000		7.713.711
852	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	28	8.121.618	589.962	8.711.580	822.800	7.888.780		728.000	150.000	8.766.780
853	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	21	9.414.500	991.154	10.405.654	729.100	9.676.554				9.676.554
854	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	26	4.779.517	532.199	5.311.716	648.100	4.663.616				4.663.616
855	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	20	13.501.354	1.608.347	15.109.701	3.535.500	11.574.201				11.574.201
856	HL-01338	Phạm Đình Quân	14	4.690.139	1.632.615	6.322.754	897.700	5.425.054				5.425.054
857	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	18	16.846.342	494.885	17.341.227	897.100	16.444.127				16.444.127
858	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	21	13.833.229	908.077	14.741.306	759.600	13.981.706				13.981.706
859	HL-01345	Bùi Văn Tiến	15	7.607.401	759.847	8.367.248	657.400	7.709.848				7.709.848
860	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	28	11.351.597	779.923	12.131.520	695.000	11.436.520				11.436.520
861	HL-01349	Đào Đức Trung	22	17.394.181	1.184.385	18.578.566	3.689.500	14.889.066				14.889.066
862	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	12	9.062.205	494.885	9.557.090	2.219.300	7.337.790				7.337.790
863	HL-01354	Bùi Văn Hiên	24	19.745.431	744.885	20.490.316	928.600	19.561.716				19.561.716
864	HL-01358	Võ Thành Chung	25	29.338.776	900.768	30.239.544	1.026.100	29.213.444				29.213.444
865	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	24	20.694.589	744.885	21.439.474	938.100	20.501.374				20.501.374
866	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	21	16.926.072	744.885	17.670.957	1.331.733	16.339.224				16.339.224
867	HL-01363	Phạm Văn Luân	25	22.756.977	744.885	23.501.862	958.700	22.543.162				22.543.162
868	HL-01366	Vũ Thị Hiền			2.598.000	2.598.000	837.200	1.760.800				1.760.800
869	HL-01369	Vi Thị Hường	26	4.909.840	533.139	5.442.979	649.400	4.793.579				4.793.579
870	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	23	4.430.957	1.127.046	5.558.003	650.600	4.907.403				4.907.403

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01372	Bùi Văn Giới	10	6.554.320	494.885	7.049.205	227.140	6.822.065				6.822.065
872	HL-01376	Lê Văn Tú	27	17.478.032	601.192	18.079.224	785.200	17.294.024				17.294.024
873	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	22	23.294.711	704.038	23.998.749	852.200	23.146.549				23.146.549
874	HL-01381	Trần Văn Bình	24	20.609.832	704.038	21.313.870	1.794.550	19.519.320				19.519.320
875	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	22	7.237.100	1.152.911	8.390.011	2.080.300	6.309.711	100.000	598.000	200.000	7.207.711
876	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	24	8.994.313	795.259	9.789.572	694.300	9.095.272	200.000	208.000		9.503.272
877	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	28	12.805.587	518.231	13.323.818	729.600	12.594.218				12.594.218
878	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	24	4.724.699	1.127.835	5.852.534	653.500	5.199.034				5.199.034
879	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	24	9.530.727	218.538	9.749.265	749.300	8.999.965		260.000		9.259.965
880	HL-01394	Phạm Thị Bích			2.624.231	2.624.231	563.900	2.060.331				2.060.331
881	HL-01395	Cù Như Quyền	20	14.158.800	268.769	14.427.569	5.749.633	8.677.936	400.000	286.000		9.363.936
882	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	20	10.542.150	1.239.512	11.781.662	3.703.800	8.077.862	300.000			8.377.862
883	HL-01397	Lê Duy Dũng	16	11.919.279	692.784	12.612.063	2.204.120	10.407.943				10.407.943
884	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	19	10.542.150	1.382.308	11.924.458	3.583.400	8.341.058	300.000	494.000		9.135.058
885	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	24	11.449.921	176.731	11.626.652	654.000	10.972.652				10.972.652
886	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	27	11.886.074	802.385	12.688.459	731.300	11.957.159				11.957.159
887	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	19	27.247.046	1.229.347	28.476.393	1.545.500	26.930.893				26.930.893
888	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	19	13.341.925	1.724.423	15.066.348	1.751.733	13.314.615				13.314.615
889	HL-01417	Đào Văn Kỳ	25	7.818.429	597.731	8.416.160	679.200	7.736.960		598.000		8.334.960
890	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	24	18.473.977	704.038	19.178.015	1.167.000	18.011.015				18.011.015
891	HL-01419	Lường Huy Tới	19	18.447.963	1.746.898	20.194.861	1.328.740	18.866.121				18.866.121
892	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	22	18.262.519	524.039	18.786.558	900.500	17.886.058	300.000	572.000		18.758.058
893	HL-01427	Trần Quang Tiến	26	22.871.454	1.989.153	24.860.607	3.771.000	21.089.607	300.000			21.389.607
894	HL-01428	Hà Văn Mậu	26	21.833.148	1.545.808	23.378.956	3.726.400	19.652.556	300.000	676.000		20.628.556
895	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	23	20.239.406	1.449.656	21.689.062	3.681.100	18.007.962	300.000			18.307.962
896	HL-01430	Phó Đức Châm	26	7.222.773	538.538	7.761.311	729.400	7.031.911	200.000	650.000		7.881.911
897	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	30	16.500.000	744.885	17.244.885	896.100	16.348.785				16.348.785
898	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	22	21.822.145	2.527.095	24.349.240	1.209.240	23.140.000				23.140.000
899	HL-01435	Trương Văn Phúc	25	14.847.851	611.269	15.459.120	786.500	14.672.620				14.672.620
900	HL-01436	Phạm Văn Lập	29	15.495.299	878.308	16.373.607	871.700	15.501.907				15.501.907
901	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	23	17.763.888	1.020.685	18.784.573	2.592.200	16.192.373				16.192.373
902	HL-01438	Dương Văn Quân	27	17.173.930	894.192	18.068.122	785.100	17.283.022				17.283.022
903	HL-01439	Phạm Văn Long	24	14.251.686	802.385	15.054.071	1.164.900	13.889.171				13.889.171
904	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	20	18.800.505	1.465.693	20.266.198	1.028.040	19.238.158				19.238.158
905	HL-01446	Bùi Văn Phất	23	18.124.476	1.407.116	19.531.592	919.000	18.612.592				18.612.592
906	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	22	12.006.328	889.770	12.896.098	1.323.800	11.572.298				11.572.298
907	HL-01448	Vũ Như Giang	21	20.318.494	2.149.504	22.467.998	1.088.800	21.379.198				21.379.198
908	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	16	13.690.396	2.844.885	16.535.281	1.217.200	15.318.081				15.318.081

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	1	940.708	14.200.868	15.141.576	1.015.500	14.126.076				14.126.076
910	HL-01455	Triệu Duy Dũng	17	14.005.122	2.896.308	16.901.430	1.033.100	15.868.330				15.868.330
911	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	5	1.327.687	3.859.270	5.186.957	625.600	4.561.357				4.561.357
912	HL-01458	Trần Đình Tiến	25	11.728.773	392.302	12.121.075	985.300	11.135.775				11.135.775
913	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	15	10.431.552	1.284.964	11.716.516	840.900	10.875.616				10.875.616
914	HL-01460	Đào Văn Tới	30	17.195.755	591.615	17.787.370	756.200	17.031.170				17.031.170
915	HL-01461	Ôn Vi Hiền	17	11.571.604	3.025.434	14.597.038	724.300	13.872.738				13.872.738
916	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	23	16.706.162	796.916	17.503.078	753.300	16.749.778				16.749.778
917	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	21	21.468.113	1.353.129	22.821.242	1.397.220	21.424.022				21.424.022
918	HL-01464	Ngô Quang Khải	22	20.194.042	796.308	20.990.350	1.457.100	19.533.250				19.533.250
919	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	21	21.189.476	2.088.820	23.278.296	1.096.900	22.181.396				22.181.396
920	HL-01466	Trần Tất Kiên	20	20.207.083	820.945	21.028.028	1.074.400	19.953.628				19.953.628
921	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	17	12.348.191	494.885	12.843.076	1.677.200	11.165.876				11.165.876
922	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	23	22.919.207	1.517.461	24.436.668	1.210.140	23.226.528				23.226.528
923	HL-01473	Đặng Văn Tiến	23	23.662.426	796.308	24.458.734	1.108.700	23.350.034				23.350.034
924	HL-01474	Bùi Văn Hiền	22	10.078.810	652.338	10.731.148	1.140.000	9.591.148				9.591.148
925	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	23	18.181.296	815.044	18.996.340	768.300	18.228.040				18.228.040
926	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	25	4.861.228	1.997.383	6.858.611	663.600	6.195.011				6.195.011
927	HL-01478	Trần Thị Liên	28	7.050.747	1.220.165	8.270.912	709.600	7.561.312		728.000		8.289.312
928	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	18	5.232.973	1.989.770	7.222.743	671.800	6.550.943		182.000		6.732.943
929	HL-01480	Phạm Trung Kiên	24	6.525.540	194.269	6.719.809	860.700	5.859.109		624.000		6.483.109
930	HL-01481	Đỗ Văn Cương	24	6.525.540	201.192	6.726.732	671.700	6.055.032		624.000		6.679.032
931	HL-01483	Trần Thanh Xuân	24	6.646.837	277.987	6.924.824	583.900	6.340.924		130.000		6.470.924
932	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	30	14.537.424	644.885	15.182.309	875.500	14.306.809				14.306.809
933	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	24	5.335.200	395.258	5.730.458	619.100	5.111.358		650.000		5.761.358
934	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	25	8.357.143	1.812.760	10.169.903	710.800	9.459.103				9.459.103
935	HL-01488	Phạm Văn Đô	22	10.710.135	644.885	11.355.020	837.300	10.517.720				10.517.720
936	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	19	9.027.073	1.015.000	10.042.073	761.600	9.280.473		494.000		9.774.473
937	HL-01490	Trương Văn Thành	22	6.013.065	699.462	6.712.527	666.700	6.045.827				6.045.827
938	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	28	6.441.283	599.462	7.040.745	670.000	6.370.745		728.000	150.000	7.248.745
939	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	28	12.619.277	802.385	13.421.662	738.600	12.683.062				12.683.062
940	HL-01494	Phạm Xuân Trường	4	1.655.319	1.609.538	3.264.857	998.100	2.266.757				2.266.757
941	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	23	8.998.049	699.462	9.697.511	696.600	9.000.911				9.000.911
942	HL-01498	Phạm Văn Ngân	24	10.533.552	601.192	11.134.744	715.700	10.419.044				10.419.044
943	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	28	7.841.562	599.462	8.441.024	684.000	7.757.024		728.000	150.000	8.635.024
944	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	24	9.366.570	699.462	10.066.032	700.300	9.365.732				9.365.732
945	HL-01503	Trần Văn Cường	27	7.887.554	502.269	8.389.823	691.200	7.698.623		390.000		8.088.623
946	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	23	7.445.911	699.462	8.145.373	681.100	7.464.273				7.464.273

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	22	6.420.039	699.462	7.119.501	670.800	6.448.701		260.000		6.708.701
948	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	24	8.646.163	992.462	9.638.625	696.000	8.942.625				8.942.625
949	HL-01510	Vũ Văn Chính	29	14.773.017	604.038	15.377.055	1.723.100	13.653.955				13.653.955
950	HL-01512	Phạm Đức Cường	26	12.783.064	601.192	13.384.256	738.200	12.646.056				12.646.056
951	HL-01515	Trương Minh Hải	12	3.338.018	2.190.154	5.528.172	604.400	4.923.772				4.923.772
952	HL-01517	Phạm Văn Trọng	24	7.857.450	229.462	8.086.912	762.400	7.324.512		52.000		7.376.512
953	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	22	5.441.758	1.543.148	6.984.906	669.400	6.315.506				6.315.506
954	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	23	5.309.497	1.350.923	6.660.420	2.415.700	4.244.720				4.244.720
955	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	17	7.217.836	699.462	7.917.298	678.800	7.238.498		442.000		7.680.498
956	HL-01523	Lê Văn Chuyền	18	11.950.943	494.885	12.445.828	1.389.173	11.056.655				11.056.655
957	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	18	12.496.174	391.615	12.887.789	1.738.533	11.149.256				11.149.256
958	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	24	6.525.540	201.192	6.726.732	671.700	6.055.032		624.000		6.679.032
959	HL-01535	Dương Văn Tiến	24	16.773.481	744.885	17.518.366	1.132.900	16.385.466				16.385.466
960	HL-01538	Nguyễn Thành Chung			250.000	250.000	57.500	192.500				192.500
961	HL-01546	Đoàn Duy Hải	20	8.353.944	229.462	8.583.406	2.167.300	6.416.106		78.000		6.494.106
962	HL-01552	Trần Văn Đạt	26	9.261.643	591.615	9.853.258	676.800	9.176.458				9.176.458
963	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	27	13.510.497	582.500	14.092.997	694.300	13.398.697				13.398.697
964	HL-01555	Phạm Văn Phú	17	8.510.787	2.499.384	11.010.171	688.400	10.321.771				10.321.771
965	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	15	15.126.121	513.327	15.639.448	1.234.100	14.405.348				14.405.348
966	HL-01561	Bùi Quang Dũng	19	8.206.865	699.462	8.906.327	688.700	8.217.627		494.000		8.711.627
967	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	18	8.476.545	3.296.769	11.773.314	1.001.500	10.771.814		78.000		10.849.814
968	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	15	12.266.380	1.244.494	13.510.874	858.800	12.652.074				12.652.074
969	HL-01567	Vũ Xuân Trường	22	20.537.959	704.038	21.241.997	1.863.600	19.378.397				19.378.397
970	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	19	19.670.177	808.550	20.478.727	817.000	19.661.727				19.661.727
971	HL-01569	Trần Văn Nhật	4	3.545.288	417.953	3.963.241	782.052	3.181.189				3.181.189
972	HL-01570	Cù Quốc Sơn	16	14.377.835	630.727	15.008.562	1.652.913	13.355.649				13.355.649
973	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	22	13.244.995	604.038	13.849.033	750.700	13.098.333				13.098.333
974	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	18	14.683.395	454.038	15.137.433	1.331.600	13.805.833				13.805.833
975	HL-01581	Nguyễn Văn Định	24	20.516.281	-1.989.192	18.527.089	1.266.900	17.260.189	300.000	624.000		18.184.189
976	HL-01584	Trần Công Hậu			209.423	209.423	57.100	152.323				152.323
977	HL-01585	Trần Anh Cường	5	1.150.229	3.790.847	4.941.076	649.000	4.292.076				4.292.076
978	HL-01586	Vũ Hải Biên	22	7.525.954	878.432	8.404.386	1.785.400	6.618.986				6.618.986
979	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	22	10.329.675	406.341	10.736.016	785.940	9.950.076				9.950.076
980	HL-01590	Từ Trung Thùy	24	4.784.043	182.500	4.966.543	603.100	4.363.443		260.000		4.623.443
981	HL-01591	Kiều Đức An	28	9.720.937	1.469.462	11.190.399	899.500	10.290.899				10.290.899
982	HL-01594	Lê Văn Đường	26	11.943.470	688.769	12.632.239	696.800	11.935.439				11.935.439
983	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	27	7.983.833	579.923	8.563.756	659.300	7.904.456				7.904.456
984	HL-01599	Hoàng Văn Linh	20	6.983.518	198.231	7.181.749	696.800	6.484.949				6.484.949

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	23	19.083.860	1.502.367	20.586.227	784.200	19.802.027				19.802.027
986	HL-01608	Trần Văn Đạt	25	16.498.784	1.222.731	17.721.515	1.238.833	16.482.682				16.482.682
987	HL-01610	Thân Văn Diện	22	10.577.058	582.500	11.159.558	1.148.333	10.011.225				10.011.225
988	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	17	9.452.092	1.892.721	11.344.813	666.800	10.678.013				10.678.013
989	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	27	17.095.270	591.615	17.686.885	755.200	16.931.685				16.931.685
990	HL-01620	Hoàng Văn Huy	28	12.808.881	1.958.923	14.767.804	747.300	14.020.504				14.020.504
991	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	22	20.957.439	704.038	21.661.477	828.800	20.832.677				20.832.677
992	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	25	17.561.695	722.538	18.284.233	814.700	17.469.533		442.000		17.911.533
993	HL-01635	Lê Xuân Trường	24	7.787.150	1.448.769	9.235.919	662.900	8.573.019		182.000		8.755.019
994	HL-01638	Đặng Công Vinh	20	17.759.579	704.038	18.463.617	1.554.800	16.908.817				16.908.817
995	HL-01640	Lê Tuấn Anh	19	10.121.027	2.594.538	12.715.565	897.300	11.818.265	200.000			12.018.265
996	HL-01645	Trần Văn Tuấn	22	19.388.722	704.038	20.092.760	1.496.100	18.596.660				18.596.660
997	HL-01648	Vũ Công Định	25	11.352.487	591.615	11.944.102	697.700	11.246.402				11.246.402
998	HL-01649	Trần Văn Thụ	4	2.340.954	204.038	2.544.992	417.900	2.127.092				2.127.092
999	HL-01662	Mai Văn Chung	17	4.481.233	2.010.154	6.491.387	635.400	5.855.987				5.855.987
1000	HL-01663	Lê Mai Sinh	22	13.341.806	511.269	13.853.075	770.400	13.082.675		572.000		13.654.675
1001	HL-01664	Trần Huy Thanh	24	5.212.398	209.423	5.421.821	681.100	4.740.721		624.000		5.364.721
1002	HL-01672	Bùi Quang Tân	23	21.890.984	973.056	22.864.040	1.346.800	21.517.240				21.517.240
1003	HL-01673	Lê Văn Quang	8	3.718.726	204.038	3.922.764	510.200	3.412.564				3.412.564
1004	HL-01676	Cao Văn Dương	23	20.837.630	943.265	21.780.895	1.168.368	20.612.527				20.612.527
1005	HL-01681	Trần Văn Hải	22	16.503.296	704.038	17.207.334	784.300	16.423.034				16.423.034
1006	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	21	18.062.357	704.038	18.766.395	1.999.900	16.766.495				16.766.495
1007	HL-01686	Lê Đức Khoản	24	14.513.121	704.038	15.217.159	1.583.400	13.633.759				13.633.759
1008	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	22	8.574.389	680.923	9.255.312	641.700	8.613.612				8.613.612
1009	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	28	15.178.671	244.885	15.423.556	877.900	14.545.656				14.545.656
1010	HL-01698	Phạm Văn Khánh	22	16.607.228	704.038	17.311.266	886.940	16.424.326				16.424.326
1011	HL-01700	Lê Thị Thùy	24	5.941.193	613.862	6.555.055	726.800	5.828.255		624.000		6.452.255
1012	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	26	4.540.752	517.746	5.058.498	610.900	4.447.598		676.000		5.123.598
1013	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	24	4.766.183	248.137	5.014.320	2.011.900	3.002.420		624.000		3.626.420
1014	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	21	6.060.566	1.251.959	7.312.525	672.700	6.639.825		546.000		7.185.825
1015	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	24	6.219.066	878.779	7.097.845	608.700	6.489.145		156.000		6.645.145
1016	HL-01716	Lường Huy Tý	12	6.519.491	2.804.038	9.323.529	1.427.725	7.895.804				7.895.804
1017	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	22	21.885.521	972.988	22.858.509	1.749.540	21.108.969				21.108.969
1018	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	23	21.942.341	1.266.687	23.209.028	844.300	22.364.728				22.364.728
1019	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	23	22.630.737	982.146	23.612.883	4.754.633	18.858.250				18.858.250
1020	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	22	14.793.399	704.038	15.497.437	767.200	14.730.237				14.730.237
1021	HL-01726	Trương Văn Lanh	16	8.970.950	454.038	9.424.988	706.400	8.718.588				8.718.588
1022	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	25	10.834.255	604.038	11.438.293	726.600	10.711.693				10.711.693

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01734	Bùi Hồng Quang	22	21.294.375	965.724	22.260.099	936.440	21.323.659				21.323.659
1024	HL-01735	Vũ Văn Linh	17	14.149.748	471.290	14.621.038	758.400	13.862.638				13.862.638
1025	HL-01741	Lê Đình Nhân	12	8.250.259	2.902.500	11.152.759	1.534.700	9.618.059				9.618.059
1026	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	23	15.390.235	704.038	16.094.273	773.100	15.321.173				15.321.173
1027	HL-01746	Cao Văn Được	22	17.190.014	744.885	17.934.899	903.000	17.031.899				17.031.899
1028	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	22	10.450.379	1.166.461	11.616.840	694.500	10.922.340				10.922.340
1029	HL-01761	Phan Văn Hùng	25	20.911.988	704.038	21.616.026	828.400	20.787.626				20.787.626
1030	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	27	26.344.795	1.027.788	27.372.583	885.900	26.486.683				26.486.683
1031	HL-01767	Phạm Văn Bách	28	12.097.206	591.615	12.688.821	1.552.533	11.136.288				11.136.288
1032	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	21	7.237.100	1.175.540	8.412.640	797.000	7.615.640		156.000		7.771.640
1033	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	21	7.237.100	339.925	7.577.025	882.500	6.694.525		156.000		6.850.525
1034	HL-01772	Dương Duy Đức	24	12.590.526	268.769	12.859.295	3.517.500	9.341.795	400.000			9.741.795
1035	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	18	7.237.100	1.608.258	8.845.358	834.300	8.011.058		494.000		8.505.058
1036	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	27	7.887.554	502.269	8.389.823	691.200	7.698.623		624.000		8.322.623
1037	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	24	11.055.620	702.269	11.757.889	4.410.900	7.346.989		130.000		7.476.989
1038	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	12	6.537.580	3.496.846	10.034.426	685.800	9.348.626		312.000		9.660.626
1039	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	24	6.525.540	194.269	6.719.809	652.700	6.067.109		624.000		6.691.109
1040	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	24	9.973.671	1.100.385	11.074.056	794.900	10.279.156	300.000			10.579.156
1041	HL-01798	Bùi Văn Tần			6.447.269	6.447.269	696.400	5.750.869		1.872.000		7.622.869
1042	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	24	7.599.714	1.158.835	8.758.549	2.169.100	6.589.449	200.000	390.000		7.179.449
1043	HL-01801	Hoàng Thế Lương	24	5.218.955	218.538	5.437.493	706.200	4.731.293		494.000		5.225.293
1044	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	24	7.041.742	1.110.591	8.152.333	643.300	7.509.033		624.000		8.133.033
1045	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	17	8.684.900	1.933.860	10.618.760	852.000	9.766.760		468.000		10.234.760
1046	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	19	6.831.575	2.748.417	9.579.992	841.600	8.738.392	200.000	520.000		9.458.392
1047	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	24	4.948.250	220.346	5.168.596	708.400	4.460.196				4.460.196
1048	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	24	11.442.750	769.346	12.212.096	1.027.300	11.184.796	300.000	26.000		11.510.796
1049	HL-01807	Phạm Tiến Trung	26	8.424.271	738.154	9.162.425	796.900	8.365.525				8.365.525
1050	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	20	7.529.700	1.445.538	8.975.238	888.500	8.086.738				8.086.738
1051	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	20	10.759.608	401.192	11.160.800	716.000	10.444.800				10.444.800
1052	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	24	14.924.027	316.923	15.240.950	1.852.900	13.388.050	400.000			13.788.050
1053	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	24	7.536.879	194.269	7.731.148	777.200	6.953.948				6.953.948
1054	HL-01815	Trần Anh Quý	23	7.051.257	499.462	7.550.719	675.100	6.875.619				6.875.619
1055	HL-01817	Trần Thị Thúy	24	6.892.086	248.690	7.140.776	658.400	6.482.376		156.000		6.638.376
1056	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	30	8.702.536	553.853	9.256.389	692.200	8.564.189		780.000		9.344.189
1057	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	25	7.492.958	688.769	8.181.727	652.300	7.529.427		468.000		7.997.427
1058	HL-01822	Nguyễn Thắng	24	8.449.106	722.000	9.171.106	752.900	8.418.206				8.418.206
1059	HL-01823	Bùi Huy Phượng	27	5.898.330	497.731	6.396.061	659.000	5.737.061		650.000		6.387.061
1060	HL-01824	Trần Quốc Đạt	29	14.954.767	1.095.385	16.050.152	764.900	15.285.252				15.285.252

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01827	Trần Văn Phú	20	4.129.573	2.340.384	6.469.957	2.657.900	3.812.057				3.812.057
1062	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	24	20.116.564	-1.128.615	18.987.949	874.100	18.113.849	300.000	624.000		19.037.849
1063	HL-01830	Đỗ Văn Lục	20	15.958.999	796.308	16.755.307	3.811.700	12.943.607				12.943.607
1064	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	22	21.254.426	796.308	22.050.734	1.084.600	20.966.134				20.966.134
1065	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	10	8.447.749	2.320.846	10.768.595	1.015.800	9.752.795				9.752.795
1066	HL-01838	Dương Văn Chín	24	7.536.879	185.000	7.721.879	751.900	6.969.979				6.969.979
1067	HL-01841	Phạm Đình Chúc	24	19.247.264	257.308	19.504.572	5.052.700	14.451.872	400.000			14.851.872
1068	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	22	15.032.736	796.308	15.829.044	1.022.400	14.806.644				14.806.644
1069	HL-01844	Đỗ Quang Khương	23	15.774.204	796.308	16.570.512	1.029.800	15.540.712				15.540.712
1070	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	24	5.487.058	497.731	5.984.789	654.800	5.329.989				5.329.989
1071	HL-01846	Bùi Văn Quyền	24	4.948.250	597.269	5.545.519	2.087.400	3.458.119		52.000		3.510.119
1072	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	22	13.971.324	1.388.923	15.360.247	1.563.700	13.796.547				13.796.547
1073	HL-01848	Vũ Văn Quân	25	23.100.652	677.572	23.778.224	3.823.400	19.954.824	300.000			20.254.824
1074	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	23	19.570.448	1.089.308	20.659.756	1.070.700	19.589.056				19.589.056
1075	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	5	2.861.189	210.343	3.071.532	85.700	2.985.832				2.985.832
1076	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	24	19.151.962	268.769	19.420.731	5.083.100	14.337.631	400.000	546.000		15.283.631
1077	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	25	9.737.255	783.230	10.520.485	1.616.500	8.903.985				8.903.985
1078	HL-01854	Vũ Trọng Minh	26	15.426.547	397.502	15.824.049	866.200	14.957.849				14.957.849
1079	HL-01855	Đoàn Minh Chung	18	3.143.597	1.537.116	4.680.713	584.500	4.096.213		78.000		4.174.213
1080	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	14	5.646.639	3.108.307	8.754.946	673.000	8.081.946		364.000		8.445.946
1081	HL-01859	Vũ Thị Phương	23	4.474.231	1.764.206	6.238.437	674.400	5.564.037				5.564.037
1082	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	24	5.335.200	227.258	5.562.458	617.400	4.945.058		104.000		5.049.058
1083	HL-01861	Phạm Thị Hà	25	5.754.183	547.118	6.301.301	675.000	5.626.301				5.626.301
1084	HL-01865	Lương Văn Khiền	28	9.754.831	599.462	10.354.293	3.483.100	6.871.193				6.871.193
1085	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	23	6.701.192	764.052	7.465.244	701.600	6.763.644				6.763.644
1086	HL-01867	Ngô Văn Điều	23	17.119.724	1.528.808	18.648.532	2.127.933	16.520.599				16.520.599
1087	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	28	8.126.699	695.462	8.822.161	893.200	7.928.961				7.928.961
1088	HL-01870	Đinh Thị Bình	24	8.998.149	679.721	9.677.870	723.700	8.954.170		364.000		9.318.170
1089	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	25	11.382.183	1.238.423	12.620.606	725.800	11.894.806				11.894.806
1090	HL-01873	Trần Công Thành	26	14.250.812	209.423	14.460.235	771.500	13.688.735				13.688.735
1091	HL-01875	Bùi Văn Huy	14	5.084.785	1.810.730	6.895.515	673.400	6.222.115		364.000		6.586.115
1092	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	24	13.019.102	611.269	13.630.371	768.200	12.862.171				12.862.171
1093	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	20	17.965.096	796.308	18.761.404	2.002.700	16.758.704				16.758.704
1094	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	23	7.129.028	1.466.964	8.595.992	698.000	7.897.992				7.897.992
1095	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	6	2.932.564	3.183.500	6.116.064	784.900	5.331.164				5.331.164
1096	HL-01882	Đỗ Đại Long	24	19.702.736	796.308	20.499.044	1.118.600	19.380.444				19.380.444
1097	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	24	21.165.112	796.308	21.961.420	1.083.700	20.877.720				20.877.720
1098	HL-01885	Hồ Sỹ Long	20	13.158.450	1.556.731	14.715.181	889.600	13.825.581	400.000	520.000		14.745.581

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	26	9.173.287	696.308	9.869.595	962.800	8.906.795				8.906.795
1100	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	24	9.973.671	263.192	10.236.863	876.100	9.360.763	300.000			9.660.763
1101	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	24	5.212.398	240.184	5.452.582	654.100	4.798.482		624.000		5.422.482
1102	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	20	17.817.689	796.308	18.613.997	1.151.840	17.462.157				17.462.157
1103	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	24	9.926.550	597.846	10.524.396	746.800	9.777.596	200.000	26.000		10.003.596
1104	HL-01891	Vũ Đình Hậu	16	8.468.348	1.474.230	9.942.578	711.600	9.230.978				9.230.978
1105	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	21	16.917.769	1.089.308	18.007.077	3.824.200	14.182.877				14.182.877
1106	HL-01893	Đào Văn Hùng	21	8.238.400	240.923	8.479.323	797.700	7.681.623		312.000		7.993.623
1107	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	22	15.470.762	2.394.308	17.865.070	1.042.800	16.822.270				16.822.270
1108	HL-01895	Lê Văn Lực	24	19.075.658	1.235.808	20.311.466	4.453.025	15.858.441				15.858.441
1109	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	17	10.208.411	1.731.539	11.939.950	983.500	10.956.450				10.956.450
1110	HL-01897	Trần Văn Sứ	21	11.437.721	796.308	12.234.029	986.400	11.247.629				11.247.629
1111	HL-01899	Phạm Minh Hùng	28	13.220.335	1.111.846	14.332.181	770.200	13.561.981				13.561.981
1112	HL-01900	Bùi Văn Quyên	16	9.719.424	2.027.846	11.747.270	981.600	10.765.670				10.765.670
1113	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	13	10.663.405	2.698.847	13.362.252	3.637.300	9.724.952				9.724.952
1114	HL-01902	Đinh Văn Long	10	7.244.413	3.805.693	11.050.106	974.600	10.075.506				10.075.506
1115	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	26	5.996.302	542.705	6.539.007	665.000	5.874.007		624.000		6.498.007
1116	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	22	18.604.300	796.308	19.400.608	1.080.100	18.320.508				18.320.508
1117	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	24	16.114.081	263.192	16.377.273	3.717.500	12.659.773	300.000	26.000		12.985.773
1118	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	24	7.994.389	185.000	8.179.389	642.100	7.537.289	200.000	130.000	300.000	8.167.289
1119	HL-01913	Đinh Văn Lợi	21	12.210.566	696.308	12.906.874	2.082.525	10.824.349				10.824.349
1120	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	15	4.622.904	3.013.077	7.635.981	703.300	6.932.681				6.932.681
1121	HL-01915	Ngô Duy Phê	9	1.794.016	6.414.769	8.208.785	686.500	7.522.285		234.000		7.756.285
1122	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	28	9.855.758	609.423	10.465.181	731.600	9.733.581				9.733.581
1123	HL-01917	Bùi Văn Vương	30	11.404.950	501.192	11.906.142	723.500	11.182.642				11.182.642
1124	HL-01918	Phan Văn Nhân	23	15.177.927	2.105.808	17.283.735	1.036.900	16.246.835				16.246.835
1125	HL-01919	Bùi Công Duẩn	27	11.475.324	601.192	12.076.516	1.592.200	10.484.316				10.484.316
1126	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	20	10.643.120	1.235.808	11.878.928	982.900	10.896.028				10.896.028
1127	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	23	22.431.832	1.235.808	23.667.640	2.004.800	21.662.840				21.662.840
1128	HL-01923	Trần Trung Dũng	21	8.684.900	218.538	8.903.438	740.800	8.162.638		130.000		8.292.638
1129	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	9	4.197.408	296.308	4.493.716	99.900	4.393.816				4.393.816
1130	HL-01925	Diệp Thành Trung	25	24.614.655	633.948	25.248.603	1.010.200	24.238.403	400.000	650.000		25.288.403
1131	HL-01926	Trần Văn Thanh	6	1.675.080	189.962	1.865.042	18.700	1.846.342				1.846.342
1132	HL-01926	Trần Văn Thanh	15	6.383.453	389.962	6.773.415	641.400	6.132.015				6.132.015
1133	HL-01928	Trần Văn Quyền	24	9.464.850	221.808	9.686.658	757.600	8.929.058	200.000	286.000		9.415.058
1134	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	25	11.894.316	701.192	12.595.508	730.400	11.865.108				11.865.108
1135	HL-01930	Lê Văn Lừng	24	22.959.221	-1.800.692	21.158.529	2.268.633	18.889.896	400.000	208.000		19.497.896
1136	HL-01932	Lê Đình Thường	25	21.456.155	-1.198.269	20.257.886	945.000	19.312.886	300.000	650.000		20.262.886

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01934	Vũ Văn Trình	9	5.787.112	3.852.000	9.639.112	1.505.500	8.133.612				8.133.612
1138	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	24	7.420.291	1.097.538	8.517.829	737.000	7.780.829		78.000		7.858.829
1139	HL-01936	Trần Văn Điểm	22	17.785.103	796.308	18.581.411	1.049.900	17.531.511				17.531.511
1140	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	17	12.687.822	2.896.308	15.584.130	1.304.900	14.279.230				14.279.230
1141	HL-01938	Vũ Xuân Quang	19	13.993.760	796.308	14.790.068	1.012.000	13.778.068				13.778.068
1142	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	24	18.706.877	796.308	19.503.185	3.839.100	15.664.085				15.664.085
1143	HL-01941	Vũ Quang Đức	20	8.638.087	1.110.923	9.749.010	810.400	8.938.610		312.000		9.250.610
1144	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	22	5.078.413	1.624.423	6.702.836	790.700	5.912.136				5.912.136
1145	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	27	11.220.380	1.556.731	12.777.111	870.200	11.906.911	300.000			12.206.911
1146	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	24	5.415.000	191.615	5.606.615	634.400	4.972.215		286.000		5.258.215
1147	HL-01946	Phạm Thị Tám	13	7.237.100	299.050	7.536.150	2.156.900	5.379.250		338.000		5.717.250
1148	HL-01947	Đào Ngọc Minh	20	9.627.896	253.000	9.880.896	873.200	9.007.696				9.007.696
1149	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	19	7.299.800	2.369.576	9.669.376	809.600	8.859.776		546.000		9.405.776
1150	HL-01949	Trần Ý Thơ	24	7.008.150	284.213	7.292.363	2.154.400	5.137.963		624.000		5.761.963
1151	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	20	7.237.100	308.771	7.545.871	788.400	6.757.471		156.000		6.913.471
1152	HL-01952	Ngô Đông Sơ	24	8.238.465	756.538	8.995.003	728.100	8.266.903		338.000		8.604.903
1153	HL-01953	Trần Thị Vân	22	7.237.100	584.142	7.821.242	759.700	7.061.542		598.000		7.659.542
1154	HL-01954	Lại Văn Nhật	24	7.988.550	848.538	8.837.088	2.140.200	6.696.888				6.696.888
1155	HL-01955	Trần Anh Đức	22	17.327.387	1.235.808	18.563.195	1.482.700	17.080.495				17.080.495
1156	HL-01956	Vũ Văn Định	24	9.395.790	783.230	10.179.020	1.134.225	9.044.795				9.044.795
1157	HL-01957	Bùi Thế Văn	26	16.582.859	591.615	17.174.474	1.683.000	15.491.474				15.491.474
1158	HL-01958	Phạm Văn Tâm	16	13.631.668	-429.172	13.202.496	1.669.700	11.532.796	400.000	234.000		12.166.796
1159	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	24	6.500.838	554.750	7.055.588	682.600	6.372.988				6.372.988
1160	HL-01960	Phạm Trúc Định	9	2.457.299	4.379.038	6.836.337	891.300	5.945.037				5.945.037
1161	HL-01961	Trần Văn Hùng	25	16.732.008	-108.735	16.623.273	908.600	15.714.673	300.000	598.000		16.612.673
1162	HL-01963	Trương Thị Hảo	24	5.212.398	648.145	5.860.543	2.085.500	3.775.043		676.000		4.451.043
1163	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	18	5.324.626	546.308	5.870.934	922.800	4.948.134				4.948.134
1164	HL-01965	Vũ Văn Thoại	24	7.787.150	1.478.538	9.265.688	1.025.500	8.240.188		234.000		8.474.188
1165	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	27	15.881.755	768.660	16.650.415	4.153.100	12.497.315	300.000	650.000		13.447.315
1166	HL-01967	Lê Văn Uấn	21	15.937.239	796.308	16.733.547	1.031.400	15.702.147				15.702.147
1167	HL-01968	Trần Văn Động	19	6.541.587	1.545.692	8.087.279	702.800	7.384.479				7.384.479
1168	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	28	16.230.431	696.308	16.926.739	1.327.400	15.599.339				15.599.339
1169	HL-01970	Trần Thị Viết	23	6.066.832	553.420	6.620.252	678.200	5.942.052				5.942.052
1170	HL-01971	Vũ Thị Hường	28	5.496.295	736.268	6.232.563	661.900	5.570.663		728.000		6.298.663
1171	HL-01972	Phạm Thị Dung	2	586.992		586.992	5.900	581.092				581.092
1172	HL-01972	Phạm Thị Dung	4	1.040.792		1.040.792	10.400	1.030.392				1.030.392
1173	HL-01972	Phạm Thị Dung	20	4.466.862	538.221	5.005.083	877.600	4.127.483				4.127.483
1174	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	24	5.212.398	240.184	5.452.582	654.100	4.798.482		624.000		5.422.482

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01974	Trương Thị Hằng	24	6.237.737	243.578	6.481.315	2.051.800	4.429.515		520.000		4.949.515
1176	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	31	12.184.954	601.192	12.786.146	732.300	12.053.846				12.053.846
1177	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	24	10.542.150	275.269	10.817.419	3.694.800	7.122.619	300.000	624.000		8.046.619
1178	HL-01978	Phạm Duy Hưng	24	8.466.360	1.088.538	9.554.898	747.300	8.807.598	200.000	572.000		9.579.598
1179	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	27	6.943.034	679.923	7.622.957	649.900	6.973.057		650.000		7.623.057
1180	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	29	5.443.648	540.224	5.983.872	671.800	5.312.072				5.312.072
1181	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	1	358.332		358.332	3.600	354.732				354.732
1182	HL-01981	Bùi Văn Truyền	17	14.567.447	1.132.308	15.699.755	1.021.100	14.678.655				14.678.655
1183	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	22	28.969.948	530.296	29.500.244	2.403.100	27.097.144				27.097.144
1184	HL-01985	Hoàng Văn Đại	21	12.238.358	1.350.228	13.588.586	3.658.300	9.930.286	300.000			10.230.286
1185	HL-01986	Phạm Văn Ninh	23	22.019.636	796.308	22.815.944	1.807.300	21.008.644				21.008.644
1186	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	18	12.694.453	546.308	13.240.761	996.500	12.244.261				12.244.261
1187	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	27	20.627.269	695.851	21.323.120	894.700	20.428.420				20.428.420
1188	HL-01990	Trần Văn Dịnh	23	12.440.172	244.885	12.685.057	1.608.600	11.076.457				11.076.457
1189	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	18	3.981.498	2.375.269	6.356.767	670.900	5.685.867		1.014.000		6.699.867
1190	HL-01992	Đỗ Như Văn	24	16.072.015	744.885	16.816.900	891.900	15.925.000				15.925.000
1191	HL-01993	Ngô Anh Thắng	23	9.317.699	251.731	9.569.430	838.100	8.731.330	300.000	182.000		9.213.330
1192	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	24	6.742.256	194.269	6.936.525	654.900	6.281.625		624.000		6.905.625
1193	HL-01995	Trần Ngọc Tân	23	10.956.285	1.237.280	12.193.565	721.500	11.472.065				11.472.065
1194	HL-01996	Đặng Thành Thủy	25	17.809.354	897.010	18.706.364	791.500	17.914.864				17.914.864
1195	HL-01997	Cao Văn Vẻ	27	6.016.199	798.923	6.815.122	667.800	6.147.322				6.147.322
1196	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	17	16.450.721	2.675.754	19.126.475	3.835.400	15.291.075				15.291.075
1197	HL-01999	Phạm Viết Quảng	22	13.249.529	1.061.577	14.311.106	709.300	13.601.806				13.601.806
1198	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	16	11.518.031	1.478.308	12.996.339	1.637.700	11.358.639	400.000	26.000		11.784.639
1199	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	24	14.962.845	744.885	15.707.730	880.800	14.826.930				14.826.930
1200	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	25	17.987.207	240.808	18.228.015	3.674.900	14.553.115	300.000	650.000		15.503.115
1201	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	24	13.158.450	2.383.731	15.542.181	4.897.800	10.644.381	400.000			11.044.381
1202	HL-02004	Tô Quang Hân	24	15.805.144	676.122	16.481.266	1.644.200	14.837.066	400.000	130.000		15.367.066
1203	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	28	10.493.665	322.001	10.815.666	850.600	9.965.066	300.000			10.265.066
1204	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	24	16.830.928	796.308	17.627.236	1.040.400	16.586.836				16.586.836
1205	HL-02007	Trần Văn Hùng	24	7.787.150	1.489.462	9.276.612	3.554.300	5.722.312		442.000		6.164.312
1206	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	21	5.077.761	1.665.000	6.742.761	627.700	6.115.061		546.000		6.661.061
1207	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	26	7.038.718	847.722	7.886.440	690.900	7.195.540				7.195.540
1208	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	22	18.305.902	796.308	19.102.210	1.055.100	18.047.110				18.047.110
1209	HL-02011	Phạm Thị Hương	28	6.601.315	863.051	7.464.366	701.500	6.762.866				6.762.866
1210	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	20	10.542.150	230.385	10.772.535	3.571.900	7.200.635	300.000	26.000		7.526.635
1211	HL-02014	Bùi Thị Thành	24	10.090.842	652.066	10.742.908	2.103.800	8.639.108	200.000	442.000		9.281.108
1212	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	24	4.784.043	228.990	5.013.033	628.400	4.384.633		624.000		5.008.633

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02016	Vũ Văn Hải	23	16.166.470	-146.175	16.020.295	4.887.900	11.132.395	400.000	546.000		12.078.395
1214	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	19	15.141.402	1.313.192	16.454.594	776.700	15.677.894				15.677.894
1215	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	21	16.670.898	796.308	17.467.206	1.744.550	15.722.656				15.722.656
1216	HL-02020	Vũ Sóng Biển	26	7.875.015	699.462	8.574.477	685.300	7.889.177				7.889.177
1217	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	20	3.935.525	362.964	4.298.489	579.200	3.719.289				3.719.289
1218	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	1	182.911		182.911	1.800	181.111				181.111
1219	HL-02022	Lê Xuân Hậu	10	4.507.124	3.194.769	7.701.893	626.100	7.075.793				7.075.793
1220	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	29	7.266.318	991.923	8.258.241	682.200	7.576.041				7.576.041
1221	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	2	965.176	8.380	973.556	9.700	963.856				963.856
1222	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	19	11.743.947	611.269	12.355.216	755.500	11.599.716				11.599.716
1223	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	22	18.746.880	744.885	19.491.765	918.600	18.573.165				18.573.165
1224	HL-02029	Phạm Văn Bằng	21	18.526.163	1.184.385	19.710.548	1.583.800	18.126.748				18.126.748
1225	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	24	9.944.827	185.000	10.129.827	661.600	9.468.227		624.000		10.092.227
1226	HL-02032	Vũ Thị Tâm	24	4.784.043	228.990	5.013.033	2.028.400	2.984.633		624.000		3.608.633
1227	HL-02033	Phạm Đăng Dư	28	13.948.692	251.731	14.200.423	884.400	13.316.023	300.000			13.616.023
1228	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	26	5.818.436	849.114	6.667.550	706.500	5.961.050				5.961.050
1229	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	30	7.903.762	548.861	8.452.623	684.100	7.768.523				7.768.523
1230	HL-02038	Phạm Văn Dũng	24	7.801.753	218.538	8.020.291	732.000	7.288.291	200.000	624.000	300.000	8.412.291
1231	HL-02039	La Thùy Thức	23	6.140.880	932.869	7.073.749	656.200	6.417.549				6.417.549
1232	HL-02040	Trần Thị Tuyền			3.840.308	3.840.308	638.000	3.202.308				3.202.308
1233	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	24	5.212.398	1.046.145	6.258.543	689.500	5.569.043		728.000		6.297.043
1234	HL-02042	Ngô Hùng Cường	21	8.860.149	1.347.115	10.207.264	729.000	9.478.264				9.478.264
1235	HL-02043	Trần Thế Cường	25	17.987.207	1.330.769	19.317.976	877.400	18.440.576	300.000	650.000		19.390.576
1236	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	23	20.510.117	-1.171.115	19.339.002	1.206.500	18.132.502	300.000	260.000		18.692.502
1237	HL-02045	Nguyễn Công Minh	25	15.015.414	1.545.808	16.561.222	3.658.200	12.903.022	300.000	208.000		13.411.022
1238	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	15	5.447.983	3.050.192	8.498.175	695.300	7.802.875		390.000		8.192.875
1239	HL-02048	Lùng Thị Liên	22	3.966.936	219.386	4.186.322	603.700	3.582.622		494.000		4.076.622
1240	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	24	8.042.798	492.115	8.534.913	708.600	7.826.313				7.826.313
1241	HL-02050	Trần Hùng Việt	2	513.898	2.094.231	2.608.129	26.100	2.582.029				2.582.029
1242	HL-02050	Trần Hùng Việt	16	7.123.888	409.423	7.533.311	702.200	6.831.111				6.831.111
1243	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	23	7.757.700	191.615	7.949.315	657.800	7.291.515				7.291.515
1244	HL-02052	Dương Văn Chính	25	5.939.477	679.808	6.619.285	612.300	6.006.985		650.000		6.656.985
1245	HL-02053	Trần Xuân Hùng	27	20.463.929	1.034.712	21.498.641	793.300	20.705.341				20.705.341
1246	HL-02054	Lê Văn Huyển	26	18.614.070	544.731	19.158.801	3.714.000	15.444.801	300.000	676.000		16.420.801
1247	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	15	8.725.281	2.614.307	11.339.588	717.800	10.621.788				10.621.788
1248	HL-02056	Phạm Viết Chỉnh	28	6.781.351	599.462	7.380.813	673.400	6.707.413				6.707.413
1249	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	14	11.998.901	250.000	12.248.901	1.474.925	10.773.976				10.773.976
1250	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	26	7.731.833	449.462	8.181.295	681.400	7.499.895				7.499.895

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02062	Trần Phương Hoa	24	4.349.130	232.209	4.581.339	642.200	3.939.139		130.000		4.069.139
1252	HL-02063	Phạm Thị Tám	24	5.022.837	515.972	5.538.809	593.100	4.945.709		624.000		5.569.709
1253	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	22	16.695.619	796.308	17.491.927	1.309.000	16.182.927				16.182.927
1254	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	18	13.757.403	1.435.231	15.192.634	2.040.000	13.152.634				13.152.634
1255	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	24	19.690.611	2.105.808	21.796.419	2.205.100	19.591.319				19.591.319
1256	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	21	14.437.762	796.308	15.234.070	1.898.400	13.335.670				13.335.670
1257	HL-02069	Vũ Duy Trại	22	21.949.427	744.885	22.694.312	1.788.600	20.905.712				20.905.712
1258	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	24	13.389.054	1.092.615	14.481.669	1.008.900	13.472.769		572.000		14.044.769
1259	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	22	21.951.692	796.308	22.748.000	1.998.500	20.749.500				20.749.500
1260	HL-02073	Vũ Văn Phú	24	14.621.541	744.885	15.366.426	877.400	14.489.026		234.000		14.723.026
1261	HL-02075	Lùng Văn Sen	24	9.700.103	790.731	10.490.834	699.900	9.790.934				9.790.934
1262	HL-02076	Lương Văn Hạnh	19	14.988.527	1.224.423	16.212.950	885.800	15.327.150				15.327.150
1263	HL-02078	Đào Đức Bình	24	7.392.013	218.538	7.610.551	727.900	6.882.651	200.000	624.000		7.706.651
1264	HL-02079	Trần Minh Ngạn	20	11.311.650	263.192	11.574.842	3.669.400	7.905.442	300.000	260.000		8.465.442
1265	HL-02080	Phạm Quang Nam	17	4.798.971	2.130.631	6.929.602	668.900	6.260.702				6.260.702
1266	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	19	8.538.699	1.848.692	10.387.391	755.700	9.631.691		260.000		9.891.691
1267	HL-02082	Vũ Hữu Đức	21	16.320.916	1.764.385	18.085.301	904.600	17.180.701				17.180.701
1268	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	21	21.587.324	1.089.308	22.676.632	1.643.900	21.032.732				21.032.732
1269	HL-02084	Trần Văn Trình	23	20.494.285	796.308	21.290.593	2.004.650	19.285.943				19.285.943
1270	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	24	4.948.250	1.735.192	6.683.442	671.200	6.012.242		728.000		6.740.242
1271	HL-02086	Đỗ Đình Quang	25	15.346.367	601.192	15.947.559	1.112.100	14.835.459				14.835.459
1272	HL-02088	Vũ Đức Hùng	25	21.438.502	579.385	22.017.887	3.684.400	18.333.487	300.000	364.000		18.997.487
1273	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	27	6.904.198	1.379.539	8.283.737	1.378.500	6.905.237				6.905.237
1274	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	24	7.051.385	231.820	7.283.205	610.500	6.672.705		624.000		7.296.705
1275	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	19	14.844.733	796.308	15.641.041	1.070.000	14.571.041				14.571.041
1276	HL-02092	Lê Hữu Nam	23	15.768.645	796.308	16.564.953	1.299.700	15.265.253				15.265.253
1277	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	24	9.631.794	201.192	9.832.986	702.700	9.130.286		624.000		9.754.286
1278	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	21	14.634.044	796.308	15.430.352	1.724.150	13.706.202				13.706.202
1279	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	20	4.465.000	227.436	4.692.436	608.700	4.083.736		520.000		4.603.736
1280	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	27	10.078.564	609.423	10.687.987	733.800	9.954.187				9.954.187
1281	HL-02098	Lưu Thành Chung	22	6.539.570	701.192	7.240.762	1.062.800	6.177.962				6.177.962
1282	HL-02099	Nguyễn Công Thành	24	8.403.740	203.346	8.607.086	2.496.400	6.110.686	200.000	624.000	300.000	7.234.686
1283	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	23	15.050.809	783.231	15.834.040	3.516.600	12.317.440				12.317.440
1284	HL-02101	Trần Hải Yến	24	4.349.130	535.170	4.884.300	653.200	4.231.100	100.000	624.000	200.000	5.155.100
1285	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	24	6.979.560	222.874	7.202.434	586.700	6.615.734		260.000		6.875.734
1286	HL-02104	Phạm Thị Bến	29	7.339.186	589.484	7.928.670	706.200	7.222.470		754.000		7.976.470
1287	HL-02105	Mai Thúy Huyền	22	6.333.139	543.938	6.877.077	642.500	6.234.577				6.234.577
1288	HL-02106	Giang Văn Hải	26	10.897.917	701.192	11.599.109	4.042.400	7.556.709				7.556.709

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02109	Kiều Chí Công	24	21.606.709	325.025	21.931.734	4.947.000	16.984.734	400.000	234.000		17.618.734
1290	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	14	9.773.797	1.349.692	11.123.489	887.500	10.235.989				10.235.989
1291	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	19	11.938.569	796.308	12.734.877	991.400	11.743.477				11.743.477
1292	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	24	4.948.250	1.735.192	6.683.442	671.200	6.012.242		728.000		6.740.242
1293	HL-02113	Trần Anh Hạnh	20	20.519.408	1.937.393	22.456.801	1.448.700	21.008.101				21.008.101
1294	HL-02114	Bùi Quang Vinh	2	1.822.042	244.885	2.066.927	469.450	1.597.477				1.597.477
1295	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	15	7.554.938	2.874.230	10.429.168	682.600	9.746.568	200.000	390.000	300.000	10.636.568
1296	HL-02116	Vũ Kim Sơn	15	10.813.832	1.964.193	12.778.025	851.500	11.926.525				11.926.525
1297	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	24	15.695.582	796.308	16.491.890	1.029.000	15.462.890				15.462.890
1298	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	24	12.223.325	802.385	13.025.710	1.209.700	11.816.010				11.816.010
1299	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	24	4.349.130	232.209	4.581.339	642.200	3.939.139		624.000		4.563.139
1300	HL-02124	Phạm Huy Lưu	24	16.473.111	1.095.385	17.568.496	978.100	16.590.396				16.590.396
1301	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	15	4.202.204	566.255	4.768.459	687.500	4.080.959				4.080.959
1302	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	1	398.917		398.917	4.000	394.917				394.917
1303	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	10	2.623.578		2.623.578	26.200	2.597.378				2.597.378
1304	HL-02126	Lê Văn Thăng	17	15.500.580	2.070.908	17.571.488	1.711.400	15.860.088				15.860.088
1305	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	24	5.437.077	1.267.477	6.704.554	627.300	6.077.254		546.000		6.623.254
1306	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	23	17.333.796	796.308	18.130.104	2.070.733	16.059.371				16.059.371
1307	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	22	22.125.954	1.129.562	23.255.516	1.702.525	21.552.991				21.552.991
1308	HL-02131	Phạm Năng Tiền	25	15.668.238	802.385	16.470.623	1.366.100	15.104.523				15.104.523
1309	HL-02132	Trần Xuân Du	20	8.238.400	218.538	8.456.938	736.400	7.720.538		104.000	300.000	8.124.538
1310	HL-02133	Lê Văn Tuấn	20	16.237.031	796.308	17.033.339	1.710.400	15.322.939				15.322.939
1311	HL-02134	Triệu Quý Liên	24	23.163.366	1.037.885	24.201.251	965.700	23.235.551				23.235.551
1312	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	24	9.174.284	185.000	9.359.284	653.900	8.705.384		624.000		9.329.384
1313	HL-02136	Lê Khắc Sơn	22	18.083.049	1.388.923	19.471.972	1.343.800	18.128.172				18.128.172
1314	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyền	10	7.583.777	4.148.308	11.732.085	1.266.400	10.465.685				10.465.685
1315	HL-02138	Bùi Văn Cường			13.896.308	13.896.308	1.003.100	12.893.208				12.893.208
1316	HL-02139	Bùi Đức Huấn	24	8.861.250	194.269	9.055.519	676.100	8.379.419		624.000		9.003.419
1317	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	24	8.451.899	203.346	8.655.245	696.900	7.958.345	200.000	624.000	300.000	9.082.345
1318	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	22	21.596.603	796.308	22.392.911	1.088.000	21.304.911				21.304.911
1319	HL-02145	Phạm Thị Hường	4	813.119	209.423	1.022.542	10.200	1.012.342				1.012.342
1320	HL-02145	Phạm Thị Hường	17	4.037.050	256.235	4.293.285	669.800	3.623.485		442.000		4.065.485
1321	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	17	9.204.403	583.231	9.787.634	1.328.400	8.459.234				8.459.234
1322	HL-02148	Phạm Văn Trung	20	8.981.123	444.885	9.426.008	818.000	8.608.008				8.608.008
1323	HL-02149	Phạm Đức Huấn	14	4.385.255	1.249.808	5.635.063	630.100	5.004.963				5.004.963
1324	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	26	12.267.434	499.462	12.766.896	727.300	12.039.596				12.039.596
1325	HL-02152	Đào Văn Bình	7	1.854.120	2.011.923	3.866.043	974.100	2.891.943	200.000	182.000	300.000	3.573.943
1326	HL-02153	Hà Đức Huy	25	7.386.457	702.269	8.088.726	688.200	7.400.526				7.400.526

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	22	6.045.978	1.309.077	7.355.055	680.900	6.674.155				6.674.155
1328	HL-02155	Lý Văn Đào	21	5.939.477	1.885.808	7.825.285	654.400	7.170.885		936.000		8.106.885
1329	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	20	6.971.882	1.312.669	8.284.551	682.400	7.602.151				7.602.151
1330	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	27	14.694.245	1.115.538	15.809.783	790.000	15.019.783				15.019.783
1331	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	29	16.732.724	822.538	17.555.262	807.500	16.747.762				16.747.762
1332	HL-02161	Bùi Văn Quân	28	17.562.235	894.192	18.456.427	789.000	17.667.427				17.667.427
1333	HL-02162	Vũ Duy Cường	27	12.639.353	601.192	13.240.545	736.800	12.503.745				12.503.745
1334	HL-02166	Trần Văn Lương	25	19.597.531	601.192	20.198.723	3.586.400	16.612.323				16.612.323
1335	HL-02168	Trần Văn Chiến	25	10.174.517	489.962	10.664.479	680.300	9.984.179				9.984.179
1336	HL-02170	Trần Quốc Huy	28	13.997.391	604.038	14.601.429	758.200	13.843.229				13.843.229
1337	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	23	5.956.314	546.288	6.502.602	660.000	5.842.602				5.842.602
1338	HL-02172	Vũ Thị Nhung	19	3.787.367	228.990	4.016.357	618.500	3.397.857		494.000		3.891.857
1339	HL-02173	Vũ Thị Thủy	17	4.313.320	551.383	4.864.703	660.600	4.204.103				4.204.103
1340	HL-02173	Vũ Thị Thủy	6	1.503.595		1.503.595	15.000	1.488.595				1.488.595
1341	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	10	8.805.281	1.964.193	10.769.474	1.374.300	9.395.174				9.395.174
1342	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	28	6.789.601	204.038	6.993.639	682.100	6.311.539		728.000		7.039.539
1343	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	22	18.959.875	1.184.385	20.144.260	4.749.100	15.395.160				15.395.160
1344	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	17	13.265.437	1.731.539	14.996.976	1.681.100	13.315.876				13.315.876
1345	HL-02178	Tống Văn Ngoan	22	24.394.337	1.528.808	25.923.145	1.824.300	24.098.845				24.098.845
1346	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	16	10.896.683	494.885	11.391.568	1.835.600	9.555.968				9.555.968
1347	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	26	21.675.636	71.385	21.747.021	3.945.700	17.801.321	300.000	312.000		18.413.321
1348	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	24	8.238.254	663.823	8.902.077	688.600	8.213.477				8.213.477
1349	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	11	3.198.779	3.068.231	6.267.010	657.700	5.609.310				5.609.310
1350	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	24	5.507.863	219.761	5.727.624	595.000	5.132.624		572.000		5.704.624
1351	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	24	10.099.151	118.131	10.217.282	698.600	9.518.682	200.000	624.000		10.342.682
1352	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	24	12.206.159	589.962	12.796.121	701.700	12.094.421				12.094.421
1353	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	24	7.962.900	1.042.500	9.005.400	643.500	8.361.900		26.000		8.387.900
1354	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	24	5.335.200	554.412	5.889.612	596.600	5.293.012		676.000		5.969.012
1355	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	13	8.220.899	2.916.770	11.137.669	1.531.000	9.606.669				9.606.669
1356	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	22	15.538.346	744.885	16.283.231	2.347.000	13.936.231				13.936.231
1357	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	23	23.627.628	796.308	24.423.936	1.108.300	23.315.636				23.315.636
1358	HL-02200	Nguyễn Thành Công	14	10.432.280	546.308	10.978.588	973.900	10.004.688				10.004.688
1359	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	24	6.404.889	649.500	7.054.389	670.100	6.384.289				6.384.289
1360	HL-02204	Cao Kim Hạnh	24	8.179.382	272.016	8.451.398	707.800	7.743.598	200.000	26.000		7.969.598
1361	HL-02205	Lê Thị Phẩm	24	6.326.852	254.044	6.580.896	679.700	5.901.196		468.000		6.369.196
1362	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	26	4.540.752	527.015	5.067.767	636.200	4.431.567		676.000		5.107.567
1363	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	21	15.510.752	2.611.384	18.122.136	1.280.100	16.842.036				16.842.036
1364	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	25	9.548.222	702.269	10.250.491	709.800	9.540.691				9.540.691

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02210	Lý Văn Quyền	26	8.689.510	699.462	9.388.972	2.093.500	7.295.472				7.295.472
1366	HL-02214	Tạ Văn Hùng	23	18.862.062	1.235.808	20.097.870	1.065.100	19.032.770				19.032.770
1367	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	20	7.198.406	208.115	7.406.521	697.400	6.709.121		234.000		6.943.121
1368	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	18	4.883.298	1.829.604	6.712.902	666.700	6.046.202		312.000		6.358.202
1369	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	22	6.806.966	689.962	7.496.928	648.700	6.848.228		130.000		6.978.228
1370	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	22	19.605.346	796.308	20.401.654	1.308.100	19.093.554				19.093.554
1371	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	10	10.242.922	1.964.193	12.207.115	1.360.700	10.846.415				10.846.415
1372	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	22	24.470.163	1.907.885	26.378.048	1.822.500	24.555.548				24.555.548
1373	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	22	6.016.297	1.939.308	7.955.605	747.400	7.208.205				7.208.205
1374	HL-02229	Bàng Thanh Bình	26	8.468.876	2.158.269	10.627.145	713.600	9.913.545				9.913.545
1375	HL-02230	Phạm Văn Hà	18	16.818.380	519.731	17.338.111	897.100	16.441.011				16.441.011
1376	HL-02231	Trần Công Quyết	23	21.953.790	2.081.151	24.034.941	964.000	23.070.941				23.070.941
1377	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	14	12.573.414	4.079.770	16.653.184	4.196.600	12.456.584				12.456.584
1378	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	19	27.501.227	2.025.320	29.526.547	1.159.400	28.367.147				28.367.147
1379	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	26	10.126.809	450.115	10.576.924	707.300	9.869.624		156.000		10.025.624
1380	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	24	5.415.000	191.615	5.606.615	634.400	4.972.215		260.000		5.232.215
1381	HL-02237	Vũ Công Phê	24	5.610.520	191.615	5.802.135	1.481.300	4.320.835		624.000		4.944.835
1382	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	24	6.525.540	321.500	6.847.040	881.900	5.965.140	200.000	624.000	300.000	7.089.140
1383	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	29	14.864.806	902.423	15.767.229	784.600	14.982.629				14.982.629
1384	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	17	6.380.476	499.462	6.879.938	668.400	6.211.538				6.211.538
1385	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	26	10.577.389	499.462	11.076.851	3.490.400	7.586.451				7.586.451
1386	HL-02244	Đào Anh Dương	14	11.918.368	1.229.539	13.147.907	855.200	12.292.707				12.292.707
1387	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	28	6.830.308	231.316	7.061.624	2.032.400	5.029.224		728.000		5.757.224
1388	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	26	12.628.711	636.615	13.265.326	1.830.800	11.434.526				11.434.526
1389	HL-02247	Lê Quý Trường	20	8.013.922	513.231	8.527.153	710.300	7.816.853				7.816.853
1390	HL-02248	Phan Thanh Quang	24	7.420.383	1.327.258	8.747.641	2.139.300	6.608.341	200.000	624.000		7.432.341
1391	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	23	8.830.941	1.588.846	10.419.787	731.100	9.688.687				9.688.687
1392	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	22	13.122.682	744.885	13.867.567	1.280.733	12.586.834				12.586.834
1393	HL-02252	Tô Văn Báo	25	16.707.529	696.308	17.403.837	1.722.100	15.681.737				15.681.737
1394	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	19	14.189.020	704.038	14.893.058	761.100	14.131.958				14.131.958
1395	HL-02254	Lê Thanh Tùng	22	21.770.592	796.308	22.566.900	1.790.800	20.776.100				20.776.100
1396	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	24	17.267.719	223.462	17.491.181	1.150.200	16.340.981	300.000	104.000		16.744.981
1397	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	23	16.738.731	1.669.308	18.408.039	3.828.200	14.579.839				14.579.839
1398	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	23	17.955.917	1.959.308	19.915.225	1.063.300	18.851.925				18.851.925
1399	HL-02258	Bùi Văn Mão	21	15.786.897	796.308	16.583.205	1.029.900	15.553.305				15.553.305
1400	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	22	15.232.557	796.308	16.028.865	1.648.400	14.380.465				14.380.465
1401	HL-02261	Lã Xuân Quyến	20	12.342.679	796.308	13.138.987	995.500	12.143.487				12.143.487
1402	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	21	13.022.713	796.308	13.819.021	1.496.300	12.322.721				12.322.721

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	22	14.959.683	796.308	15.755.991	1.021.700	14.734.291				14.734.291
1404	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	25	20.990.826	1.528.808	22.519.634	1.765.300	20.754.334				20.754.334
1405	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	25	14.571.674	704.038	15.275.712	765.000	14.510.712				14.510.712
1406	HL-02269	Đào Tiến Luật	7	4.354.154	2.963.077	7.317.231	986.800	6.330.431				6.330.431
1407	HL-02272	Trần Văn Thiêm	17	11.493.979	2.646.308	14.140.287	1.005.500	13.134.787				13.134.787
1408	HL-02274	Vũ Văn Tuân	15	10.197.294	1.474.423	11.671.717	1.256.400	10.415.317				10.415.317
1409	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	25	16.169.350	744.885	16.914.235	1.464.800	15.449.435				15.449.435
1410	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	28	15.206.773	1.095.385	16.302.158	1.495.400	14.806.758				14.806.758
1411	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	24	8.414.558	764.662	9.179.220	691.400	8.487.820		572.000		9.059.820
1412	HL-02282	Trương Thị Hường	28	13.722.661	1.931.355	15.654.016	756.100	14.897.916				14.897.916
1413	HL-02283	Phạm Thị Gái	24	4.076.737	231.312	4.308.049	642.700	3.665.349		572.000		4.237.349
1414	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	25	12.784.218	591.615	13.375.833	712.100	12.663.733				12.663.733
1415	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	1	195.004		195.004	2.000	193.004				193.004
1416	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5	998.023	978.905	1.976.928	74.800	1.902.128				1.902.128
1417	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	1	269.454		269.454	2.700	266.754				266.754
1418	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	27	7.185.786	553.863	7.739.649	689.400	7.050.249				7.050.249
1419	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	23	6.179.745	385.378	6.565.123	626.000	5.939.123				5.939.123
1420	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	21	14.873.739	796.308	15.670.047	1.668.300	14.001.747				14.001.747
1421	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	22	14.722.262	796.308	15.518.570	1.019.300	14.499.270				14.499.270
1422	HL-02298	Lại Quang Hanh	23	14.401.045	796.308	15.197.353	3.796.100	11.401.253				11.401.253
1423	HL-02299	Trần Đức Huệ	24	5.562.361	182.500	5.744.861	610.800	5.134.061		624.000		5.758.061
1424	HL-02300	Đồng Minh Bằng	22	22.874.838	2.105.808	24.980.646	1.762.900	23.217.746				23.217.746
1425	HL-02302	Phạm Văn Khiển	22	19.311.159	744.885	20.056.044	924.300	19.131.744				19.131.744
1426	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	21	16.074.811	1.528.808	17.603.619	1.687.600	15.916.019				15.916.019
1427	HL-02304	Phạm Trung Kiên	21	12.707.942	704.038	13.411.980	746.300	12.665.680				12.665.680
1428	HL-02306	Dương Văn Thi	23	16.362.724	1.235.808	17.598.532	1.612.100	15.986.432				15.986.432
1429	HL-02310	Trần Khắc Luyện	22	17.689.088	1.234.654	18.923.742	912.900	18.010.842				18.010.842
1430	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	22	21.242.806	796.308	22.039.114	1.773.500	20.265.614				20.265.614
1431	HL-02312	Tống Văn Đảng	23	10.826.162	1.405.961	12.232.123	1.161.700	11.070.423				11.070.423
1432	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	22	14.397.822	1.235.808	15.633.630	1.641.900	13.991.730				13.991.730
1433	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	22	14.039.005	744.885	14.783.890	1.547.500	13.236.390				13.236.390
1434	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	19	13.759.783	1.685.231	15.445.014	1.018.600	14.426.414				14.426.414
1435	HL-02317	Vũ Hữu Chí	14	8.813.932	1.882.307	10.696.239	719.200	9.977.039				9.977.039
1436	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	21	4.742.657	1.102.192	5.844.849	632.100	5.212.749				5.212.749
1437	HL-02320	Bùi Văn Đại	26	19.482.574	601.192	20.083.766	1.099.200	18.984.566				18.984.566
1438	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến			13.396.308	13.396.308	998.100	12.398.208				12.398.208
1439	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	26	19.731.044	1.095.385	20.826.429	812.700	20.013.729				20.013.729
1440	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	24	5.113.657	534.219	5.647.876	642.000	5.005.876				5.005.876

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	12	5.385.384	3.630.000	9.015.384	751.400	8.263.984				8.263.984
1442	HL-02325	Hoàng Văn Minh	21	9.231.791	688.769	9.920.560	669.700	9.250.860				9.250.860
1443	HL-02326	Phạm Quang Táu	19	17.719.736	744.885	18.464.621	1.597.300	16.867.321				16.867.321
1444	HL-02327	Lê Danh Quốc	22	11.598.103	1.607.154	13.205.257	736.500	12.468.757				12.468.757
1445	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	23	17.852.382	896.577	18.748.959	791.900	17.957.059				17.957.059
1446	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	24	4.948.250	1.773.154	6.721.404	775.200	5.946.204		728.000		6.674.204
1447	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	22	6.600.886	454.038	7.054.924	682.700	6.372.224		260.000		6.632.224
1448	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	25	5.674.393	499.462	6.173.855	661.300	5.512.555				5.512.555
1449	HL-02335	Trần Văn Diên	17	4.673.427	1.671.923	6.345.350	972.800	5.372.550		442.000		5.814.550
1450	HL-02336	Bùi Công Phóng	24	6.525.540	185.000	6.710.540	741.800	5.968.740	200.000		300.000	6.468.740
1451	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	24	9.700.104	518.000	10.218.104	752.500	9.465.604				9.465.604
1452	HL-02340	Phí Trường Làn	23	8.173.254	488.308	8.661.562	655.800	8.005.762				8.005.762
1453	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	22	15.326.558	722.769	16.049.327	2.873.400	13.175.927		546.000		13.721.927
1454	HL-02345	Vũ Đình Bân	20	11.944.005	1.685.231	13.629.236	1.310.400	12.318.836				12.318.836
1455	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	28	16.209.845	751.169	16.961.014	2.653.800	14.307.214	300.000	676.000		15.283.214
1456	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	27	7.309.200	739.296	8.048.496	666.000	7.382.496				7.382.496
1457	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	20	5.148.425	2.068.997	7.217.422	684.200	6.533.222				6.533.222
1458	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	3	676.721		676.721	6.800	669.921				669.921
1459	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	23	4.854.757	524.890	5.379.647	614.100	4.765.547				4.765.547
1460	HL-02353	Lại Thị Hạnh	27	15.618.774	400.873	16.019.647	787.100	15.232.547		26.000		15.258.547
1461	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	28	6.276.250	641.490	6.917.740	668.800	6.248.940				6.248.940
1462	HL-02356	Phạm Văn Đức	12	4.712.616	709.423	5.422.039	681.100	4.740.939		312.000		5.052.939
1463	HL-02357	Nguyễn Duy Thành			1.777.846	1.777.846	675.800	1.102.046				1.102.046
1464	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	21	11.513.644	2.962.847	14.476.491	5.130.800	9.345.691	400.000	78.000		9.823.691
1465	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	24	8.861.250	176.192	9.037.442	626.600	8.410.842		624.000		9.034.842
1466	HL-02363	Bùi Văn Bình	17	15.526.253	494.885	16.021.138	3.663.900	12.357.238				12.357.238
1467	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	15	11.552.639	1.016.617	12.569.256	1.212.483	11.356.773				11.356.773
1468	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	19	13.033.749	1.037.885	14.071.634	913.900	13.157.734				13.157.734
1469	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	22	18.915.711	1.184.385	20.100.096	924.700	19.175.396				19.175.396
1470	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	3	2.573.225	-174.000	2.399.225	24.000	2.375.225				2.375.225
1471	HL-02377	Đặng Thanh Lam	20	15.000.000		15.000.000	5.164.300	9.835.700	500.000	52.000		10.387.700
1472	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	24	7.830.418	699.462	8.529.880	2.084.900	6.444.980				6.444.980
1473	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	21	16.819.461	1.605.808	18.425.269	1.650.400	16.774.869				16.774.869
1474	HL-02381	Trần Bùi Thắng	24	20.425.056	796.308	21.221.364	4.362.800	16.858.564				16.858.564
1475	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	26	13.109.908	601.192	13.711.100	741.500	12.969.600				12.969.600
1476	HL-02383	Lê Văn Thành	21	18.056.519	796.308	18.852.827	4.490.600	14.362.227				14.362.227
1477	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	21	15.489.457	930.800	16.420.257	1.028.300	15.391.957				15.391.957
1478	HL-02385	Vũ Văn Thắng	11	9.079.032	494.885	9.573.917	1.079.400	8.494.517				8.494.517

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	20	16.577.406	744.885	17.322.291	896.900	16.425.391				16.425.391
1480	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	22	19.088.850	744.885	19.833.735	3.702.000	16.131.735				16.131.735
1481	HL-02394	Vũ Văn Hán	24	15.993.486	744.885	16.738.371	1.645.425	15.092.946				15.092.946
1482	HL-02395	Nghiên Thu Hà	20	8.013.922	913.246	8.927.168	712.600	8.214.568		572.000		8.786.568
1483	HL-02396	Dương Viết Tuyến	16	4.330.068	351.192	4.681.260	651.200	4.030.060		416.000		4.446.060
1484	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	23	15.238.513	796.308	16.034.821	2.190.400	13.844.421				13.844.421
1485	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	26	15.745.420	894.192	16.639.612	1.096.800	15.542.812				15.542.812
1486	HL-02403	Tô Quang Huy	22	15.828.743	441.000	16.269.743	1.441.800	14.827.943	300.000	104.000		15.231.943
1487	HL-02404	Chu Anh Thắng	24	4.948.250	1.010.154	5.958.404	764.900	5.193.504		104.000		5.297.504
1488	HL-02406	Bùi Văn Thanh	23	16.652.198	796.308	17.448.506	1.038.600	16.409.906				16.409.906
1489	HL-02407	Trần Văn Chính	24	4.948.250	207.615	5.155.865	673.500	4.482.365				4.482.365
1490	HL-02409	Phạm Văn Nhất	25	14.028.262	1.534.885	15.563.147	809.500	14.753.647				14.753.647
1491	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	22	9.464.850	581.231	10.046.081	3.476.900	6.569.181	200.000	182.000		6.951.181
1492	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	22	13.115.715	1.918.029	15.033.744	754.700	14.279.044				14.279.044
1493	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	26	7.331.450	784.474	8.115.924	680.800	7.435.124		650.000		8.085.124
1494	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5	1.954.741	3.621.461	5.576.202	660.200	4.916.002				4.916.002
1495	HL-02417	Lý Văn Lâm	24	7.681.356	182.500	7.863.856	632.000	7.231.856	200.000	624.000	300.000	8.355.856
1496	HL-02418	Phạm Việt Dũng	20	8.013.922	208.115	8.222.037	705.500	7.516.537		52.000		7.568.537
1497	HL-02419	Giang Đình Thanh	18	11.203.871	494.885	11.698.756	840.700	10.858.056				10.858.056
1498	HL-02420	Vũ Đức Hùng	14	9.561.573	2.698.847	12.260.420	846.300	11.414.120				11.414.120
1499	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	24	7.898.071	182.500	8.080.571	1.030.200	7.050.371				7.050.371
1500	HL-02426	Trần Thị Lệ	24	7.664.330	396.570	8.060.900	595.300	7.465.600		624.000		8.089.600
1501	HL-02427	Nguyễn Như Bình	23	13.816.487	802.385	14.618.872	750.600	13.868.272				13.868.272
1502	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	24	6.495.102	491.615	6.986.717	648.200	6.338.517		624.000		6.962.517
1503	HL-02430	Nguyễn Thị Định	26	6.172.252	1.294.319	7.466.571	2.248.400	5.218.171				5.218.171
1504	HL-02431	Hà Quang Chung	24	7.377.225	595.731	7.972.956	674.700	7.298.256		676.000		7.974.256
1505	HL-02435	Ninh A Long	19	14.750.096	744.885	15.494.981	1.216.600	14.278.381				14.278.381
1506	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	28	13.422.938	601.192	14.024.130	1.791.600	12.232.530				12.232.530
1507	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	27	13.603.661	591.615	14.195.276	720.300	13.474.976				13.474.976
1508	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	12	5.485.832	182.500	5.668.332	610.100	5.058.232				5.058.232
1509	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	23	17.100.224	894.192	17.994.416	1.781.300	16.213.116				16.213.116
1510	HL-02447	Bùi Văn Thạch	19	12.464.786	953.985	13.418.771	738.600	12.680.171				12.680.171
1511	HL-02449	Lương Quốc Toản	18	10.100.819	602.385	10.703.204	711.400	9.991.804				9.991.804
1512	HL-02450	Bùi Đình Văn	26	14.036.856	2.009.538	16.046.394	1.024.900	15.021.494				15.021.494
1513	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	23	15.815.964	1.187.192	17.003.156	774.400	16.228.756				16.228.756
1514	HL-02455	Hồ Xuân Sang	24	14.962.845	989.769	15.952.614	1.157.300	14.795.314		624.000		15.419.314
1515	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	23	6.123.397	544.188	6.667.585	652.200	6.015.385				6.015.385
1516	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	24	6.517.449	269.456	6.786.905	719.700	6.067.205		624.000		6.691.205

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02461	Phạm Văn Hồng	21	11.799.502	1.320.922	13.120.424	854.900	12.265.524				12.265.524
1518	HL-02462	Vũ Đình Huy	24	5.309.550	1.033.808	6.343.358	593.000	5.750.358		208.000		5.958.358
1519	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	11	4.437.040	2.010.730	6.447.770	668.900	5.778.870				5.778.870
1520	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	24	7.962.900	1.033.808	8.996.708	619.600	8.377.108		26.000		8.403.108
1521	HL-02466	Lưu Thế Minh	17	9.538.745	2.594.885	12.133.630	845.000	11.288.630				11.288.630
1522	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	14	8.978.506	2.453.962	11.432.468	4.045.333	7.387.135				7.387.135
1523	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	21	18.066.893	796.308	18.863.201	3.832.700	15.030.501				15.030.501
1524	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	21	17.814.319	1.388.923	19.203.242	1.056.100	18.147.142				18.147.142
1525	HL-02479	Lê Xuân Sang	24	14.845.436	989.769	15.835.205	1.477.100	14.358.105				14.358.105
1526	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	20	9.678.105	198.231	9.876.336	695.200	9.181.136				9.181.136
1527	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	26	8.343.467	489.962	8.833.429	662.000	8.171.429				8.171.429
1528	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	20	7.728.942	270.690	7.999.632	676.400	7.323.232		520.000		7.843.232
1529	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	30	7.031.907	509.423	7.541.330	702.300	6.839.030				6.839.030
1530	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	24	9.571.849	208.115	9.779.964	721.100	9.058.864				9.058.864
1531	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	29	12.938.613	396.462	13.335.075	729.800	12.605.275		598.000		13.203.275
1532	HL-02488	Trần Đức Thuyết	29	14.491.285	933.323	15.424.608	3.533.800	11.890.808				11.890.808
1533	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	22	14.603.365	687.192	15.290.557	1.159.100	14.131.457				14.131.457
1534	HL-02494	Trần Văn Phông	22	18.510.310	704.038	19.214.348	1.450.300	17.764.048				17.764.048
1535	HL-02500	Trần Xuân Quang	20	17.562.486	704.038	18.266.524	1.119.900	17.146.624				17.146.624
1536	HL-02501	Vũ Văn Thậm	20	20.093.414	704.038	20.797.452	1.748.200	19.049.252				19.049.252
1537	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	24	15.040.598	744.885	15.785.483	881.600	14.903.883				14.903.883
1538	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	29	12.434.626	792.462	13.227.088	731.900	12.495.188				12.495.188
1539	HL-02506	Lăng Văn Hải	22	21.224.687	704.038	21.928.725	1.943.500	19.985.225				19.985.225
1540	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	17	13.184.295	454.038	13.638.333	1.806.600	11.831.733				11.831.733
1541	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	23	7.974.840	1.097.847	9.072.687	690.300	8.382.387				8.382.387
1542	HL-02512	Nguyễn Văn An	21	11.623.257	1.405.962	13.029.219	1.475.033	11.554.186				11.554.186
1543	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	24	19.081.646	704.038	19.785.684	810.100	18.975.584				18.975.584
1544	HL-02517	Trần Quang Điềm	26	20.653.495	997.038	21.650.533	1.478.700	20.171.833				20.171.833
1545	HL-02523	Phùng Văn Huấn	24	16.545.904	783.231	17.329.135	751.600	16.577.535				16.577.535
1546	HL-02530	Phạm Văn Đông	20	13.378.244	565.000	13.943.244	692.800	13.250.444				13.250.444
1547	HL-02534	Lưu Đức Ánh	24	11.734.623	591.615	12.326.238	701.600	11.624.638				11.624.638
1548	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	20	8.013.922	818.769	8.832.691	2.058.800	6.773.891		78.000		6.851.891
1549	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	24	6.495.102	1.288.269	7.783.371	709.700	7.073.671		702.000		7.775.671
1550	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	18	13.724.604	1.719.308	15.443.912	878.100	14.565.812				14.565.812
1551	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	24	6.495.102	501.192	6.996.294	2.074.400	4.921.894		468.000		5.389.894
1552	HL-02554	Hồ Văn Đức	23	18.462.749	601.192	19.063.941	1.143.200	17.920.741				17.920.741
1553	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	21	12.698.929	704.038	13.402.967	1.301.700	12.101.267				12.101.267
1554	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	19	11.648.339	744.885	12.393.224	847.600	11.545.624				11.545.624

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02564	Vũ Văn Cuông	21	14.692.225	704.038	15.396.263	6.428.200	8.968.063				8.968.063
1556	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	23	12.403.055	591.615	12.994.670	708.200	12.286.470				12.286.470
1557	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	24	9.031.370	489.962	9.521.332	668.900	8.852.432		624.000		9.476.432
1558	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	23	10.530.244	589.962	11.120.206	3.662.900	7.457.306				7.457.306
1559	HL-02572	Phạm Văn Khánh	23	19.081.042	1.244.885	20.325.927	2.023.000	18.302.927				18.302.927
1560	HL-02577	Nguyễn Công Minh	24	10.421.286	644.885	11.066.171	1.380.400	9.685.771				9.685.771
1561	HL-02579	Trần Văn Tráng	20	15.640.294	744.885	16.385.179	1.567.600	14.817.579				14.817.579
1562	HL-02580	Vũ Văn Thắng	22	20.289.320	744.885	21.034.205	934.000	20.100.205				20.100.205
1563	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	24	25.245.861	1.907.885	27.153.746	1.905.950	25.247.796				25.247.796
1564	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	21	20.114.929	1.037.885	21.152.814	935.200	20.217.614				20.217.614
1565	HL-02584	Vũ Văn Hương	19	8.206.865	699.462	8.906.327	688.700	8.217.627		494.000		8.711.627
1566	HL-02585	Phạm Đình Hải	30	14.437.904	489.962	14.927.866	723.000	14.204.866				14.204.866
1567	HL-02586	Vũ Thị Nhung	23	4.396.465	1.696.992	6.093.457	646.400	5.447.057				5.447.057
1568	HL-02586	Vũ Thị Nhung	1	353.383		353.383	3.500	349.883				349.883
1569	HL-02590	Phùng Duy Đông	13	11.361.688	1.964.193	13.325.881	1.520.667	11.805.214				11.805.214
1570	HL-02592	Vũ Quang Trường	21	17.937.312	704.038	18.641.350	1.622.250	17.019.100				17.019.100
1571	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	19	11.690.853	744.885	12.435.738	848.100	11.587.638				11.587.638
1572	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	26	7.628.554	408.476	8.037.030	2.018.100	6.018.930		676.000		6.694.930
1573	HL-02602	Ngô Văn Thức	23	17.973.108	766.798	18.739.906	1.300.100	17.439.806				17.439.806
1574	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	21	16.544.321	989.770	17.534.091	1.622.667	15.911.424				15.911.424
1575	HL-02606	Tống Văn Thuận	23	17.892.576	989.769	18.882.345	1.618.250	17.264.095				17.264.095
1576	HL-02607	Nguyễn Tuân Vỹ	19	12.504.597	704.038	13.208.635	1.194.300	12.014.335				12.014.335
1577	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	22	21.030.561	744.885	21.775.446	941.500	20.833.946				20.833.946
1578	HL-02612	Đào Đình Quận	24	15.156.281	704.038	15.860.319	1.316.800	14.543.519				14.543.519
1579	HL-02614	Vũ Văn Điệp	20	12.972.666	744.885	13.717.551	1.315.025	12.402.526				12.402.526
1580	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	1	739.682	13.851.308	14.590.990	869.600	13.721.390				13.721.390
1581	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	21	19.638.186	744.885	20.383.071	1.817.500	18.565.571				18.565.571
1582	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	21	19.136.530	744.885	19.881.415	4.146.167	15.735.248				15.735.248
1583	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	25	12.675.713	591.615	13.267.328	977.000	12.290.328				12.290.328
1584	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	24	17.112.180	744.885	17.857.065	3.682.300	14.174.765				14.174.765
1585	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	16	7.237.100	1.585.846	8.822.946	684.600	8.138.346				8.138.346
1586	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	15	12.152.617	2.315.793	14.468.410	1.686.400	12.782.010				12.782.010
1587	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	29	8.645.524	489.962	9.135.486	665.100	8.470.386		52.000		8.522.386
1588	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	20	8.987.078	828.231	9.815.309	694.600	9.120.709		52.000		9.172.709
1589	HL-02636	Lê Văn Thụy	22	18.088.997	704.038	18.793.035	1.613.100	17.179.935				17.179.935
1590	HL-02639	Lương Văn Tân	23	20.217.455	704.038	20.921.493	1.738.400	19.183.093				19.183.093
1591	HL-02643	Hoàng Văn Nam	21	17.364.341	744.885	18.109.226	3.964.900	14.144.326				14.144.326
1592	HL-02644	Đặng Văn Nhu	22	19.242.507	1.477.385	20.719.892	1.905.000	18.814.892				18.814.892

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02649	Lê Văn Hải	24	15.691.284	744.885	16.436.169	1.460.100	14.976.069				14.976.069
1594	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	9	7.017.418	2.856.538	9.873.956	1.432.900	8.441.056				8.441.056
1595	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	24	7.787.150	1.448.769	9.235.919	662.900	8.573.019		416.000		8.989.019
1596	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	21	7.237.100	198.231	7.435.331	670.800	6.764.531		104.000		6.868.531
1597	HL-02663	Vũ Thị Phương	24	4.784.043	219.875	5.003.918	1.503.400	3.500.518		546.000		4.046.518
1598	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	17	6.853.850	1.490.165	8.344.015	657.100	7.686.915				7.686.915
1599	HL-02668	Tạ Văn Bao	24	5.309.550	1.033.808	6.343.358	593.000	5.750.358		260.000		6.010.358
1600	HL-02672	Nguyễn Văn Long	7	3.626.699	204.038	3.830.737	93.300	3.737.437				3.737.437
1601	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	20	15.967.889	1.520.192	17.488.081	1.472.100	16.015.981				16.015.981
1602	HL-02674	Trần Văn Hùng	22	16.767.632	744.885	17.512.517	2.288.900	15.223.617				15.223.617
1603	HL-02676	Lê Văn Dũng	16	13.635.420	494.885	14.130.305	865.000	13.265.305				13.265.305
1604	HL-02680	Lê Văn Doãn	24	20.198.727	744.885	20.943.612	1.452.433	19.491.179				19.491.179
1605	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	28	13.278.398	604.038	13.882.436	985.000	12.897.436				12.897.436
1606	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	21	18.739.662	975.176	19.714.838	1.162.886	18.551.952				18.551.952
1607	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	23	15.110.086	744.885	15.854.971	882.200	14.972.771				14.972.771
1608	HL-02694	Trần Văn Dương	26	11.050.222	643.418	11.693.640	840.600	10.853.040				10.853.040
1609	HL-02698	Triệu Tiến Linh	23	21.116.395	1.304.038	22.420.433	836.400	21.584.033				21.584.033
1610	HL-02699	Lý Văn Đức	14	8.956.739	454.038	9.410.777	706.300	8.704.477				8.704.477
1611	HL-02700	Trương Thế Dương	25	21.327.185	744.885	22.072.070	944.400	21.127.670				21.127.670
1612	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	21	7.237.100	208.115	7.445.215	697.800	6.747.415		130.000		6.877.415
1613	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	22	13.965.187	796.308	14.761.495	1.011.700	13.749.795				13.749.795
1614	HL-02705	Hoàng Văn Trường	23	16.087.232	1.095.385	17.182.617	776.200	16.406.417				16.406.417
1615	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	24	14.952.539	-117.361	14.835.178	762.600	14.072.578	300.000	182.000		14.554.578
1616	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	23	20.077.104	744.885	20.821.989	931.900	19.890.089				19.890.089
1617	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	20	16.190.010	704.038	16.894.048	1.558.100	15.335.948				15.335.948
1618	HL-02718	Trắng Văn Hùng	21	15.750.976	908.076	16.659.052	1.502.467	15.156.585				15.156.585
1619	HL-02721	Đinh Thế Động	8	5.635.116	204.038	5.839.154	531.400	5.307.754				5.307.754
1620	HL-02727	Nguyễn Duy Định	13	8.942.116	1.964.193	10.906.309	832.800	10.073.509				10.073.509
1621	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	20	4.606.550	254.455	4.861.005	680.500	4.180.505		520.000		4.700.505
1622	HL-02733	Trần Thị Đức	24	7.942.273	291.511	8.233.784	763.800	7.469.984		624.000		8.093.984
1623	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20	7.237.100	250.348	7.487.448	2.028.300	5.459.148		520.000		5.979.148
1624	HL-02735	Lê Thị Quynh	24	9.504.217	1.857.725	11.361.942	2.165.400	9.196.542	200.000	624.000		10.020.542
1625	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	24	7.152.308	285.339	7.437.647	755.900	6.681.747		26.000		6.707.747
1626	HL-02738	Phạm Thị Vân	25	6.673.618	564.206	7.237.824	712.200	6.525.624				6.525.624
1627	HL-02740	Lại Thị Thủy	25	6.793.463	1.459.798	8.253.261	694.500	7.558.761				7.558.761
1628	HL-02741	Đinh Thị Mão	20	6.331.195	423.509	6.754.704	2.107.300	4.647.404				4.647.404
1629	HL-02742	Phạm Thị Nụ	20	5.807.555	1.639.369	7.446.924	714.300	6.732.624				6.732.624
1630	HL-02744	Ngô Thị Hạt	28	5.852.000	533.457	6.385.457	649.400	5.736.057				5.736.057

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	27	4.938.609	232.027	5.170.636	646.700	4.523.936				4.523.936
1632	HL-02747	Vũ Thị Thắm	3	551.822	777.077	1.328.899	13.300	1.315.599				1.315.599
1633	HL-02747	Vũ Thị Thắm	13	3.319.263	565.179	3.884.442	624.300	3.260.142		338.000		3.598.142
1634	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	182.911		182.911	1.800	181.111				181.111
1635	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	378.130		378.130	3.800	374.330				374.330
1636	HL-02748	Vũ Thị Thoa	29	6.311.041	839.728	7.150.769	2.071.100	5.079.669		754.000		5.833.669
1637	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	1	182.915		182.915	1.800	181.115				181.115
1638	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	24	4.704.000	540.614	5.244.614	664.400	4.580.214				4.580.214
1639	HL-02750	Cao Thị Thanh	20	8.684.900	322.344	9.007.244	803.000	8.204.244		520.000		8.724.244
1640	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	16	7.758.818	496.308	8.255.126	1.381.192	6.873.934				6.873.934
1641	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	23	12.240.160	1.181.384	13.421.544	1.019.500	12.402.044				12.402.044
1642	HL-02754	Phạm Văn Đông	2	1.527.946	210.898	1.738.844	572.400	1.166.444				1.166.444
1643	HL-02755	Bùi Văn Nhiếp	17	5.012.729	2.075.385	7.088.114	1.388.300	5.699.814		416.000		6.115.814
1644	HL-02756	Lại Khắc Chí	24	19.879.090	230.385	20.109.475	2.685.300	17.424.175	300.000			17.724.175
1645	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	30	7.133.067	630.159	7.763.226	639.400	7.123.826		780.000		7.903.826
1646	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	24	11.371.942	788.305	12.160.247	721.200	11.439.047				11.439.047
1647	HL-02764	Vũ Đình Diện	24	9.914.980	1.085.269	11.000.249	916.600	10.083.649	300.000	104.000		10.487.649
1648	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	24	4.349.130	274.901	4.624.031	759.100	3.864.931		624.000		4.488.931
1649	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	28	13.148.688	368.895	13.517.583	1.737.100	11.780.483	400.000	104.000		12.284.483
1650	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	24	6.127.870	266.412	6.394.282	715.700	5.678.582		624.000		6.302.582
1651	HL-02770	Đặng Thị Vinh	17	7.237.100	2.661.752	9.898.852	3.591.900	6.306.952		468.000		6.774.952
1652	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	24	10.140.159	1.157.335	11.297.494	2.136.300	9.161.194	200.000	624.000		9.985.194
1653	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	26	9.164.395	609.423	9.773.818	724.600	9.049.218				9.049.218
1654	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	27	7.202.230	659.438	7.861.668	705.500	7.156.168				7.156.168
1655	HL-02777	Lê Văn Chinh	20	8.684.900	253.000	8.937.900	949.600	7.988.300				7.988.300
1656	HL-02778	Đào Thị Ngọc	20	7.728.942	1.171.921	8.900.863	2.170.500	6.730.363		520.000		7.250.363
1657	HL-02780	Trần Duy Huynh	24	4.948.250	207.615	5.155.865	673.500	4.482.365		52.000		4.534.365
1658	HL-02783	Lê Tiến Hưng	7	1.443.240	4.304.769	5.748.009	765.500	4.982.509				4.982.509
1659	HL-02787	Lê Quang Chất	24	7.737.235	797.462	8.534.697	766.800	7.767.897		312.000		8.079.897
1660	HL-02789	Vũ Việt Trung	24	5.212.398	209.423	5.421.821	681.100	4.740.721		624.000		5.364.721
1661	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	24	5.212.398	628.684	5.841.082	2.032.100	3.808.982	200.000	676.000		4.684.982
1662	HL-02791	Phạm Thị Vân	20	8.013.922	1.793.669	9.807.591	749.900	9.057.691		572.000		9.629.691
1663	HL-02792	Kim Đình Thái	20	8.987.078	1.844.538	10.831.616	760.100	10.071.516				10.071.516
1664	HL-02794	Phạm Huyền Thương	24	6.829.720	195.259	7.024.979	2.084.100	4.940.879		624.000		5.564.879
1665	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	24	11.311.650	2.953.731	14.265.381	3.665.100	10.600.281	300.000	286.000		11.186.281
1666	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	24	6.495.102	536.615	7.031.717	771.400	6.260.317		468.000		6.728.317
1667	HL-02797	Nguyễn Như Thường	23	16.534.057	22.669	16.556.726	3.638.300	12.918.426	300.000	208.000		13.426.426
1668	HL-02798	Phan Văn Viết			13.396.308	13.396.308	998.100	12.398.208				12.398.208

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02799	Ngô Văn Đãng	22	21.840.077	1.073.833	22.913.910	1.054.440	21.859.470				21.859.470
1670	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	24	8.042.798	1.081.462	9.124.260	772.700	8.351.560		156.000		8.507.560
1671	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	24	4.948.250	213.538	5.161.788	689.700	4.472.088		52.000		4.524.088
1672	HL-02803	Lê Đình Điệp	24	9.464.850	2.248.462	11.713.312	798.600	10.914.712	200.000	390.000		11.504.712
1673	HL-02804	Lê Khắc Đạo	24	7.320.163	194.269	7.514.432	660.600	6.853.832		624.000		7.477.832
1674	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	14	7.880.011	3.108.307	10.988.318	695.400	10.292.918	200.000	364.000	300.000	11.156.918
1675	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	24	10.542.150	1.121.731	11.663.881	859.000	10.804.881	300.000	624.000		11.728.881
1676	HL-02809	Tô Duy Phơn	24	9.973.672	297.577	10.271.249	3.750.200	6.521.049	300.000			6.821.049
1677	HL-02810	Đào Thị Điệp	27	8.184.352	651.682	8.836.034	2.075.400	6.760.634				6.760.634
1678	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	22	6.354.217	451.192	6.805.409	997.500	5.807.909				5.807.909
1679	HL-02812	Lê Thế Khải	25	10.290.657	1.006.538	11.297.195	751.100	10.546.095				10.546.095
1680	HL-02813	An Thành Luân	12	3.621.033	3.062.461	6.683.494	2.504.900	4.178.594				4.178.594
1681	HL-02815	Chu Thế Giang	29	14.583.318	609.423	15.192.741	778.800	14.413.941				14.413.941
1682	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	19	9.359.369	2.366.829	11.726.198	691.000	11.035.198				11.035.198
1683	HL-02817	Đào Văn Công	29	13.143.854	1.349.808	14.493.662	718.600	13.775.062		754.000		14.529.062
1684	HL-02818	Phạm Hùng Việt	24	8.042.798	1.199.115	9.241.913	715.700	8.526.213		338.000		8.864.213
1685	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	24	13.161.587	689.962	13.851.549	712.200	13.139.349				13.139.349
1686	HL-02821	Lê Thị Thúy	26	6.909.212	235.403	7.144.615	2.033.200	5.111.415		208.000		5.319.415
1687	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	17	7.527.247	1.914.193	9.441.440	818.100	8.623.340				8.623.340
1688	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	24	9.690.565	701.192	10.391.757	708.300	9.683.457				9.683.457
1689	HL-02825	Ngô Văn Trung	20	7.624.564	523.115	8.147.679	733.400	7.414.279				7.414.279
1690	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	12	6.356.984	3.660.231	10.017.215	710.500	9.306.715		312.000		9.618.715
1691	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	13	5.804.159	3.456.884	9.261.043	702.900	8.558.143	200.000	338.000	300.000	9.396.143
1692	HL-02828	Tạ Văn Hồng	24	7.320.163	194.269	7.514.432	660.600	6.853.832	200.000	624.000	300.000	7.977.832
1693	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	20	7.787.150	275.308	8.062.458	887.300	7.175.158			300.000	7.475.158
1694	HL-02834	Trần Thị Tính	24	4.948.250	236.389	5.184.639	646.800	4.537.839		624.000		5.161.839
1695	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	24	5.212.398	199.462	5.411.860	653.700	4.758.160		624.000		5.382.160
1696	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	28	5.544.088	739.549	6.283.637	689.700	5.593.937		728.000		6.321.937
1697	HL-02839	Lưu Thị Hoài	24	5.271.507	756.415	6.027.922	682.200	5.345.722				5.345.722
1698	HL-02841	Đặng Thị Nhung	28	5.491.054	855.616	6.346.670	690.400	5.656.270		728.000		6.384.270
1699	HL-02843	Hoàng Minh Chính	23	6.135.263	661.846	6.797.109	617.100	6.180.009				6.180.009
1700	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	24	8.345.481	743.823	9.089.304	717.800	8.371.504				8.371.504
1701	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	24	4.948.250	218.000	5.166.250	702.000	4.464.250		156.000		4.620.250
1702	HL-02854	Tẩy Đức Minh	24	5.309.550	1.051.615	6.361.165	641.900	5.719.265		260.000		5.979.265
1703	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	25	5.939.477	714.654	6.654.131	707.700	5.946.431				5.946.431
1704	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	24	7.962.900	1.053.692	9.016.592	674.100	8.342.492				8.342.492
1705	HL-02864	Trần Tiến Sơn	14	3.096.721		3.096.721	31.000	3.065.721				3.065.721
1706	HL-02864	Trần Tiến Sơn	15	3.563.686	700.115	4.263.801	644.100	3.619.701		624.000		4.243.701

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02867	Hoàng Văn Đích	18	6.859.000	2.013.538	8.872.538	801.600	8.070.938		156.000		8.226.938
1708	HL-02868	Hoàng Hà	29	12.964.355	932.154	13.896.509	847.000	13.049.509				13.049.509
1709	HL-02869	Trần Xuân Định	27	17.786.837	1.799.538	19.586.375	834.000	18.752.375				18.752.375
1710	HL-02870	Ngô Viết Hải	25	13.952.482	503.462	14.455.944	3.667.000	10.788.944	300.000	156.000		11.244.944
1711	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	26	18.846.535	1.110.808	19.957.343	1.245.300	18.712.043	300.000			19.012.043
1712	HL-02872	Nguyễn Tuấn	28	24.862.167	-4.422.192	20.439.975	3.697.000	16.742.975	300.000	676.000		17.718.975
1713	HL-02873	Lê Văn Du	13	5.474.015	618.846	6.092.861	687.800	5.405.061				5.405.061
1714	HL-02875	Vũ Viết Tùng	26	16.213.252	613.538	16.826.790	806.400	16.020.390				16.020.390
1715	HL-02876	Phạm Gia Long	24	12.595.810	802.385	13.398.195	738.400	12.659.795				12.659.795
1716	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	18	8.312.808	1.358.900	9.671.708	960.800	8.710.908				8.710.908
1717	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	20	16.910.044	1.051.002	17.961.046	3.478.192	14.482.854				14.482.854
1718	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	25	12.851.588	678.300	13.529.888	999.400	12.530.488				12.530.488
1719	HL-02882	Trương Tiến Thủy	18	12.711.459	1.913.730	14.625.189	860.140	13.765.049				13.765.049
1720	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	13	6.704.130	3.456.884	10.161.014	711.900	9.449.114		338.000		9.787.114
1721	HL-02885	Thân Văn Hiệu	29	20.242.574	201.192	20.443.766	3.588.800	16.854.966				16.854.966
1722	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	23	15.200.433	989.183	16.189.616	1.063.550	15.126.066				15.126.066
1723	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	18	4.198.811	1.924.851	6.123.662	660.800	5.462.862		416.000		5.878.862
1724	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	28	6.640.120	543.927	7.184.047	671.400	6.512.647				6.512.647
1725	HL-02890	Vũ Thị Quyên	26	6.525.217	1.368.326	7.893.543	705.800	7.187.743		676.000		7.863.743
1726	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	28	6.988.859	592.049	7.580.908	702.700	6.878.208		728.000		7.606.208
1727	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	11	6.081.073	2.846.846	8.927.919	699.600	8.228.319	200.000	286.000	300.000	9.014.319
1728	HL-02893	Vũ Thế Vinh	26	16.906.960	251.731	17.158.691	914.000	16.244.691	300.000	234.000		16.778.691
1729	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	24	14.803.052	1.666.308	16.469.360	3.808.800	12.660.560				12.660.560
1730	HL-02895	Trần Văn Phiên	22	13.585.528	796.308	14.381.836	1.544.550	12.837.286				12.837.286
1731	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	30	16.500.000	796.308	17.296.308	1.508.100	15.788.208				15.788.208
1732	HL-02898	Vũ Văn Pha	23	20.946.145	2.421.292	23.367.437	4.383.800	18.983.637				18.983.637
1733	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	28	12.185.572	644.885	12.830.457	852.000	11.978.457				11.978.457
1734	HL-02902	Lương Cao Dũng	22	11.197.657	644.885	11.842.542	842.100	11.000.442				11.000.442
1735	HL-02903	Trịnh Đình Duân	28	19.544.554	240.808	19.785.362	3.690.500	16.094.862	300.000			16.394.862
1736	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	24	11.327.834	148.143	11.475.977	2.196.300	9.279.677	200.000	624.000		10.103.677
1737	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	14	7.815.626	2.523.961	10.339.587	735.300	9.604.287				9.604.287
1738	HL-02907	Đào Văn Hùng	24	14.876.568	822.538	15.699.106	788.900	14.910.206				14.910.206
1739	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	27	16.921.250	601.192	17.522.442	779.600	16.742.842				16.742.842
1740	HL-02909	Trần Thị Thoa	28	8.615.108	876.536	9.491.644	2.121.800	7.369.844				7.369.844
1741	HL-02910	Vũ Văn Cấp	21	20.903.037	2.420.643	23.323.680	1.459.400	21.864.280				21.864.280
1742	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	21	17.375.018	1.666.308	19.041.326	1.054.500	17.986.826				17.986.826
1743	HL-02914	Trần Văn Chung	24	9.511.163	709.423	10.220.586	729.100	9.491.486				9.491.486
1744	HL-02916	Trần Văn Quý	24	9.344.580	1.741.462	11.086.042	1.145.400	9.940.642		104.000		10.044.642

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02917	Đinh Văn Thao	24	13.252.140	644.885	13.897.025	1.408.800	12.488.225				12.488.225
1746	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	14	5.716.851	3.160.583	8.877.434	1.499.000	7.378.434				7.378.434
1747	HL-02920	Trần Văn Hậu	15	10.868.824	494.885	11.363.709	837.300	10.526.409				10.526.409
1748	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	18	14.469.084	860.257	15.329.341	1.827.725	13.501.616				13.501.616
1749	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	15	5.447.983	2.914.038	8.362.021	669.100	7.692.921		130.000		7.822.921
1750	HL-02923	Ngô Hồng Phong	17	14.540.501	7.862.343	22.402.844	1.846.425	20.556.419				20.556.419
1751	HL-02924	Vũ Đình Vượng	24	4.948.250	209.423	5.157.673	678.500	4.479.173		52.000		4.531.173
1752	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	24	19.361.708	1.602.707	20.964.415	3.673.800	17.290.615	300.000	156.000		17.746.615
1753	HL-02926	Đặng Văn Hòa	18	9.464.850	2.507.769	11.972.619	1.003.500	10.969.119	200.000			11.169.119
1754	HL-02927	Đặng Văn Tới	25	26.825.506	-82.328	26.743.178	1.805.100	24.938.078	400.000	338.000		25.676.078
1755	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	24	11.468.000	1.766.276	13.234.276	813.800	12.420.476	200.000	624.000		13.244.476
1756	HL-02929	Phạm Duy Đức	29	16.248.075	904.269	17.152.344	803.400	16.348.944				16.348.944
1757	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	26	15.040.830	601.192	15.642.022	1.145.450	14.496.572				14.496.572
1758	HL-02931	Cao Văn Phương	24	14.195.400	1.245.077	15.440.477	786.300	14.654.177				14.654.177
1759	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	28	11.086.800	850.651	11.937.451	746.300	11.191.151		728.000		11.919.151
1760	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	27	6.322.260	1.365.174	7.687.434	2.103.800	5.583.634		702.000		6.285.634
1761	HL-02935	Hoàng Văn Biên	24	12.468.973	889.770	13.358.743	1.276.625	12.082.118				12.082.118
1762	HL-02937	Đào Văn Đính	20	14.620.488	1.703.057	16.323.545	1.518.300	14.805.245				14.805.245
1763	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	27	12.824.116	796.308	13.620.424	1.000.300	12.620.124				12.620.124
1764	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	19	11.999.755	796.308	12.796.063	1.591.557	11.204.506				11.204.506
1765	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	22	12.022.536	796.308	12.818.844	1.533.125	11.285.719				11.285.719
1766	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	23	20.948.196	796.308	21.744.504	1.579.158	20.165.346				20.165.346
1767	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	16	6.742.256	1.810.730	8.552.986	689.900	7.863.086		416.000		8.279.086
1768	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	22	17.710.746	1.011.639	18.722.385	1.258.225	17.464.160				17.464.160
1769	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh			13.000.000	13.000.000	853.700	12.146.300				12.146.300
1770	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	19	8.468.528	1.669.308	10.137.836	1.322.758	8.815.078				8.815.078
1771	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	23	13.151.249	783.230	13.934.479	1.064.925	12.869.554				12.869.554
1772	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	24	6.495.102	1.572.615	8.067.717	781.800	7.285.917		728.000		8.013.917
1773	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	20	19.025.364	1.666.308	20.691.672	1.071.000	19.620.672				19.620.672
1774	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	25	20.942.024	511.269	21.453.293	846.400	20.606.893		650.000		21.256.893
1775	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	25	14.316.994	405.151	14.722.145	848.300	13.873.845				13.873.845
1776	HL-02957	Mạc Như Thiếu	17	18.389.408	1.266.373	19.655.781	1.458.440	18.197.341				18.197.341
1777	HL-02958	Phạm Văn Báu	23	19.050.794	1.545.808	20.596.602	918.600	19.678.002	300.000			19.978.002
1778	HL-02959	Bùi Đình Đệ	22	20.608.711	2.496.212	23.104.923	3.676.300	19.428.623	300.000	572.000		20.300.623
1779	HL-02960	Vũ Ngọc Hiền	29	22.155.215	-30.828	22.124.387	963.600	21.160.787	300.000			21.460.787
1780	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	20	8.565.200	253.000	8.818.200	3.614.000	5.204.200		26.000		5.230.200
1781	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	24	15.404.455	251.731	15.656.186	899.000	14.757.186	300.000	494.000		15.551.186
1782	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	28	17.805.705	1.291.385	19.097.090	790.600	18.306.490				18.306.490

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	25	16.247.983	882.637	17.130.620	1.035.400	16.095.220				16.095.220
1784	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	28	11.353.448	685.451	12.038.899	747.300	11.291.599		208.000		11.499.599
1785	HL-02966	Lê Kim Hợp	11	2.250.603	662.844	2.913.447	614.600	2.298.847				2.298.847
1786	HL-02967	Phạm Văn Ý	18	9.042.574	1.829.731	10.872.305	682.400	10.189.905				10.189.905
1787	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	25	14.723.794	1.585.231	16.309.025	1.334.200	14.974.825				14.974.825
1788	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	19	12.478.590	1.331.367	13.809.957	1.231.300	12.578.657				12.578.657
1789	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	22	16.823.907	816.820	17.640.727	1.319.825	16.320.902				16.320.902
1790	HL-02972	Bùi Hữu Bình	26	14.754.627	365.710	15.120.337	755.600	14.364.737				14.364.737
1791	HL-02973	Bùi Hữu Truật	20	25.918.677	558.313	26.476.990	1.441.225	25.035.765				25.035.765
1792	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	9	6.612.194	252.947	6.865.141	436.025	6.429.116				6.429.116
1793	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	25	17.450.495	1.545.808	18.996.303	3.682.600	15.313.703	300.000			15.613.703
1794	HL-02977	Đào Thị Bích	26	6.000.000	1.284.423	7.284.423	634.600	6.649.823		650.000		7.299.823
1795	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	24	5.441.964	194.269	5.636.233	641.900	4.994.333	200.000	260.000	300.000	5.754.333
1796	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	20	17.822.208	2.058.462	19.880.670	4.956.500	14.924.170	400.000	520.000		15.844.170
1797	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	29	16.341.137	611.269	16.952.406	801.400	16.151.006				16.151.006
1798	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	23	12.709.007	822.538	13.531.545	767.200	12.764.345				12.764.345
1799	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	24	7.041.742	231.745	7.273.487	610.400	6.663.087		624.000		7.287.087
1800	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	24	7.307.467	852.552	8.160.019	676.600	7.483.419		572.000		8.055.419
1801	HL-02990	Bùi Thế Đông	17	17.352.678	807.668	18.160.346	1.147.340	17.013.006				17.013.006
1802	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	26	20.999.875	533.787	21.533.662	2.699.500	18.834.162	300.000	598.000		19.732.162
1803	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	24	5.212.398	230.684	5.443.082	628.100	4.814.982		624.000		5.438.982
1804	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	28	5.554.287	646.617	6.200.904	688.900	5.512.004		728.000		6.240.004
1805	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	17	9.377.051	1.649.435	11.026.486	742.200	10.284.286				10.284.286
1806	HL-02995	Lê Thị Hằng	28	8.615.108	667.113	9.282.221	719.700	8.562.521				8.562.521
1807	HL-02996	Phạm Văn Diễn	28	14.070.347	446.923	14.517.270	810.500	13.706.770	300.000	728.000		14.734.770
1808	HL-02998	Tống Văn Hùng	28	5.976.716	499.462	6.476.178	664.400	5.811.778		364.000		6.175.778
1809	HL-02999	Tô Đạo Quang	22	10.859.723	2.699.462	13.559.185	735.200	12.823.985				12.823.985
1810	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	24	5.928.555	231.894	6.160.449	623.400	5.537.049		390.000		5.927.049
1811	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	24	5.695.765	230.075	5.925.840	621.100	5.304.740		624.000		5.928.740
1812	HL-03003	Đặng Văn Chiến	27	21.496.213	275.269	21.771.482	1.024.300	20.747.182	300.000	702.000		21.749.182
1813	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	8	1.244.107	185.000	1.429.107	69.300	1.359.807		52.000		1.411.807
1814	HL-03005	Phan Văn Thuận	12	6.509.732	3.383.500	9.893.232	822.600	9.070.632				9.070.632
1815	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	20	7.728.942	280.574	8.009.516	703.400	7.306.116		520.000		7.826.116
1816	HL-03007	Lê Thị Hữu	24	5.859.840	231.357	6.091.197	2.022.700	4.068.497		624.000		4.692.497
1817	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	23	13.961.450	1.344.937	15.306.387	3.656.800	11.649.587				11.649.587
1818	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	17	14.199.333	230.385	14.429.718	828.500	13.601.218	300.000	442.000		14.343.218
1819	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	21	4.976.013	824.352	5.800.365	631.700	5.168.665		546.000		5.714.665
1820	HL-03011	Lê Kim Cương	26	20.175.411	268.769	20.444.180	993.300	19.450.880	400.000			19.850.880

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03012	Bùi Thị Chung	23	6.082.259	553.546	6.635.805	678.400	5.957.405				5.957.405
1822	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	23	11.909.183	915.932	12.825.115	755.200	12.069.915		598.000		12.667.915
1823	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	22	9.802.426	692.966	10.495.392	731.900	9.763.492				9.763.492
1824	HL-03016	Lưu Hữu Thành	29	16.175.357	892.462	17.067.819	770.300	16.297.519				16.297.519
1825	HL-03018	Bùi Văn Vinh	9	5.669.534	4.283.308	9.952.842	699.100	9.253.742				9.253.742
1826	HL-03019	Hoàng Văn Cương	25	15.575.939	1.920.769	17.496.708	806.900	16.689.808				16.689.808
1827	HL-03020	Đào Quang Sơn	25	15.098.264	798.924	15.897.188	758.600	15.138.588				15.138.588
1828	HL-03022	Vũ Đại Dương	24	17.854.531	601.192	18.455.723	789.000	17.666.723				17.666.723
1829	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	24	6.495.102	501.192	6.996.294	674.400	6.321.894		624.000		6.945.894
1830	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	21	9.657.795	691.615	10.349.410	681.800	9.667.610				9.667.610
1831	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	28	7.127.373	700.115	7.827.488	679.800	7.147.688				7.147.688
1832	HL-03030	Hoàng Thị Hường	27	6.045.871	840.908	6.886.779	668.500	6.218.279		702.000		6.920.279
1833	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	21	20.083.137	1.184.385	21.267.522	1.038.040	20.229.482				20.229.482
1834	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	22	9.916.048	1.379.539	11.295.587	836.700	10.458.887				10.458.887
1835	HL-03033	Hoàng Văn An	19	13.736.550	813.056	14.549.606	1.009.600	13.540.006				13.540.006
1836	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	23	19.286.210	508.059	19.794.269	855.000	18.939.269	300.000	442.000		19.681.269
1837	HL-03035	Mạc Văn Ngân	28	13.758.902	518.546	14.277.448	1.300.992	12.976.456				12.976.456
1838	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	23	24.800.944	1.905.660	26.706.604	3.911.200	22.795.404				22.795.404
1839	HL-03037	Trần Đình Phú	20	19.357.322	1.526.208	20.883.530	932.500	19.951.030				19.951.030
1840	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	15	12.554.088	561.614	13.115.702	1.342.625	11.773.077				11.773.077
1841	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	18	11.769.872	454.038	12.223.910	998.400	11.225.510				11.225.510
1842	HL-03042	Tạ Văn Danh	24	13.832.417	1.123.692	14.956.109	698.700	14.257.409				14.257.409
1843	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	24	11.355.711	744.885	12.100.596	3.244.700	8.855.896				8.855.896
1844	HL-03044	Đàm Văn Lượng	29	15.117.738	798.924	15.916.662	758.800	15.157.862				15.157.862
1845	HL-03045	Phạm Văn Thao	25	14.489.463	644.885	15.134.348	1.421.100	13.713.248				13.713.248
1846	HL-03046	Trần Quang Đạo	25	24.066.553	-165.857	23.900.696	3.703.200	20.197.496	300.000	338.000		20.835.496
1847	HL-03047	Trần Văn Dũng	22	21.580.075	771.196	22.351.271	2.747.200	19.604.071				19.604.071
1848	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	28	8.615.108	667.113	9.282.221	719.700	8.562.521				8.562.521
1849	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	24	6.509.371	838.123	7.347.494	659.000	6.688.494				6.688.494
1850	HL-03051	Dương Thị Được	22	5.989.690	555.010	6.544.700	677.400	5.867.300				5.867.300
1851	HL-03052	Lại Thị Tuyết	24	10.241.640	689.436	10.931.076	736.200	10.194.876				10.194.876
1852	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	27	9.002.297	1.140.631	10.142.928	2.124.700	8.018.228	200.000	702.000		8.920.228
1853	HL-03054	Diệp Thị Đào	26	6.286.564	643.067	6.929.631	664.300	6.265.331		676.000		6.941.331
1854	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	30	7.177.968	554.285	7.732.253	704.200	7.028.053				7.028.053
1855	HL-03056	Tô Thị Lan	25	5.521.651	1.488.527	7.010.178	697.000	6.313.178		650.000		6.963.178
1856	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	25	17.625.717	601.192	18.226.909	786.700	17.440.209				17.440.209
1857	HL-03058	Phạm Tuấn	29	14.503.564	1.586.115	16.089.679	3.567.800	12.521.879		754.000		13.275.879
1858	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	24	11.915.928	611.269	12.527.197	757.200	11.769.997				11.769.997

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	15	4.724.639	2.282.064	7.006.703	655.600	6.351.103				6.351.103
1860	HL-03064	Lê Xuân Sang	26	15.234.957	1.692.538	16.927.495	3.581.200	13.346.295				13.346.295
1861	HL-03065	Phan Đăng Khoa	26	7.440.052	599.462	8.039.514	680.000	7.359.514		676.000		8.035.514
1862	HL-03066	Lưu Thị Thu	27	5.278.919	855.505	6.134.424	2.088.200	4.046.224		702.000		4.748.224
1863	HL-03069	Phạm Văn Chinh	21	11.494.277	802.385	12.296.662	727.400	11.569.262				11.569.262
1864	HL-03070	Phạm Đức Trọng	28	5.976.716	679.923	6.656.639	640.300	6.016.339		728.000		6.744.339
1865	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	29	16.842.667	902.423	17.745.090	3.584.400	14.160.690				14.160.690
1866	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	26	15.140.765	1.397.308	16.538.073	765.000	15.773.073				15.773.073
1867	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	20	7.728.942	280.574	8.009.516	703.400	7.306.116		520.000		7.826.116
1868	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	29	6.392.632	640.794	7.033.426	669.900	6.363.526		754.000		7.117.526
1869	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	24	5.398.471	1.179.868	6.578.339	692.700	5.885.639				5.885.639
1870	HL-03078	Phạm Thị Tâm	23	6.589.550	538.719	7.128.269	631.600	6.496.669				6.496.669
1871	HL-03079	Phạm Thị Én	21	5.126.956	1.642.546	6.769.502	667.300	6.102.202		546.000		6.648.202
1872	HL-03080	Lý Văn Sơn	25	5.939.477	679.808	6.619.285	612.300	6.006.985				6.006.985
1873	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	15	11.659.335	560.523	12.219.858	986.300	11.233.558				11.233.558
1874	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	24	22.520.711	704.038	23.224.749	844.400	22.380.349				22.380.349
1875	HL-03088	Vũ Đình Còi	20	17.298.149	1.184.385	18.482.534	3.790.140	14.692.394				14.692.394
1876	HL-03089	Lại Thị Hằng	24	5.976.849	215.040	6.191.889	576.600	5.615.289		624.000		6.239.289
1877	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	22	10.559.334	744.885	11.304.219	1.242.700	10.061.519				10.061.519
1878	HL-03096	Trần Kim Cương	22	22.842.919	796.308	23.639.227	1.598.158	22.041.069				22.041.069
1879	HL-03097	Đoàn Thị Thư	28	6.188.248	550.862	6.739.110	694.300	6.044.810				6.044.810
1880	HL-03098	Vi Thị Tính	23	10.814.832	487.626	11.302.458	712.600	10.589.858				10.589.858
1881	HL-03100	Lê Văn Cường	16	8.804.640	2.295.154	11.099.794	710.600	10.389.194				10.389.194
1882	HL-03101	Ngô Thị Dung	26	8.001.059	1.135.815	9.136.874	2.114.700	7.022.174	200.000	676.000		7.898.174
1883	HL-03102	Phạm Văn Sơn	19	15.832.078	1.253.957	17.086.035	894.600	16.191.435				16.191.435
1884	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	22	6.854.835	855.384	7.710.219	689.100	7.021.119				7.021.119
1885	HL-03105	Lại Thị Lậm	12	3.346.743	2.428.439	5.775.182	669.800	5.105.382				5.105.382
1886	HL-03108	Trần Thị Lan	26	6.201.244	1.541.491	7.742.735	677.000	7.065.735				7.065.735
1887	HL-03110	Phạm Văn Hùng	24	10.005.971	713.538	10.719.509	745.300	9.974.209				9.974.209
1888	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	24	6.477.381	201.192	6.678.573	671.200	6.007.373				6.007.373
1889	HL-03114	Đỗ Văn Đãng	24	4.358.387	194.269	4.552.656	927.100	3.625.556		624.000		4.249.556
1890	HL-03115	Đỗ Văn Quang	26	14.588.249	644.885	15.233.134	1.172.100	14.061.034				14.061.034
1891	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	22	7.189.993	438.017	7.628.010	688.500	6.939.510				6.939.510
1892	HL-03117	Nông Văn Toàn	14	10.298.576	609.152	10.907.728	1.065.026	9.842.702				9.842.702
1893	HL-03118	Phạm Văn Dự	18	16.765.833	-2.041.500	14.724.333	804.300	13.920.033	300.000	416.000		14.636.033
1894	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	16	23.561.429	1.811.497	25.372.926	2.207.450	23.165.476				23.165.476
1895	HL-03120	Lê Chí Thanh	17	14.800.559	2.844.885	17.645.444	900.200	16.745.244				16.745.244
1896	HL-03121	Trần Văn Hoan	11	8.383.058	2.916.770	11.299.828	977.100	10.322.728				10.322.728

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	19	14.339.319	960.859	15.300.178	1.325.950	13.974.228				13.974.228
1898	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	13	10.251.400	507.384	10.758.784	831.300	9.927.484				9.927.484
1899	HL-03124	Lương Thị Phương	26	4.782.802	538.626	5.321.428	665.200	4.656.228		676.000		5.332.228
1900	HL-03124	Lương Thị Phương	1	208.797		208.797	2.100	206.697				206.697
1901	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	21	3.785.255	537.759	4.323.014	655.200	3.667.814				3.667.814
1902	HL-03126	Vũ Thị Thủy	27	4.482.754	527.918	5.010.672	635.600	4.375.072				4.375.072
1903	HL-03126	Vũ Thị Thủy	2	721.614		721.614	7.200	714.414				714.414
1904	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	2	598.870		598.870	6.000	592.870				592.870
1905	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	26	4.316.568	517.916	4.834.484	608.600	4.225.884				4.225.884
1906	HL-03128	Tạ Thị Xuân	18	4.166.797	2.124.629	6.291.426	662.500	5.628.926				5.628.926
1907	HL-03129	Lê Ngọc Anh	24	4.784.043	228.990	5.013.033	628.400	4.384.633		624.000		5.008.633
1908	HL-03130	Phạm Văn Vượng	27	17.486.372	904.269	18.390.641	815.800	17.574.841				17.574.841
1909	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	17	13.408.032	1.784.255	15.192.287	1.378.100	13.814.187				13.814.187
1910	HL-03132	Phạm Vân Anh	27	10.965.041	1.144.377	12.109.418	2.117.500	9.991.918	200.000	702.000		10.893.918
1911	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	21	7.237.100	262.848	7.499.948	671.400	6.828.548		156.000		6.984.548
1912	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	15	5.000.812	2.672.904	7.673.716	662.200	7.011.516				7.011.516
1913	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	27	6.407.186	543.956	6.951.142	669.100	6.282.042				6.282.042
1914	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	28	10.622.817	840.555	11.463.372	741.500	10.721.872		728.000		11.449.872
1915	HL-03139	Phạm Thị Gấm			2.593.538	2.593.538	625.500	1.968.038				1.968.038
1916	HL-03140	Lý Thị Xuân	24	6.871.662	557.647	7.429.309	686.300	6.743.009				6.743.009
1917	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	24	23.118.049	1.959.308	25.077.357	1.114.900	23.962.457				23.962.457
1918	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	20	6.070.859	1.133.991	7.204.850	657.500	6.547.350				6.547.350
1919	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	24	5.335.200	563.258	5.898.458	620.800	5.277.658		676.000		5.953.658
1920	HL-03146	Trần Thị Hòa	24	6.669.064	388.794	7.057.858	585.300	6.472.558				6.472.558
1921	HL-03147	Hà Thị Trang	22	7.237.100	562.795	7.799.895	701.300	7.098.595		104.000		7.202.595
1922	HL-03148	Đặng Thị Hường	28	5.544.088	855.972	6.400.060	690.900	5.709.160		728.000		6.437.160
1923	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	20	7.904.207	1.597.640	9.501.847	746.800	8.755.047		520.000		9.275.047
1924	HL-03150	Trương Văn Dũng	24	17.418.063	966.383	18.384.446	1.129.100	17.255.346				17.255.346
1925	HL-03151	Phạm Văn Quyết	23	18.113.469	1.349.050	19.462.519	772.900	18.689.619				18.689.619
1926	HL-03153	Đới Thị Thoi	26	6.855.825	836.710	7.692.535	662.400	7.030.135				7.030.135
1927	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	24	13.485.516	644.885	14.130.401	1.384.000	12.746.401				12.746.401
1928	HL-03155	Phạm Thị Rịu	21	6.742.980	554.474	7.297.454	658.500	6.638.954				6.638.954
1929	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	20	8.111.047	821.615	8.932.662	667.600	8.265.062		78.000		8.343.062
1930	HL-03157	Nguyễn Như Phong	25	19.511.281	288.342	19.799.623	3.992.100	15.807.523	300.000	260.000		16.367.523
1931	HL-03158	Vũ Hồng Quân	22	14.867.102	611.269	15.478.371	786.700	14.691.671				14.691.671
1932	HL-03159	Hà Văn Huân	22	16.768.033	1.449.824	18.217.857	888.240	17.329.617				17.329.617
1933	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	10	3.926.401	498.542	4.424.943	425.200	3.999.743				3.999.743
1934	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	27	8.690.637	237.083	8.927.720	2.027.000	6.900.720		702.000		7.602.720

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	24	13.458.120	1.204.769	14.662.889	1.542.000	13.120.889				13.120.889
1936	HL-03164	Phan Văn Hân	12	8.252.745	464.100	8.716.845	699.400	8.017.445				8.017.445
1937	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	23	21.843.607	744.885	22.588.492	1.051.240	21.537.252				21.537.252
1938	HL-03167	Lê Thị Mến	11	2.288.550	220.852	2.509.402	612.100	1.897.302		286.000		2.183.302
1939	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	24	4.349.130	216.478	4.565.608	599.100	3.966.508		624.000		4.590.508
1940	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	20	9.304.366	803.577	10.107.943	705.500	9.402.443				9.402.443
1941	HL-03170	Nguyễn Như Thích	25	26.100.357	1.400.825	27.501.182	2.134.700	25.366.482	400.000			25.766.482
1942	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	23	17.687.184	744.885	18.432.069	908.000	17.524.069				17.524.069
1943	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	20	10.655.479	1.247.115	11.902.594	1.309.900	10.592.694				10.592.694
1944	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	23	22.153.230	1.364.856	23.518.086	1.548.550	21.969.536				21.969.536
1945	HL-03177	Vũ Văn Sinh	20	13.096.858	812.276	13.909.134	1.440.525	12.468.609				12.468.609
1946	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	15	4.253.875	2.660.154	6.914.029	668.700	6.245.329				6.245.329
1947	HL-03179	Trần Văn Huynh	20	17.886.247	1.184.385	19.070.632	1.193.725	17.876.907				17.876.907
1948	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	26	6.834.141	576.493	7.410.634	647.800	6.762.834		676.000		7.438.834
1949	HL-03181	Đoàn Thị Hải	25	6.017.296	1.741.361	7.758.657	677.200	7.081.457				7.081.457
1950	HL-03182	Lê Công Hoàng	16	5.970.461	973.740	6.944.201	647.700	6.296.501				6.296.501
1951	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	26	20.515.044	1.740.550	22.255.594	854.500	21.401.094				21.401.094
1952	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	26	13.238.922	591.615	13.830.537	716.600	13.113.937				13.113.937
1953	HL-03186	Vũ Doãn Thành	29	16.727.114	822.538	17.549.652	807.400	16.742.252				16.742.252
1954	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	22	10.268.278	1.358.077	11.626.355	694.600	10.931.755				10.931.755
1955	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	24	17.508.975	1.115.538	18.624.513	3.598.100	15.026.413				15.026.413
1956	HL-03190	Phạm Hoài Phương	20	10.888.279	1.919.692	12.807.971	701.800	12.106.171				12.106.171
1957	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	29	15.745.476	601.192	16.346.668	767.900	15.578.768				15.578.768
1958	HL-03193	Vũ Thị Loan	24	4.704.000	521.750	5.225.750	612.600	4.613.150				4.613.150
1959	HL-03195	Ngô Văn Công	20	21.469.118	1.412.669	22.881.787	1.092.900	21.788.887				21.788.887
1960	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	23	23.082.280	1.092.543	24.174.823	1.420.400	22.754.423				22.754.423
1961	HL-03197	Phạm Văn Tân	23	24.604.557	704.038	25.308.595	1.320.300	23.988.295				23.988.295
1962	HL-03198	Bùi Văn Hằng	22	20.382.333	1.051.877	21.434.210	1.039.640	20.394.570				20.394.570
1963	HL-03201	Phạm Văn Sơn	21	14.350.147	1.888.522	16.238.669	766.800	15.471.869				15.471.869
1964	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	29	16.373.724	601.192	16.974.916	774.100	16.200.816				16.200.816
1965	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	20	11.782.478	744.885	12.527.363	849.000	11.678.363				11.678.363
1966	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	21	7.237.100	218.538	7.455.638	595.400	6.860.238		130.000		6.990.238
1967	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	18	13.307.028	417.416	13.724.444	741.600	12.982.844				12.982.844
1968	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	26	18.954.241	802.385	19.756.626	802.000	18.954.626				18.954.626
1969	HL-03210	Lương Văn Hữu	24	12.911.175	699.462	13.610.637	735.700	12.874.937				12.874.937
1970	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	22	15.556.498	796.308	16.352.806	1.027.600	15.325.206				15.325.206
1971	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	21	14.826.754	704.038	15.530.792	767.500	14.763.292				14.763.292
1972	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	20	11.622.767	566.673	12.189.440	774.340	11.415.100				11.415.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03220	Tô Văn Yến	18	11.200.226	467.694	11.667.920	728.900	10.939.020				10.939.020
1974	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	20	18.876.529	1.673.235	20.549.764	1.069.600	19.480.164				19.480.164
1975	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	21	17.587.706	744.885	18.332.591	1.370.740	16.961.851				16.961.851
1976	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	24	13.691.129	644.885	14.336.014	867.100	13.468.914				13.468.914
1977	HL-03228	Phạm Văn Thạch	23	18.449.598	796.308	19.245.906	1.389.600	17.856.306				17.856.306
1978	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	20	12.688.028	1.118.148	13.806.176	861.800	12.944.376				12.944.376
1979	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	18	16.482.440	897.908	17.380.348	1.139.540	16.240.808				16.240.808
1980	HL-03232	Lê Văn Mẫn	22	16.410.240	1.037.885	17.448.125	898.200	16.549.925				16.549.925
1981	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	21	5.777.859	1.461.588	7.239.447	632.700	6.606.747				6.606.747
1982	HL-03234	Phạm Văn Viên	23	18.019.137	1.187.192	19.206.329	870.640	18.335.689				18.335.689
1983	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	19	6.367.215	3.602.538	9.969.753	1.356.400	8.613.353		364.000		8.977.353
1984	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	17	14.071.210	546.308	14.617.518	2.025.757	12.591.761				12.591.761
1985	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	19	17.031.910	796.308	17.828.218	1.042.400	16.785.818				16.785.818
1986	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	25	19.592.663	744.885	20.337.548	927.100	19.410.448				19.410.448
1987	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	19	10.153.296	1.669.308	11.822.604	1.148.900	10.673.704				10.673.704
1988	HL-03242	Trần Văn Chung	28	12.140.236	244.885	12.385.121	847.600	11.537.521				11.537.521
1989	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	18	5.046.222	1.038.000	6.084.222	722.000	5.362.222				5.362.222
1990	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	28	11.319.248	204.038	11.523.286	727.400	10.795.886				10.795.886
1991	HL-03246	Trần Văn Mạnh	27	16.755.669	783.231	17.538.900	1.736.775	15.802.125				15.802.125
1992	HL-03250	Ngô Văn Ban	20	6.328.379	1.397.308	7.725.687	1.681.550	6.044.137		468.000		6.512.137
1993	HL-03251	Mạc Văn Tuân	22	17.882.205	766.687	18.648.892	910.200	17.738.692				17.738.692
1994	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	21	20.733.390	1.959.308	22.692.698	1.091.000	21.601.698				21.601.698
1995	HL-03254	Lâm Thanh Du	18	14.834.308	1.964.193	16.798.501	891.700	15.906.801				15.906.801
1996	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	21	11.636.190	644.885	12.281.075	846.500	11.434.575				11.434.575
1997	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	24	5.212.398	250.145	5.462.543	2.081.500	3.381.043		624.000		4.005.043
1998	HL-03259	Đới Thị Thức	22	6.855.825	552.699	7.408.524	659.600	6.748.924				6.748.924
1999	HL-03260	Lã Văn Bình	24	22.079.384	796.308	22.875.692	1.092.900	21.782.792				21.782.792
2000	HL-03262	Mạc Văn Giản	23	12.819.281	889.770	13.709.051	1.230.800	12.478.251				12.478.251
2001	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	21	14.741.320	744.885	15.486.205	878.600	14.607.605				14.607.605
2002	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	23	22.195.001	744.885	22.939.886	953.100	21.986.786				21.986.786
2003	HL-03266	Hoàng Văn Tình	21	16.784.517	704.038	17.488.555	787.100	16.701.455				16.701.455
2004	HL-03269	Lại Khắc Trường	29	16.161.079	892.462	17.053.541	770.100	16.283.441				16.283.441
2005	HL-03270	Trần Văn Thoản	27	21.496.213	296.308	21.792.521	1.082.000	20.710.521		546.000		21.256.521
2006	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	23	21.806.478	1.414.650	23.221.128	955.900	22.265.228				22.265.228
2007	HL-03273	Triệu Quang Khánh	22	15.313.691	796.308	16.109.999	1.025.200	15.084.799				15.084.799
2008	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	17	9.137.283	401.192	9.538.475	699.800	8.838.675				8.838.675
2009	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	19	16.675.408	744.885	17.420.293	897.900	16.522.393				16.522.393
2010	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	22	20.672.129	2.105.808	22.777.937	1.091.900	21.686.037				21.686.037

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03282	Trần Văn Thương	22	18.625.029	796.308	19.421.337	1.179.343	18.241.994				18.241.994
2012	HL-03283	Lê Văn Chiến	21	11.527.747	599.462	12.127.209	720.900	11.406.309				11.406.309
2013	HL-03291	Trần Đức Tùng	26	13.572.189	601.192	14.173.381	746.100	13.427.281				13.427.281
2014	HL-03292	Vũ Văn Khải	23	13.252.333	1.471.192	14.723.525	751.600	13.971.925				13.971.925
2015	HL-03293	Lý Văn Tuyền	24	17.978.278	894.192	18.872.470	793.100	18.079.370				18.079.370
2016	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	25	17.373.554	783.231	18.156.785	759.900	17.396.885				17.396.885
2017	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	14	7.636.384	3.168.561	10.804.945	739.900	10.065.045				10.065.045
2018	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	23	15.568.939	835.686	16.404.625	768.400	15.636.225				15.636.225
2019	HL-03298	Phạm Thị Phương	15	4.917.663	2.090.381	7.008.044	630.400	6.377.644				6.377.644
2020	HL-03299	Lê Xuân Dân	26	21.535.680	220.500	21.756.180	874.700	20.881.480	300.000			21.181.480
2021	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	24	22.482.230	1.283.528	23.765.758	3.730.300	20.035.458	300.000	624.000		20.959.458
2022	HL-03303	Phạm Văn Điện	26	16.040.182	904.269	16.944.451	801.300	16.143.151				16.143.151
2023	HL-03304	Đinh Văn Lượng	24	18.495.445	601.192	19.096.637	795.400	18.301.237				18.301.237
2024	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	26	14.689.387	601.192	15.290.579	757.300	14.533.279				14.533.279
2025	HL-03307	Hoàng Xuân Định	28	17.351.976	1.095.385	18.447.361	788.900	17.658.461				17.658.461
2026	HL-03309	Phạm Quang Lưu	25	15.152.252	611.269	15.763.521	1.671.150	14.092.371				14.092.371
2027	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	20	21.325.746	1.283.718	22.609.464	1.241.800	21.367.664				21.367.664
2028	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	20	7.324.177	185.000	7.509.177	635.400	6.873.777		520.000		7.393.777
2029	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	20	18.902.721	936.333	19.839.054	912.240	18.926.814				18.926.814
2030	HL-03320	Hoàng Thị Hương	15	3.023.082	335.276	3.358.358	619.100	2.739.258		390.000		3.129.258
2031	HL-03320	Hoàng Thị Hương	6	927.870	388.538	1.316.408	13.200	1.303.208				1.303.208
2032	HL-03322	Trần Hữu Trãi	21	11.973.434	1.245.076	13.218.510	764.100	12.454.410				12.454.410
2033	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	27	18.846.534	220.500	19.067.034	847.800	18.219.234	300.000			18.519.234
2034	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	28	14.841.932	464.908	15.306.840	757.500	14.549.340				14.549.340
2035	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	25	17.130.127	811.704	17.941.831	783.800	17.158.031				17.158.031
2036	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	30	18.600.000	744.885	19.344.885	917.100	18.427.785				18.427.785
2037	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	24	6.979.560	531.259	7.510.819	612.800	6.898.019		260.000		7.158.019
2038	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	24	7.242.066	691.615	7.933.681	1.055.600	6.878.081				6.878.081
2039	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh			13.703.577	13.703.577	741.400	12.962.177				12.962.177
2040	HL-03337	Tô Văn Sinh	23	13.752.010	601.192	14.353.202	747.900	13.605.302				13.605.302
2041	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	10	6.659.743	2.943.731	9.603.474	819.700	8.783.774				8.783.774
2042	HL-03340	Vũ Bá Dần	22	18.691.565	744.885	19.436.450	918.100	18.518.350				18.518.350
2043	HL-03342	Lê Văn Phòng	24	13.185.710	1.338.424	14.524.134	744.800	13.779.334				13.779.334
2044	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	26	15.107.453	1.095.385	16.202.838	766.400	15.436.438				15.436.438
2045	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	23	25.963.736	1.480.365	27.444.101	1.138.500	26.305.601				26.305.601
2046	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	21	12.086.370	1.624.423	13.710.793	1.129.800	12.580.993				12.580.993
2047	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	22	15.561.973	1.089.308	16.651.281	1.767.600	14.883.681				14.883.681
2048	HL-03353	Trần Văn Tuân	23	17.733.562	704.038	18.437.600	796.600	17.641.000				17.641.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	24	6.806.590	338.195	7.144.785	624.800	6.519.985		624.000		7.143.985
2050	HL-03356	Lương Ngọc Thành	23	15.806.121	744.885	16.551.006	1.158.200	15.392.806				15.392.806
2051	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	24	23.103.891	1.129.377	24.233.268	3.636.500	20.596.768	300.000	338.000		21.234.768
2052	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	23	5.922.712	699.462	6.622.174	665.800	5.956.374		182.000		6.138.374
2053	HL-03362	Nguyễn Viết Song	18	10.502.391	2.491.615	12.994.006	708.200	12.285.806				12.285.806
2054	HL-03363	Trần Đắc Thu	24	14.180.468	601.192	14.781.660	752.200	14.029.460				14.029.460
2055	HL-03365	Dương Văn Hùng	28	14.385.664	599.462	14.985.126	749.500	14.235.626				14.235.626
2056	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	24	6.370.225	1.382.767	7.752.992	637.800	7.115.192				7.115.192
2057	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	27	7.202.230	639.977	7.842.207	652.100	7.190.107				7.190.107
2058	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	24	5.212.398	628.684	5.841.082	632.100	5.208.982		676.000		5.884.982
2059	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	20	9.464.850	996.385	10.461.235	788.800	9.672.435	300.000	208.000		10.180.435
2060	HL-03372	Lăng Hải Sáng	16	9.353.971	2.010.730	11.364.701	718.000	10.646.701				10.646.701
2061	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	21	15.758.992	1.666.308	17.425.300	1.038.400	16.386.900				16.386.900
2062	HL-03375	Phạm Văn Dương	22	15.451.812	744.885	16.196.697	885.700	15.310.997				15.310.997
2063	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	17	11.141.052	508.468	11.649.520	840.200	10.809.320				10.809.320
2064	HL-03377	Lương Thị Duyên	24	10.193.396	679.098	10.872.494	708.300	10.164.194				10.164.194
2065	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	21	6.517.950	199.462	6.717.412	752.600	5.964.812				5.964.812
2066	HL-03379	Bùi Văn Lượng	24	4.784.043	182.500	4.966.543	603.100	4.363.443		468.000		4.831.443
2067	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	23	13.443.014	974.846	14.417.860	722.500	13.695.360				13.695.360
2068	HL-03382	Mai Văn Doanh	22	16.288.269	1.477.385	17.765.654	3.783.040	13.982.614				13.982.614
2069	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	24	14.123.034	696.308	14.819.342	1.012.300	13.807.042				13.807.042
2070	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	27	16.539.858	601.192	17.141.050	775.800	16.365.250				16.365.250
2071	HL-03387	Trần Quang Điệp	23	18.997.732	1.184.385	20.182.117	925.500	19.256.617				19.256.617
2072	HL-03388	Phạm Văn Vụ	22	19.431.716	744.885	20.176.601	925.500	19.251.101				19.251.101
2073	HL-03389	Phan Văn Hà	26	13.972.265	591.615	14.563.880	723.900	13.839.980				13.839.980
2074	HL-03390	Đồng Văn Huấn	24	7.857.450	1.266.462	9.123.912	687.600	8.436.312		104.000		8.540.312
2075	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	20	11.451.515	1.349.692	12.801.207	706.300	12.094.907				12.094.907
2076	HL-03392	Hoàng Văn Thành	22	20.166.024	744.885	20.910.909	932.800	19.978.109				19.978.109
2077	HL-03393	Hoàng Minh Công	21	20.297.250	1.009.749	21.306.999	946.343	20.360.656				20.360.656
2078	HL-03398	Trương Văn Bình	23	14.330.945	1.031.115	15.362.060	731.900	14.630.160				14.630.160
2079	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	21	19.093.772	796.308	19.890.080	1.599.650	18.290.430				18.290.430
2080	HL-03401	Lê Văn Bình	5	3.083.686	1.810.731	4.894.417	653.300	4.241.117				4.241.117
2081	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	24	14.517.999	601.192	15.119.191	903.880	14.215.311				14.215.311
2082	HL-03404	Phạm Văn Nam	25	15.883.852	802.385	16.686.237	771.300	15.914.937				15.914.937
2083	HL-03405	Vũ Thị Che	24	6.669.064	1.107.679	7.776.743	639.600	7.137.143				7.137.143
2084	HL-03408	Lê Đình Tám	20	11.311.650	240.808	11.552.458	828.100	10.724.358	300.000	260.000		11.284.358
2085	HL-03410	Vũ Văn Thắng	27	15.948.288	802.385	16.750.673	771.900	15.978.773				15.978.773
2086	HL-03411	Ngô Văn Quản	15	8.357.177	602.385	8.959.562	694.000	8.265.562				8.265.562

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03412	Đỗ Văn Bình	17	12.558.655	454.038	13.012.693	742.300	12.270.393				12.270.393
2088	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	24	4.784.043	229.462	5.013.505	731.600	4.281.905		624.000		4.905.905
2089	HL-03420	Vũ Thành Long	23	16.364.512	1.184.385	17.548.897	899.200	16.649.697				16.649.697
2090	HL-03426	Phạm Văn Duy	27	23.041.267	1.361.784	24.403.051	848.400	23.554.651				23.554.651
2091	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	22	9.115.250	586.115	9.701.365	720.300	8.981.065		26.000		9.007.065
2092	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	12	8.933.061	2.099.543	11.032.604	722.500	10.310.104				10.310.104
2093	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	20	8.354.180	208.115	8.562.295	2.166.100	6.396.195				6.396.195
2094	HL-03433	Phùng Gia Lượng	26	9.716.535	1.130.000	10.846.535	661.900	10.184.635				10.184.635
2095	HL-03434	Lý Văn Tuấn	24	16.545.853	591.615	17.137.468	749.700	16.387.768				16.387.768
2096	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	28	11.399.136	211.269	11.610.405	748.000	10.862.405	500.000	234.000		11.596.405
2097	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	22	18.199.856	1.092.616	19.292.472	1.057.000	18.235.472				18.235.472
2098	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	21	6.517.950	1.254.231	7.772.181	948.200	6.823.981		234.000		7.057.981
2099	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	22	19.597.635	744.885	20.342.520	927.100	19.415.420				19.415.420
2100	HL-03444	Nguyễn Hoài An	21	10.542.150	752.808	11.294.958	1.057.500	10.237.458	300.000	130.000		10.667.458
2101	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	24	6.495.102	491.615	6.986.717	648.200	6.338.517		494.000		6.832.517
2102	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	24	13.661.264	974.846	14.636.110	724.700	13.911.410				13.911.410
2103	HL-03452	Phạm Văn Truyền	19	19.303.990	744.885	20.048.875	1.045.243	19.003.632				19.003.632
2104	HL-03457	Ngô Văn Thạch	30	17.032.643	644.885	17.677.528	1.441.575	16.235.953				16.235.953
2105	HL-03458	Triệu Đình Toàn	12	9.770.038	2.209.077	11.979.115	3.725.140	8.253.975				8.253.975
2106	HL-03459	Bùi Văn Thìn	18	16.028.854	1.270.192	17.299.046	785.200	16.513.846				16.513.846
2107	HL-03462	Phan Thanh Thủy	21	19.199.120	1.034.056	20.233.176	1.027.640	19.205.536				19.205.536
2108	HL-03465	Nguyễn Văn Nguyện	2	1.584.403	427.548	2.011.951	539.869	1.472.082				1.472.082
2109	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	23	24.256.416	1.110.227	25.366.643	977.400	24.389.243				24.389.243
2110	HL-03472	Trần Đức Tâm	18	15.273.036	222.659	15.495.695	1.220.200	14.275.495				14.275.495
2111	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	22	23.448.701	1.098.062	24.546.763	969.200	23.577.563				23.577.563
2112	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn			13.844.885	13.844.885	862.100	12.982.785				12.982.785
2113	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	24	5.212.398	238.453	5.450.851	649.500	4.801.351		624.000		5.425.351
2114	HL-03476	Trần Văn Khánh	22	23.814.213	1.143.538	24.957.751	3.641.800	21.315.951				21.315.951
2115	HL-03479	Chu Văn Trung	21	19.577.644	744.885	20.322.529	926.900	19.395.629				19.395.629
2116	HL-03483	Phạm Quý Dân	20	14.158.800	-5.640.231	8.518.569	1.724.000	6.794.569	400.000	130.000		7.324.569
2117	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	10	6.376.946	2.086.346	8.463.292	696.800	7.766.492				7.766.492
2118	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	2	1.925.324	209.109	2.134.433	76.300	2.058.133				2.058.133
2119	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	20	7.237.100	229.462	7.466.562	756.200	6.710.362		130.000		6.840.362
2120	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	18	18.267.639	2.027.846	20.295.485	1.948.425	18.347.060				18.347.060
2121	HL-03489	Ngô Anh Dũng	26	18.300.486	1.653.231	19.953.717	777.800	19.175.917				19.175.917
2122	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	24	23.103.892	123.070	23.226.962	3.754.700	19.472.262	300.000	338.000		20.110.262
2123	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	24	22.482.230	1.305.912	23.788.142	3.791.600	19.996.542	300.000	624.000		20.920.542
2124	HL-03493	Trương Thanh Hải	22	25.664.575	796.308	26.460.883	1.230.340	25.230.543				25.230.543

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	26	14.585.952	644.885	15.230.837	876.000	14.354.837				14.354.837
2126	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	25	23.177.073	268.769	23.445.842	5.023.400	18.422.442	400.000			18.822.442
2127	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	24	7.942.273	229.462	8.171.735	763.200	7.408.535		260.000		7.668.535
2128	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	22	13.474.437	744.885	14.219.322	865.900	13.353.422				13.353.422
2129	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	14	2.937.265		2.937.265	633.800	2.303.465		364.000		2.667.465
2130	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	24	18.937.477	744.885	19.682.362	1.400.500	18.281.862				18.281.862
2131	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	23	16.561.567	1.134.060	17.695.627	755.300	16.940.327				16.940.327
2132	HL-03508	Vũ Văn Đội	22	22.239.553	1.181.377	23.420.930	948.040	22.472.890				22.472.890
2133	HL-03509	Bùi Duy Thắng	23	17.216.134	850.919	18.067.053	759.000	17.308.053				17.308.053
2134	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	20	20.634.022	1.055.668	21.689.690	1.344.400	20.345.290				20.345.290
2135	HL-03511	Lê Minh Khuê	4	1.504.565		1.504.565	70.000	1.434.565				1.434.565
2136	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	21	16.558.560	744.885	17.303.445	1.258.800	16.044.645				16.044.645
2137	HL-03515	Bùi Văn Hùng	22	17.830.469	744.885	18.575.354	909.500	17.665.854				17.665.854
2138	HL-03517	Hà Văn Toàn	21	20.173.028	1.037.885	21.210.913	935.800	20.275.113				20.275.113
2139	HL-03518	Phạm Thị Tinh	20	7.237.100	286.386	7.523.486	727.000	6.796.486		26.000		6.822.486
2140	HL-03521	Lương Văn Mạnh	24	24.162.259	2.086.193	26.248.452	986.200	25.262.252				25.262.252
2141	HL-03523	Đinh Việt Hà	21	7.237.100	240.923	7.478.023	787.700	6.690.323		130.000		6.820.323
2142	HL-03524	Linh Du Long	24	23.922.106	871.988	24.794.094	971.600	23.822.494				23.822.494
2143	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	24	5.212.398	806.423	6.018.821	687.100	5.331.721		286.000		5.617.721
2144	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	24	5.212.398	607.423	5.819.821	685.100	5.134.721		260.000		5.394.721
2145	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	25	12.113.156	1.344.885	13.458.041	858.300	12.599.741				12.599.741
2146	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	20	15.720.221	744.885	16.465.106	888.400	15.576.706				15.576.706
2147	HL-03532	Chìu A Nhì	30	16.500.000	704.038	17.204.038	784.200	16.419.838				16.419.838
2148	HL-03534	Vi Huy Tùng	20	10.542.150	257.615	10.799.765	866.400	9.933.365		26.000	300.000	10.259.365
2149	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	29	15.096.320	937.923	16.034.243	759.900	15.274.343				15.274.343
2150	HL-03537	Hoàng Huy Du	24	16.482.812	1.184.385	17.667.197	900.400	16.766.797				16.766.797
2151	HL-03538	Phan Văn Cảnh	15	17.009.667	3.172.964	20.182.631	1.065.900	19.116.731				19.116.731
2152	HL-03539	Giang Văn Thuấn	23	23.166.295	1.959.308	25.125.603	1.115.400	24.010.203				24.010.203
2153	HL-03541	Đồng Văn Hướng	26	15.438.273	1.241.885	16.680.158	771.200	15.908.958				15.908.958
2154	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	27	19.120.348	268.769	19.389.117	982.800	18.406.317	400.000	702.000		19.508.317
2155	HL-03544	Phạm Hải Bình	24	4.948.250	220.346	5.168.596	708.400	4.460.196		130.000		4.590.196
2156	HL-03545	Nguyễn Văn An	24	4.948.250	197.731	5.145.981	646.500	4.499.481				4.499.481
2157	HL-03546	Đỗ Văn Châu	22	13.774.062	799.075	14.573.137	798.140	13.774.997				13.774.997
2158	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	25	7.296.379	1.038.346	8.334.725	598.000	7.736.725		650.000		8.386.725
2159	HL-03549	Bùi Văn Bình	29	15.739.867	589.962	16.329.829	737.000	15.592.829				15.592.829
2160	HL-03550	Vũ Thị Hoài	1	374.774		374.774	3.700	371.074				371.074
2161	HL-03550	Vũ Thị Hoài	24	6.669.066	229.560	6.898.626	606.700	6.291.926				6.291.926
2162	HL-03553	Ngô Văn Hòe	20	6.949.488	1.147.308	8.096.796	762.500	7.334.296		234.000		7.568.296

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	23	16.147.797	799.632	16.947.429	848.040	16.099.389				16.099.389
2164	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	26	19.659.417	615.584	20.275.001	781.100	19.493.901				19.493.901
2165	HL-03558	Lương Xuân Thành	18	11.090.616	750.274	11.840.890	844.980	10.995.910				10.995.910
2166	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	22	12.957.740	601.192	13.558.932	814.140	12.744.792				12.744.792
2167	HL-03561	Trần Lê Tùng	25	13.704.179	779.923	14.484.102	718.500	13.765.602				13.765.602
2168	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	19	7.299.800	1.729.538	9.029.338	803.200	8.226.138		130.000		8.356.138
2169	HL-03564	Trương Văn Chung	24	22.949.551	1.049.697	23.999.248	2.594.200	21.405.048				21.405.048
2170	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	20	17.545.686	1.784.459	19.330.145	1.311.500	18.018.645				18.018.645
2171	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	25	24.370.864	704.038	25.074.902	1.369.540	23.705.362				23.705.362
2172	HL-03573	Lê Minh Thắng	27	17.080.612	1.110.808	18.191.420	3.674.500	14.516.920	300.000			14.816.920
2173	HL-03574	Đàm Đức Tú	24	13.907.482	204.038	14.111.520	3.533.300	10.578.220				10.578.220
2174	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	27	16.132.476	882.023	17.014.499	1.034.200	15.980.299				15.980.299
2175	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	28	5.453.319	626.480	6.079.799	634.500	5.445.299		728.000		6.173.299
2176	HL-03580	Phạm Văn Đức	19	14.515.486	1.500.528	16.016.014	872.800	15.143.214	300.000			15.443.214
2177	HL-03581	Vương Thế Việt	19	12.053.682	593.357	12.647.039	738.700	11.908.339				11.908.339
2178	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	21	11.258.536	1.624.230	12.882.766	741.000	12.141.766				12.141.766
2179	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	26	17.715.634	1.330.769	19.046.403	874.700	18.171.703	300.000	442.000		18.913.703
2180	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	20	11.311.650	1.121.731	12.433.381	3.646.700	8.786.681	300.000	286.000		9.372.681
2181	HL-03589	Tô Huy Ngọ	24	13.186.636	2.077.385	15.264.021	876.300	14.387.721				14.387.721
2182	HL-03592	Phạm Văn Sửu	21	17.127.225	1.132.997	18.260.222	794.800	17.465.422				17.465.422
2183	HL-03594	Trần Thanh Tùng	19	16.729.205	996.855	17.726.060	901.000	16.825.060				16.825.060
2184	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	18	17.424.405	2.776.710	20.201.115	814.200	19.386.915				19.386.915
2185	HL-03601	Lê Văn Cấp	17	12.176.599	468.884	12.645.483	1.229.700	11.415.783				11.415.783
2186	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	15	11.870.526	876.588	12.747.114	739.700	12.007.414				12.007.414
2187	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	20	8.987.078	198.231	9.185.309	688.300	8.497.009		26.000		8.523.009
2188	HL-03606	Đồng Bá Toàn	16	11.796.994	846.485	12.643.479	1.207.100	11.436.379				11.436.379
2189	HL-03607	Trần Văn Vui	21	9.344.580	198.231	9.542.811	1.075.133	8.467.678		130.000	300.000	8.897.678
2190	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	24	4.349.130	216.478	4.565.608	599.100	3.966.508		624.000		4.590.508
2191	HL-03616	Cao Văn Lâm	1	566.545	1.469.308	2.035.853	75.400	1.960.453				1.960.453
2192	HL-03618	Nguyễn Đức Út	23	23.022.188	1.410.377	24.432.565	2.142.725	22.289.840				22.289.840
2193	HL-03619	Phạm Văn Thự	23	23.880.723	1.411.424	25.292.147	1.117.000	24.175.147				24.175.147
2194	HL-03624	Trần Văn Huế	17	8.996.261	404.038	9.400.299	1.305.200	8.095.099				8.095.099
2195	HL-03627	Ngô Văn Thành	22	20.253.984	744.885	20.998.869	933.700	20.065.169				20.065.169
2196	HL-03630	Nông Văn Liền	15	9.586.062	494.885	10.080.947	926.140	9.154.807				9.154.807
2197	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	19	9.997.598	2.036.346	12.033.944	1.482.500	10.551.444				10.551.444
2198	HL-03635	Bùi Văn Hưng	14	10.808.553	984.654	11.793.207	1.553.240	10.239.967				10.239.967
2199	HL-03637	Bùi Văn Đàn	21	19.069.795	1.032.108	20.101.903	1.757.383	18.344.520				18.344.520
2200	HL-03639	Phạm Văn Quá	15	8.967.903	2.620.462	11.588.365	980.000	10.608.365				10.608.365

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03640	Vũ Văn Lực	20	16.506.968	816.434	17.323.402	1.037.300	16.286.102				16.286.102
2202	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	24	9.776.271	185.000	9.961.271	659.900	9.301.371	200.000	624.000	300.000	10.425.371
2203	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	19	16.456.619	1.408.987	17.865.606	1.554.800	16.310.806				16.310.806
2204	HL-03644	Lê Thị Ngọc	24	5.212.398	648.145	5.860.543	685.500	5.175.043		676.000		5.851.043
2205	HL-03645	Trịnh Văn Chân	24	6.495.102	536.615	7.031.717	771.400	6.260.317		624.000		6.884.317
2206	HL-03657	Vũ Trí Dũng	24	4.948.250	207.615	5.155.865	673.500	4.482.365		130.000		4.612.365
2207	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	24	16.780.694	255.192	17.035.886	3.702.300	13.333.586	300.000			13.633.586
2208	HL-03678	Phạm Khắc Phan	24	11.311.650	2.977.269	14.288.919	3.729.500	10.559.419	300.000	442.000		11.301.419
2209	HL-03682	Cao Văn Hóa	28	19.001.286	1.928.445	20.929.731	1.169.100	19.760.631	400.000	728.000		20.888.631
2210	HL-03683	Ngô Quang Tiến	25	9.264.028	522.000	9.786.028	759.100	9.026.928				9.026.928
2211	HL-03684	Vũ Văn Sinh	28	10.493.665	275.269	10.768.934	914.300	9.854.634	300.000	208.000		10.362.634
2212	HL-03690	Trần Văn Nham	20	8.013.922	851.808	8.865.730	749.400	8.116.330		104.000		8.220.330
2213	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	20	9.464.850	340.962	9.805.812	3.864.100	5.941.712	400.000	520.000		6.861.712
2214	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	28	13.948.692	1.616.346	15.565.038	1.060.900	14.504.138	300.000			14.804.138
2215	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	21	10.241.998	1.041.769	11.283.767	780.600	10.503.167				10.503.167
2216	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	24	14.524.900	1.530.612	16.055.512	868.600	15.186.912				15.186.912
2217	HL-03726	Trịnh Văn Cư	24	11.956.021	622.692	12.578.713	3.811.000	8.767.713	300.000			9.067.713
2218	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	23	6.014.187	724.385	6.738.572	735.200	6.003.372		494.000		6.497.372
2219	HL-03732	Trần Văn Hoa	24	16.020.679	255.192	16.275.871	914.700	15.361.171	300.000	520.000		16.181.171
2220	HL-03736	Lê Công Lý	3	1.093.489	5.480.307	6.573.796	816.374	5.757.422				5.757.422
2221	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	25	13.002.321	726.435	13.728.756	775.400	12.953.356				12.953.356
2222	HL-03743	Lê Hồng Tâm	24	4.948.250	1.731.154	6.679.404	774.800	5.904.604		260.000		6.164.604
2223	HL-03746	Tô Văn Việt	19	7.287.944	1.188.000	8.475.944	746.000	7.729.944				7.729.944
2224	HL-03747	Trần Quang Phục	25	14.770.432	1.096.256	15.866.688	3.924.700	11.941.988	300.000	130.000		12.371.988
2225	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	28	10.026.949	613.538	10.640.487	744.500	9.895.987				9.895.987
2226	HL-03750	Đồng Đình Đề	16	3.615.976	1.854.000	5.469.976	715.900	4.754.076				4.754.076
2227	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	17	6.756.154	648.769	7.404.923	2.741.800	4.663.123				4.663.123
2228	HL-03752	Vũ Văn Hùng	24	6.221.239	817.385	7.038.624	738.200	6.300.424				6.300.424
2229	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	19	15.395.487	1.187.153	16.582.640	917.700	15.664.940	300.000	286.000		16.250.940
2230	HL-03757	Đỗ Văn Thư	24	10.542.150	255.192	10.797.342	859.900	9.937.442	300.000	260.000		10.497.442
2231	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	19	15.965.265	2.919.894	18.885.159	1.053.000	17.832.159				17.832.159
2232	HL-03760	Đặng Văn Dương	17	9.526.152	2.896.308	12.422.460	988.300	11.434.160				11.434.160
2233	HL-03761	Trần Văn Hùng	20	8.013.922	536.808	8.550.730	2.774.800	5.775.930				5.775.930
2234	HL-03767	Phạm Văn Hảo			5.142.577	5.142.577	1.988.700	3.153.877				3.153.877
2235	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	26	19.770.742	796.308	20.567.050	1.069.800	19.497.250				19.497.250
2236	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	23	14.040.557	1.536.797	15.577.354	879.500	14.697.854				14.697.854
2237	HL-03776	Dương Ngọc Sang	21	8.019.266	1.585.231	9.604.497	960.100	8.644.397				8.644.397
2238	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	20	8.013.922	851.808	8.865.730	749.400	8.116.330		572.000		8.688.330

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03783	Đào Duy Vạn	27	13.180.542	696.308	13.876.850	1.002.900	12.873.950		442.000		13.315.950
2240	HL-03785	Tạ Minh Châu	24	11.901.701	644.885	12.546.586	849.200	11.697.386				11.697.386
2241	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	26	16.570.365	929.615	17.499.980	876.100	16.623.880				16.623.880
2242	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	25	6.197.226	863.864	7.061.090	738.400	6.322.690		650.000		6.972.690
2243	HL-03793	Đặng Thị Hằng	24	6.569.005	236.897	6.805.902	629.900	6.176.002		546.000		6.722.002
2244	HL-03795	Lê Xuân Tư	18	9.464.850	3.563.154	13.028.004	937.000	12.091.004	200.000	156.000		12.447.004
2245	HL-03799	Lê Văn Tân	21	16.322.970	1.231.038	17.554.008	1.039.600	16.514.408				16.514.408
2246	HL-03802	Vũ Văn Hùng	24	7.849.912	194.269	8.044.181	2.465.900	5.578.281	200.000	624.000	300.000	6.702.281
2247	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	22	10.139.281	744.885	10.884.166	2.682.000	8.202.166				8.202.166
2248	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	21	5.129.548	524.385	5.653.933	724.300	4.929.633				4.929.633
2249	HL-03808	Trịnh Văn Minh	24	6.525.540	194.269	6.719.809	767.100	5.952.709	200.000		300.000	6.452.709
2250	HL-03809	Hoàng Duy Tân	27	15.439.438	1.692.538	17.131.976	803.200	16.328.776				16.328.776
2251	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	27	15.192.982	696.308	15.889.290	3.803.000	12.086.290				12.086.290
2252	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	23	11.153.783	1.134.654	12.288.437	846.600	11.441.837				11.441.837
2253	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	11	4.210.787	3.135.696	7.346.483	701.500	6.644.983				6.644.983
2254	HL-03813	Bùi Đình Lượng	24	7.410.820	522.000	7.932.820	740.500	7.192.320				7.192.320
2255	HL-03814	Dương Văn Phong	25	16.356.822	873.231	17.230.053	873.400	16.356.653				16.356.653
2256	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	14	8.170.535	3.303.231	11.473.766	921.300	10.552.466	300.000	364.000		11.216.466
2257	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	26	9.268.016	889.770	10.157.786	825.300	9.332.486				9.332.486
2258	HL-03818	Lục Thanh Sơn	11	7.058.941	3.757.600	10.816.541	972.300	9.844.241				9.844.241
2259	HL-03819	Vũ Văn Viên	26	7.449.948	702.269	8.152.217	688.800	7.463.417				7.463.417
2260	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	11	8.533.880	543.000	9.076.880	2.925.800	6.151.080				6.151.080
2261	HL-03825	Tô Văn Lãm	24	16.345.914	796.308	17.142.222	1.035.500	16.106.722				16.106.722
2262	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	22	14.795.993	796.308	15.592.301	1.020.000	14.572.301				14.572.301
2263	HL-03827	Phạm Văn Luyến	22	15.192.122	928.219	16.120.341	1.025.300	15.095.041				15.095.041
2264	HL-03829	Kiều Chí Dũng	28	13.948.691	253.000	14.201.691	887.800	13.313.891				13.313.891
2265	HL-03830	Nguyễn Văn Long	30	16.636.348	639.154	17.275.502	3.660.800	13.614.702				13.614.702
2266	HL-03831	Đào Như Thú	20	8.058.970	1.424.423	9.483.393	818.500	8.664.893				8.664.893
2267	HL-03833	Trần Đăng Phương	24	17.893.969	1.089.308	18.983.277	3.833.900	15.149.377				15.149.377
2268	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	21	11.726.028	704.038	12.430.066	736.500	11.693.566				11.693.566
2269	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	23	11.148.276	992.616	12.140.892	985.500	11.155.392				11.155.392
2270	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	25	18.105.044	823.055	18.928.099	1.053.400	17.874.699				17.874.699
2271	HL-03839	Trần Đức Thọ	24	4.948.250	1.703.269	6.651.519	698.400	5.953.119		260.000		6.213.119
2272	HL-03842	Phạm Văn Vi	23	13.418.466	808.076	14.226.542	3.534.500	10.692.042				10.692.042
2273	HL-03843	Trần Hưng Đạo	24	11.717.931	698.053	12.415.984	988.300	11.427.684				11.427.684
2274	HL-03845	Trần Thành Mấp	21	16.632.491	1.233.725	17.866.216	1.042.800	16.823.416				16.823.416
2275	HL-03848	Trần Trung Nguyên	24	10.964.145	522.000	11.486.145	3.556.100	7.930.045				7.930.045
2276	HL-03849	Lê Sơn Hà	21	6.718.646	2.864.292	9.582.938	727.700	8.855.238				8.855.238

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	26	6.396.189	1.393.241	7.789.430	704.800	7.084.630		676.000		7.760.630
2278	HL-03854	Tạ Văn Thọ	24	9.949.844	889.770	10.839.614	832.100	10.007.514				10.007.514
2279	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	20	11.886.614	796.308	12.682.922	1.320.000	11.362.922				11.362.922
2280	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	20	12.814.936	907.578	13.722.514	1.001.300	12.721.214				12.721.214
2281	HL-03869	Đặng Văn Lâm	27	15.756.451	677.085	16.433.536	912.300	15.521.236				15.521.236
2282	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	27	14.616.949	1.073.725	15.690.674	904.900	14.785.774				14.785.774
2283	HL-03871	Bùi Văn Hồng	26	13.952.458	1.951.580	15.904.038	3.690.900	12.213.138	300.000			12.513.138
2284	HL-03873	Lê Văn Đàn	25	18.429.907	1.249.332	19.679.239	1.060.900	18.618.339				18.618.339
2285	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	20	12.981.163	704.038	13.685.201	749.100	12.936.101				12.936.101
2286	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	20	15.672.899	1.981.539	17.654.438	1.791.600	15.862.838				15.862.838
2287	HL-03882	Đặng Văn Seo	22	17.339.343	796.308	18.135.651	1.045.500	17.090.151				17.090.151
2288	HL-03883	Võ Đại Thắng	20	9.284.138	1.681.539	10.965.677	973.800	9.991.877				9.991.877
2289	HL-03884	Vũ Quang Kễn	23	10.886.119	1.134.654	12.020.773	843.900	11.176.873				11.176.873
2290	HL-03885	Phạm Văn Quyến	21	9.494.424	1.881.539	11.375.963	977.900	10.398.063				10.398.063
2291	HL-03886	Phạm Văn Tùy	31	10.662.514	1.117.462	11.779.976	825.800	10.954.176		208.000		11.162.176
2292	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	16	10.513.967	591.291	11.105.258	975.200	10.130.058				10.130.058
2293	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	6	3.141.265	296.308	3.437.573	34.400	3.403.173				3.403.173
2294	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	26	12.781.799	644.885	13.426.684	858.000	12.568.684				12.568.684
2295	HL-03892	Lê Văn Thiều	24	11.651.661	636.615	12.288.276	824.000	11.464.276				11.464.276
2296	HL-03895	Trương Văn Quang	23	14.010.092	917.955	14.928.047	1.013.400	13.914.647				13.914.647
2297	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	27	21.496.213	244.077	21.740.290	4.093.133	17.647.157	300.000	546.000		18.493.157
2298	HL-03899	Phạm Tùng Dương			4.921.154	4.921.154	822.900	4.098.254				4.098.254
2299	HL-03901	Phạm Văn Lân	21	13.864.980	796.308	14.661.288	1.010.700	13.650.588				13.650.588
2300	HL-03904	Lê Văn Đập	12	6.228.086	600.385	6.828.471	2.332.400	4.496.071				4.496.071
2301	HL-03906	Phạm Văn Hưng	24	13.528.313	488.154	14.016.467	3.641.600	10.374.867	300.000	208.000		10.882.867
2302	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	19	14.546.230	1.410.412	15.956.642	1.023.700	14.932.942				14.932.942
2303	HL-03909	Đặng Đình Nam	26	19.470.191	825.072	20.295.263	1.067.100	19.228.163				19.228.163
2304	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	20	19.799.333	2.307.096	22.106.429	1.085.200	21.021.229				21.021.229
2305	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	26	21.067.508	339.981	21.407.489	966.000	20.441.489	300.000	390.000		21.131.489
2306	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	25	17.153.482	796.308	17.949.790	1.043.600	16.906.190				16.906.190
2307	HL-03913	Đặng Xuân Nam	31	8.018.916	873.230	8.892.146	790.000	8.102.146				8.102.146
2308	HL-03914	Vũ Trường Long	28	16.425.040	822.615	17.247.655	873.600	16.374.055	750.000	728.000		17.852.055
2309	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	20	11.312.130	251.731	11.563.861	858.000	10.705.861	300.000			11.005.861
2310	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	15	9.168.390	2.916.770	12.085.160	985.000	11.100.160				11.100.160
2311	HL-03932	Lê Văn Lục			2.074.154	2.074.154	675.700	1.398.454				1.398.454
2312	HL-03933	Vũ Văn Tăng	21	13.872.126	796.308	14.668.434	1.010.800	13.657.634				13.657.634
2313	HL-03934	Trần Huy Toàn	24	6.525.540	194.269	6.719.809	767.100	5.952.709	200.000		300.000	6.452.709
2314	HL-03935	Bùi Công Thìn	24	7.787.150	1.492.923	9.280.073	783.800	8.496.273		520.000		9.016.273

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	21	16.106.062	936.154	17.042.216	1.034.500	16.007.716				16.007.716
2316	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	24	8.566.516	507.615	9.074.131	712.600	8.361.531				8.361.531
2317	HL-03938	Phạm Văn Giáp	24	6.525.540	185.000	6.710.540	741.800	5.968.740	200.000		300.000	6.468.740
2318	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	28	9.771.583	455.159	10.226.742	826.000	9.400.742				9.400.742
2319	HL-03942	Phạm Đức Tân	21	8.952.937	1.288.923	10.241.860	966.500	9.275.360				9.275.360
2320	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	28	7.496.877	509.423	8.006.300	707.000	7.299.300				7.299.300
2321	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	26	12.640.807	818.846	13.459.653	761.500	12.698.153				12.698.153
2322	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	24	4.948.250	1.731.154	6.679.404	774.800	5.904.604		260.000		6.164.604
2323	HL-03950	Đinh Văn Quang	21	10.410.877	796.308	11.207.185	976.200	10.230.985				10.230.985
2324	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	30	13.969.226	696.308	14.665.534	1.010.800	13.654.734				13.654.734
2325	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	26	20.146.029	826.070	20.972.099	1.073.800	19.898.299				19.898.299
2326	HL-03954	Trần Đăng Điệp	13	7.136.776	296.308	7.433.084	938.400	6.494.684				6.494.684
2327	HL-03955	Phạm Văn Hơn	28	25.394.004	374.486	25.768.490	1.859.600	23.908.890	400.000	286.000		24.594.890
2328	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	24	7.536.879	201.192	7.738.071	796.200	6.941.871				6.941.871
2329	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	27	20.645.610	826.808	21.472.418	1.078.800	20.393.618				20.393.618
2330	HL-03958	Trương Thanh Lâm	23	10.845.363	992.616	11.837.979	982.500	10.855.479		338.000		11.193.479
2331	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	24	14.124.527	611.269	14.735.796	779.300	13.956.496		390.000		14.346.496
2332	HL-03960	Đinh Văn Chính	17	10.267.148	635.456	10.902.604	973.100	9.929.504				9.929.504
2333	HL-03962	Vũ Văn Chung	25	19.851.331	303.357	20.154.688	1.337.800	18.816.888	300.000	364.000		19.480.888
2334	HL-03964	Lê Văn Hạnh	27	12.817.047	644.885	13.461.932	858.300	12.603.632				12.603.632
2335	HL-03965	Trần Văn Thanh	20	10.542.150	1.133.192	11.675.342	890.500	10.784.842	300.000	130.000		11.214.842
2336	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	23	15.522.359	931.086	16.453.445	1.028.600	15.424.845				15.424.845
2337	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	22	18.138.723	1.211.182	19.349.905	917.200	18.432.705				18.432.705
2338	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	18	8.376.402	689.770	9.066.172	814.400	8.251.772				8.251.772
2339	HL-03970	Phạm Văn Tự	19	12.008.887	796.308	12.805.195	992.200	11.812.995				11.812.995
2340	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	27	13.712.736	509.423	14.222.159	769.100	13.453.059				13.453.059
2341	HL-03976	Phạm Văn Cường	26	6.228.417	494.846	6.723.263	654.200	6.069.063		156.000		6.225.063
2342	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	25	12.271.805	1.076.115	13.347.920	834.600	12.513.320				12.513.320
2343	HL-03978	Trần Văn Thân	18	10.750.624	2.324.154	13.074.778	994.800	12.079.978				12.079.978
2344	HL-03979	Trần Văn Ka	23	12.319.170	1.402.846	13.722.016	838.300	12.883.716		364.000		13.247.716
2345	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	27	10.750.634	992.616	11.743.250	981.500	10.761.750				10.761.750
2346	HL-03984	Hoàng Minh	24	16.240.315	820.300	17.060.615	1.034.700	16.025.915				16.025.915
2347	HL-03985	Trương Thanh Hồng	17	11.391.749	1.481.538	12.873.287	1.064.300	11.808.987				11.808.987
2348	HL-03986	Lương Văn Lợi	24	14.157.178	744.885	14.902.063	872.700	14.029.363				14.029.363
2349	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	20	10.621.493	1.218.911	11.840.404	722.800	11.117.604				11.117.604
2350	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	27	18.163.422	730.871	18.894.293	801.100	18.093.193				18.093.193
2351	HL-03992	Nguyễn Thành Công	26	11.257.324	802.384	12.059.708	725.000	11.334.708				11.334.708
2352	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	24	6.471.031	502.423	6.973.454	696.600	6.276.854		312.000		6.588.854

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-03994	Dương Văn Toàn	27	17.611.502	904.269	18.515.771	817.100	17.698.671				17.698.671
2354	HL-03995	Phạm Văn Tề	13	6.852.398	2.606.462	9.458.860	4.019.400	5.439.460	300.000			5.739.460
2355	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	28	6.068.309	1.066.000	7.134.309	732.500	6.401.809		728.000		7.129.809
2356	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	27	13.850.458	744.646	14.595.104	3.593.800	11.001.304				11.001.304
2357	HL-04000	Vũ Hữu Thái	21	17.394.204	275.269	17.669.473	3.763.300	13.906.173	300.000			14.206.173
2358	HL-04001	Vũ Thị Hằng	23	5.889.067	1.586.855	7.475.922	701.700	6.774.222		182.000		6.956.222
2359	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	17	5.295.008	2.004.895	7.299.903	699.900	6.600.003		260.000		6.860.003
2360	HL-04003	Lưu Thị Hồng	24	9.366.570	782.599	10.149.169	728.400	9.420.769				9.420.769
2361	HL-04004	Đỗ Lan Hương	10	1.812.137	1.938.805	3.750.942	615.800	3.135.142		260.000		3.395.142
2362	HL-04005	Phạm Thị Tươi	24	4.784.043	238.567	5.022.610	654.600	4.368.010		624.000		4.992.010
2363	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	19	14.745.552	1.988.269	16.733.821	891.000	15.842.821				15.842.821
2364	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	22	6.221.342	560.638	6.781.980	689.700	6.092.280				6.092.280
2365	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	26	5.848.344	539.907	6.388.251	658.900	5.729.351		624.000		6.353.351
2366	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	24	6.646.837	604.487	7.251.324	2.059.500	5.191.824		624.000		5.815.824
2367	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	16	11.662.644	546.308	12.208.952	986.200	11.222.752				11.222.752
2368	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	20	8.013.922	848.538	8.862.460	740.400	8.122.060		572.000		8.694.060
2369	HL-04012	Vũ Văn Ca	28	12.336.794	1.566.308	13.903.102	3.783.100	10.120.002		312.000		10.432.002
2370	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	20	5.592.650	220.777	5.813.427	572.800	5.240.627		52.000		5.292.627
2371	HL-04014	Phạm Thị Thơm	30	7.800.791	548.217	8.349.008	683.100	7.665.908		780.000		8.445.908
2372	HL-04015	Võ Minh Thanh	24	5.212.398	439.184	5.651.582	656.100	4.995.482		650.000		5.645.482
2373	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	21	15.608.878	931.837	16.540.715	3.809.500	12.731.215				12.731.215
2374	HL-04017	Vũ Trung Đông	20	11.374.531	796.308	12.170.839	985.800	11.185.039				11.185.039
2375	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	27	27.462.619	1.133.795	28.596.414	1.150.100	27.446.314				27.446.314
2376	HL-04026	Vũ Đình Chiến	15	8.718.435	622.009	9.340.444	957.500	8.382.944				8.382.944
2377	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	18	11.329.543	546.308	11.875.851	1.054.400	10.821.451				10.821.451
2378	HL-04028	Trần Văn Thủy	22	10.362.907	1.033.807	11.396.714	745.900	10.650.814				10.650.814
2379	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	22	14.889.744	796.308	15.686.052	1.021.000	14.665.052				14.665.052
2380	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	22	10.350.673	649.841	11.000.514	1.905.033	9.095.481				9.095.481
2381	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	23	16.984.663	943.783	17.928.446	1.043.400	16.885.046				16.885.046
2382	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	11	8.109.735	4.102.000	12.211.735	986.200	11.225.535				11.225.535
2383	HL-04035	Phạm Đức Thuận	12	2.916.971	1.506.538	4.423.509	671.100	3.752.409		156.000		3.908.409
2384	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	20	13.649.646	744.885	14.394.531	867.600	13.526.931				13.526.931
2385	HL-04037	Bùi Huy Luật	22	16.511.124	1.388.923	17.900.047	1.043.100	16.856.947				16.856.947
2386	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	18	16.066.785	565.897	16.632.682	1.342.725	15.289.957				15.289.957
2387	HL-04039	Hoàng Văn Bình	17	12.978.761	250.000	13.228.761	996.400	12.232.361				12.232.361
2388	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	22	14.887.555	796.308	15.683.863	3.800.900	11.882.963				11.882.963
2389	HL-04048	Dương Văn Hiệp	15	8.575.528	913.768	9.489.296	959.000	8.530.296				8.530.296
2390	HL-04050	Trần Văn Tâm	24	13.949.389	611.269	14.560.658	777.500	13.783.158				13.783.158

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04051	Trần Thị Thúy	30	7.636.838	1.636.576	9.273.414	719.600	8.553.814		728.000		9.281.814
2392	HL-04052	Dương Đình Anh	24	7.857.450	218.538	8.075.988	732.600	7.343.388		234.000		7.577.388
2393	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	24	7.838.167	258.392	8.096.559	642.800	7.453.759		78.000		7.531.759
2394	HL-04057	Phạm Thị Thúy	24	6.155.257	555.703	6.710.960	689.000	6.021.960		624.000		6.645.960
2395	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	22	15.455.336	879.081	16.334.417	887.000	15.447.417				15.447.417
2396	HL-04060	Trần Văn Cư	22	17.450.163	1.387.325	18.837.488	1.052.500	17.784.988				17.784.988
2397	HL-04062	Phạm Văn Hiền	18	9.568.025	1.890.154	11.458.179	746.500	10.711.679				10.711.679
2398	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	28	14.486.226	611.269	15.097.495	2.040.900	13.056.595				13.056.595
2399	HL-04064	Trần Thị Hiền	25	7.290.825	1.207.927	8.498.752	711.900	7.786.852		182.000		7.968.852
2400	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	20	14.995.983	796.308	15.792.291	1.022.000	14.770.291				14.770.291
2401	HL-04068	Đỗ Văn Quang	24	16.518.733	820.711	17.339.444	1.037.500	16.301.944				16.301.944
2402	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	24	11.311.650	481.615	11.793.265	3.610.500	8.182.765	300.000	104.000		8.586.765
2403	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	26	5.876.717	541.842	6.418.559	663.800	5.754.759				5.754.759
2404	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	24	5.489.253	542.347	6.031.600	659.900	5.371.700				5.371.700
2405	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	28	7.079.856	551.372	7.631.228	2.088.300	5.542.928				5.542.928
2406	HL-04075	Vũ Văn Phan	24	8.732.056	679.808	9.411.864	640.200	8.771.664				8.771.664
2407	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	30	6.987.022	1.011.846	7.998.868	706.900	7.291.968		780.000		8.071.968
2408	HL-04077	Phạm Đình Minh	19	11.075.433	1.809.538	12.884.971	733.200	12.151.771				12.151.771
2409	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	26	6.859.767	553.431	7.413.198	686.100	6.727.098				6.727.098
2410	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	21	9.023.383	1.050.769	10.074.152	1.423.600	8.650.552				8.650.552
2411	HL-04080	Đỗ Như Thật	21	14.247.717	2.229.519	16.477.236	1.411.400	15.065.836				15.065.836
2412	HL-04082	Bùi Thế Lữ	27	13.034.846	544.885	13.579.731	859.500	12.720.231				12.720.231
2413	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	20	11.205.229	744.885	11.950.114	843.200	11.106.914				11.106.914
2414	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	24	5.218.955	1.058.888	6.277.843	686.100	5.591.743		624.000		6.215.743
2415	HL-04086	Trần Văn Điệp	23	15.697.835	881.187	16.579.022	889.500	15.689.522				15.689.522
2416	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	24	5.415.000	173.808	5.588.808	585.500	5.003.308		260.000		5.263.308
2417	HL-04088	Đào Văn Thủy	22	18.320.593	771.950	19.092.543	914.600	18.177.943				18.177.943
2418	HL-04090	Phạm Văn Thắng	27	8.641.940	688.769	9.330.709	663.800	8.666.909				8.666.909
2419	HL-04091	Đinh Văn Quyền	18	14.792.704	2.697.607	17.490.311	1.039.000	16.451.311				16.451.311
2420	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	26	25.224.864	1.528.808	26.753.672	1.131.600	25.622.072				25.622.072
2421	HL-04093	Trần Xuân Duật	24	13.949.389	644.885	14.594.274	869.600	13.724.674		390.000		14.114.674
2422	HL-04094	Hà Văn Trường	15	18.315.364	2.478.130	20.793.494	1.072.000	19.721.494				19.721.494
2423	HL-04095	Phạm Quang Trung	24	14.621.541	796.308	15.417.849	1.018.300	14.399.549				14.399.549
2424	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	23	15.598.126	704.038	16.302.164	775.200	15.526.964				15.526.964
2425	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	24	15.123.587	904.269	16.027.856	792.200	15.235.656				15.235.656
2426	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	27	13.040.652	599.462	13.640.114	736.000	12.904.114				12.904.114
2427	HL-04103	Đào Thị Thu	18	3.903.895	422.572	4.326.467	638.300	3.688.167				3.688.167
2428	HL-04104	Nguyễn Văn Viển	27	20.627.269	-32.687	20.594.582	4.595.100	15.999.482	300.000	702.000		17.001.482

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	20	14.336.134	796.308	15.132.442	1.015.400	14.117.042				14.117.042
2430	HL-04113	Phạm Văn Bình	23	17.823.014	744.885	18.567.899	909.400	17.658.499				17.658.499
2431	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	25	5.348.486	537.845	5.886.331	653.900	5.232.431		598.000		5.830.431
2432	HL-04116	Đinh Thị Loan	26	5.898.330	737.998	6.636.328	661.400	5.974.928		624.000		6.598.928
2433	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	24	9.919.719	1.192.549	11.112.268	707.500	10.404.768	200.000	390.000		10.994.768
2434	HL-04120	Lê Thị Là	24	4.477.427	1.306.326	5.783.753	643.300	5.140.453				5.140.453
2435	HL-04121	Trương Thị Kẽm	15	3.138.832	520.426	3.659.258	622.100	3.037.158				3.037.158
2436	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	21	5.481.643	836.212	6.317.855	648.700	5.669.155				5.669.155
2437	HL-04123	Lê Huy Chiện	22	17.414.339	744.885	18.159.224	3.685.300	14.473.924				14.473.924
2438	HL-04128	Ngô Văn Nam	20	9.018.276	1.396.769	10.415.045	703.800	9.711.245				9.711.245
2439	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	22	5.807.356	748.418	6.555.774	665.200	5.890.574				5.890.574
2440	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	23	6.834.269	515.137	7.349.406	700.400	6.649.006				6.649.006
2441	HL-04131	Nguyễn Đình Long	25	14.001.273	644.885	14.646.158	870.200	13.775.958				13.775.958
2442	HL-04132	Vũ Văn Luyện	24	20.846.737	744.885	21.591.622	939.600	20.652.022				20.652.022
2443	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	21	15.197.393	1.666.308	16.863.701	1.032.700	15.831.001				15.831.001
2444	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	27	23.506.330	1.656.887	25.163.217	3.744.200	21.419.017	300.000	286.000		22.005.017
2445	HL-04136	Đỗ Văn Minh	26	10.890.510	896.946	11.787.456	722.300	11.065.156				11.065.156
2446	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	22	4.155.300	1.192.991	5.348.291	615.300	4.732.991		676.000		5.408.991
2447	HL-04139	Đào Thị Xuyến	21	5.254.409	1.743.145	6.997.554	669.600	6.327.954				6.327.954
2448	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	24	8.233.153	1.133.784	9.366.937	3.473.300	5.893.637		546.000		6.439.637
2449	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	25	19.924.846	704.038	20.628.884	818.500	19.810.384				19.810.384
2450	HL-04145	Trần Quang Duy	24	7.787.150	1.468.115	9.255.265	715.900	8.539.365		286.000		8.825.365
2451	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	21	16.601.810	769.411	17.371.221	3.677.400	13.693.821				13.693.821
2452	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	6	3.027.565		3.027.565	85.300	2.942.265				2.942.265
2453	HL-04151	Bùi Văn Thoan	22	14.747.337	924.357	15.671.694	1.020.800	14.650.894				14.650.894
2454	HL-04156	Phạm Văn Hướng	26	10.240.640	644.885	10.885.525	832.600	10.052.925				10.052.925
2455	HL-04157	Bùi Quang Trung	28	9.503.164	688.769	10.191.933	672.400	9.519.533				9.519.533
2456	HL-04158	Ma Long San	25	22.886.428	1.218.195	24.104.623	964.700	23.139.923				23.139.923
2457	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	20	7.237.100	568.963	7.806.063	701.400	7.104.663		546.000		7.650.663
2458	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	26	26.082.624	1.127.840	27.210.464	1.136.200	26.074.264				26.074.264
2459	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	27	14.518.180	611.269	15.129.449	783.200	14.346.249				14.346.249
2460	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	20	10.027.650	915.538	10.943.188	741.300	10.201.888				10.201.888
2461	HL-04164	Đoàn Công Phượng	26	21.067.508	289.558	21.357.066	827.800	20.529.266	300.000	312.000		21.141.266
2462	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	30	14.938.472	698.923	15.637.395	756.000	14.881.395				14.881.395
2463	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	22	11.279.668	1.358.077	12.637.745	704.700	11.933.045				11.933.045
2464	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	30	8.381.627	792.462	9.174.089	691.300	8.482.789				8.482.789
2465	HL-04168	Phạm Đình Hưng	23	11.832.307	1.296.577	13.128.884	735.700	12.393.184				12.393.184
2466	HL-04169	Trần Xuân Quyên	19	4.076.846	698.923	4.775.769	647.400	4.128.369				4.128.369

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04171	Lê Văn Thành	29	19.448.634	894.192	20.342.826	3.587.800	16.755.026				16.755.026
2468	HL-04172	Đào Mạnh Cường	24	7.853.650	208.115	8.061.765	703.900	7.357.865		520.000		7.877.865
2469	HL-04174	Vũ Văn Quảng	27	7.887.554	502.269	8.389.823	2.091.200	6.298.623		650.000		6.948.623
2470	HL-04175	Trịnh Văn Bình	10	7.260.638	2.705.500	9.966.138	1.009.000	8.957.138				8.957.138
2471	HL-04178	Lê Thị Thơm	20	4.465.000	227.436	4.692.436	608.700	4.083.736		520.000		4.603.736
2472	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	17	7.810.413	2.109.538	9.919.951	703.600	9.216.351				9.216.351
2473	HL-04180	Đào Ngọc Thư	26	8.146.301	701.192	8.847.493	904.900	7.942.593				7.942.593
2474	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	17	6.649.143	2.109.538	8.758.681	692.000	8.066.681		286.000		8.352.681
2475	HL-04183	Lê Quang Hợp	20	16.984.435	-517.192	16.467.243	877.300	15.589.943	300.000	208.000		16.097.943
2476	HL-04185	Phạm Mai Trang	20	13.158.450	1.674.745	14.833.195	876.000	13.957.195	400.000	520.000		14.877.195
2477	HL-04186	Phan Văn Tạo	9	7.584.406	1.521.837	9.106.243	1.570.850	7.535.393				7.535.393
2478	HL-04188	Đặng Quang Hồi	26	7.605.856	488.769	8.094.625	651.400	7.443.225		338.000		7.781.225
2479	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	20	7.787.520	271.239	8.058.759	677.000	7.381.759		520.000		7.901.759
2480	HL-04192	Phùng Đình Sơn	24	11.653.864	1.329.270	12.983.134	853.500	12.129.634				12.129.634
2481	HL-04198	Phạm Văn Lập	23	14.497.794	796.308	15.294.102	1.017.000	14.277.102				14.277.102
2482	HL-04203	Đinh Văn Thoan	23	15.836.776	744.885	16.581.661	1.882.500	14.699.161				14.699.161
2483	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	22	18.148.445	744.885	18.893.330	912.600	17.980.730				17.980.730
2484	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	24	5.803.156	191.615	5.994.771	638.200	5.356.571		624.000		5.980.571
2485	HL-04210	Lê Văn Thìn	25	21.781.510	1.235.808	23.017.318	1.094.300	21.923.018				21.923.018
2486	HL-04211	Tạ Đình Tới	7	4.231.484	4.407.923	8.639.407	810.100	7.829.307				7.829.307
2487	HL-04213	Trần Văn Tiến	22	9.755.179	808.076	10.563.255	717.800	9.845.455				9.845.455
2488	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	14	5.548.315	2.107.769	7.656.084	654.900	7.001.184		364.000		7.365.184
2489	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	22	7.237.100	533.923	7.771.023	2.190.600	5.580.423		104.000		5.684.423
2490	HL-04219	Lương Văn Tâm	24	12.983.374	1.296.577	14.279.951	3.527.200	10.752.751				10.752.751
2491	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	23	4.583.918	1.047.446	5.631.364	571.000	5.060.364		598.000		5.658.364
2492	HL-04226	Đặng Văn Chung	25	12.321.373	802.384	13.123.757	735.600	12.388.157				12.388.157
2493	HL-04227	Phạm Xuân Khang	18	8.971.411	1.102.437	10.073.848	705.100	9.368.748				9.368.748
2494	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	25	11.567.445	898.385	12.465.830	1.576.400	10.889.430				10.889.430
2495	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	21	15.494.331	879.420	16.373.751	887.400	15.486.351				15.486.351
2496	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	20	8.013.922	828.231	8.842.153	2.084.800	6.757.353		26.000		6.783.353
2497	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	25	6.829.942	545.494	7.375.436	659.300	6.716.136				6.716.136
2498	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	22	15.354.660	744.885	16.099.545	1.574.700	14.524.845				14.524.845
2499	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	23	12.644.454	1.568.372	14.212.826	1.169.900	13.042.926				13.042.926
2500	HL-04241	Vi Văn Thiết	26	17.251.302	783.231	18.034.533	1.208.100	16.826.433				16.826.433
2501	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	20	4.432.623	534.579	4.967.202	635.200	4.332.002				4.332.002
2502	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	7	1.372.000		1.372.000	13.700	1.358.300				1.358.300
2503	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	26	15.067.558	230.385	15.297.943	837.200	14.460.743	300.000	260.000		15.020.743
2504	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	20	9.698.583	208.115	9.906.698	722.400	9.184.298				9.184.298

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	22	14.631.364	744.885	15.376.249	877.500	14.498.749				14.498.749
2506	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	23	22.127.513	2.138.497	24.266.010	1.106.800	23.159.210				23.159.210
2507	HL-04251	Đặng Vương An	26	13.487.813	822.538	14.310.351	775.000	13.535.351				13.535.351
2508	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	21	5.035.574	392.691	5.428.265	649.300	4.778.965				4.778.965
2509	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	24	6.549.175	545.434	7.094.609	656.400	6.438.209				6.438.209
2510	HL-04257	Hoàng Thị Mận	23	6.411.684	1.546.615	7.958.299	702.900	7.255.399	200.000	598.000		8.053.399
2511	HL-04258	Đặng Văn Tâm	25	12.849.378	1.083.089	13.932.467	751.500	13.180.967				13.180.967
2512	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	1	208.797		208.797	2.100	206.697				206.697
2513	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	26	4.540.752	527.252	5.068.004	636.200	4.431.804		676.000		5.107.804
2514	HL-04260	Đặng Hữu Thông	24	8.994.568	275.269	9.269.837	899.300	8.370.537	300.000	624.000		9.294.537
2515	HL-04261	Trần Văn Quyết	16	7.756.859	468.544	8.225.403	686.700	7.538.703				7.538.703
2516	HL-04262	Vũ Văn Được	22	15.144.597	876.383	16.020.980	883.900	15.137.080				15.137.080
2517	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	20	8.567.100	208.115	8.775.215	711.100	8.064.115		260.000		8.324.115
2518	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	29	23.138.838	1.618.044	24.756.882	852.000	23.904.882				23.904.882
2519	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	24	8.285.121	1.411.459	9.696.580	634.700	9.061.880	100.000	26.000	200.000	9.387.880
2520	HL-04271	Lê Văn Kháng	26	10.882.556	688.769	11.571.325	686.200	10.885.125				10.885.125
2521	HL-04272	Trần Thanh Sơn	20	8.864.066	1.407.154	10.271.220	707.100	9.564.120		286.000		9.850.120
2522	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	24	6.471.031	478.577	6.949.608	631.300	6.318.308		494.000		6.812.308
2523	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	18	10.052.935	400.000	10.452.935	736.400	9.716.535				9.716.535
2524	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	7	1.741.256	211.269	1.952.525	19.500	1.933.025				1.933.025
2525	HL-04277	Lê Văn Cường	20	7.913.072	1.205.961	9.119.033	695.600	8.423.433				8.423.433
2526	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	24	6.405.143	361.269	6.766.412	653.200	6.113.212	200.000	624.000	300.000	7.237.212
2527	HL-04279	Trần Văn Tấn	21	15.355.412	878.214	16.233.626	886.000	15.347.626				15.347.626
2528	HL-04280	Trần Thanh Hòa	20	5.478.558	395.630	5.874.188	644.200	5.229.988				5.229.988
2529	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	23	17.116.528	744.885	17.861.413	902.300	16.959.113				16.959.113
2530	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	23	10.736.315	783.230	11.519.545	1.063.500	10.456.045				10.456.045
2531	HL-04285	Lê Văn Tuân	25	13.224.602	1.003.577	14.228.179	746.700	13.481.479				13.481.479
2532	HL-04286	Vũ Thị Lan	24	4.704.000	522.327	5.226.327	614.100	4.612.227				4.612.227
2533	HL-04287	Trần Thị Thương	24	5.212.398	638.184	5.850.582	658.100	5.192.482		676.000		5.868.482
2534	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	15	4.305.861	1.792.420	6.098.281	687.900	5.410.381		390.000		5.800.381
2535	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	24	21.493.158	796.308	22.289.466	1.438.325	20.851.141				20.851.141
2536	HL-04293	Lê Văn Huân	24	16.383.899	1.180.144	17.564.043	899.300	16.664.743				16.664.743
2537	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	27	14.532.866	2.039.879	16.572.745	770.100	15.802.645				15.802.645
2538	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	19	7.829.479	229.462	8.058.941	762.100	7.296.841				7.296.841
2539	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	17	10.496.464	1.565.562	12.062.026	1.585.625	10.476.401				10.476.401
2540	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	23	18.504.501	744.885	19.249.386	1.267.525	17.981.861				17.981.861
2541	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	19	4.259.800	1.095.000	5.354.800	606.900	4.747.900		234.000		4.981.900
2542	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	23	13.957.668	621.919	14.579.587	830.000	13.749.587	300.000			14.049.587

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04314	Phạm Văn Hoan	21	19.647.570	773.911	20.421.481	927.900	19.493.581				19.493.581
2544	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	25	11.241.997	500.000	11.741.997	687.900	11.054.097				11.054.097
2545	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	22	15.969.846	704.038	16.673.884	778.900	15.894.984				15.894.984
2546	HL-04323	Bùi Văn Dự	23	18.254.514	796.308	19.050.822	3.834.600	15.216.222				15.216.222
2547	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	23	19.356.668	1.184.385	20.541.053	929.100	19.611.953				19.611.953
2548	HL-04331	Trần Việt Cường	22	20.873.013	997.038	21.870.051	830.900	21.039.151				21.039.151
2549	HL-04332	Lộc Văn Trường	20	15.571.527	1.184.385	16.755.912	891.300	15.864.612				15.864.612
2550	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	22	16.213.312	796.308	17.009.620	1.635.533	15.374.087				15.374.087
2551	HL-04338	Vũ Duy Toàn	22	15.549.929	744.885	16.294.814	3.666.600	12.628.214				12.628.214
2552	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	24	6.495.102	501.192	6.996.294	674.400	6.321.894		624.000		6.945.894
2553	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	24	6.121.457	585.480	6.706.937	604.800	6.102.137		624.000		6.726.137
2554	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	11	7.465.964	862.115	8.328.079	695.500	7.632.579				7.632.579
2555	HL-04347	Phạm Văn Tùng	20	8.013.922	828.231	8.842.153	896.800	7.945.353		52.000		7.997.353
2556	HL-04348	Lê Quang Vũ	17	5.236.709	2.045.154	7.281.863	672.400	6.609.463				6.609.463
2557	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	25	8.406.409	981.769	9.388.178	664.400	8.723.778		468.000		9.191.778
2558	HL-04356	Trần Quang Khoát	22	16.357.870	2.101.308	18.459.178	1.048.700	17.410.478				17.410.478
2559	HL-04360	Đồng Quốc Cường	16	13.622.490	2.933.587	16.556.077	1.029.700	15.526.377				15.526.377
2560	HL-04362	Vi Văn Hiện	19	12.523.907	704.038	13.227.945	1.579.833	11.648.112				11.648.112
2561	HL-04363	Vi Văn Luân	23	22.384.881	979.125	23.364.006	1.800.800	21.563.206				21.563.206
2562	HL-04364	Đàm Văn Long	5	2.669.206	296.308	2.965.514	84.700	2.880.814				2.880.814
2563	HL-04369	Đinh Như Thành	23	18.105.608	796.308	18.901.916	1.053.100	17.848.816				17.848.816
2564	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	16	9.633.160	2.910.154	12.543.314	1.752.600	10.790.714				10.790.714
2565	HL-04379	Lê Xuân Hoài	27	7.887.554	488.769	8.376.323	654.300	7.722.023		208.000		7.930.023
2566	HL-04381	Vũ Đức Vượng	26	7.324.157	488.769	7.812.926	648.600	7.164.326		364.000		7.528.326
2567	HL-04384	Lại Văn Lương	26	7.605.856	488.769	8.094.625	651.400	7.443.225		546.000		7.989.225
2568	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	13	3.662.079	329.808	3.991.887	586.000	3.405.887		130.000		3.535.887
2569	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	14	5.813.520	2.010.154	7.823.674	912.700	6.910.974				6.910.974
2570	HL-04391	Cù Quốc Huấn	22	16.458.716	1.545.808	18.004.524	892.600	17.111.924	300.000	572.000		17.983.924
2571	HL-04392	Lương Thị Thắm	25	5.849.829	538.143	6.387.972	649.400	5.738.572				5.738.572
2572	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	24	7.787.150	1.458.231	9.245.381	3.468.900	5.776.481		338.000		6.114.481
2573	HL-04395	Thân Trung Kiên			13.592.615	13.592.615	1.554.000	12.038.615				12.038.615
2574	HL-04398	Lê Văn Khá	25	12.165.152	650.513	12.815.665	1.181.000	11.634.665				11.634.665
2575	HL-04399	Trần Gia Khắc	25	7.042.459	488.769	7.531.228	645.800	6.885.428		130.000		7.015.428
2576	HL-04401	Bùi Thị Nga	20	4.809.820	740.554	5.550.374	650.500	4.899.874				4.899.874
2577	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	24	9.344.580	1.710.231	11.054.811	706.900	10.347.911		312.000		10.659.911
2578	HL-04403	Lê Văn Thuấn	24	16.701.331	582.500	17.283.831	726.200	16.557.631				16.557.631
2579	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	24	19.533.797	796.308	20.330.105	1.568.400	18.761.705				18.761.705
2580	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	26	4.509.386	526.789	5.036.175	635.900	4.400.275				4.400.275

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04411	Ngô Văn Sang	20	13.930.441	1.004.841	14.935.282	1.170.350	13.764.932				13.764.932
2582	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	19	11.976.341	704.038	12.680.379	1.689.500	10.990.879				10.990.879
2583	HL-04414	Điệp Văn Dương	14	11.830.181	1.678.269	13.508.450	747.300	12.761.150				12.761.150
2584	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	20	5.105.230	1.775.593	6.880.823	2.080.800	4.800.023				4.800.023
2585	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	23	18.270.817	744.885	19.015.702	1.485.900	17.529.802				17.529.802
2586	HL-04417	Tạ Thị Sáu	25	5.657.191	540.160	6.197.351	657.000	5.540.351				5.540.351
2587	HL-04418	Ban Thị Vân	25	5.743.904	738.541	6.482.445	659.800	5.822.645				5.822.645
2588	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	21	15.931.804	883.218	16.815.022	891.900	15.923.122				15.923.122
2589	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	19	4.508.729	388.763	4.897.492	634.500	4.262.992				4.262.992
2590	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	22	4.898.613	1.937.443	6.836.056	668.000	6.168.056		520.000		6.688.056
2591	HL-04429	Dương Lệ Thủy	16	4.433.652	2.083.061	6.516.713	650.700	5.866.013				5.866.013
2592	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	24	4.948.250	197.731	5.145.981	646.500	4.499.481		624.000		5.123.481
2593	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	25	11.912.716	1.672.385	13.585.101	740.300	12.844.801		234.000		13.078.801
2594	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	24	13.177.715	904.083	14.081.798	719.100	13.362.698				13.362.698
2595	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	23	10.433.558	505.387	10.938.945	3.493.800	7.445.145				7.445.145
2596	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	24	5.212.398	230.684	5.443.082	628.100	4.814.982	200.000	624.000		5.638.982
2597	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	24	5.335.200	218.412	5.553.612	593.200	4.960.412		52.000		5.012.412
2598	HL-04449	Đinh Văn Thuân	27	18.435.912	591.615	19.027.527	768.600	18.258.927				18.258.927
2599	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	17	4.682.373	489.962	5.172.335	625.400	4.546.935				4.546.935
2600	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	25	7.241.940	418.311	7.660.251	673.000	6.987.251	200.000	260.000		7.447.251
2601	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	19	12.080.259	744.885	12.825.144	852.000	11.973.144				11.973.144
2602	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	21	14.778.602	744.885	15.523.487	1.422.700	14.100.787				14.100.787
2603	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	19	13.186.680	2.320.908	15.507.588	1.207.900	14.299.688				14.299.688
2604	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	17	10.467.694	454.038	10.921.732	1.018.650	9.903.082				9.903.082
2605	HL-04462	Đặng Văn Luật	22	18.510.361	744.885	19.255.246	1.517.633	17.737.613				17.737.613
2606	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	20	10.054.559	744.885	10.799.444	831.700	9.967.744				9.967.744
2607	HL-04468	Hà Đình Cường	22	7.408.100	792.924	8.201.024	2.078.400	6.122.624		104.000		6.226.624
2608	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	21	5.255.512	2.541.001	7.796.513	677.600	7.118.913				7.118.913
2609	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	24	9.382.153	584.199	9.966.352	699.300	9.267.052		468.000		9.735.052
2610	HL-04472	Lê Thị Xuyến	22	5.474.444	923.657	6.398.101	624.300	5.773.801				5.773.801
2611	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	22	5.158.322	1.113.848	6.272.170	636.400	5.635.770		572.000		6.207.770
2612	HL-04477	Bùi Đình Dương	21	15.419.644	1.184.385	16.604.029	1.407.700	15.196.329				15.196.329
2613	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	15	11.421.619	454.038	11.875.657	852.043	11.023.614				11.023.614
2614	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	22	16.369.170	744.885	17.114.055	894.800	16.219.255				16.219.255
2615	HL-04492	Tống Văn Toàn	22	10.330.312	1.134.654	11.464.966	838.300	10.626.666				10.626.666
2616	HL-04497	Quách Văn Thành	17	10.436.755	494.885	10.931.640	3.613.000	7.318.640				7.318.640
2617	HL-04504	Tạ Quang Trung	25	10.942.995	698.923	11.641.918	716.000	10.925.918				10.925.918
2618	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	20	16.363.807	524.174	16.887.981	3.672.600	13.215.381				13.215.381

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	5	4.051.443	261.191	4.312.634	43.100	4.269.534				4.269.534
2620	HL-04508	Vũ Văn Cường	22	16.147.494	885.091	17.032.585	894.000	16.138.585				16.138.585
2621	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	19	12.982.476	1.479.539	14.462.015	1.362.300	13.099.715				13.099.715
2622	HL-04510	Bùi Văn Thoại	22	17.131.744	796.308	17.928.052	1.485.400	16.442.652				16.442.652
2623	HL-04513	Vũ Văn Phục	23	18.170.822	744.885	18.915.707	912.900	18.002.807				18.002.807
2624	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	27	14.083.772	1.095.385	15.179.157	756.200	14.422.957				14.422.957
2625	HL-04521	La Công Quân	23	7.629.450	506.615	8.136.065	659.700	7.476.365				7.476.365
2626	HL-04526	Phan Hữu Dương	28	16.631.626	802.385	17.434.011	778.700	16.655.311				16.655.311
2627	HL-04528	Bùi Thị Bình	21	4.116.000	531.019	4.647.019	632.000	4.015.019				4.015.019
2628	HL-04529	Nguyễn Thành Công	16	5.586.814	1.042.846	6.629.660	681.700	5.947.960				5.947.960
2629	HL-04530	Vũ Thế Lực	25	25.673.978	1.075.813	26.749.791	991.200	25.758.591				25.758.591
2630	HL-04531	Phạm Văn Tư	20	13.805.881	704.038	14.509.919	757.300	13.752.619				13.752.619
2631	HL-04533	Hà Văn Tuấn	19	11.125.697	841.488	11.967.185	843.400	11.123.785				11.123.785
2632	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	22	14.722.235	704.038	15.426.273	766.500	14.659.773				14.659.773
2633	HL-04542	Bùi Văn Chương	11	11.158.368	1.203.278	12.361.646	1.098.929	11.262.717				11.262.717
2634	HL-04543	Phan Ngọc Ba	20	11.312.587	220.500	11.533.087	772.400	10.760.687	300.000			11.060.687
2635	HL-04546	Nguyễn Thái Học	20	7.728.942	198.231	7.927.173	675.700	7.251.473		52.000		7.303.473
2636	HL-04547	Lê Chí Phùng	18	11.573.251	554.527	12.127.778	733.500	11.394.278				11.394.278
2637	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	20	12.424.102	1.097.645	13.521.747	858.900	12.662.847				12.662.847
2638	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	18	11.158.932	1.326.430	12.485.362	1.307.600	11.177.762				11.177.762
2639	HL-04556	Mễ Văn Đức	21	15.342.008	878.097	16.220.105	1.354.900	14.865.205				14.865.205
2640	HL-04557	Hoàng Trung Dương	18	10.788.924	547.716	11.336.640	725.600	10.611.040				10.611.040
2641	HL-04559	Đỗ Minh Hải	18	10.449.936	544.773	10.994.709	722.100	10.272.609				10.272.609
2642	HL-04563	Phạm Văn Phương	27	17.517.315	268.769	17.786.084	5.066.800	12.719.284	400.000			13.119.284
2643	HL-04564	Đinh Văn Quảng	26	8.546.328	689.962	9.236.290	666.100	8.570.190				8.570.190
2644	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	22	5.103.647	483.459	5.587.106	629.600	4.957.506		494.000		5.451.506
2645	HL-04569	Hứa Văn Chiều	19	11.544.448	845.124	12.389.572	847.600	11.541.972				11.541.972
2646	HL-04574	Hoàng Kim Học	23	15.178.717	876.679	16.055.396	884.300	15.171.096				15.171.096
2647	HL-04579	Hà Văn Khương	25	18.077.735	901.851	18.979.586	913.500	18.066.086				18.066.086
2648	HL-04580	Phạm Văn Trường	22	16.074.378	843.609	16.917.987	781.400	16.136.587				16.136.587
2649	HL-04589	Lý Trung Kiên	21	17.946.521	744.885	18.691.406	910.600	17.780.806				17.780.806
2650	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	21	9.344.580	229.462	9.574.042	805.800	8.768.242			300.000	9.068.242
2651	HL-04591	Ngô Đức Minh	22	14.302.913	744.885	15.047.798	874.200	14.173.598				14.173.598
2652	HL-04592	Ma Văn Quân	17	12.149.585	1.474.423	13.624.008	859.900	12.764.108				12.764.108
2653	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	22	12.724.162	704.038	13.428.200	1.292.500	12.135.700				12.135.700
2654	HL-04598	Lê Tiến Viên	19	11.996.396	744.885	12.741.281	851.100	11.890.181				11.890.181
2655	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	24	7.857.450	198.231	8.055.681	677.000	7.378.681		546.000		7.924.681
2656	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	26	7.316.114	499.462	7.815.576	677.800	7.137.776		676.000		7.813.776

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	23	11.001.776	1.166.462	12.168.238	700.000	11.468.238				11.468.238
2658	HL-04608	Hoàng Văn Tư	22	14.554.009	1.166.461	15.720.470	735.500	14.984.970				14.984.970
2659	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	24	5.415.000	836.615	6.251.615	640.800	5.610.815		390.000		6.000.815
2660	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	17	10.425.841	1.851.308	12.277.149	986.900	11.290.249				11.290.249
2661	HL-04613	Vũ Văn Phái	24	20.465.996	1.466.460	21.932.456	3.692.000	18.240.456	300.000	624.000		19.164.456
2662	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	24	17.864.604	-354.395	17.510.209	4.088.800	13.421.409	300.000	468.000		14.189.409
2663	HL-04615	Trần Văn Tráng	18	6.633.850	1.834.692	8.468.542	708.000	7.760.542		52.000		7.812.542
2664	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	25	10.786.280	2.306.763	13.093.043	754.200	12.338.843	200.000	650.000		13.188.843
2665	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	24	6.412.614	235.676	6.648.290	628.300	6.019.990		208.000		6.227.990
2666	HL-04618	Lương Văn Giang	26	16.953.695	904.269	17.857.964	3.590.500	14.267.464				14.267.464
2667	HL-04619	Trần Văn Hanh	23	9.664.350	416.231	10.080.581	752.700	9.327.881				9.327.881
2668	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	27	17.601.770	1.040.692	18.642.462	3.570.800	15.071.662				15.071.662
2669	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	24	14.098.911	1.624.423	15.723.334	880.900	14.842.434				14.842.434
2670	HL-04623	Tống Đức Hùng	27	7.192.963	499.462	7.692.425	676.500	7.015.925				7.015.925
2671	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	28	6.583.136	743.007	7.326.143	672.900	6.653.243				6.653.243
2672	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	21	11.341.166	1.906.820	13.247.986	736.900	12.511.086				12.511.086
2673	HL-04626	Trần Hồng Chiến	22	12.731.069	894.192	13.625.261	1.465.700	12.159.561				12.159.561
2674	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	22	13.809.086	974.846	14.783.932	726.100	14.057.832				14.057.832
2675	HL-04630	Trần Tiến Thành	30	17.296.277	792.462	18.088.739	780.500	17.308.239				17.308.239
2676	HL-04632	Lưu Văn Phúc	22	9.229.464	1.808.346	11.037.810	714.800	10.323.010				10.323.010
2677	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	27	18.281.293	601.192	18.882.485	793.200	18.089.285				18.089.285
2678	HL-04635	Bùi An Ngoan	17	15.743.848	783.437	16.527.285	1.857.400	14.669.885				14.669.885
2679	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	27	30.269.744	1.461.292	31.731.036	1.181.400	30.549.636				30.549.636
2680	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7	4.645.939	2.370.462	7.016.401	934.300	6.082.101				6.082.101
2681	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	13	8.591.620	3.209.770	11.801.390	1.584.425	10.216.965				10.216.965
2682	HL-04639	Lê Đình Tuy	16	10.367.059	494.885	10.861.944	832.300	10.029.644				10.029.644
2683	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	20	15.411.075	763.674	16.174.749	1.239.400	14.935.349				14.935.349
2684	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	16	10.488.151	2.916.770	13.404.921	998.100	12.406.821				12.406.821
2685	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	23	18.034.408	1.089.308	19.123.716	1.587.633	17.536.083				17.536.083
2686	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	22	18.351.832	1.959.308	20.311.140	1.599.533	18.711.607				18.711.607
2687	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	24	11.663.777	644.885	12.308.662	846.800	11.461.862				11.461.862
2688	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	25	19.167.730	744.885	19.912.615	1.785.125	18.127.490				18.127.490
2689	HL-04647	Trần Văn Trọng	25	20.308.107	1.235.808	21.543.915	1.611.833	19.932.082				19.932.082
2690	HL-04650	Vũ Văn Quang	18	11.745.023	2.027.846	13.772.869	1.001.800	12.771.069				12.771.069
2691	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	25	24.180.684	1.382.308	25.562.992	1.119.700	24.443.292				24.443.292
2692	HL-04653	Phó Đức Thắng	22	18.213.258	796.308	19.009.566	1.054.200	17.955.366				17.955.366
2693	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	22	19.140.690	796.308	19.936.998	1.391.600	18.545.398				18.545.398
2694	HL-04655	Phạm Văn Tú	22	16.865.816	1.388.923	18.254.739	1.046.600	17.208.139				17.208.139

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04657	Phạm Văn Công	10	7.651.317	2.594.885	10.246.202	826.200	9.420.002				9.420.002
2696	HL-04658	Đinh Văn Thảo	22	19.918.968	744.885	20.663.853	930.300	19.733.553				19.733.553
2697	HL-04659	Phạm Văn Thủy	19	14.971.369	2.277.846	17.249.215	1.036.600	16.212.615				16.212.615
2698	HL-04660	Hà Văn Thắng	21	17.446.959	796.308	18.243.267	1.046.500	17.196.767				17.196.767
2699	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	23	18.164.904	744.885	18.909.789	1.266.800	17.642.989				17.642.989
2700	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	23	21.660.099	2.105.808	23.765.907	1.429.900	22.336.007				22.336.007
2701	HL-04667	Trần Đức Bình	4	3.421.129		3.421.129	34.200	3.386.929				3.386.929
2702	HL-04667	Trần Đức Bình	6	9.298.586	-85.383	9.213.203	147.100	9.066.103				9.066.103
2703	HL-04669	Vũ Văn Thẩm	24	18.706.877	796.308	19.503.185	1.059.100	18.444.085				18.444.085
2704	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	22	28.958.897	1.839.897	30.798.794	1.172.100	29.626.694				29.626.694
2705	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	24	20.114.125	1.235.808	21.349.933	1.077.600	20.272.333				20.272.333
2706	HL-04674	Tạ Hoài Linh	22	19.294.875	744.885	20.039.760	924.100	19.115.660				19.115.660
2707	HL-04675	Hoàng Văn Chung	23	21.811.758	1.532.116	23.343.874	1.097.500	22.246.374				22.246.374
2708	HL-04676	Dương Văn An	11	7.184.265	984.654	8.168.919	1.527.000	6.641.919				6.641.919
2709	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	19	13.098.405	2.839.308	15.937.713	1.318.700	14.619.013				14.619.013
2710	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	21	17.557.598	1.060.755	18.618.353	1.404.300	17.214.053				17.214.053
2711	HL-04679	Đào Phú Hương	24	14.363.410	1.846.340	16.209.750	1.026.200	15.183.550				15.183.550
2712	HL-04684	Bùi Văn Nhất	19	16.216.597	744.885	16.961.482	3.774.940	13.186.542				13.186.542
2713	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	19	7.412.126	1.910.923	9.323.049	737.600	8.585.449				8.585.449
2714	HL-04690	Lê Văn Giáp	21	14.001.539	796.308	14.797.847	1.012.100	13.785.747				13.785.747
2715	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	24	21.191.322	2.752.308	23.943.630	1.574.600	22.369.030				22.369.030
2716	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	25	14.532.082	696.308	15.228.390	1.966.900	13.261.490				13.261.490
2717	HL-04693	Vũ Khắc Toán	24	21.361.863	827.866	22.189.729	1.557.100	20.632.629				20.632.629
2718	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	20	16.395.440	796.308	17.191.748	1.391.650	15.800.098				15.800.098
2719	HL-04695	Lưu Cung Hoan	24	15.155.757	696.308	15.852.065	1.437.600	14.414.465				14.414.465
2720	HL-04699	Lê Văn Huấn	26	16.491.614	989.308	17.480.922	1.421.400	16.059.522				16.059.522
2721	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	23	18.843.618	744.885	19.588.503	919.600	18.668.903				18.668.903
2722	HL-04701	Doãn Đình Duy	25	16.210.003	1.849.062	18.059.065	1.044.700	17.014.365				17.014.365
2723	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	20	14.373.484	796.308	15.169.792	1.430.800	13.738.992				13.738.992
2724	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	23	9.245.986	1.003.577	10.249.563	706.900	9.542.663		208.000		9.750.663
2725	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	23	11.008.385	992.616	12.001.001	984.100	11.016.901				11.016.901
2726	HL-04706	Phạm Thị Luyến	28	5.488.000	531.019	6.019.019	2.295.700	3.723.319				3.723.319
2727	HL-04707	Vũ Thị Hợi	28	6.883.245	543.824	7.427.069	2.069.300	5.357.769		676.000		6.033.769
2728	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	24	4.191.463	527.015	4.718.478	632.700	4.085.778		624.000		4.709.778
2729	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	20	6.668.740	556.788	7.225.528	657.800	6.567.728				6.567.728
2730	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	27	7.221.782	693.113	7.914.895	691.100	7.223.795				7.223.795
2731	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	27	15.442.108	1.099.044	16.541.152	743.700	15.797.452				15.797.452
2732	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	26	25.502.180	1.709.425	27.211.605	999.800	26.211.805	400.000	676.000		27.287.805

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04725	Nguyễn Văn Công	22	14.993.217	-277.514	14.715.703	859.800	13.855.903	300.000	546.000		14.701.903
2734	HL-04727	Chu Văn Thưởng	25	14.886.906	644.885	15.531.791	879.000	14.652.791				14.652.791
2735	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	24	8.476.545	1.370.231	9.846.776	694.900	9.151.876		728.000		9.879.876
2736	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	20	15.760.685	704.038	16.464.723	1.187.633	15.277.090				15.277.090
2737	HL-04731	Vũ Đình Thắng	21	18.796.599	731.806	19.528.405	1.117.833	18.410.572				18.410.572
2738	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	22	20.140.416	733.792	20.874.208	820.900	20.053.308				20.053.308
2739	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	22	12.055.669	1.624.423	13.680.092	860.500	12.819.592				12.819.592
2740	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	20	15.064.299	1.234.654	16.298.953	886.700	15.412.253				15.412.253
2741	HL-04741	Lê Bá Chiến	25	16.623.961	889.228	17.513.189	898.800	16.614.389				16.614.389
2742	HL-04742	Văn Đình Nam	16	10.473.488	1.229.539	11.703.027	1.516.200	10.186.827				10.186.827
2743	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	17	10.887.519	589.420	11.476.939	838.500	10.638.439				10.638.439
2744	HL-04747	Phạm Văn Nam	20	14.172.210	744.885	14.917.095	872.900	14.044.195				14.044.195
2745	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	25	14.846.703	644.885	15.491.588	878.600	14.612.988				14.612.988
2746	HL-04749	Phạm Văn Chiến	24	10.232.286	679.808	10.912.094	655.200	10.256.894				10.256.894
2747	HL-04752	Vũ Văn Viễn	23	19.663.853	744.885	20.408.738	1.222.800	19.185.938				19.185.938
2748	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	22	20.232.865	744.885	20.977.750	3.713.500	17.264.250				17.264.250
2749	HL-04754	Tô Văn Trương	18	10.791.360	494.885	11.286.245	836.600	10.449.645				10.449.645
2750	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	24	18.674.441	744.885	19.419.326	917.900	18.501.426				18.501.426
2751	HL-04758	Tô Hằng Phương	25	25.836.694	1.113.814	26.950.508	1.133.600	25.816.908				25.816.908
2752	HL-04760	Vũ Văn Thành	28	18.696.883	783.231	19.480.114	773.100	18.707.014				18.707.014
2753	HL-04761	Trương Văn Tiến	25	9.069.643	679.923	9.749.566	1.295.200	8.454.366				8.454.366
2754	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	13	8.048.013	2.116.154	10.164.167	1.005.900	9.158.267				9.158.267
2755	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	23	13.142.912	1.377.493	14.520.405	723.500	13.796.905				13.796.905
2756	HL-04765	Phan Xuân Thạch	29	11.002.878	591.615	11.594.493	694.200	10.900.293				10.900.293
2757	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	25	11.915.106	783.231	12.698.337	705.300	11.993.037				11.993.037
2758	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	21	9.795.450	198.231	9.993.681	3.533.500	6.460.181				6.460.181
2759	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	19	15.700.369	727.232	16.427.601	1.097.600	15.330.001				15.330.001
2760	HL-04782	Phạm Văn Đức	24	10.364.008	604.038	10.968.046	721.900	10.246.146				10.246.146
2761	HL-04784	Phạm Công Chiến	21	15.497.684	704.038	16.201.722	774.200	15.427.522				15.427.522
2762	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	21	14.814.260	704.038	15.518.298	767.400	14.750.898				14.750.898
2763	HL-04789	Trần Đức Điệp	26	17.305.507	875.500	18.181.007	735.200	17.445.807				17.445.807
2764	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	30	16.500.000	744.885	17.244.885	896.100	16.348.785				16.348.785
2765	HL-04793	Trịnh Văn Cương	23	10.401.459	1.166.462	11.567.921	694.000	10.873.921				10.873.921
2766	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	24	4.704.000	531.019	5.235.019	637.900	4.597.119				4.597.119
2767	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	26	12.520.744	591.615	13.112.359	709.400	12.402.959				12.402.959
2768	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	20	7.198.406	198.231	7.396.637	1.197.900	6.198.737		234.000		6.432.737
2769	HL-04803	Bùi Đức Quyết	18	12.821.389	1.964.193	14.785.582	871.600	13.913.982				13.913.982
2770	HL-04809	Liềng A Dũng	23	15.519.701	744.885	16.264.586	886.300	15.378.286				15.378.286

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	22	23.889.517	1.038.463	24.927.980	973.000	23.954.980				23.954.980
2772	HL-04815	Trịnh Văn Bình	22	15.892.809	882.880	16.775.689	891.500	15.884.189				15.884.189
2773	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	16	8.933.349	514.759	9.448.108	660.700	8.787.408				8.787.408
2774	HL-04819	Ma Văn Tốt	15	9.855.930	2.639.615	12.495.545	737.200	11.758.345				11.758.345
2775	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	22	16.015.824	704.038	16.719.862	779.400	15.940.462				15.940.462
2776	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	21	12.803.691	656.057	13.459.748	858.300	12.601.448				12.601.448
2777	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	12	8.590.498	2.943.731	11.534.229	1.521.100	10.013.129				10.013.129
2778	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	24	13.688.385	1.548.123	15.236.508	876.100	14.360.408				14.360.408
2779	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	24	7.054.666	691.615	7.746.281	1.543.133	6.203.148				6.203.148
2780	HL-04847	Phạm Văn Thắng	26	11.709.940	594.693	12.304.633	1.242.733	11.061.900		234.000		11.295.900
2781	HL-04848	Đoàn Thị Nga	20	4.155.300	224.533	4.379.833	605.600	3.774.233		520.000		4.294.233
2782	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	24	18.362.131	731.165	19.093.296	803.100	18.290.196				18.290.196
2783	HL-04855	Hoàng Văn Chính	25	16.243.899	974.846	17.218.745	750.500	16.468.245				16.468.245
2784	HL-04858	Bùi Văn Giáp	10	6.492.703	454.038	6.946.741	124.500	6.822.241				6.822.241
2785	HL-04861	Hà Văn Biển	18	11.848.304	739.770	12.588.074	948.600	11.639.474				11.639.474
2786	HL-04869	Phạm Văn Cường	11	7.298.227	2.353.753	9.651.980	708.700	8.943.280				8.943.280
2787	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	15	9.942.758	2.499.385	12.442.143	702.700	11.739.443				11.739.443
2788	HL-04883	Lại Văn Đức	22	21.622.182	1.255.484	22.877.666	1.276.823	21.600.843				21.600.843
2789	HL-04886	Lương Văn Sơn	19	12.009.477	1.409.917	13.419.394	746.400	12.672.994				12.672.994
2790	HL-04889	Nông Văn Tình	14	11.930.752	512.510	12.443.262	848.100	11.595.162				11.595.162
2791	HL-04891	Đinh Văn Hậu	16	13.853.651	3.209.770	17.063.421	1.034.700	16.028.721				16.028.721
2792	HL-04892	Đinh Thị Nga	24	6.008.179	223.670	6.231.849	600.000	5.631.849		624.000		6.255.849
2793	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	9	1.999.434	363.347	2.362.781	78.600	2.284.181				2.284.181
2794	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	23	6.354.513	170.185	6.524.698	602.900	5.921.798				5.921.798
2795	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	25	6.581.065	1.468.351	8.049.416	707.400	7.342.016		338.000		7.680.016
2796	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	25	6.567.140	748.716	7.315.856	672.800	6.643.056		416.000		7.059.056
2797	HL-04901	Trần Đình Tú	23	11.207.757	969.885	12.177.642	1.197.000	10.980.642				10.980.642
2798	HL-04902	Hồ Văn Đức	20	11.271.448	1.532.382	12.803.830	706.300	12.097.530				12.097.530
2799	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	22	7.855.243	980.000	8.835.243	641.800	8.193.443		442.000		8.635.443
2800	HL-04907	Cao Minh Hùng	20	4.343.665	587.962	4.931.627	623.000	4.308.627		572.000		4.880.627
2801	HL-04909	Đàm Văn Lên	22	16.486.125	989.769	17.475.894	1.788.600	15.687.294				15.687.294
2802	HL-04911	Phạm Minh Xuân	24	7.673.416	811.000	8.484.416	2.135.100	6.349.316				6.349.316
2803	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	26	19.388.091	1.333.000	20.721.091	3.793.800	16.927.291	300.000	572.000		17.799.291
2804	HL-04913	Lương Văn Trung	24	5.515.700	193.692	5.709.392	641.000	5.068.392		260.000		5.328.392
2805	HL-04917	Trần Sỹ Phi	24	13.363.546	704.038	14.067.584	752.900	13.314.684		624.000		13.938.684
2806	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	25	14.492.428	1.262.038	15.754.466	789.400	14.965.066				14.965.066
2807	HL-04919	Nguyễn Văn Tuấn	24	3.106.254	201.192	3.307.446	637.500	2.669.946		624.000		3.293.946
2808	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	13	7.379.600	3.200.000	10.579.600	833.100	9.746.500		104.000	300.000	10.150.500

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	22	6.510.462	878.269	7.388.731	700.800	6.687.931		260.000		6.947.931
2810	HL-04931	Vũ Xuân Vương	20	4.426.680	1.795.077	6.221.757	730.000	5.491.757		520.000		6.011.757
2811	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	19	7.903.194	1.811.000	9.714.194	957.300	8.756.894	200.000			8.956.894
2812	HL-04937	Bùi Duy Thường	4	1.507.051	449.462	1.956.513	74.600	1.881.913		52.000		1.933.913
2813	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	28	9.779.112	1.084.385	10.863.497	2.832.300	8.031.197		468.000		8.499.197
2814	HL-04940	Lê Duy Hạ	24	5.212.398	821.385	6.033.783	728.100	5.305.683		442.000		5.747.683
2815	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	24	7.068.433	777.222	7.845.655	739.700	7.105.955				7.105.955
2816	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	28	13.878.893	1.566.308	15.445.201	1.018.600	14.426.601				14.426.601
2817	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	24	5.212.398	240.184	5.452.582	654.100	4.798.482		624.000		5.422.482
2818	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	24	8.094.919	772.665	8.867.584	715.600	8.151.984		520.000		8.671.984
2819	HL-04946	Bùi Thị Nhài	23	7.222.281	768.300	7.990.581	706.800	7.283.781		156.000		7.439.781
2820	HL-04947	Phạm Xuân Trường			14.476.308	14.476.308	1.008.900	13.467.408				13.467.408
2821	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	19	17.911.203	964.995	18.876.198	4.564.199	14.311.999				14.311.999
2822	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6	3.394.801		3.394.801	88.900	3.305.901				3.305.901
2823	HL-04956	Tô Thị Hà	26	5.598.415	539.835	6.138.250	661.000	5.477.250		624.000		6.101.250
2824	HL-04957	Trần Thúy Nhung	20	7.728.942	280.574	8.009.516	2.103.400	5.906.116		520.000		6.426.116
2825	HL-04958	Phạm Quang Thông	26	9.565.421	604.038	10.169.459	713.900	9.455.559				9.455.559
2826	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	17	10.863.741	546.308	11.410.049	1.567.700	9.842.349				9.842.349
2827	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	25	10.564.481	604.038	11.168.519	723.900	10.444.619				10.444.619
2828	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	14	9.574.922	1.882.307	11.457.229	726.800	10.730.429				10.730.429
2829	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	29	6.548.146	497.731	7.045.877	665.500	6.380.377				6.380.377
2830	HL-04966	Đỗ Văn Mười	21	10.648.195	1.995.692	12.643.887	726.000	11.917.887		312.000		12.229.887
2831	HL-04968	Lê Văn Ba	23	14.811.962	601.192	15.413.154	758.500	14.654.654				14.654.654
2832	HL-04974	Lê Thị Ninh	21	5.476.501	1.613.243	7.089.744	656.400	6.433.344				6.433.344
2833	HL-04975	Ngô Thị Thảo	21	4.148.253	531.315	4.679.568	632.300	4.047.268		182.000		4.229.268
2834	HL-04975	Ngô Thị Thảo	7	1.383.877		1.383.877	13.800	1.370.077				1.370.077
2835	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	24	5.963.296	591.293	6.554.589	665.100	5.889.489		624.000		6.513.489
2836	HL-04978	Phạm Văn Trí	18	11.531.589	546.308	12.077.897	984.900	11.092.997				11.092.997
2837	HL-04979	Bùi Văn Cừ	23	11.519.481	822.538	12.342.019	1.125.300	11.216.719				11.216.719
2838	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	22	7.821.350	188.769	8.010.119	650.600	7.359.519		182.000		7.541.519
2839	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	23	7.011.950	747.808	7.759.758	623.700	7.136.058		156.000		7.292.058
2840	HL-04996	Hà Thị Thủa	21	3.667.530	1.352.554	5.020.084	662.200	4.357.884		546.000		4.903.884
2841	HL-04997	Lê Đình Hùng	22	14.816.079	744.885	15.560.964	1.721.300	13.839.664				13.839.664
2842	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	21	9.268.158	604.038	9.872.196	1.017.233	8.854.963				8.854.963
2843	HL-05014	Tương Tòn Phầy	4	2.133.414		2.133.414	76.300	2.057.114				2.057.114
2844	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	20	7.624.564	182.500	7.807.064	631.500	7.175.564		52.000		7.227.564
2845	HL-05018	Hoàng Thị Hường	3	904.737		904.737	9.000	895.737				895.737
2846	HL-05018	Hoàng Thị Hường	8	1.979.772		1.979.772	19.800	1.959.972				1.959.972

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-05018	Hoàng Thị Hường	15	4.120.381	544.785	4.665.166	632.200	4.032.966				4.032.966
2848	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	22	15.303.143	2.013.538	17.316.681	785.400	16.531.281				16.531.281
2849	HL-05024	Nông Văn Kiểm	20	13.208.958	704.038	13.912.996	1.084.300	12.828.696				12.828.696
2850	HL-05025	Lương Văn Tập	23	18.241.068	704.038	18.945.106	801.700	18.143.406				18.143.406
2851	HL-05027	Kha Văn Dậu	17	15.540.218	1.300.215	16.840.433	901.643	15.938.790				15.938.790
2852	HL-05030	Phạm Văn Quyết	16	10.047.912	1.112.500	11.160.412	1.491.100	9.669.312				9.669.312
2853	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	31	15.209.504	591.615	15.801.119	736.300	15.064.819				15.064.819
2854	HL-05033	Phạm Văn Năm	22	18.086.136	1.344.885	19.431.021	918.000	18.513.021				18.513.021
2855	HL-05034	Tô Văn Du	22	17.966.485	704.038	18.670.523	798.900	17.871.623				17.871.623
2856	HL-05035	Hà Văn Tùng	24	19.945.733	1.184.385	21.130.118	2.043.000	19.087.118				19.087.118
2857	HL-05037	Giàng A Cớ	20	13.557.603	704.038	14.261.641	1.361.125	12.900.516				12.900.516
2858	HL-05042	Lâm Văn Lý	20	8.013.922	188.769	8.202.691	1.208.500	6.994.191		52.000		7.046.191
2859	HL-05043	Hoàng Văn Bình	21	20.538.232	1.568.547	22.106.779	833.300	21.273.479				21.273.479
2860	HL-05044	Lương Văn Tuấn	30	16.500.000	704.038	17.204.038	784.200	16.419.838				16.419.838
2861	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	19	11.706.735	2.763.392	14.470.127	1.113.425	13.356.702				13.356.702
2862	HL-05052	Đinh Văn Toàn	23	16.226.562	796.308	17.022.870	1.034.300	15.988.570				15.988.570
2863	HL-05053	Vũ Duy Nhã	22	18.910.083	704.038	19.614.121	1.701.300	17.912.821				17.912.821
2864	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	19	15.416.890	722.835	16.139.725	1.459.600	14.680.125				14.680.125
2865	HL-05056	Bùi Huy Quyền	27	7.887.554	488.769	8.376.323	654.300	7.722.023		650.000		8.372.023
2866	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	20	7.237.100	229.462	7.466.562	756.200	6.710.362				6.710.362
2867	HL-05059	Phạm Văn Công	29	12.795.860	783.231	13.579.091	714.100	12.864.991				12.864.991
2868	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	14	12.068.312	1.270.192	13.338.504	847.240	12.491.264				12.491.264
2869	HL-05061	Ngô Thị Hoa	24	4.349.130	216.478	4.565.608	599.100	3.966.508		130.000		4.096.508
2870	HL-05062	Liễu Văn Lương	19	13.232.564	687.192	13.919.756	1.500.900	12.418.856				12.418.856
2871	HL-05075	Vũ Văn Thức	18	10.552.107	494.885	11.046.992	4.051.525	6.995.467				6.995.467
2872	HL-05076	Trần Văn Bình	21	19.436.386	687.192	20.123.578	1.533.443	18.590.135				18.590.135
2873	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	23	18.104.093	704.038	18.808.131	800.300	18.007.831				18.007.831
2874	HL-05079	Vũ Văn Thùy	22	16.984.513	744.885	17.729.398	1.219.000	16.510.398				16.510.398
2875	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	26	15.421.954	604.038	16.025.992	772.500	15.253.492				15.253.492
2876	HL-05097	Đinh Danh Thương	10	8.030.332	446.983	8.477.315	139.800	8.337.515				8.337.515
2877	HL-05099	Mai Văn Khương	22	4.875.971	1.159.847	6.035.818	634.100	5.401.718				5.401.718
2878	HL-05101	Hoàng Văn Ba	23	21.545.472	1.240.081	22.785.553	940.500	21.845.053	300.000	598.000		22.743.053
2879	HL-05102	Trần Văn Hòa	28	10.922.176	599.462	11.521.638	714.800	10.806.838				10.806.838
2880	HL-05105	Lương Mạnh Cường	24	16.726.197	802.385	17.528.582	1.759.033	15.769.549				15.769.549
2881	HL-05107	Ngô Văn Quyền	22	19.592.620	848.985	20.441.605	928.100	19.513.505				19.513.505
2882	HL-05108	Ngô Văn Cường	11	6.925.814	2.953.568	9.879.382	962.900	8.916.482				8.916.482
2883	HL-05109	Ngô Văn Quyền	25	17.645.213	890.061	18.535.274	1.803.825	16.731.449				16.731.449
2884	HL-05111	Cao Thành Luân	22	12.329.786	1.379.539	13.709.325	3.640.800	10.068.525				10.068.525

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	20	6.065.551	799.173	6.864.724	630.400	6.234.324		208.000		6.442.324
2886	HL-05117	Lục Văn Thuyết	3	1.458.728		1.458.728	14.600	1.444.128				1.444.128
2887	HL-05117	Lục Văn Thuyết	17	11.363.203	796.308	12.159.511	985.700	11.173.811				11.173.811
2888	HL-05119	Phạm Xuân Trường	23	13.965.402	1.040.692	15.006.094	754.500	14.251.594				14.251.594
2889	HL-05120	Phạm Như Ánh	8	3.599.475	6.500.192	10.099.667	705.400	9.394.267				9.394.267
2890	HL-05121	Hà Văn Tiệp	25	14.604.331	644.885	15.249.216	1.797.858	13.451.358				13.451.358
2891	HL-05123	Phạm Thị Luật	26	6.000.000	211.615	6.211.615	1.976.800	4.234.815		650.000		4.884.815
2892	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	27	8.909.267	651.832	9.561.099	2.069.300	7.491.799		390.000		7.881.799
2893	HL-05127	Vũ Hải Đăng	23	16.047.632	868.183	16.915.815	875.240	16.040.575				16.040.575
2894	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	21	7.237.100	303.538	7.540.638	959.200	6.581.438		130.000		6.711.438
2895	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	24	5.212.398	806.423	6.018.821	687.100	5.331.721		390.000		5.721.721
2896	HL-05130	Vũ Đức Thành	20	8.353.843	208.115	8.561.958	1.042.500	7.519.458				7.519.458
2897	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	15	10.689.084	1.448.263	12.137.347	1.878.500	10.258.847				10.258.847
2898	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	15	3.415.591	2.313.271	5.728.862	684.200	5.044.662		390.000		5.434.662
2899	HL-05136	Hoàng Văn Thái	15	10.808.999	250.000	11.058.999	676.800	10.382.199				10.382.199
2900	HL-05139	Chu Đức Phương	22	21.312.975	730.023	22.042.998	3.612.600	18.430.398				18.430.398
2901	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	24	23.432.938	732.608	24.165.546	853.900	23.311.646				23.311.646
2902	HL-05146	Lù Văn Ký	23	13.612.506	704.038	14.316.544	755.400	13.561.144				13.561.144
2903	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	18	13.642.031	1.270.192	14.912.223	1.498.300	13.413.923				13.413.923
2904	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	25	7.042.461	488.769	7.531.230	645.800	6.885.430		624.000		7.509.430
2905	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	25	22.268.332	704.038	22.972.370	841.900	22.130.470				22.130.470
2906	HL-05155	Chấu Văn Chuyên	18	14.930.141	1.045.591	15.975.732	1.280.200	14.695.532				14.695.532
2907	HL-05156	Đỗ Minh Hải	24	17.556.276	704.038	18.260.314	1.392.800	16.867.514				16.867.514
2908	HL-05157	Vũ Thị Lệ	27	6.431.665	529.664	6.961.329	871.900	6.089.429		650.000		6.739.429
2909	HL-05161	Vũ Quý Lựa	19	20.259.292	518.010	20.777.302	921.640	19.855.662				19.855.662
2910	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	22	9.863.309	779.317	10.642.626	1.558.750	9.083.876				9.083.876
2911	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	20	8.013.922	812.500	8.826.422	641.700	8.184.722		52.000		8.236.722
2912	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	24	7.233.917	1.086.823	8.320.740	1.976.000	6.344.740		624.000		6.968.740
2913	HL-05166	Ôn Văn Tú	27	16.155.405	765.000	16.920.405	722.600	16.197.805				16.197.805
2914	HL-05167	Trần Văn Đông	28	18.626.041	582.500	19.208.541	745.500	18.463.041				18.463.041
2915	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	21	17.699.455	1.234.654	18.934.109	3.693.000	15.241.109				15.241.109
2916	HL-05172	Nùng Văn Kinh	25	23.923.585	704.038	24.627.623	960.140	23.667.483				23.667.483
2917	HL-05174	Hảng A Lử	22	18.029.016	704.038	18.733.054	901.140	17.831.914				17.831.914
2918	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	26	6.096.215	779.923	6.876.138	642.500	6.233.638				6.233.638
2919	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	28	6.886.050	679.923	7.565.973	649.400	6.916.573				6.916.573
2920	HL-05180	Hà Quang Minh	26	6.713.099	489.962	7.203.061	645.700	6.557.361				6.557.361
2921	HL-05181	Tô Thành Luân	27	10.399.118	489.962	10.889.080	682.600	10.206.480		598.000		10.804.480
2922	HL-05182	Phạm Văn Hùng	29	7.849.777	488.308	8.338.085	652.600	7.685.485				7.685.485

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05187	Trần Xuân Bắc	24	6.495.102	491.615	6.986.717	1.005.700	5.981.017		624.000		6.605.017
2924	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	21	22.923.471	1.037.885	23.961.356	1.064.940	22.896.416				22.896.416
2925	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	28	5.976.716	489.962	6.466.678	638.400	5.828.278		728.000		6.556.278
2926	HL-05193	Bùi Đình Vinh	24	6.495.102	491.615	6.986.717	648.200	6.338.517		624.000		6.962.517
2927	HL-05194	Lê Văn Phát	24	11.655.834	777.587	12.433.421	702.600	11.730.821				11.730.821
2928	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	24	15.239.897	601.192	15.841.089	762.800	15.078.289				15.078.289
2929	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	24	15.993.486	1.184.385	17.177.871	895.500	16.282.371				16.282.371
2930	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	23	12.978.841	644.885	13.623.726	859.900	12.763.826				12.763.826
2931	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	27	10.425.692	604.038	11.029.730	722.500	10.307.230				10.307.230
2932	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	24	4.349.130	182.500	4.531.630	598.700	3.932.930		624.000		4.556.930
2933	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	17	11.050.641	454.038	11.504.679	727.200	10.777.479				10.777.479
2934	HL-05210	Đào Văn Sao	19	14.538.999	687.192	15.226.191	790.000	14.436.191				14.436.191
2935	HL-05213	Phạm Văn Lợi	16	13.697.634	1.185.961	14.883.595	715.000	14.168.595				14.168.595
2936	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	24	9.368.775	869.885	10.238.660	1.552.200	8.686.460				8.686.460
2937	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	30	12.867.517	591.615	13.459.132	712.900	12.746.232				12.746.232
2938	HL-05219	Trương Văn Dũng	22	4.695.991	1.496.770	6.192.761	661.500	5.531.261		260.000		5.791.261
2939	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	23	15.476.453	704.038	16.180.491	1.368.000	14.812.491				14.812.491
2940	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	21	14.420.164	902.196	15.322.360	731.500	14.590.860				14.590.860
2941	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	4	2.610.540	440.158	3.050.698	380.500	2.670.198				2.670.198
2942	HL-05239	Phan Văn Anh	15	12.602.708	1.016.989	13.619.697	1.111.529	12.508.168				12.508.168
2943	HL-05242	Lý Đức Quyền	18	12.658.452	454.038	13.112.490	1.783.300	11.329.190				11.329.190
2944	HL-05246	Phạm Văn Chiều	15	11.837.897	1.856.568	13.694.465	1.621.783	12.072.682				12.072.682
2945	HL-05247	Trần Văn Tài	15	11.071.572	1.719.308	12.790.880	1.202.925	11.587.955				11.587.955
2946	HL-05250	Vũ Xuân Đại	21	15.595.952	704.038	16.299.990	775.200	15.524.790				15.524.790
2947	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	21	15.586.040	704.038	16.290.078	775.100	15.514.978				15.514.978
2948	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	24	13.370.647	604.038	13.974.685	751.900	13.222.785				13.222.785
2949	HL-05266	Phạm Văn Bằng	24	20.228.327	704.038	20.932.365	923.140	20.009.225				20.009.225
2950	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	22	12.653.826	587.192	13.241.018	1.506.600	11.734.418				11.734.418
2951	HL-05272	Trần Văn Thành	19	12.556.904	687.192	13.244.096	698.600	12.545.496				12.545.496
2952	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	24	11.641.673	587.192	12.228.865	688.500	11.540.365				11.540.365
2953	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	11	8.560.136	2.134.569	10.694.705	673.100	10.021.605				10.021.605
2954	HL-05285	Bàn Văn Dào	18	11.737.550	437.192	12.174.742	1.499.900	10.674.842				10.674.842
2955	HL-05286	Võ Văn Tập	30	16.560.029	499.462	17.059.491	770.200	16.289.291				16.289.291
2956	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	26	9.779.703	695.462	10.475.165	699.800	9.775.365				9.775.365
2957	HL-05290	Bùi Văn An	20	16.930.930	724.681	17.655.611	788.800	16.866.811				16.866.811
2958	HL-05292	Phạm Văn Đảo	23	13.309.767	802.385	14.112.152	745.500	13.366.652				13.366.652
2959	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	19	13.385.115	1.248.769	14.633.884	1.312.500	13.321.384				13.321.384
2960	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	21	22.983.584	1.142.479	24.126.063	1.226.443	22.899.620				22.899.620

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05300	Mai Như Hưởng	27	6.511.297	589.962	7.101.259	644.700	6.456.559		702.000	150.000	7.308.559
2962	HL-05301	Lù Seo Bình	15	10.791.109	1.667.195	12.458.304	3.516.800	8.941.504				8.941.504
2963	HL-05302	Trần Văn Việt	20	15.220.847	931.933	16.152.780	1.825.200	14.327.580				14.327.580
2964	HL-05306	Phạm Văn Lịch	23	21.498.150	2.080.596	23.578.746	1.397.500	22.181.246				22.181.246
2965	HL-05307	Trần Quang Tiền	27	24.447.883	1.484.824	25.932.707	983.000	24.949.707				24.949.707
2966	HL-05309	Phạm Quốc Việt	20	7.787.481	188.769	7.976.250	707.500	7.268.750				7.268.750
2967	HL-05310	Trần Văn Minh	22	15.404.559	704.038	16.108.597	773.300	15.335.297				15.335.297
2968	HL-05313	Hoàng Bích Liên	20	4.155.300	512.764	4.668.064	576.300	4.091.764	100.000	520.000	200.000	4.911.764
2969	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	25	11.142.635	783.231	11.925.866	697.600	11.228.266				11.228.266
2970	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	24	6.123.568	217.194	6.340.762	556.200	5.784.562		390.000		6.174.562
2971	HL-05331	Vũ Đức Thiện	24	19.549.346	831.856	20.381.202	1.165.200	19.216.002				19.216.002
2972	HL-05334	Bùi Văn Lực	4	3.817.560	244.885	4.062.445	197.240	3.865.205				3.865.205
2973	HL-05335	Lê Xuân Bách	29	12.701.290	198.231	12.899.521	725.400	12.174.121		156.000		12.330.121
2974	HL-05337	Tô Đức Hùng	22	12.285.741	796.308	13.082.049	1.044.400	12.037.649				12.037.649
2975	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	18	12.281.120	454.038	12.735.158	739.600	11.995.558				11.995.558
2976	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	12	5.353.323	1.424.423	6.777.746	791.500	5.986.246				5.986.246
2977	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	23	17.317.731	744.885	18.062.616	904.300	17.158.316				17.158.316
2978	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	20	12.867.280	815.763	13.683.043	749.000	12.934.043				12.934.043
2979	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	24	21.293.219	704.038	21.997.257	832.200	21.165.057				21.165.057
2980	HL-05351	Hoàng Như Thùy	18	10.623.723	454.038	11.077.761	1.425.973	9.651.788				9.651.788
2981	HL-05352	Nguyễn Văn Viển	14	7.232.926	2.804.038	10.036.964	712.600	9.324.364				9.324.364
2982	HL-05354	Giàng Mí Sình	6	3.722.753	204.038	3.926.791	994.300	2.932.491				2.932.491
2983	HL-05355	Phạm Văn Hiền	22	18.104.946	744.885	18.849.831	1.238.200	17.611.631				17.611.631
2984	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	24	11.334.724	974.846	12.309.570	701.400	11.608.170				11.608.170
2985	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	19	7.158.144	1.295.000	8.453.144	2.037.900	6.415.244				6.415.244
2986	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	15	11.099.862	454.038	11.553.900	4.035.200	7.518.700				7.518.700
2987	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	22	17.152.650	744.885	17.897.535	902.700	16.994.835				16.994.835
2988	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	22	14.569.211	704.038	15.273.249	764.900	14.508.349				14.508.349
2989	HL-05372	Lê Văn Huyến	12	7.674.475	437.192	8.111.667	997.300	7.114.367				7.114.367
2990	HL-05379	Trương Văn Thanh	22	15.739.498	704.038	16.443.536	1.109.600	15.333.936				15.333.936
2991	HL-05383	Vũ Văn Học	15	15.014.328	2.883.358	17.897.686	4.362.700	13.534.986				13.534.986
2992	HL-05386	Trần Văn Dương	19	18.429.305	981.614	19.410.919	1.697.300	17.713.619				17.713.619
2993	HL-05390	Tô Bình Thao	17	8.975.376	1.628.269	10.603.645	718.200	9.885.445				9.885.445
2994	HL-05392	Bùi Văn Hà	23	24.632.548	1.876.747	26.509.295	1.158.967	25.350.328				25.350.328
2995	HL-05394	Trần Văn Hảo	4	2.763.516	442.038	3.205.554	382.100	2.823.454				2.823.454
2996	HL-05403	Bùi Văn Tùng	24	16.909.837	1.037.922	17.947.759	1.109.800	16.837.959				16.837.959
2997	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	8	5.556.922	2.652.500	8.209.422	694.300	7.515.122				7.515.122
2998	HL-05407	Trần Văn Tiến	25	10.484.072	779.923	11.263.995	686.300	10.577.695		572.000		11.149.695

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05409	Triệu Quý Thim	24	16.497.228	847.281	17.344.509	785.600	16.558.909				16.558.909
3000	HL-05412	Kha Thanh Bàng	14	12.078.738	2.805.036	14.883.774	994.325	13.889.449				13.889.449
3001	HL-05413	Lục Văn Biên	23	21.264.192	718.606	21.982.798	1.235.250	20.747.548				20.747.548
3002	HL-05415	Hoàng Văn Báo	22	19.728.241	687.192	20.415.433	770.400	19.645.033				19.645.033
3003	HL-05420	Vũ Văn Hưng	20	13.811.701	704.038	14.515.739	757.400	13.758.339				13.758.339
3004	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	18	11.098.858	437.192	11.536.050	1.165.600	10.370.450				10.370.450
3005	HL-05430	Hoàng Văn Bun	12	6.769.311	445.445	7.214.756	638.300	6.576.456				6.576.456
3006	HL-05438	Trần Văn Thái	23	19.363.589	941.997	20.305.586	1.917.343	18.388.243				18.388.243
3007	HL-05439	Trần Văn Văn	12	8.581.603	454.038	9.035.641	804.240	8.231.401				8.231.401
3008	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	23	12.930.052	372.887	13.302.939	1.624.400	11.678.539				11.678.539
3009	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	25	14.341.283	889.770	15.231.053	876.000	14.355.053				14.355.053
3010	HL-05444	Triệu Văn Mười	21	14.641.066	687.192	15.328.258	983.500	14.344.758				14.344.758
3011	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	16	8.284.372	392.600	8.676.972	640.200	8.036.772				8.036.772
3012	HL-05448	Lý A Su	21	19.606.166	944.978	20.551.144	1.815.980	18.735.164				18.735.164
3013	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	23	17.470.033	591.615	18.061.648	1.625.900	16.435.748				16.435.748
3014	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	27	12.516.854	591.615	13.108.469	709.400	12.399.069				12.399.069
3015	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	23	21.802.451	1.350.495	23.152.946	955.200	22.197.746				22.197.746
3016	HL-05459	Trần Văn Thái	25	10.723.976	591.615	11.315.591	3.471.500	7.844.091				7.844.091
3017	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	24	8.676.559	599.462	9.276.021	692.400	8.583.621				8.583.621
3018	HL-05464	Phan Văn Tính	22	23.686.964	704.038	24.391.002	1.625.100	22.765.902				22.765.902
3019	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	15	10.396.091	437.192	10.833.283	1.306.500	9.526.783				9.526.783
3020	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	18	8.779.123	404.038	9.183.161	704.000	8.479.161				8.479.161
3021	HL-05471	Tạ Văn Vượng	26	15.398.069	783.230	16.181.299	740.100	15.441.199				15.441.199
3022	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	21	9.222.985	863.313	10.086.298	679.200	9.407.098				9.407.098
3023	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	16	5.173.262	391.615	5.564.877	633.900	4.930.977				4.930.977
3024	HL-05475	Lê Minh Tuấn	24	13.872.637	803.725	14.676.362	725.100	13.951.262				13.951.262
3025	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	25	16.829.701	591.615	17.421.316	3.532.500	13.888.816				13.888.816
3026	HL-05482	Trần Xuân Công	24	14.268.916	589.962	14.858.878	722.300	14.136.578				14.136.578
3027	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	24	12.312.177	591.615	12.903.792	1.745.400	11.158.392				11.158.392
3028	HL-05485	Phạm Quang Hưng	26	17.271.691	612.673	17.884.364	757.100	17.127.264				17.127.264
3029	HL-05486	Tô Long Vương	20	7.787.150	188.769	7.975.919	650.300	7.325.619		494.000		7.819.619
3030	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	22	10.161.695	481.538	10.643.233	684.700	9.958.533				9.958.533
3031	HL-05489	Lưu Cung San	25	15.119.391	582.500	15.701.891	1.084.733	14.617.158				14.617.158
3032	HL-05490	Phạm Đức Hậu	23	17.847.480	687.192	18.534.672	1.139.500	17.395.172				17.395.172
3033	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	25	7.621.612	589.962	8.211.574	655.800	7.555.774				7.555.774
3034	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	24	13.314.278	1.429.269	14.743.547	871.100	13.872.447				13.872.447
3035	HL-05497	Chu Văn Vinh	17	13.333.005	454.038	13.787.043	1.074.423	12.712.620				12.712.620
3036	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	26	12.582.805	591.615	13.174.420	1.405.000	11.769.420				11.769.420

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	23	13.832.325	783.231	14.615.556	724.500	13.891.056				13.891.056
3038	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	17	7.871.510	1.349.692	9.221.202	670.500	8.550.702				8.550.702
3039	HL-05504	Phạm Văn Chiến	21	16.450.257	687.192	17.137.449	737.600	16.399.849				16.399.849
3040	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	21	21.790.457	1.502.436	23.292.893	1.935.600	21.357.293				21.357.293
3041	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	16	13.838.002	658.077	14.496.079	1.053.200	13.442.879				13.442.879
3042	HL-05560	Lê Văn Tâm	24	14.614.669	587.192	15.201.861	1.870.533	13.331.328				13.331.328
3043	HL-05561	Lê Tuấn Anh	29	16.087.278	580.923	16.668.201	715.800	15.952.401				15.952.401
3044	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	22	11.532.926	591.615	12.124.541	699.500	11.425.041				11.425.041
3045	HL-05564	Trần Văn Hòa	22	20.424.592	955.035	21.379.627	2.263.043	19.116.584				19.116.584
3046	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	9	6.569.723	204.038	6.773.761	122.700	6.651.061				6.651.061
3047	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	21	16.470.685	704.038	17.174.723	1.437.225	15.737.498				15.737.498
3048	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	21	9.696.877	604.038	10.300.915	715.200	9.585.715				9.585.715
3049	HL-05574	Phạm Văn Bình	15	10.412.647	1.560.346	11.972.993	787.540	11.185.453				11.185.453
3050	HL-05577	Vũ Văn Minh	24	12.813.743	604.038	13.417.781	746.400	12.671.381				12.671.381
3051	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	22	16.232.779	704.038	16.936.817	781.600	16.155.217				16.155.217
3052	HL-05580	Trần Văn Tư	24	20.769.883	959.278	21.729.161	1.745.500	19.983.661				19.983.661
3053	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	26	17.633.889	1.031.115	18.665.004	3.837.000	14.828.004				14.828.004
3054	HL-05583	Trần Minh Quý	23	11.854.758	674.376	12.529.134	703.600	11.825.534				11.825.534
3055	HL-05584	Hoàng Minh Nam	25	7.091.170	589.962	7.681.132	650.500	7.030.632				7.030.632
3056	HL-05585	Phan Tiến Đạt	19	5.033.575	864.923	5.898.498	628.200	5.270.298				5.270.298
3057	HL-05587	Đỗ Đức Hải	28	17.027.414	800.864	17.828.278	756.600	17.071.678				17.071.678
3058	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	14	9.467.854	403.158	9.871.012	677.000	9.194.012				9.194.012
3059	HL-05591	Lê Hồng Phương	25	15.816.959	591.615	16.408.574	816.540	15.592.034				15.592.034
3060	HL-05592	Phạm Văn Luân	26	16.010.471	582.500	16.592.971	719.300	15.873.671				15.873.671
3061	HL-05593	Trần Văn Thể	24	17.066.317	785.808	17.852.125	731.900	17.120.225				17.120.225
3062	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	22	16.052.269	687.192	16.739.461	733.600	16.005.861				16.005.861
3063	HL-05596	Phan Thanh Đức	25	18.875.411	614.628	19.490.039	3.553.200	15.936.839				15.936.839
3064	HL-05598	Phạm Văn Cương	22	19.632.391	1.149.339	20.781.730	1.755.043	19.026.687				19.026.687
3065	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	21	13.745.873	704.038	14.449.911	1.741.700	12.708.211				12.708.211
3066	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	1	389.634	7.876.962	8.266.596	1.397.400	6.869.196				6.869.196
3067	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	17	16.067.782	1.671.686	17.739.468	2.891.240	14.848.228				14.848.228
3068	HL-05613	Phạm Minh Cường	21	21.224.442	1.372.941	22.597.383	1.574.200	21.023.183				21.023.183
3069	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	25	15.886.503	589.962	16.476.465	1.710.833	14.765.632				14.765.632
3070	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	12	7.743.596	1.016.461	8.760.057	1.046.900	7.713.157				7.713.157
3071	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	17	13.446.182	454.038	13.900.220	1.108.700	12.791.520				12.791.520
3072	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	22	12.358.952	1.539.769	13.898.721	712.700	13.186.021		572.000		13.758.021
3073	HL-05621	Trần Văn Ban	20	25.503.147	877.936	26.381.083	977.640	25.403.443				25.403.443
3074	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	24	13.176.339	704.038	13.880.377	751.000	13.129.377				13.129.377

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05623	Hoàng Văn Kim	17	15.389.699	1.093.910	16.483.609	999.683	15.483.926				15.483.926
3076	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	15	10.762.346	250.000	11.012.346	676.300	10.336.046				10.336.046
3077	HL-05630	Đoàn Tân Long	23	11.395.490	1.184.385	12.579.875	3.742.167	8.837.708				8.837.708
3078	HL-05631	Vũ Văn Dũng	12	7.479.400	446.311	7.925.711	1.584.000	6.341.711				6.341.711
3079	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	24	20.119.731	951.289	21.071.020	1.745.040	19.325.980				19.325.980
3080	HL-05638	Phan Văn Duyên	2	1.166.239	204.038	1.370.277	68.700	1.301.577				1.301.577
3081	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	25	14.899.542	604.038	15.503.580	767.200	14.736.380				14.736.380
3082	HL-05643	Lại Văn Lắng	22	15.165.313	835.716	16.001.029	772.200	15.228.829				15.228.829
3083	HL-05652	Trương Đức Cường	18	8.506.290	1.373.154	9.879.444	665.000	9.214.444				9.214.444
3084	HL-05656	Lò Văn Sinh	21	15.702.538	704.038	16.406.576	1.346.940	15.059.636				15.059.636
3085	HL-05657	Trịnh Văn Trung	23	18.959.641	687.192	19.646.833	762.700	18.884.133				18.884.133
3086	HL-05658	Tô Văn Mạ	21	12.219.891	775.667	12.995.558	856.580	12.138.978				12.138.978
3087	HL-05663	Hồ Bá Chất	25	14.895.661	587.192	15.482.853	1.811.000	13.671.853				13.671.853
3088	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	23	7.324.270	680.923	8.005.193	629.200	7.375.993		130.000		7.505.993
3089	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	25	20.675.012	908.077	21.583.089	1.698.000	19.885.089				19.885.089
3090	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	8	3.550.372	748.769	4.299.141	1.549.200	2.749.941				2.749.941
3091	HL-05669	Hồ Văn Hải	23	13.157.983	587.192	13.745.175	1.663.700	12.081.475				12.081.475
3092	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	18	11.910.015	623.869	12.533.884	3.483.600	9.050.284				9.050.284
3093	HL-05674	Sờ Thó Giá	18	11.774.710	1.373.154	13.147.864	1.581.700	11.566.164				11.566.164
3094	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	8	4.951.242	187.192	5.138.434	448.725	4.689.709				4.689.709
3095	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	15	12.520.293	454.038	12.974.331	1.405.567	11.568.764				11.568.764
3096	HL-05689	Giàng A Hạng	12	7.920.594	437.192	8.357.786	954.720	7.403.066				7.403.066
3097	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	5	4.057.140	305.992	4.363.132	690.600	3.672.532				3.672.532
3098	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	20	14.437.911	2.381.190	16.819.101	780.400	16.038.701				16.038.701
3099	HL-05702	Lê Bá Lâm	22	16.591.380	1.280.122	17.871.502	831.140	17.040.362				17.040.362
3100	HL-05703	Vũ Đức Huân	27	25.021.546	1.011.527	26.033.073	1.851.600	24.181.473				24.181.473
3101	HL-05704	Nông Văn Lý	16	11.757.279	1.284.527	13.041.806	742.600	12.299.206				12.299.206
3102	HL-05706	Giàng A Tổng	21	18.743.498	704.038	19.447.536	1.343.800	18.103.736				18.103.736
3103	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	18	17.513.561	717.822	18.231.383	997.780	17.233.603				17.233.603
3104	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	24	12.714.646	587.192	13.301.838	699.200	12.602.638				12.602.638
3105	HL-05711	Triệu Tòn Pham	19	14.893.956	704.038	15.597.994	1.305.300	14.292.694				14.292.694
3106	HL-05713	Hoàng Thu Trang	26	7.088.321	575.992	7.664.313	650.300	7.014.013		624.000		7.638.013
3107	HL-05714	Vũ Văn Toàn	22	18.027.857	704.038	18.731.895	901.140	17.830.755				17.830.755
3108	HL-05717	Phạm Văn Dũng	25	19.137.254	704.038	19.841.292	810.600	19.030.692				19.030.692
3109	HL-05718	Vũ Xuân Thành	23	21.530.261	735.845	22.266.106	834.900	21.431.206				21.431.206
3110	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	19	17.243.509	729.512	17.973.021	1.190.900	16.782.121				16.782.121
3111	HL-05728	Bùi Văn Đông	15	10.035.109	466.273	10.501.382	996.525	9.504.857				9.504.857
3112	HL-05730	Hà Văn Lượng	17	16.618.392	1.719.308	18.337.700	1.008.740	17.328.960				17.328.960

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	31	7.490.196	604.038	8.094.234	693.100	7.401.134				7.401.134
3114	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	23	20.890.992	704.038	21.595.030	828.200	20.766.830				20.766.830
3115	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	25	15.358.094	884.615	16.242.709	740.700	15.502.009				15.502.009
3116	HL-05744	Trần Quốc Hưng	21	6.314.282	682.500	6.996.782	623.400	6.373.382				6.373.382
3117	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	24	6.525.540	176.192	6.701.732	603.200	6.098.532		624.000		6.722.532
3118	HL-05750	Lê Văn Luận	25	15.899.699	704.038	16.603.737	1.558.200	15.045.537				15.045.537
3119	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	28	6.706.336	779.923	7.486.259	648.600	6.837.659				6.837.659
3120	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	18	8.716.365	1.135.961	9.852.326	664.700	9.187.626				9.187.626
3121	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	23	11.825.698	961.577	12.787.275	1.410.600	11.376.675				11.376.675
3122	HL-05756	Đỗ Văn Giang	16	9.962.104	437.192	10.399.296	1.117.533	9.281.763				9.281.763
3123	HL-05762	Mai Công Tiệp	16	12.655.092	673.505	13.328.597	745.500	12.583.097				12.583.097
3124	HL-05763	Phạm Văn Mùi	16	13.954.846	1.474.230	15.429.076	766.500	14.662.576				14.662.576
3125	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	26	14.760.552	604.038	15.364.590	765.800	14.598.790				14.598.790
3126	HL-05767	Phạm Văn Trường	23	21.231.879	687.192	21.919.071	785.400	21.133.671				21.133.671
3127	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	24	13.671.602	587.192	14.258.794	1.671.550	12.587.244				12.587.244
3128	HL-05775	Đinh Văn Đại	3	1.920.542	2.433.500	4.354.042	877.700	3.476.342				3.476.342
3129	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	24	20.648.978	734.543	21.383.521	826.000	20.557.521				20.557.521
3130	HL-05779	Đào Văn Nam	16	16.277.771	998.769	17.276.540	958.000	16.318.540				16.318.540
3131	HL-05781	Đoàn Công Thọ	28	14.286.248	187.192	14.473.440	3.170.900	11.302.540				11.302.540
3132	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	27	13.683.924	604.038	14.287.962	755.100	13.532.862				13.532.862
3133	HL-05785	Bùi Văn Thanh	25	13.194.602	580.923	13.775.525	972.900	12.802.625				12.802.625
3134	HL-05787	Lê Văn Hoàng	15	12.226.641	454.038	12.680.679	1.185.000	11.495.679				11.495.679
3135	HL-05793	Trần Văn Tráng	21	14.205.399	874.385	15.079.784	920.280	14.159.504				14.159.504
3136	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	23	18.484.405	687.192	19.171.597	757.900	18.413.697				18.413.697
3137	HL-05796	Nguyễn Văn Du	19	15.052.722	1.391.539	16.444.261	1.691.625	14.752.636				14.752.636
3138	HL-05798	Mai Văn Khởi	23	12.899.688	1.012.115	13.911.803	1.793.800	12.118.003				12.118.003
3139	HL-05800	Hà Văn Hanh	18	14.964.184	662.578	15.626.762	1.305.140	14.321.622				14.321.622
3140	HL-05801	Vũ Đức Hựu	17	12.816.291	469.664	13.285.955	745.100	12.540.855				12.540.855
3141	HL-05804	Trần Tuấn Thành	23	10.611.845	974.846	11.586.691	694.200	10.892.491				10.892.491
3142	HL-05807	Trần Văn Thủy	27	7.830.560	589.962	8.420.522	657.900	7.762.622				7.762.622
3143	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	22	17.732.801	744.885	18.477.686	1.739.500	16.738.186				16.738.186
3144	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	8	5.677.883	1.054.038	6.731.921	828.625	5.903.296				5.903.296
3145	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	2	1.092.976	-10.036	1.082.940	10.800	1.072.140				1.072.140
3146	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	20	7.787.150	188.769	7.975.919	650.300	7.325.619				7.325.619
3147	HL-05816	Đàm Thanh Hải	25	12.901.319	373.150	13.274.469	711.000	12.563.469				12.563.469
3148	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	21	16.166.902	744.885	16.911.787	892.800	16.018.987				16.018.987
3149	HL-05820	Phạm Đức Dung	27	15.163.739	591.615	15.755.354	735.900	15.019.454				15.019.454
3150	HL-05822	Phạm Văn Hòa	21	10.208.346	1.420.192	11.628.538	1.841.833	9.786.705				9.786.705

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05827	Tô Văn Xuyên	19	13.682.511	744.885	14.427.396	868.000	13.559.396				13.559.396
3152	HL-05830	Đinh Văn Huy	30	9.116.419	679.923	9.796.342	671.700	9.124.642				9.124.642
3153	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	1	269.876	1.199.808	1.469.684	69.700	1.399.984				1.399.984
3154	HL-05838	Trần Tiến Đức	23	13.601.031	749.643	14.350.674	771.040	13.579.634				13.579.634
3155	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	28	10.555.669	1.012.115	11.567.784	1.025.900	10.541.884				10.541.884
3156	HL-05844	Vàng Mí Và	18	15.370.536	518.859	15.889.395	725.100	15.164.295				15.164.295
3157	HL-05846	Vàng A Gơ	17	15.026.318	1.700.468	16.726.786	779.500	15.947.286				15.947.286
3158	HL-05847	Giàng A Lủ	16	9.652.785	451.452	10.104.237	1.742.533	8.361.704				8.361.704
3159	HL-05850	Vàng Seo Sán	16	12.942.161	473.158	13.415.319	746.400	12.668.919				12.668.919
3160	HL-05854	Vương Văn Đức	18	14.248.712	471.410	14.720.122	759.400	13.960.722				13.960.722
3161	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	12	11.803.245	802.162	12.605.407	1.517.300	11.088.107				11.088.107
3162	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	19	13.249.434	1.316.153	14.565.587	757.900	13.807.687				13.807.687
3163	HL-05859	Sùng Mí Lừ	12	8.296.414	2.321.371	10.617.785	672.400	9.945.385				9.945.385
3164	HL-05860	Nguyễn Công Đức	24	13.420.041	765.000	14.185.041	1.139.800	13.045.241				13.045.241
3165	HL-05862	Đặng Đức Tú	26	14.536.915	356.479	14.893.394	1.047.600	13.845.794				13.845.794
3166	HL-05867	Hán Xuân Trường	22	21.621.089	969.739	22.590.828	1.783.073	20.807.755				20.807.755
3167	HL-05868	Bùi Đình Thanh	24	19.000.000	334.000	19.334.000	5.408.200	13.925.800		208.000		14.133.800
3168	HL-05869	Trần Văn Hùng	24	5.415.000	1.053.692	6.468.692	648.600	5.820.092		364.000		6.184.092
3169	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	18	13.588.099	1.185.961	14.774.060	713.900	14.060.160				14.060.160
3170	HL-05876	Trần Văn Tuấn	23	13.172.058	604.038	13.776.096	750.000	13.026.096				13.026.096
3171	HL-05878	Thò Mí Lử	22	21.138.120	946.958	22.085.078	1.625.713	20.459.365				20.459.365
3172	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	22	21.111.511	776.073	21.887.584	942.600	20.944.984				20.944.984
3173	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	20	14.937.771	1.248.769	16.186.540	1.023.100	15.163.440				15.163.440
3174	HL-05885	Hoàng Văn Tem	21	20.115.360	951.235	21.066.595	924.540	20.142.055				20.142.055
3175	HL-05887	Sùng Mí Dơ	23	22.932.319	985.853	23.918.172	1.863.040	22.055.132				22.055.132
3176	HL-05888	Lương Văn Xoái	21	22.421.481	687.192	23.108.673	1.938.940	21.169.733				21.169.733
3177	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	23	15.145.737	783.231	15.928.968	737.600	15.191.368				15.191.368
3178	HL-05890	Phạm Văn Sơn	27	16.466.758	822.538	17.289.296	3.584.800	13.704.496				13.704.496
3179	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	29	6.512.156	480.923	6.993.079	619.000	6.374.079				6.374.079
3180	HL-05894	Chu Đức Cảnh	22	19.372.688	978.977	20.351.665	1.218.950	19.132.715				19.132.715
3181	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	5	3.980.779		3.980.779	39.800	3.940.979				3.940.979
3182	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	19	11.426.450	1.184.385	12.610.835	3.629.800	8.981.035				8.981.035
3183	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	25	22.016.280	1.477.385	23.493.665	958.600	22.535.065				22.535.065
3184	HL-05900	Trần Văn Nam	24	20.362.701	734.120	21.096.821	1.164.300	19.932.521				19.932.521
3185	HL-05901	Trịnh Văn An	25	7.108.590	607.615	7.716.205	699.100	7.017.105		624.000		7.641.105
3186	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	17	7.385.053	2.674.384	10.059.437	1.487.800	8.571.637				8.571.637
3187	HL-05906	Đinh Văn Thiên	20	17.597.145	1.954.265	19.551.410	1.699.700	17.851.710				17.851.710
3188	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	24	20.862.184	814.883	21.677.067	2.009.333	19.667.734				19.667.734

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05910	Vũ Văn Quyết	22	14.182.229	687.192	14.869.421	1.751.900	13.117.521				13.117.521
3190	HL-05912	Vũ Văn Biển	14	10.453.509	998.769	11.452.278	782.340	10.669.938				10.669.938
3191	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	2	1.622.288	187.192	1.809.480	516.767	1.292.713				1.292.713
3192	HL-05917	Lê Ngọc Long	17	11.657.393	658.076	12.315.469	806.900	11.508.569				11.508.569
3193	HL-05921	Đỗ Văn Hiền	23	22.584.657	1.028.073	23.612.730	848.300	22.764.430				22.764.430
3194	HL-05926	Phạm Văn Hà	20	8.203.167	761.577	8.964.744	981.800	7.982.944				7.982.944
3195	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	13	8.624.039	454.038	9.078.077	1.513.333	7.564.744				7.564.744
3196	HL-05939	Trần Văn Bảo	18	13.134.713	437.192	13.571.905	1.606.900	11.965.005				11.965.005
3197	HL-05940	Phạm Văn Định	20	17.082.316	704.038	17.786.354	1.201.175	16.585.179				16.585.179
3198	HL-05944	Cao Văn Trinh	23	23.191.287	989.035	24.180.322	1.267.000	22.913.322				22.913.322
3199	HL-05951	Mạc Văn Cung	12	6.687.039	454.038	7.141.077	1.285.925	5.855.152				5.855.152
3200	HL-05952	Chử Văn Khoa	25	19.222.097	687.192	19.909.289	1.560.300	18.348.989				18.348.989
3201	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	22	22.590.736	1.232.145	23.822.881	850.400	22.972.481				22.972.481
3202	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	25	13.672.751	1.148.769	14.821.520	1.339.400	13.482.120				13.482.120
3203	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	22	6.464.024	961.577	7.425.601	640.500	6.785.101				6.785.101
3204	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	19	14.678.234	721.934	15.400.168	1.128.300	14.271.868				14.271.868
3205	HL-05965	Nguyễn Văn Long	25	19.069.575	687.192	19.756.767	763.800	18.992.967				18.992.967
3206	HL-05966	Lê Đình Mạnh	21	10.233.082	587.192	10.820.274	1.474.400	9.345.874				9.345.874
3207	HL-05967	Vũ Văn Cương	17	12.877.330	1.560.346	14.437.676	3.200.600	11.237.076				11.237.076
3208	HL-05968	Phạm Phú Lịch	24	16.294.417	704.038	16.998.455	782.200	16.216.255				16.216.255
3209	HL-05972	Vũ Văn Đài	24	22.573.383	687.192	23.260.575	798.800	22.461.775				22.461.775
3210	HL-05975	Trần Văn Triều	22	16.943.710	704.038	17.647.748	1.221.700	16.426.048				16.426.048
3211	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	24	11.651.661	587.192	12.238.853	1.429.600	10.809.253				10.809.253
3212	HL-05984	Hán Văn Tuyên	21	19.595.239	944.843	20.540.082	1.924.213	18.615.869				18.615.869
3213	HL-05989	Phạm Văn Luyện	25	21.424.521	817.871	22.242.392	834.600	21.407.792				21.407.792
3214	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	16	13.990.517	1.185.961	15.176.478	718.000	14.458.478				14.458.478
3215	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	8	5.941.287	187.192	6.128.479	116.300	6.012.179				6.012.179
3216	HL-05994	Trần Văn Chung	14	12.927.756	318.688	13.246.444	1.801.700	11.444.744				11.444.744
3217	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	28	9.246.842	589.962	9.836.804	672.100	9.164.704				9.164.704
3218	HL-05996	Vũ Văn Thành			3.182.269	3.182.269	598.000	2.584.269				2.584.269
3219	HL-05999	Phạm Viết Long	4	2.647.895	187.192	2.835.087	83.400	2.751.687				2.751.687
3220	HL-06001	Phạm Văn Chung	12	8.532.625	1.747.538	10.280.163	872.280	9.407.883				9.407.883
3221	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	17	9.444.149	428.308	9.872.457	1.147.925	8.724.532				8.724.532
3222	HL-06006	Trần Xuân Trường	19	12.851.532	1.213.231	14.064.763	1.497.500	12.567.263				12.567.263
3223	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	21	20.966.567	1.492.311	22.458.878	2.012.967	20.445.911				20.445.911
3224	HL-06009	Bùi Văn Đạt	22	17.962.758	907.936	18.870.694	996.986	17.873.708				17.873.708
3225	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	22	18.606.067	709.877	19.315.944	1.690.400	17.625.544				17.625.544
3226	HL-06012	Hoàng Văn Huy	15	4.543.235	2.309.231	6.852.466	617.600	6.234.866		104.000		6.338.866

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	24	14.508.628	489.962	14.998.590	723.700	14.274.890		520.000		14.794.890
3228	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	20	11.074.642	387.192	11.461.834	680.800	10.781.034				10.781.034
3229	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	17	11.184.683	1.286.538	12.471.221	3.582.400	8.888.821	400.000	104.000		9.392.821
3230	HL-06020	Vũ Đại Thắng	26	5.686.390	489.962	6.176.352	1.471.500	4.704.852				4.704.852
3231	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	24	13.157.907	974.846	14.132.753	719.600	13.413.153				13.413.153
3232	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	31	10.150.317	765.000	10.915.317	662.600	10.252.717				10.252.717
3233	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	25	15.665.163	591.615	16.256.778	420.900	15.835.878				15.835.878
3234	HL-06026	Quách Văn Hải	24	12.999.213	784.204	13.783.417	691.200	13.092.217				13.092.217
3235	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	19	12.512.198	649.711	13.161.909	1.143.900	12.018.009				12.018.009
3236	HL-06031	Vũ Đình Minh	26	5.698.387	489.962	6.188.349	635.600	5.552.749		624.000		6.176.749
3237	HL-06037	Lê Kiên Cường	24	24.497.154	704.038	25.201.192	864.200	24.336.992				24.336.992
3238	HL-06039	Đào Xuân Hùng	19	16.956.607	2.236.934	19.193.541	1.056.000	18.137.541				18.137.541
3239	HL-06042	Lưu Văn Rạng	19	12.743.854	702.730	13.446.584	700.700	12.745.884				12.745.884
3240	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	27	14.618.115	587.192	15.205.307	718.300	14.487.007				14.487.007
3241	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	18	7.024.300	2.163.230	9.187.530	743.700	8.443.830				8.443.830
3242	HL-06052	Vi Văn Luân	21	21.816.681	1.012.989	22.829.670	952.000	21.877.670				21.877.670
3243	HL-06063	Vũ Xuân Trương	22	23.258.117	1.037.498	24.295.615	1.243.692	23.051.923				23.051.923
3244	HL-06064	Trần Văn Lương	23	22.997.197	1.024.684	24.021.881	782.100	23.239.781				23.239.781
3245	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	21	22.681.825	1.028.818	23.710.643	803.300	22.907.343				22.907.343
3246	HL-06070	Hoàng Văn Bắc			2.448.461	2.448.461	636.700	1.811.761				1.811.761
3247	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	23	23.018.752	1.033.893	24.052.645	1.249.440	22.803.205				22.803.205
3248	HL-06072	Hoàng Văn Như	21	13.882.763	687.192	14.569.955	1.683.900	12.886.055				12.886.055
3249	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	17	11.851.237	437.192	12.288.429	689.100	11.599.329				11.599.329
3250	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	18	13.623.021	2.537.192	16.160.213	727.800	15.432.413				15.432.413
3251	HL-06082	Trần Văn Quý	20	12.154.272	1.248.769	13.403.041	700.200	12.702.841				12.702.841
3252	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	22	19.515.627	981.130	20.496.757	872.840	19.623.917				19.623.917
3253	HL-06085	Phạm Văn Thủy	22	19.794.083	1.061.577	20.855.660	1.146.800	19.708.860				19.708.860
3254	HL-06088	La Văn Sinh			3.182.269	3.182.269	598.000	2.584.269				2.584.269
3255	HL-06090	Ngô Văn Tăng	23	16.067.766	687.192	16.754.958	733.700	16.021.258				16.021.258
3256	HL-06091	Nông Văn Quý	18	9.744.328	437.192	10.181.520	668.000	9.513.520				9.513.520
3257	HL-06093	Mai Văn Hòa	27	15.221.621	587.192	15.808.813	724.300	15.084.513				15.084.513
3258	HL-06095	Vũ Văn Chiến	22	11.478.475	774.384	12.252.859	688.700	11.564.159				11.564.159
3259	HL-06097	Trần Văn Toán	23	20.230.228	717.078	20.947.306	1.246.700	19.700.606				19.700.606
3260	HL-06102	Lê Đình Hùng	21	10.533.552	587.192	11.120.744	677.400	10.443.344				10.443.344
3261	HL-06109	Bùi Văn Bằng	23	16.460.086	687.192	17.147.278	1.711.700	15.435.578				15.435.578
3262	HL-06114	Trần Văn Ước	22	15.451.812	687.192	16.139.004	727.600	15.411.404				15.411.404
3263	HL-06117	Nguyễn Công Lý	22	10.675.586	587.192	11.262.778	678.800	10.583.978				10.583.978
3264	HL-06118	Đào Hải Đạo	24	6.495.102	191.615	6.686.717	645.200	6.041.517		624.000		6.665.517

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	21	13.977.748	687.192	14.664.940	1.139.133	13.525.807				13.525.807
3266	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	20	9.649.393	433.769	10.083.162	654.200	9.428.962				9.428.962
3267	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	26	15.213.132	604.038	15.817.170	3.170.400	12.646.770				12.646.770
3268	HL-06139	Nguyễn Đình Định	20	18.946.074	704.038	19.650.112	1.808.700	17.841.412				17.841.412
3269	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	21	20.565.432	704.038	21.269.470	1.772.900	19.496.570				19.496.570
3270	HL-06143	Trần Văn Thừa	7	4.795.774	1.843.431	6.639.205	678.600	5.960.605				5.960.605
3271	HL-06144	Trần Văn Chìu	21	19.499.472	687.192	20.186.664	1.174.100	19.012.564				19.012.564
3272	HL-06145	Phạm Văn Lừng	14	8.605.804	437.192	9.042.996	656.600	8.386.396				8.386.396
3273	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	13	6.639.888	1.697.538	8.337.426	1.055.933	7.281.493				7.281.493
3274	HL-06151	Trắng Văn Cường	22	22.249.387	951.730	23.201.117	1.581.540	21.619.577				21.619.577
3275	HL-06155	Phạm Văn Cường	5	4.579.473	204.038	4.783.511	543.843	4.239.668				4.239.668
3276	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	25	12.601.153	1.678.076	14.279.229	1.824.333	12.454.896		156.000		12.610.896
3277	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	25	11.190.761	679.923	11.870.684	1.698.500	10.172.184				10.172.184
3278	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	21	10.716.187	1.134.654	11.850.841	1.343.700	10.507.141				10.507.141
3279	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	24	4.349.130	207.786	4.556.916	575.200	3.981.716		624.000		4.605.716
3280	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	23	10.861.886	1.012.115	11.874.001	730.900	11.143.101				11.143.101
3281	HL-06165	Lương Văn Hắc	21	13.937.239	687.192	14.624.431	712.400	13.912.031				13.912.031
3282	HL-06166	Lộc Văn Hoan	23	15.738.241	687.192	16.425.433	730.500	15.694.933				15.694.933
3283	HL-06168	Bùi Văn Hinh	13	8.892.948	437.192	9.330.140	971.825	8.358.315				8.358.315
3284	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	12	7.361.267	1.373.154	8.734.421	653.500	8.080.921				8.080.921
3285	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	20	17.375.676	948.899	18.324.575	749.400	17.575.175				17.575.175
3286	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	25	24.655.677	809.309	25.464.986	2.002.833	23.462.153				23.462.153
3287	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	20	19.454.428	687.192	20.141.620	1.719.933	18.421.687				18.421.687
3288	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	19	16.213.760	922.514	17.136.274	713.300	16.422.974				16.422.974
3289	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	22	16.504.611	390.017	16.894.628	957.783	15.936.845				15.936.845
3290	HL-06182	Doãn Văn Bình	23	16.219.968	687.192	16.907.160	1.726.633	15.180.527				15.180.527
3291	HL-06183	Phan Việt Huy	19	14.574.532	687.192	15.261.724	718.800	14.542.924				14.542.924
3292	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	21	14.582.986	687.192	15.270.178	1.704.400	13.565.778				13.565.778
3293	HL-06190	Trần Nhật Nam	20	7.237.100	188.769	7.425.869	644.800	6.781.069		520.000		7.301.069
3294	HL-06191	Vi Dũng Thanh	20	11.733.263	678.308	12.411.571	666.000	11.745.571				11.745.571
3295	HL-06192	Lê Văn Hùng	21	12.989.194	678.308	13.667.502	678.600	12.988.902				12.988.902
3296	HL-06194	Đỗ Văn Tin	20	12.327.639	704.038	13.031.677	1.600.800	11.430.877				11.430.877
3297	HL-06195	Trần Văn Tuấn	22	22.434.519	1.025.093	23.459.612	800.800	22.658.812				22.658.812
3298	HL-06197	Lý Văn Bình	21	14.404.164	704.038	15.108.202	834.800	14.273.402				14.273.402
3299	HL-06198	Đào Trọng Hùng	21	19.709.237	687.192	20.396.429	871.840	19.524.589				19.524.589
3300	HL-06199	Hoàng Văn Thực	20	13.819.937	1.232.111	15.052.048	762.700	14.289.348				14.289.348
3301	HL-06200	Lê Trung Tài	18	12.791.461	437.192	13.228.653	698.500	12.530.153				12.530.153
3302	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	21	19.809.961	704.038	20.513.999	817.300	19.696.699				19.696.699

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06204	Vi Dũng Xuân	18	14.522.583	2.787.192	17.309.775	739.300	16.570.475				16.570.475
3304	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	17	12.053.183	1.708.467	13.761.650	805.440	12.956.210				12.956.210
3305	HL-06209	Lý Sòi Minh	1	519.575		519.575	60.200	459.375				459.375
3306	HL-06212	Vũ Đình Ca	18	15.271.423	437.192	15.708.615	723.300	14.985.315				14.985.315
3307	HL-06213	Dương Văn Tuấn	15	11.414.653	437.192	11.851.845	903.700	10.948.145				10.948.145
3308	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	25	12.618.405	2.002.902	14.621.307	712.400	13.908.907				13.908.907
3309	HL-06219	Đặng Minh Tiến	16	11.102.016	437.192	11.539.208	681.600	10.857.608				10.857.608
3310	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	13	9.149.736	1.560.346	10.710.082	673.300	10.036.782				10.036.782
3311	HL-06222	Trần Văn Hưởng	23	9.971.874	774.384	10.746.258	1.516.700	9.229.558				9.229.558
3312	HL-06226	Lê Anh Dũng	16	8.050.017	437.192	8.487.209	1.417.433	7.069.776				7.069.776
3313	HL-06228	Phạm Hải Hưng	20	13.158.450	1.927.923	15.086.373	5.171.400	9.914.973	400.000			10.314.973
3314	HL-06232	Cao Bá Điểm	1	1.034.449	891.539	1.925.988	755.233	1.170.755				1.170.755
3315	HL-06232	Cao Bá Điểm	1	629.604	178.308	807.912	8.100	799.812				799.812
3316	HL-06239	Phạm Đăng Độ	28	10.125.017	589.962	10.714.979	868.800	9.846.179				9.846.179
3317	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	28	9.758.727	379.923	10.138.650	675.100	9.463.550		728.000		10.191.550
3318	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	17	12.249.592	3.438.484	15.688.076	761.300	14.926.776				14.926.776
3319	HL-06244	Đới Văn Duy	16	12.572.509	437.192	13.009.701	1.146.200	11.863.501				11.863.501
3320	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	24	6.495.102	491.615	6.986.717	648.200	6.338.517				6.338.517
3321	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	23	11.557.478	597.913	12.155.391	733.800	11.421.591				11.421.591
3322	HL-06254	Quyền Đình Tới	28	6.852.511	480.923	7.333.434	622.400	6.711.034				6.711.034
3323	HL-06255	Dương Văn Thắng	30	16.245.790	489.962	16.735.752	741.100	15.994.652				15.994.652
3324	HL-06256	Bùi Văn Sử	28	17.258.966	591.615	17.850.581	1.082.800	16.767.781				16.767.781
3325	HL-06258	Hồ Xuân Bình	27	6.547.371	661.846	7.209.217	621.200	6.588.017				6.588.017
3326	HL-06260	Phạm Văn Thủy	22	5.684.037	704.038	6.388.075	676.100	5.711.975		156.000		5.867.975
3327	HL-06261	Lê Anh Tuấn	28	9.758.725	982.962	10.741.687	681.100	10.060.587		728.000		10.788.587
3328	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	20	13.598.658	553.440	14.152.098	1.502.725	12.649.373				12.649.373
3329	HL-06264	Lý Văn Kim	19	12.552.420	687.192	13.239.612	770.100	12.469.512				12.469.512
3330	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	21	12.780.721	678.308	13.459.029	676.500	12.782.529				12.782.529
3331	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	24	16.074.211	980.192	17.054.403	1.182.700	15.871.703				15.871.703
3332	HL-06271	Trần Văn Minh	30	16.503.101	604.038	17.107.139	783.300	16.323.839				16.323.839
3333	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	22	22.635.107	1.421.700	24.056.807	2.037.483	22.019.324				22.019.324
3334	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	23	10.922.026	586.902	11.508.928	1.206.633	10.302.295				10.302.295
3335	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	10	6.778.860	437.192	7.216.052	127.200	7.088.852				7.088.852
3336	HL-06281	Lê Văn Sỹ	15	12.836.338	437.192	13.273.530	698.900	12.574.630				12.574.630
3337	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	17	10.722.959	437.192	11.160.151	1.127.700	10.032.451				10.032.451
3338	HL-06284	Lê Văn Thắng	21	15.644.443	1.061.577	16.706.020	1.809.300	14.896.720				14.896.720
3339	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	27	15.919.571	587.192	16.506.763	731.300	15.775.463				15.775.463
3340	HL-06287	Trần Đình Nam	21	12.706.381	942.769	13.649.150	685.600	12.963.550				12.963.550

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06288	Tô Văn Lập	8	6.586.922	286.402	6.873.324	829.023	6.044.301				6.044.301
3342	HL-06289	Bùi Duy Tú	27	14.698.565	589.962	15.288.527	726.600	14.561.927		702.000		15.263.927
3343	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	19	11.921.770	687.192	12.608.962	763.800	11.845.162				11.845.162
3344	HL-06302	Lê Văn Đản	26	14.423.988	580.923	15.004.911	1.578.175	13.426.736				13.426.736
3345	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	20	15.728.936	687.192	16.416.128	730.400	15.685.728				15.685.728
3346	HL-06306	Vi Quốc Chinh	18	8.595.154	1.323.154	9.918.308	665.400	9.252.908				9.252.908
3347	HL-06307	Trần Quang Tịnh	1	849.792	191.107	1.040.899	65.400	975.499				975.499
3348	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	9	5.434.897	251.228	5.686.125	111.900	5.574.225				5.574.225
3349	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	21	12.902.175	816.066	13.718.241	749.400	12.968.841				12.968.841
3350	HL-06312	Trần Văn Việt	26	12.427.117	774.384	13.201.501	698.200	12.503.301				12.503.301
3351	HL-06315	Phạm Văn Lợi	24	6.495.102	482.500	6.977.602	623.200	6.354.402		624.000		6.978.402
3352	HL-06316	Phạm Văn Kiên	26	15.933.886	671.852	16.605.738	732.300	15.873.438				15.873.438
3353	HL-06317	Phạm Viết Phong	25	12.011.851	961.577	12.973.428	695.900	12.277.528				12.277.528
3354	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	16	8.046.988	428.308	8.475.296	626.700	7.848.596				7.848.596
3355	HL-06321	Vi Dũng Thanh	23	13.516.847	678.308	14.195.155	683.900	13.511.255				13.511.255
3356	HL-06326	Trương Văn Cường	20	17.791.901	905.836	18.697.737	1.928.480	16.769.257				16.769.257
3357	HL-06329	Lê Văn Hùng	24	14.836.347	678.308	15.514.655	697.000	14.817.655				14.817.655
3358	HL-06330	Lê Văn Liêm	16	11.073.695	437.192	11.510.887	681.300	10.829.587				10.829.587
3359	HL-06331	Đinh Văn Trung	22	20.340.455	937.155	21.277.610	1.717.640	19.559.970				19.559.970
3360	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	19	16.831.640	1.623.154	18.454.794	750.700	17.704.094				17.704.094
3361	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	20	19.294.734	1.315.748	20.610.482	748.000	19.862.482				19.862.482
3362	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	22	17.696.997	687.192	18.384.189	1.098.000	17.286.189				17.286.189
3363	HL-06359	Mạc Văn Minh	25	16.336.884	591.615	16.928.499	747.600	16.180.899				16.180.899
3364	HL-06360	Trần Đức Tâm	24	8.607.116	765.000	9.372.116	647.100	8.725.016				8.725.016
3365	HL-06361	Phạm Văn Duy	28	11.962.523	875.500	12.838.023	681.800	12.156.223				12.156.223
3366	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	27	11.644.233	1.549.693	13.193.926	710.200	12.483.726				12.483.726
3367	HL-06364	Trần Văn Hùng	22	18.114.071	687.192	18.801.263	855.840	17.945.423				17.945.423
3368	HL-06365	Trương Văn Hùng	25	15.587.074	931.115	16.518.189	743.500	15.774.689		286.000		16.060.689
3369	HL-06367	Ngô Quốc Toản	23	11.856.777	1.312.500	13.169.277	1.146.100	12.023.177				12.023.177
3370	HL-06368	Tống Văn Ngọc	17	9.209.237	1.323.154	10.532.391	671.500	9.860.891				9.860.891
3371	HL-06371	Vy Văn Tiếp	24	13.557.882	765.000	14.322.882	696.600	13.626.282				13.626.282
3372	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	25	14.831.770	582.500	15.414.270	707.500	14.706.770				14.706.770
3373	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	24	21.217.901	687.192	21.905.093	886.940	21.018.153				21.018.153
3374	HL-06379	Phạm Văn Đức	21	16.402.129	687.192	17.089.321	838.740	16.250.581				16.250.581
3375	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	22	12.770.743	582.500	13.353.243	686.900	12.666.343				12.666.343
3376	HL-06382	Phạm Văn Hải	25	20.125.882	687.192	20.813.074	4.004.300	16.808.774				16.808.774
3377	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	21	17.418.561	687.192	18.105.753	1.464.300	16.641.453				16.641.453
3378	HL-06384	Trần Văn Huấn	22	22.204.340	687.192	22.891.532	1.913.840	20.977.692				20.977.692

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06387	Tô Thanh Sơn	29	13.480.495	604.038	14.084.533	753.000	13.331.533				13.331.533
3380	HL-06388	Lò Văn Bun	25	11.510.093	591.615	12.101.708	699.300	11.402.408				11.402.408
3381	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	27	12.085.956	582.500	12.668.456	680.100	11.988.356				11.988.356
3382	HL-06392	Trần Đăng Hưng	22	14.940.107	687.192	15.627.299	722.500	14.904.799				14.904.799
3383	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	21	10.174.003	582.500	10.756.503	661.000	10.095.503				10.095.503
3384	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	28	12.542.499	582.500	13.124.999	1.360.600	11.764.399				11.764.399
3385	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	22	16.557.796	687.192	17.244.988	738.600	16.506.388				16.506.388
3386	HL-06399	Bùi Đình Chinh	19	9.590.385	1.295.000	10.885.385	3.442.300	7.443.085				7.443.085
3387	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	28	6.896.376	779.923	7.676.299	2.450.500	5.225.799				5.225.799
3388	HL-06406	Lương Duy Tuấn	21	7.788.102	1.166.462	8.954.564	667.800	8.286.764				8.286.764
3389	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	25	9.427.734	947.500	10.375.234	657.200	9.718.034				9.718.034
3390	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	21	12.223.083	1.130.000	13.353.083	686.900	12.666.183				12.666.183
3391	HL-06409	Lê Văn Phương	24	13.043.791	582.500	13.626.291	689.700	12.936.591				12.936.591
3392	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	28	12.558.195	765.000	13.323.195	686.600	12.636.595				12.636.595
3393	HL-06417	Trình Văn Quyết	27	19.467.994	868.438	20.336.432	756.800	19.579.632				19.579.632
3394	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	24	17.911.105	591.615	18.502.720	763.300	17.739.420				17.739.420
3395	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	23	17.056.179	839.395	17.895.574	3.512.400	14.383.174				14.383.174
3396	HL-06420	Trần Văn Thi	22	12.991.302	765.000	13.756.302	691.000	13.065.302				13.065.302
3397	HL-06424	Phạm Văn Khương	24	13.616.330	582.500	14.198.830	695.400	13.503.430				13.503.430
3398	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	23	13.310.983	582.500	13.893.483	692.300	13.201.183				13.201.183
3399	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	20	15.293.278	1.541.308	16.834.586	746.600	16.087.986				16.087.986
3400	HL-06429	Bùi Hồng Kiền	20	12.414.393	747.500	13.161.893	685.000	12.476.893				12.476.893
3401	HL-06433	Vũ Văn Thái	21	6.780.643	589.962	7.370.605	647.400	6.723.205				6.723.205
3402	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	31	12.305.952	765.000	13.070.952	684.100	12.386.852				12.386.852
3403	HL-06439	Đoàn Duy Quang	26	11.347.369	783.231	12.130.600	699.600	11.431.000				11.431.000
3404	HL-06440	Bùi Văn Phương	25	16.761.194	591.615	17.352.809	1.567.800	15.785.009				15.785.009
3405	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	24	16.902.396	582.500	17.484.896	728.200	16.756.696				16.756.696
3406	HL-06444	Thẩm Văn Minh	20	11.589.461	565.000	12.154.461	674.900	11.479.561				11.479.561
3407	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	24	4.104.000	226.332	4.330.332	628.800	3.701.532		624.000		4.325.532
3408	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	24	4.104.000	217.063	4.321.063	603.500	3.717.563		624.000		4.341.563
3409	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	24	6.336.000	927.500	7.263.500	632.900	6.630.600	200.000	624.000	200.000	7.654.600
3410	HL-06449	Hoàng Văn Thông	28	5.096.000	187.000	5.283.000	618.500	4.664.500		728.000		5.392.500
3411	HL-06450	Vũ Công Minh	22	11.168.368	598.999	11.767.367	671.100	11.096.267				11.096.267
3412	HL-06452	Phan Hữu Phóng	26	12.244.268	582.500	12.826.768	681.700	12.145.068				12.145.068
3413	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	20	13.328.379	687.192	14.015.571	1.589.400	12.426.171				12.426.171
3414	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	25	10.584.308	580.923	11.165.231	1.162.300	10.002.931		546.000		10.548.931
3415	HL-06461	Cút Văn Liên	20	11.383.835	687.192	12.071.027	686.900	11.384.127				11.384.127
3416	HL-06463	Trần Công Thuấn	23	13.028.340	582.500	13.610.840	689.500	12.921.340				12.921.340

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06465	Lang Văn Vũ	18	9.771.592	3.047.500	12.819.092	1.223.600	11.595.492				11.595.492
3418	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	22	14.158.800	226.077	14.384.877	4.916.100	9.468.777	400.000	546.000		10.414.777
3419	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	26	16.279.168	582.500	16.861.668	722.000	16.139.668				16.139.668
3420	HL-06471	Nông Văn Chiến	13	8.078.289	437.192	8.515.481	753.040	7.762.441				7.762.441
3421	HL-06474	Lê Văn Tiến	23	11.932.510	783.231	12.715.741	705.500	12.010.241				12.010.241
3422	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	26	12.755.477	582.500	13.337.977	1.147.800	12.190.177				12.190.177
3423	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	26	13.161.293	1.022.000	14.183.293	695.200	13.488.093				13.488.093
3424	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	10	4.740.632	382.500	5.123.132	106.200	5.016.932				5.016.932
3425	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	22	10.136.277	489.425	10.625.702	1.887.033	8.738.669				8.738.669
3426	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	23	13.542.577	1.697.507	15.240.084	705.800	14.534.284				14.534.284
3427	HL-06485	Lý Văn Chựng	23	21.601.421	952.651	22.554.072	3.520.700	19.033.372				19.033.372
3428	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	22	15.316.427	665.000	15.981.427	713.200	15.268.227		338.000		15.606.227
3429	HL-06488	Lò Văn Ánh	13	8.575.743	428.308	9.004.051	631.900	8.372.151				8.372.151
3430	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	18	10.711.876	428.308	11.140.184	653.300	10.486.884				10.486.884
3431	HL-06490	Hoàng Văn Duy	26	11.902.217	765.000	12.667.217	1.573.600	11.093.617				11.093.617
3432	HL-06495	Hồ Công Duy	28	10.505.529	482.500	10.988.029	1.149.400	9.838.629		208.000		10.046.629
3433	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	23	8.912.245	765.000	9.677.245	650.200	9.027.045				9.027.045
3434	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	26	11.944.588	686.213	12.630.801	679.700	11.951.101				11.951.101
3435	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	26	12.417.203	947.500	13.364.703	687.000	12.677.703				12.677.703
3436	HL-06503	Chu Quang Minh	24	7.078.450	180.923	7.259.373	621.700	6.637.673		52.000		6.689.673
3437	HL-06504	Kiều Đức Sơn	24	7.377.225	379.923	7.757.148	1.128.200	6.628.948		650.000		7.278.948
3438	HL-06505	Lý Ta Go	20	12.860.396	687.192	13.547.588	751.200	12.796.388				12.796.388
3439	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	20	14.235.448	704.038	14.939.486	1.599.700	13.339.786				13.339.786
3440	HL-06507	Lê Xuân Trung	25	14.073.640	774.384	14.848.024	714.700	14.133.324				14.133.324
3441	HL-06512	Hoàng Hải Dương	21	18.658.802	1.085.912	19.744.714	2.175.580	17.569.134				17.569.134
3442	HL-06513	Bùi Văn Sơn	23	13.603.279	578.308	14.181.587	683.700	13.497.887				13.497.887
3443	HL-06514	Cao Đức Trung	24	9.345.318	582.500	9.927.818	652.700	9.275.118				9.275.118
3444	HL-06516	Tòng Văn Thứ	18	11.624.647	579.173	12.203.820	1.568.900	10.634.920				10.634.920
3445	HL-06522	Vũ Thành Được	18	7.146.075	382.500	7.528.575	727.700	6.800.875				6.800.875
3446	HL-06523	Dương Đình Thảo	24	7.175.691	185.000	7.360.691	633.900	6.726.791	200.000	624.000	300.000	7.850.791
3447	HL-06525	Phạm Văn Quân	22	21.640.758	1.327.520	22.968.278	1.454.900	21.513.378				21.513.378
3448	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	23	24.743.480	678.308	25.421.788	1.483.100	23.938.688				23.938.688
3449	HL-06530	Bùi Văn Trung	27	13.881.811	582.500	14.464.311	698.000	13.766.311				13.766.311
3450	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	24	12.877.863	2.084.731	14.962.594	715.800	14.246.794				14.246.794
3451	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	30	17.366.909	578.308	17.945.217	721.400	17.223.817				17.223.817
3452	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	24	12.291.112	582.500	12.873.612	682.100	12.191.512				12.191.512
3453	HL-06536	Tô Văn Quý	20	12.129.378	678.308	12.807.686	670.000	12.137.686				12.137.686
3454	HL-06537	Hoàng Văn Đông	22	17.273.042	1.034.923	18.307.965	725.000	17.582.965				17.582.965

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06539	Trần Văn Vĩ	10	8.727.626	2.140.331	10.867.957	1.393.240	9.474.717				9.474.717
3456	HL-06540	Phan Ngọc Trung	25	14.736.014	582.500	15.318.514	706.600	14.611.914				14.611.914
3457	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	27	11.692.340	1.231.523	12.923.863	682.600	12.241.263				12.241.263
3458	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	26	16.720.036	582.500	17.302.536	726.400	16.576.136				16.576.136
3459	HL-06546	Dương Văn Đức	23	10.683.443	578.308	11.261.751	1.108.625	10.153.126				10.153.126
3460	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	16	10.906.564	454.038	11.360.602	725.800	10.634.802				10.634.802
3461	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	18	8.974.783	345.898	9.320.681	635.100	8.685.581				8.685.581
3462	HL-06550	Vũ Văn Thái	28	11.214.640	582.500	11.797.140	671.400	11.125.740				11.125.740
3463	HL-06552	Hoàng Văn Đại	25	12.006.014	597.138	12.603.152	679.400	11.923.752				11.923.752
3464	HL-06553	Lê Xuân Hải	23	11.060.210	761.846	11.822.056	667.300	11.154.756				11.154.756
3465	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	23	15.931.929	704.038	16.635.967	778.600	15.857.367				15.857.367
3466	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	25	6.791.762	680.923	7.472.685	623.800	6.848.885				6.848.885
3467	HL-06563	Bế Văn Thảo	23	20.216.406	678.308	20.894.714	750.800	20.143.914				20.143.914
3468	HL-06564	Hoàng Văn Năm	17	12.060.656	963.231	13.023.887	672.100	12.351.787				12.351.787
3469	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	23	23.803.195	970.825	24.774.020	1.236.933	23.537.087				23.537.087
3470	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	9	6.352.446	178.308	6.530.754	120.300	6.410.454				6.410.454
3471	HL-06567	Ngọc Văn Tự	19	12.966.737	687.192	13.653.929	702.700	12.951.229				12.951.229
3472	HL-06569	Đinh Chính Thu	22	13.587.531	678.308	14.265.839	684.600	13.581.239				13.581.239
3473	HL-06570	Đinh Văn Cửu	26	12.854.435	578.308	13.432.743	1.646.200	11.786.543				11.786.543
3474	HL-06571	Đỗ Văn Huân	22	13.867.239	678.308	14.545.547	687.400	13.858.147				13.858.147
3475	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	20	18.735.757	960.500	19.696.257	738.900	18.957.357				18.957.357
3476	HL-06574	Phạm Văn Thái	22	19.140.690	678.308	19.818.998	740.100	19.078.898				19.078.898
3477	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	23	12.238.760	1.291.539	13.530.299	1.548.200	11.982.099				11.982.099
3478	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	21	10.599.479	756.616	11.356.095	1.664.833	9.691.262				9.691.262
3479	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	12	10.202.195	2.568.000	12.770.195	669.600	12.100.595				12.100.595
3480	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	19	12.311.632	565.000	12.876.632	1.486.867	11.389.765				11.389.765
3481	HL-06580	Trần Văn Tuấn	16	10.156.159	428.308	10.584.467	1.370.700	9.213.767				9.213.767
3482	HL-06582	Vũ Văn Thông	22	21.526.025	1.009.418	22.535.443	949.100	21.586.343				21.586.343
3483	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	15	12.654.123	428.308	13.082.431	1.246.367	11.836.064				11.836.064
3484	HL-06586	Lại Văn Hưng	28	15.085.101	580.923	15.666.024	705.800	14.960.224		728.000		15.688.224
3485	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	25	15.402.126	582.500	15.984.626	1.290.200	14.694.426				14.694.426
3486	HL-06588	Cù Xuân Giáp	20	11.224.573	565.000	11.789.573	671.300	11.118.273				11.118.273
3487	HL-06590	Lành Văn Trường	18	11.247.057	428.308	11.675.365	730.200	10.945.165				10.945.165
3488	HL-06593	Bế Văn Dũng	22	12.254.479	704.038	12.958.517	741.800	12.216.717				12.216.717
3489	HL-06594	Hoàng Văn Tặng	13	8.952.118	1.141.539	10.093.657	642.800	9.450.857				9.450.857
3490	HL-06600	Trần Văn Lương	24	16.165.226	678.308	16.843.534	1.585.300	15.258.234				15.258.234
3491	HL-06602	Vi Văn Ba	25	12.243.947	582.500	12.826.447	681.700	12.144.747				12.144.747
3492	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	23	11.850.211	947.500	12.797.711	1.588.400	11.209.311				11.209.311

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	28	21.618.904	848.174	22.467.078	778.100	21.688.978				21.688.978
3494	HL-06607	Lê Văn Tùng	22	13.607.843	582.500	14.190.343	695.300	13.495.043				13.495.043
3495	HL-06608	Nguyễn Thành Duy	15	7.551.012	382.500	7.933.512	632.700	7.300.812				7.300.812
3496	HL-06612	Bùi Đình Khánh	3	1.102.770	182.500	1.285.270	794.000	491.270				491.270
3497	HL-06613	Phạm Thành Chung	21	11.482.216	1.130.000	12.612.216	679.500	11.932.716				11.932.716
3498	HL-06619	Đặng Văn Thành	23	19.343.397	701.892	20.045.289	1.719.400	18.325.889				18.325.889
3499	HL-06621	Vũ Văn Quy	13	9.720.874	440.160	10.161.034	1.336.500	8.824.534				8.824.534
3500	HL-06622	Vi Công Huấn	20	14.953.649	696.540	15.650.189	1.467.400	14.182.789				14.182.789
3501	HL-06623	Trần Quang Vạn	22	21.564.409	678.308	22.242.717	1.810.300	20.432.417				20.432.417
3502	HL-06624	Hoàng Văn Cường	23	15.441.541	678.308	16.119.849	703.100	15.416.749				15.416.749
3503	HL-06625	Hoàng Văn Việt	21	11.883.330	678.308	12.561.638	667.500	11.894.138				11.894.138
3504	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	22	13.024.147	678.308	13.702.455	678.900	13.023.555				13.023.555
3505	HL-06627	Vi Dũng Trình	22	15.710.622	704.038	16.414.660	776.300	15.638.360				15.638.360
3506	HL-06629	Cao Văn Chinh	17	12.124.191	1.141.539	13.265.730	674.600	12.591.130				12.591.130
3507	HL-06630	Tăng Văn Thìn	22	15.066.607	809.129	15.875.736	700.700	15.175.036				15.175.036
3508	HL-06631	Trần Huy Ban	15	8.756.585	428.308	9.184.893	633.700	8.551.193				8.551.193
3509	HL-06634	Triệu Quý Thanh	11	6.814.145	250.000	7.064.145	1.627.600	5.436.545				5.436.545
3510	HL-06636	Trần Hữu Thanh	23	12.819.281	587.192	13.406.473	700.300	12.706.173				12.706.173
3511	HL-06637	Lê Khắc Đức	20	13.869.854	678.308	14.548.162	1.770.400	12.777.762				12.777.762
3512	HL-06638	Lê Văn Chiến	20	12.839.007	678.308	13.517.315	1.549.600	11.967.715				11.967.715
3513	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	33	17.790.772	601.192	18.391.964	788.300	17.603.664				17.603.664
3514	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	25	7.296.332	704.038	8.000.370	692.200	7.308.170		182.000		7.490.170
3515	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	24	12.605.626	1.379.539	13.985.165	863.600	13.121.565				13.121.565
3516	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	25	15.851.722	582.500	16.434.222	1.543.940	14.890.282				14.890.282
3517	HL-06643	Trần Văn Sơn	17	9.120.423	2.614.307	11.734.730	721.700	11.013.030				11.013.030
3518	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	23	18.392.864	704.038	19.096.902	904.840	18.192.062				18.192.062
3519	HL-06650	Lý Văn Long	22	16.811.736	678.308	17.490.044	716.800	16.773.244				16.773.244
3520	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	22	18.305.982	678.308	18.984.290	731.700	18.252.590				18.252.590
3521	HL-06652	Phạm Văn Cường	19	12.801.715	678.308	13.480.023	676.700	12.803.323				12.803.323
3522	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	14	9.216.874	439.545	9.656.419	1.667.500	7.988.919				7.988.919
3523	HL-06656	Lương Văn Phương	21	15.816.825	697.592	16.514.417	1.185.000	15.329.417				15.329.417
3524	HL-06657	Lô Văn Chiến	21	16.264.712	698.138	16.962.850	1.631.500	15.331.350				15.331.350
3525	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	27	13.208.866	582.500	13.791.366	1.681.300	12.110.066				12.110.066
3526	HL-06659	Phạm Văn Điệp	22	21.416.756	941.498	22.358.254	1.060.500	21.297.754				21.297.754
3527	HL-06660	Mai Văn Lâm	1	468.638	356.615	825.253	825.253					
3528	HL-06661	Nông Văn Trọng	21	14.273.203	678.308	14.951.511	691.400	14.260.111				14.260.111
3529	HL-06662	Ngô Đức Việt	24	15.260.489	678.308	15.938.797	701.300	15.237.497				15.237.497
3530	HL-06663	Đinh Văn Ánh	1	712.350		712.350	712.350					

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	15	6.322.607	178.308	6.500.915	606.900	5.894.015				5.894.015
3532	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	24	12.755.363	756.616	13.511.979	1.444.000	12.067.979				12.067.979
3533	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	20	7.787.150	198.231	7.985.381	733.500	7.251.881			300.000	7.551.881
3534	HL-06668	Trần Tùng Bách	20	11.311.650	240.808	11.552.458	828.100	10.724.358	300.000	494.000		11.518.358
3535	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	25	12.907.370	756.616	13.663.986	1.566.500	12.097.486				12.097.486
3536	HL-06671	Phạm Văn Tòng	26	14.073.858	578.308	14.652.166	1.632.400	13.019.766				13.019.766
3537	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	13	6.920.749	2.339.693	9.260.442	634.500	8.625.942				8.625.942
3538	HL-06674	Trần Văn Quang	17	12.272.914	962.398	13.235.312	1.296.546	11.938.766				11.938.766
3539	HL-06676	Lương Văn Tuyển	28	16.053.966	587.192	16.641.158	732.600	15.908.558				15.908.558
3540	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	26	14.571.019	578.308	15.149.327	693.400	14.455.927				14.455.927
3541	HL-06678	Lê Văn Tiến	23	13.011.110	934.923	13.946.033	681.400	13.264.633				13.264.633
3542	HL-06680	Lê Văn Tùng	25	14.097.763	587.192	14.684.955	713.000	13.971.955				13.971.955
3543	HL-06684	Nông Tiến Dũng	19	14.588.103	678.308	15.266.411	796.240	14.470.171				14.470.171
3544	HL-06685	Ma Duy Nhất	14	10.148.772	1.017.154	11.165.926	653.600	10.512.326				10.512.326
3545	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	20	12.147.592	678.308	12.825.900	1.362.200	11.463.700				11.463.700
3546	HL-06690	Bùi Văn Sang	20	16.485.197	2.009.346	18.494.543	726.800	17.767.743				17.767.743
3547	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	20	9.835.320	1.158.077	10.993.397	688.200	10.305.197				10.305.197
3548	HL-06693	Trần Văn Bình	22	16.807.704	704.038	17.511.742	1.521.400	15.990.342				15.990.342
3549	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	24	15.720.061	678.308	16.398.369	1.113.900	15.284.469				15.284.469
3550	HL-06697	Tô Văn Hùng	26	14.007.624	582.500	14.590.124	1.730.300	12.859.824				12.859.824
3551	HL-06698	Lê Xuân Giáp	28	6.218.239	480.923	6.699.162	616.100	6.083.062				6.083.062
3552	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	25	12.072.434	961.577	13.034.011	696.500	12.337.511				12.337.511
3553	HL-06700	Vi Văn Luân	21	16.975.632	704.038	17.679.670	789.000	16.890.670				16.890.670
3554	HL-06701	Phạm Văn Minh	23	10.900.438	889.770	11.790.208	841.600	10.948.608				10.948.608
3555	HL-06702	Đào Ngọc Hải	23	20.062.770	1.237.692	21.300.462	2.069.900	19.230.562				19.230.562
3556	HL-06703	Hà Công Thuận	20	12.697.811	678.308	13.376.119	1.701.700	11.674.419				11.674.419
3557	HL-06705	Vũ Văn Tài	27	15.070.695	587.192	15.657.887	722.800	14.935.087				14.935.087
3558	HL-06707	Phạm Văn Tính	26	14.436.623	578.308	15.014.931	1.027.000	13.987.931				13.987.931
3559	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	14	5.965.120	378.308	6.343.428	605.300	5.738.128				5.738.128
3560	HL-06711	Nông Thế Mạnh	23	10.355.196	1.113.231	11.468.427	656.600	10.811.827				10.811.827
3561	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	21	15.739.278	678.308	16.417.586	1.568.100	14.849.486				14.849.486
3562	HL-06715	Ly Mí Cát	17	9.017.452	428.308	9.445.760	1.628.400	7.817.360				7.817.360
3563	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điền	23	17.353.651	678.308	18.031.959	1.110.867	16.921.092				16.921.092
3564	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	16	6.745.296	178.308	6.923.604	611.100	6.312.504				6.312.504
3565	HL-06718	Phạm Đăng Quang	29	6.743.091	480.923	7.224.014	621.300	6.602.714				6.602.714
3566	HL-06719	Đào Văn Phong	11	9.508.968	1.498.154	11.007.122	652.000	10.355.122				10.355.122
3567	HL-06720	Trần Văn Vượng	17	8.099.740	582.500	8.682.240	640.200	8.042.040				8.042.040
3568	HL-06721	Đặng Đình Nam	10	7.012.854	250.000	7.262.854	869.600	6.393.254				6.393.254

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06722	Lê Đức Hòa	20	8.680.817	624.328	9.305.145	705.300	8.599.845				8.599.845
3570	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	20	7.008.448	187.192	7.195.640	695.400	6.500.240				6.500.240
3571	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	24	6.495.102	501.192	6.996.294	674.400	6.321.894		624.000		6.945.894
3572	HL-06725	Lê Văn Hải	20	11.201.246	382.500	11.583.746	669.200	10.914.546				10.914.546
3573	HL-06726	Đặng Viết Quang	10	6.935.032	2.157.693	9.092.725	894.400	8.198.325				8.198.325
3574	HL-06728	Lê Văn Lộc	22	13.723.851	678.308	14.402.159	1.649.900	12.752.259				12.752.259
3575	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	8	5.897.467	1.783.077	7.680.544	618.700	7.061.844				7.061.844
3576	HL-06730	Lê Văn Dũng	15	11.013.084	2.049.347	13.062.431	1.091.825	11.970.606				11.970.606
3577	HL-06732	Vi Khăm Say	14	8.135.417	438.227	8.573.644	1.199.600	7.374.044				7.374.044
3578	HL-06733	Đặng Văn Dự	21	18.846.839	678.308	19.525.147	2.050.840	17.474.307				17.474.307
3579	HL-06734	Bế Văn Ngọc	14	10.288.615	443.508	10.732.123	649.200	10.082.923				10.082.923
3580	HL-06735	Hoàng Văn Bách	12	9.329.999	2.292.396	11.622.395	658.100	10.964.295				10.964.295
3581	HL-06736	Bùi Quang Thành	13	6.662.707	1.924.538	8.587.245	664.200	7.923.045				7.923.045
3582	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	18	7.171.813	1.666.461	8.838.274	637.500	8.200.774		260.000		8.460.774
3583	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	20	14.723.174	1.391.539	16.114.713	1.478.500	14.636.213				14.636.213
3584	HL-06739	Lô Văn Dũng	21	15.790.299	697.560	16.487.859	1.850.800	14.637.059				14.637.059
3585	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	23	15.378.565	811.838	16.190.403	703.800	15.486.603				15.486.603
3586	HL-06741	Lê Văn Nhượng	24	16.059.783	678.308	16.738.091	1.228.633	15.509.458		364.000		15.873.458
3587	HL-06743	Vũ Văn Hậu	20	16.863.609	1.063.851	17.927.460	1.741.200	16.186.260				16.186.260
3588	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	23	20.729.453	933.052	21.662.505	1.573.500	20.089.005				20.089.005
3589	HL-06748	Bùi Văn Khoa	22	11.192.539	578.308	11.770.847	659.600	11.111.247				11.111.247
3590	HL-06750	Bùi Văn Quyết	17	7.553.047	378.308	7.931.355	621.200	7.310.155				7.310.155
3591	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	24	17.267.318	578.308	17.845.626	720.400	17.125.226				17.125.226
3592	HL-06754	Dương Hải Thuyết	25	14.089.722	587.192	14.676.914	713.000	13.963.914				13.963.914
3593	HL-06755	Kha Văn Luật	16	11.758.299	442.644	12.200.943	1.455.900	10.745.043				10.745.043
3594	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	20	19.296.681	968.948	20.265.629	947.880	19.317.749				19.317.749
3595	HL-06757	Vũ Văn Khẩn	9	7.275.832	287.894	7.563.726	353.283	7.210.443				7.210.443
3596	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	19	12.493.799	678.308	13.172.107	745.100	12.427.007				12.427.007
3597	HL-06762	Bùi Văn Hòa	22	15.055.064	678.308	15.733.372	699.200	15.034.172				15.034.172
3598	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	17	11.731.622	428.308	12.159.930	663.500	11.496.430				11.496.430
3599	HL-06764	Ngọc Văn Lực	3	1.908.995	178.308	2.087.303	75.900	2.011.403				2.011.403
3600	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	21	15.301.794	1.346.094	16.647.888	708.400	15.939.488				15.939.488
3601	HL-06768	Loan Văn Sơn	5	2.454.785	178.308	2.633.093	81.300	2.551.793				2.551.793
3602	HL-06769	Chẩu Văn Hùng	4	2.325.930	178.308	2.504.238	639.768	1.864.470				1.864.470
3603	HL-06770	Ban Văn Khánh	5	4.448.772	2.324.572	6.773.344	1.430.933	5.342.411				5.342.411
3604	HL-06771	Lý Văn Dũng	22	20.363.824	708.392	21.072.216	752.600	20.319.616				20.319.616
3605	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	22	18.457.557	705.576	19.163.133	1.736.833	17.426.300				17.426.300
3606	HL-06773	Hán Đức Hạnh	23	11.819.536	578.308	12.397.844	665.900	11.731.944				11.731.944

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06774	Nguyễn Xuân May	23	15.920.115	678.308	16.598.423	707.900	15.890.523				15.890.523
3608	HL-06775	Giàng A Su	16	11.745.313	428.308	12.173.621	1.519.240	10.654.381				10.654.381
3609	HL-06776	Phàng A Lử	11	6.759.399	259.986	7.019.385	966.866	6.052.519				6.052.519
3610	HL-06779	Vừ Mí Say	21	17.081.157	678.308	17.759.465	1.568.500	16.190.965				16.190.965
3611	HL-06780	Vừ Mí Giờ	16	9.933.051	1.141.539	11.074.590	652.600	10.421.990				10.421.990
3612	HL-06782	Giả Mí Lềnh	17	11.721.690	1.141.539	12.863.229	1.484.825	11.378.404				11.378.404
3613	HL-06784	Phạm Văn Nhân	19	12.846.088	678.308	13.524.396	726.600	12.797.796				12.797.796
3614	HL-06786	Trần Văn Đán	22	16.737.824	678.308	17.416.132	716.100	16.700.032				16.700.032
3615	HL-06788	Phạm Văn Toàn	23	12.157.640	578.308	12.735.948	669.300	12.066.648				12.066.648
3616	HL-06789	Đặng Văn Luân	26	14.616.966	578.308	15.195.274	693.900	14.501.374				14.501.374
3617	HL-06790	Đặng Thanh Bình	24	13.684.237	578.308	14.262.545	684.500	13.578.045				13.578.045
3618	HL-06791	Trần Hưng Bá	26	14.429.731	578.308	15.008.039	692.000	14.316.039				14.316.039
3619	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	30	16.306.676	578.308	16.884.984	710.700	16.174.284				16.174.284
3620	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	18	14.909.281	789.835	15.699.116	1.648.083	14.051.033				14.051.033
3621	HL-06795	Ngô Văn Tú	24	5.212.398	172.308	5.384.706	579.500	4.805.206		468.000		5.273.206
3622	HL-06796	Mai Đình Sơn	23	11.838.916	934.923	12.773.839	669.600	12.104.239				12.104.239
3623	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	5	3.750.413	1.965.958	5.716.371	599.100	5.117.271				5.117.271
3624	HL-06798	Trần Thế Anh	23	17.546.442	893.936	18.440.378	987.400	17.452.978				17.452.978
3625	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	17	13.335.080	428.308	13.763.388	822.500	12.940.888				12.940.888
3626	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	22	9.650.036	934.923	10.584.959	647.700	9.937.259				9.937.259
3627	HL-06802	Vi Sao Ngân	17	10.865.120	428.308	11.293.428	704.300	10.589.128				10.589.128
3628	HL-06803	Vi Nhật Đại	22	15.159.504	678.308	15.837.812	700.300	15.137.512				15.137.512
3629	HL-06804	Phạm Văn Quang	24	15.572.696	678.308	16.251.004	704.400	15.546.604				15.546.604
3630	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	5	2.569.913		2.569.913	496.700	2.073.213				2.073.213
3631	HL-06809	Cao Văn Thăng	23	21.413.375	792.082	22.205.457	1.313.325	20.892.132				20.892.132
3632	HL-06810	Thò Mí Súa			1.248.154	1.248.154	485.833	762.321				762.321
3633	HL-06811	Vũ Văn Chung	24	18.718.634	678.308	19.396.942	1.581.900	17.815.042				17.815.042
3634	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	24	15.868.600	599.174	16.467.774	1.486.400	14.981.374				14.981.374
3635	HL-06813	Mùa A Giàng	21	17.346.703	1.034.923	18.381.626	1.505.700	16.875.926				16.875.926
3636	HL-06814	Sùng A Vàng	20	16.383.263	678.308	17.061.571	1.362.500	15.699.071				15.699.071
3637	HL-06816	Giàng A Dơ	16	13.217.722	447.835	13.665.557	756.600	12.908.957				12.908.957
3638	HL-06817	Phàng A Chư	20	14.352.266	699.511	15.051.777	1.800.400	13.251.377				13.251.377
3639	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	22	11.069.698	578.308	11.648.006	658.400	10.989.606				10.989.606
3640	HL-06821	Tẩn A Nằng	24	21.513.422	710.090	22.223.512	2.046.100	20.177.412				20.177.412
3641	HL-06822	Phạm Văn Hùng	20	16.683.858	678.308	17.362.166	1.467.833	15.894.333				15.894.333
3642	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	23	18.695.121	678.308	19.373.429	1.617.933	17.755.496				17.755.496
3643	HL-06824	Phan Văn Huyện	23	14.102.278	975.687	15.077.965	829.340	14.248.625				14.248.625
3644	HL-06826	Tô Quang Nguyên	20	12.715.462	1.213.231	13.928.693	1.894.200	12.034.493				12.034.493

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	21	4.699.898	573.808	5.273.706	582.300	4.691.406				4.691.406
3646	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	26	12.960.242	573.808	13.534.050	1.554.900	11.979.150				11.979.150
3647	HL-06829	Lê Quang Đạo	20	11.865.200	678.308	12.543.508	1.318.300	11.225.208				11.225.208
3648	HL-06830	Lò Văn Phóng	23	14.025.396	1.442.846	15.468.242	684.300	14.783.942				14.783.942
3649	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	25	12.858.336	573.808	13.432.144	663.900	12.768.244				12.768.244
3650	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	18	9.042.208	373.808	9.416.016	623.800	8.792.216				8.792.216
3651	HL-06834	Bùi Văn Thượng	25	14.503.247	573.808	15.077.055	1.105.400	13.971.655				13.971.655
3652	HL-06835	Lê Xuân Ưng	23	16.808.561	678.308	17.486.869	1.768.458	15.718.411				15.718.411
3653	HL-06836	Trần Hoàng	17	8.897.191	428.308	9.325.499	1.777.700	7.547.799				7.547.799
3654	HL-06838	Nguyễn Văn Khẩn	18	11.495.869	454.038	11.949.907	1.720.340	10.229.567				10.229.567
3655	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	16	8.651.077	428.308	9.079.385	1.671.200	7.408.185				7.408.185
3656	HL-06840	Thào A Vàng	23	21.460.657	710.012	22.170.669	763.600	21.407.069				21.407.069
3657	HL-06841	Chíu Văn Sần	20	11.929.874	678.308	12.608.182	871.280	11.736.902				11.736.902
3658	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	20	14.007.393	704.038	14.711.431	759.300	13.952.131				13.952.131
3659	HL-06843	Giàng A Sang	20	15.351.712	678.308	16.030.020	1.916.200	14.113.820				14.113.820
3660	HL-06846	Trần Văn Long	22	20.079.302	925.062	21.004.364	1.835.900	19.168.464				19.168.464
3661	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	17	10.926.025	428.308	11.354.333	1.105.400	10.248.933				10.248.933
3662	HL-06848	Trần Khắc Cương	22	28.290.292	485.113	28.775.405	1.011.500	27.763.905				27.763.905
3663	HL-06850	Cù Văn Hoàn	25	12.640.086	765.000	13.405.086	1.108.500	12.296.586				12.296.586
3664	HL-06851	Hà Quang Lý	28	13.721.517	942.769	14.664.286	695.700	13.968.586				13.968.586
3665	HL-06852	Vũ Văn Đà	21	14.621.128	744.885	15.366.013	1.349.400	14.016.613				14.016.613
3666	HL-06854	Vũ Thành Trung	26	5.549.807	480.923	6.030.730	609.400	5.421.330		676.000		6.097.330
3667	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	17	12.021.881	618.262	12.640.143	1.072.643	11.567.500				11.567.500
3668	HL-06856	Vũ Chí Phương	23	16.590.022	704.038	17.294.060	785.100	16.508.960				16.508.960
3669	HL-06857	Lìu Văn Hoan	20	12.541.857	678.308	13.220.165	1.782.100	11.438.065				11.438.065
3670	HL-06858	Trần Văn Tiến	22	15.575.884	678.308	16.254.192	1.771.600	14.482.592				14.482.592
3671	HL-06861	Bùi Văn Khánh	22	19.617.525	678.308	20.295.833	744.900	19.550.933				19.550.933
3672	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	22	14.206.024	678.308	14.884.332	690.700	14.193.632				14.193.632
3673	HL-06863	Bùi Văn Tiến	23	21.499.278	678.308	22.177.586	763.700	21.413.886				21.413.886
3674	HL-06864	Linh Thế Lâm	27	12.726.724	578.308	13.305.032	675.000	12.630.032				12.630.032
3675	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	20	15.429.133	1.232.042	16.661.175	838.500	15.822.675				15.822.675
3676	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	21	10.612.769	578.308	11.191.077	653.800	10.537.277				10.537.277
3677	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	25	13.780.727	578.308	14.359.035	685.500	13.673.535				13.673.535
3678	HL-06868	Lương Văn Chuyển	27	15.844.906	578.308	16.423.214	706.100	15.717.114				15.717.114
3679	HL-06870	Hà Quốc Huy	28	16.492.763	578.308	17.071.071	712.600	16.358.471				16.358.471
3680	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	25	14.185.062	578.308	14.763.370	689.500	14.073.870				14.073.870
3681	HL-06872	Phạm Đức Thủ	12	6.437.365	1.626.462	8.063.827	1.047.500	7.016.327				7.016.327
3682	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	27	14.793.863	578.308	15.372.171	1.150.600	14.221.571				14.221.571

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06874	Bùi Văn Tiên	24	22.089.854	949.770	23.039.624	772.300	22.267.324				22.267.324
3684	HL-06875	Vũ Văn Vinh	17	13.163.198	428.308	13.591.506	1.839.526	11.751.980				11.751.980
3685	HL-06876	Vi Văn Long	22	17.495.962	678.308	18.174.270	723.600	17.450.670				17.450.670
3686	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa	22	16.945.583	678.308	17.623.891	819.740	16.804.151				16.804.151
3687	HL-06878	Lại Quang Thọ	27	13.062.669	578.308	13.640.977	678.300	12.962.677		1.456.000		14.418.677
3688	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	16	10.519.232	428.308	10.947.540	651.400	10.296.140				10.296.140
3689	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	24	16.313.924	678.308	16.992.232	1.745.800	15.246.432				15.246.432
3690	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	8	4.486.615	217.265	4.703.880	102.000	4.601.880				4.601.880
3691	HL-06883	Triệu Dầu Điền	10	6.334.594	428.308	6.762.902	1.035.463	5.727.439				5.727.439
3692	HL-06883	Triệu Dầu Điền	3	1.317.190	372.802	1.689.992	16.900	1.673.092				1.673.092
3693	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	28	15.989.640	578.308	16.567.948	1.559.600	15.008.348				15.008.348
3694	HL-06885	Lý A Tiến	20	17.340.516	882.232	18.222.748	1.980.100	16.242.648				16.242.648
3695	HL-06886	Mai Đình Tâm	27	14.858.189	578.308	15.436.497	1.614.300	13.822.197				13.822.197
3696	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	23	10.694.458	578.308	11.272.766	1.664.600	9.608.166				9.608.166
3697	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	24	12.220.035	578.308	12.798.343	1.653.900	11.144.443				11.144.443
3698	HL-06889	Nguyễn Văn Công	25	12.866.615	578.308	13.444.923	1.660.300	11.784.623				11.784.623
3699	HL-06890	Phan Văn Thỏa	24	12.624.285	756.615	13.380.900	1.683.700	11.697.200				11.697.200
3700	HL-06891	Lê Quang Hưng	24	6.014.187	578.308	6.592.495	607.800	5.984.695				5.984.695
3701	HL-06892	Kha Văn Vọng	20	19.607.312	782.486	20.389.798	1.811.800	18.577.998				18.577.998
3702	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	14	7.408.076	428.308	7.836.384	620.300	7.216.084				7.216.084
3703	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	16	11.675.268	428.308	12.103.576	1.426.540	10.677.036				10.677.036
3704	HL-06896	Bùi Duy Thương	24	19.194.221	914.185	20.108.406	1.087.000	19.021.406				19.021.406
3705	HL-06897	Lý A Đồng	22	20.515.382	708.616	21.223.998	2.010.100	19.213.898				19.213.898
3706	HL-06898	Phạm Văn Thông	18	12.055.715	428.308	12.484.023	1.474.700	11.009.323				11.009.323
3707	HL-06899	Vũ Văn Thoại	22	14.469.328	678.308	15.147.636	693.400	14.454.236				14.454.236
3708	HL-06900	Bùi Đức Cường	20	12.358.365	678.308	13.036.673	1.643.940	11.392.733				11.392.733
3709	HL-06902	Giàng A Thào	22	21.000.730	678.308	21.679.038	1.487.076	20.191.962				20.191.962
3710	HL-06903	Giàng A Vảng	19	17.149.940	678.308	17.828.248	821.840	17.006.408				17.006.408
3711	HL-06904	Phạm Văn Tiến	16	10.243.708	428.308	10.672.016	1.765.100	8.906.916				8.906.916
3712	HL-06905	Bùi Văn Hữu	19	11.338.854	678.308	12.017.162	1.603.100	10.414.062				10.414.062
3713	HL-06906	Tẩn A Chẳm	17	10.204.003	542.638	10.746.641	719.700	10.026.941				10.026.941
3714	HL-06907	Sồng A Lử	19	14.069.541	678.308	14.747.849	1.698.680	13.049.169				13.049.169
3715	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	24	14.202.095	180.923	14.383.018	692.900	13.690.118				13.690.118
3716	HL-06909	Bùi Công Hiển	23	21.217.446	483.481	21.700.927	758.900	20.942.027				20.942.027
3717	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	4	2.539.773	178.308	2.718.081	1.109.968	1.608.113				1.608.113
3718	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	22	16.752.166	744.885	17.497.051	1.742.700	15.754.351				15.754.351
3719	HL-06912	Nguyễn Văn Tiếp	21	15.093.804	374.385	15.468.189	720.900	14.747.289				14.747.289
3720	HL-06913	Lê Văn Lực	23	13.209.642	573.808	13.783.450	1.784.267	11.999.183				11.999.183

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06914	Vy Văn Tư	22	10.377.777	573.808	10.951.585	1.316.300	9.635.285				9.635.285
3722	HL-06915	Hoàng Văn Thao	27	16.096.468	573.808	16.670.276	977.300	15.692.976				15.692.976
3723	HL-06916	Hoàng Văn Quân	26	15.529.019	573.808	16.102.827	690.600	15.412.227				15.412.227
3724	HL-06917	Phạm Văn Chung	24	12.900.732	747.615	13.648.347	874.100	12.774.247				12.774.247
3725	HL-06918	Vũ Văn Có	18	8.680.896	1.590.462	10.271.358	840.300	9.431.058				9.431.058
3726	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	19	9.634.301	373.808	10.008.109	837.700	9.170.409				9.170.409
3727	HL-06920	Sùng A Sênh	16	11.797.145	547.615	12.344.760	1.617.280	10.727.480				10.727.480
3728	HL-06921	Mùa A Lệnh	17	12.470.274	547.615	13.017.889	1.546.080	11.471.809				11.471.809
3729	HL-06922	Sùng A Thông	16	11.734.993	547.615	12.282.608	1.612.680	10.669.928				10.669.928
3730	HL-06923	Chu Văn Mạnh	12	6.493.168	373.808	6.866.976	1.353.300	5.513.676				5.513.676
3731	HL-06924	Trần Văn Hải	20	9.264.849	347.615	9.612.464	625.700	8.986.764				8.986.764
3732	HL-06925	Cút Văn Tiên	21	14.895.912	624.357	15.520.269	1.621.800	13.898.469				13.898.469
3733	HL-06926	Lường Văn Hương	13	8.735.123	331.566	9.066.689	1.705.580	7.361.109				7.361.109
3734	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	21	13.018.221	769.884	13.788.105	1.055.780	12.732.325				12.732.325
3735	HL-06928	Nguyễn Văn Nam	6	3.614.712	228.252	3.842.964	241.680	3.601.284				3.601.284
3736	HL-06929	Tô Văn Tuấn	19	10.913.232	538.180	11.451.412	792.380	10.659.032				10.659.032
3737	HL-06931	Sùng A Lâu	13	8.604.257	547.615	9.151.872	1.403.380	7.748.492				7.748.492
3738	HL-06932	Giàng A Trư	11	6.747.095	547.615	7.294.710	1.640.780	5.653.930				5.653.930
3739	HL-06933	Sùng A Tủa	14	9.816.733	547.615	10.364.348	1.675.480	8.688.868				8.688.868
3740	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	16	9.838.427	743.502	10.581.929	718.000	9.863.929				9.863.929
3741	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	23	16.404.446	856.615	17.261.061	714.500	16.546.561				16.546.561
3742	HL-06937	Đới Duy Đại	26	15.282.053	756.616	16.038.669	1.576.300	14.462.369				14.462.369
3743	HL-06938	Phàng A Chú	18	12.717.127	428.308	13.145.435	1.339.400	11.806.035				11.806.035
3744	HL-06939	Giàng A Chư	21	15.611.583	548.465	16.160.048	1.008.420	15.151.628				15.151.628
3745	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	24	13.285.645	578.308	13.863.953	680.500	13.183.453				13.183.453
3746	HL-06941	Lê Văn Tiệp	24	13.459.096	578.308	14.037.404	682.300	13.355.104				13.355.104
3747	HL-06942	Giàng A Chiu	22	14.379.997	678.308	15.058.305	1.298.825	13.759.480				13.759.480
3748	HL-06943	Chu Văn Giáp	24	21.286.910	856.615	22.143.525	763.300	21.380.225				21.380.225
3749	HL-06944	Triệu Văn Tuấn	9	6.446.814	178.308	6.625.122	121.300	6.503.822				6.503.822
3750	HL-06945	Trần Văn Chinh	2	1.417.519	195.728	1.613.247	592.300	1.020.947				1.020.947
3751	HL-06946	Tô Văn Bình	22	20.402.752	1.011.338	21.414.090	1.990.983	19.423.107				19.423.107
3752	HL-06947	Trần Văn Vinh	22	21.100.968	1.115.924	22.216.892	1.691.143	20.525.749				20.525.749
3753	HL-06948	Trương Đức Thắng	24	10.977.543	578.308	11.555.851	1.630.500	9.925.351				9.925.351
3754	HL-06950	Bùi Văn Vương	21	15.630.746	678.308	16.309.054	705.000	15.604.054				15.604.054
3755	HL-06951	Phạm Văn Thủy	23	18.736.268	678.308	19.414.576	736.000	18.678.576				18.678.576
3756	HL-06952	Lù Văn Thương	23	17.571.309	856.615	18.427.924	827.840	17.600.084				17.600.084
3757	HL-06954	Lý Văn Hai	21	19.205.373	678.308	19.883.681	740.700	19.142.981				19.142.981
3758	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	25	11.274.432	756.615	12.031.047	1.566.200	10.464.847				10.464.847

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-06956	Lê Bá Mạnh	25	17.038.028	1.018.467	18.056.495	729.700	17.326.795				17.326.795
3760	HL-06957	Lành Văn Hùng	23	19.312.232	1.093.942	20.406.174	847.640	19.558.534				19.558.534
3761	HL-06958	Bùi Văn Hào	23	16.721.781	877.003	17.598.784	717.900	16.880.884				16.880.884
3762	HL-06959	Bùi Trung Kiên	18	6.334.623	380.923	6.715.546	616.300	6.099.246				6.099.246
3763	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	3	906.459	180.923	1.087.382	65.900	1.021.482				1.021.482
3764	HL-06961	Lê Đức Thuận			2.868.000	2.868.000	577.800	2.290.200				2.290.200
3765	HL-06962	Hà Văn Thọ	15	11.417.374	428.308	11.845.682	1.321.680	10.524.002				10.524.002
3766	HL-06963	Lại Văn Thái	24	22.287.043	1.013.988	23.301.031	1.346.900	21.954.131				21.954.131
3767	HL-06964	Vi Đức Sang	17	12.630.349	618.542	13.248.891	1.490.400	11.758.491				11.758.491
3768	HL-06965	Hoàng Văn Quang	19	12.080.617	856.615	12.937.232	2.021.680	10.915.552				10.915.552
3769	HL-06966	Lù Văn Sán	22	15.794.943	856.615	16.651.558	1.853.140	14.798.418				14.798.418
3770	HL-06967	Đào Văn Mạnh	24	13.012.259	761.846	13.774.105	686.800	13.087.305				13.087.305
3771	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	23	12.740.022	580.923	13.320.945	682.300	12.638.645				12.638.645
3772	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	25	22.192.090	678.308	22.870.398	1.861.600	21.008.798				21.008.798
3773	HL-06970	Phạm Viết Điều	19	12.925.865	678.308	13.604.173	1.807.899	11.796.274				11.796.274
3774	HL-06971	Chảo Láo Tả	15	10.841.702	428.308	11.270.010	1.895.573	9.374.437				9.374.437
3775	HL-06972	Đào Văn Hóa	16	11.653.706	1.138.755	12.792.461	1.511.800	11.280.661				11.280.661
3776	HL-06973	Trần Văn Yên	18	12.723.154	428.308	13.151.462	1.691.400	11.460.062				11.460.062
3777	HL-06974	Hoàng Văn Điều	23	17.372.238	678.308	18.050.546	1.637.733	16.412.813				16.412.813
3778	HL-06975	Triệu Văn Hòa	21	16.746.275	881.354	17.627.629	1.652.533	15.975.096				15.975.096
3779	HL-06976	Trần Văn Tuấn	24	21.684.918	793.525	22.478.443	766.700	21.711.743				21.711.743
3780	HL-06977	Đào Văn Hải	18	16.492.169	1.050.858	17.543.027	1.559.300	15.983.727				15.983.727
3781	HL-06978	Trần Quý Vị	24	20.325.178	786.300	21.111.478	1.751.000	19.360.478				19.360.478
3782	HL-06979	Xa Văn Bắc	21	15.613.440	678.308	16.291.748	1.799.773	14.491.975				14.491.975
3783	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	22	20.514.650	787.307	21.301.957	1.850.900	19.451.057				19.451.057
3784	HL-06981	Lê Văn Chín	23	17.706.208	944.993	18.651.201	1.669.733	16.981.468				16.981.468
3785	HL-06982	Hoàng Văn Trình	23	21.696.063	793.584	22.489.647	1.675.800	20.813.847				20.813.847
3786	HL-06983	Trần Tuấn Hải	22	8.634.354	582.500	9.216.854	645.600	8.571.254				8.571.254
3787	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	19	13.584.783	750.487	14.335.270	1.991.201	12.344.069				12.344.069
3788	HL-06985	Lò Láo Lở	14	11.488.698	601.347	12.090.045	1.721.773	10.368.272				10.368.272
3789	HL-06986	Đàm Văn Tình	12	7.206.372	454.038	7.660.410	688.800	6.971.610				6.971.610
3790	HL-06987	Vũ Văn Thiên	23	18.589.233	879.279	19.468.512	1.687.600	17.780.912				17.780.912
3791	HL-06988	Lê Bá Tâm	22	16.479.428	678.308	17.157.736	713.500	16.444.236				16.444.236
3792	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	17	11.473.541	428.308	11.901.849	1.691.540	10.210.309				10.210.309
3793	HL-06990	Lô Thế Xương	17	11.652.194	620.822	12.273.016	1.184.600	11.088.416				11.088.416
3794	HL-06992	Trần Mạnh Cường	17	7.442.409	378.308	7.820.717	620.100	7.200.617				7.200.617
3795	HL-06993	Đặng Văn Dương	24	12.366.700	578.308	12.945.008	671.400	12.273.608				12.273.608
3796	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	20	9.231.219	378.308	9.609.527	638.000	8.971.527				8.971.527

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-06995	Đỗ Hà Phương	24	12.458.595	578.308	13.036.903	672.300	12.364.603				12.364.603
3798	HL-06996	Bùi Duy Phương	23	10.246.235	578.308	10.824.543	650.100	10.174.443				10.174.443
3799	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	26	13.295.983	578.308	13.874.291	680.600	13.193.691				13.193.691
3800	HL-06998	Vi Văn Chiến	22	10.742.100	578.308	11.320.408	655.100	10.665.308				10.665.308
3801	HL-06999	Ngô Văn Huấn	21	10.407.677	578.308	10.985.985	651.800	10.334.185				10.334.185
3802	HL-07000	Bế Văn Hà	7	3.265.884	678.308	3.944.192	94.400	3.849.792				3.849.792
3803	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	8	4.697.931	678.308	5.376.239	108.800	5.267.439				5.267.439
3804	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	8	4.152.185	678.308	4.830.493	103.300	4.727.193				4.727.193
3805	HL-07003	Bế Văn Sái	10	5.120.133	428.308	5.548.441	160.000	5.388.441				5.388.441
3806	HL-07004	Hà Văn Hùng	6	3.100.441	428.308	3.528.749	90.300	3.438.449				3.438.449
3807	HL-07005	Nông Văn Út	6	3.261.001	428.308	3.689.309	507.900	3.181.409				3.181.409
3808	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	8	4.425.156	678.308	5.103.464	522.000	4.581.464				4.581.464
3809	HL-07007	Lê Văn Ân	21	14.848.407	856.615	15.705.022	699.000	15.006.022				15.006.022
3810	HL-07008	Lý Hải Quân	24	19.017.939	879.802	19.897.741	1.338.900	18.558.841				18.558.841
3811	HL-07009	Bế Văn Tuấn	25	12.772.185	578.308	13.350.493	675.400	12.675.093				12.675.093
3812	HL-07010	Nông Văn Đại	19	11.487.129	856.615	12.343.744	665.300	11.678.444				11.678.444
3813	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	14	7.927.466	250.000	8.177.466	623.700	7.553.766				7.553.766
3814	HL-07012	Sầm Văn Lợi	15	7.547.050	250.000	7.797.050	619.900	7.177.150				7.177.150
3815	HL-07013	Lã Văn Huấn	13	6.332.684	250.000	6.582.684	607.700	5.974.984				5.974.984
3816	HL-07014	Vi Dũng Chính	9	4.272.512	178.308	4.450.820	99.500	4.351.320				4.351.320
3817	HL-07015	Nông Bảo Đại	16	7.489.741	250.000	7.739.741	619.300	7.120.441				7.120.441
3818	HL-07016	Giàng Văn Tuyên	15	9.771.174	621.050	10.392.224	645.800	9.746.424				9.746.424
3819	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	17	12.718.651	625.404	13.344.055	1.762.300	11.581.755				11.581.755
3820	HL-07018	Doãn Trung Lâm	24	15.854.122	880.036	16.734.158	709.200	16.024.958				16.024.958
3821	HL-07019	Lô Văn Tuất	19	15.295.379	875.263	16.170.642	1.571.600	14.599.042				14.599.042
3822	HL-07020	Nông Văn Thủy	23	17.361.473	877.782	18.239.255	724.300	17.514.955				17.514.955
3823	HL-07021	Bùi Văn Luật	22	14.920.400	678.308	15.598.708	697.900	14.900.808				14.900.808
3824	HL-07022	Bùi Đức Định	21	15.425.118	678.308	16.103.426	702.900	15.400.526				15.400.526
3825	HL-07023	Cao Văn Vũ	22	17.353.036	1.069.866	18.422.902	1.552.425	16.870.477				16.870.477
3826	HL-07024	Nguyễn Văn Hinh	19	13.599.988	1.023.745	14.623.733	2.057.423	12.566.310				12.566.310
3827	HL-07025	Trần Văn Hiền	18	13.357.659	770.767	14.128.426	1.501.523	12.626.903				12.626.903
3828	HL-07026	Trần Văn Anh	23	14.214.406	856.615	15.071.021	1.695.600	13.375.421				13.375.421
3829	HL-07027	Phạm Văn Thảo	21	9.958.106	756.615	10.714.721	1.221.000	9.493.721				9.493.721
3830	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	19	8.277.267	734.923	9.012.190	632.000	8.380.190				8.380.190
3831	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	16	6.391.701	378.308	6.770.009	609.600	6.160.409				6.160.409
3832	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	16	6.391.701	378.308	6.770.009	306.275	6.463.734				6.463.734
3833	HL-07031	Cao Thành Tài	6	2.628.391	178.308	2.806.699	83.100	2.723.599				2.723.599
3834	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	14	9.753.508	606.615	10.360.123	645.500	9.714.623				9.714.623

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	16	9.643.351	606.615	10.249.966	644.400	9.605.566				9.605.566
3836	HL-07034	Vàng A Anh	19	12.084.176	1.005.117	13.089.293	1.604.080	11.485.213				11.485.213
3837	HL-07035	Đinh Xuân Hào	22	16.235.212	1.056.129	17.291.341	1.438.080	15.853.261				15.853.261
3838	HL-07036	Bùi Văn Hảo	23	17.375.982	1.070.148	18.446.130	847.443	17.598.687				17.598.687
3839	HL-07037	Bùi Văn Hân	21	16.662.455	1.061.379	17.723.834	1.830.020	15.893.814				15.893.814
3840	HL-07038	Đoàn Tất Thành	17	6.994.682	556.615	7.551.297	617.400	6.933.897				6.933.897
3841	HL-07040	Đỗ Văn Hải	13	6.845.465	606.615	7.452.080	616.400	6.835.680				6.835.680
3842	HL-07041	Đinh Văn Tự	16	9.918.389	606.615	10.525.004	836.200	9.688.804				9.688.804
3843	HL-07042	Phạm Văn Huy	13	7.131.034	428.308	7.559.342	1.299.500	6.259.842				6.259.842
3844	HL-07043	Phạm Văn Dũng	7	4.314.493	178.308	4.492.801	397.900	4.094.901				4.094.901
3845	HL-07044	Phạm Văn Tâm	15	10.430.975	606.615	11.037.590	1.619.300	9.418.290				9.418.290
3846	HL-07045	Lê Nhật Quang	20	12.449.731	544.609	12.994.340	856.480	12.137.860				12.137.860
3847	HL-07046	Châu Văn Đức	8	3.614.249	534.923	4.149.172	96.500	4.052.672				4.052.672
3848	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	12	8.622.711	558.180	9.180.891	2.560.399	6.620.492				6.620.492
3849	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	12	6.535.358	428.308	6.963.666	611.500	6.352.166				6.352.166
3850	HL-07051	Bùi Văn Cường	9	4.909.052		4.909.052	1.026.433	3.882.619				3.882.619
3851	HS19-253	Phạm Ngọc Ánh	10	4.559.059	250.000	4.809.059	469.867	4.339.192				4.339.192
3852	HS19-255	Nguyễn Trường Minh	24	10.972.201	400.000	11.372.201	1.034.000	10.338.201				10.338.201
3853	HS19-256	Nguyễn Văn Điệp	16	11.726.631	312.306	12.038.937	1.360.000	10.678.937				10.678.937
3854	HS19-258	Giàng A Hải	7	3.709.378	32.208	3.741.586	263.000	3.478.586				3.478.586
3855	HS19-259	Giàng A Quan	7	3.649.667	31.689	3.681.356	263.000	3.418.356				3.418.356
3856	HS19-260	Bùi Văn Hạnh	6	2.809.743		2.809.743	601.000	2.208.743				2.208.743
3857	HS19-261	Bùi Thanh Nhuận	6	2.809.743		2.809.743	601.000	2.208.743				2.208.743
3858	HS19-262	Bùi Đức Sơn	6	2.671.395		2.671.395	549.000	2.122.395				2.122.395
3859	HS19-263	Bùi Văn Duẩn	5	2.055.302		2.055.302	549.000	1.506.302				1.506.302
3860	HS19-264	Phạm Viết Chuyền	6	2.533.048		2.533.048	601.000	1.932.048				1.932.048
3861	HS19-265	Nguyễn Đình Thọ	6	2.233.462		2.233.462	575.000	1.658.462				1.658.462
3862	HS19-266	Vi Văn Hiệp	5	2.992.878		2.992.878	354.288	2.638.590				2.638.590
3863	HS19-267	Đinh Xuân Lương	6	2.525.083		2.525.083	263.000	2.262.083				2.262.083
3864	HS19-268	Phạm Văn Hiển	4	1.811.173		1.811.173	55.000	1.756.173				1.756.173
3865	HS19-269	Lưu Văn Phong	4	1.753.864		1.753.864	55.000	1.698.864				1.698.864
3866	HS19-270	Phạm Văn Kết	3	1.206.461		1.206.461	55.000	1.151.461				1.151.461
3867	HS19-271	Lê Văn Cường	5	2.119.458		2.119.458	55.000	2.064.458				2.064.458
3868	HS19-272	Lê Văn Thắng	5	2.119.458		2.119.458	55.000	2.064.458				2.064.458
3869	HS19-273	Thẩm Tiến Đường	3	1.214.366		1.214.366	55.000	1.159.366				1.159.366
3870	HS19-274	Giàng Thanh Tú	5	2.003.856		2.003.856	463.386	1.540.470				1.540.470
3871	HS19-275	Nguyễn Xuân Sáng	5	2.210.214		2.210.214	55.000	2.155.214				2.155.214
3872	HS19-276	Trần Văn Long	5	2.325.641		2.325.641	55.000	2.270.641				2.270.641

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HS19-277	Giàng A Trư	7	2.446.365	3.614	2.449.979	55.000	2.394.979				2.394.979
3874	HS19-278	Giàng A Thông	7	2.446.365	3.614	2.449.979	55.000	2.394.979				2.394.979
3875	HS19-279	Giàng A Lụ	7	2.446.365	3.614	2.449.979	55.000	2.394.979				2.394.979
3876	HS19-280	Tẩn A Ẹt	7	2.451.468	3.622	2.455.090	263.000	2.192.090				2.192.090
3877	HS19-281	Lý A Nguyện	7	2.451.468	3.622	2.455.090	263.000	2.192.090				2.192.090
3878	HS19-282	Dương Mạnh Long	6	2.089.457	2.548	2.092.005	237.000	1.855.005				1.855.005
3879	HS19-283	Vi Văn Tùng	6	2.033.344	2.479	2.035.823	55.000	1.980.823				1.980.823
3880	HS19-284	Bế Văn Thịnh	6	2.271.079		2.271.079	490.108	1.780.971				1.780.971
3881	HS19-285	Trương Văn Tương	5	1.752.385		1.752.385	55.000	1.697.385				1.697.385
3882	HS19-286	Phàng A Seng	5	3.158.548		3.158.548	156.640	3.001.908				3.001.908
3883	HS19-287	Nông Văn Tùng	4	1.731.779		1.731.779	381.000	1.350.779				1.350.779
3884	HS19-288	Vi Hồng Thức	6	2.313.392		2.313.392	279.325	2.034.067				2.034.067
3885	HS19-289	Loan Thanh Tuấn	6	2.313.794		2.313.794	279.325	2.034.469				2.034.469
3886	HS19-290	Mùa A Lộng	5	3.500.237	52.719	3.552.956	384.043	3.168.913				3.168.913
3887	HS19-291	Đặng Văn Hoàng	5	2.285.364	34.421	2.319.785	289.000	2.030.785				2.030.785
3888	HS19-292	Hoàng Trọng Tấn	5	3.479.611	52.409	3.532.020	408.202	3.123.818				3.123.818
3889	HS19-293	Bàn Tiến Thanh	3	1.409.789	21.234	1.431.023	518.280	912.743				912.743
3890	HS19-294	Trần Văn Thuyết	6	4.329.404	65.208	4.394.612	55.000	4.339.612				4.339.612
3891	HS19-295	Ngô Văn Quang	5	2.665.914	40.153	2.706.067	55.000	2.651.067				2.651.067
3892	HS19-296	Lý Văn Quang	7	3.644.550	19.364	3.663.914	289.000	3.374.914				3.374.914
3893	HS19-297	Hoàng Đình Dũng	7	3.527.016	18.740	3.545.756	315.000	3.230.756				3.230.756
3894	HS19-298	Lê Văn Dương	8	5.697.332	30.271	5.727.603	55.000	5.672.603				5.672.603
3895	HS19-299	Lê Văn Hưng	8	6.047.906	32.134	6.080.040	55.000	6.025.040				6.025.040
3896	HS19-300	Đặng Minh Tiến	6	3.226.090	17.141	3.243.231	289.000	2.954.231				2.954.231
3897	HS19-301	Ngô Quý Phong	3	1.039.010	5.520	1.044.530	419.000	625.530				625.530
3898	HS19-302	Đào Quang Huy	3	1.039.010	5.520	1.044.530	419.000	625.530				625.530
3899	HS19-303	Linh Tấn Tòng	3	803.205	4.267	807.472	419.000	388.472				388.472
3900	HS19-304	Nguyễn Văn Kim	7	2.578.267		2.578.267	312.827	2.265.440				2.265.440
3901	HS19-305	Nguyễn Văn Trăm	3	884.484		884.484	55.000	829.484				829.484
3902	HS19-306	Đinh Văn Quảng	8	2.992.836		2.992.836	354.284	2.638.552				2.638.552
3903	HS19-307	Trịnh Minh Đức	7	2.496.815		2.496.815	304.682	2.192.133				2.192.133
3904	HS19-308	Cao Văn Thắng	8	2.992.836		2.992.836	55.000	2.937.836				2.937.836
3905	HS19-309	Giàng A Lợi	7	3.649.669	31.688	3.681.357	263.000	3.418.357				3.418.357
3906	HS19-310	Nguyễn Toàn Kiên	3	1.350.187		1.350.187	244.000	1.106.187				1.106.187
3907	HS19-312	Lê Văn Toàn	1	522.111		522.111	315.000	207.111				207.111
3908	HS19-313	Bùi Văn Bình	2	847.730	12.768	860.498	315.000	545.498				545.498
3909	HS19-314	Trần Văn Nàng	3	1.038.607	1.266	1.039.873	185.000	854.873				854.873
3910	TV19-104	Phùn Văn Thành	20	10.148.124	651.562	10.799.686	163.000	10.636.686				10.636.686

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	TV19-234	Giáp Văn Lượng	22	12.372.772	651.562	13.024.334	979.200	12.045.134				12.045.134
3912	TV19-237	Mã Văn Tú	6	3.619.029	308.469	3.927.498	707.300	3.220.198				3.220.198
3913	TV19-238	Hoàng Văn Bẩy	12	6.253.524	151.562	6.405.086	119.100	6.285.986				6.285.986
3914	TV19-239	Hoàng Văn Dũng	13	6.848.688	151.562	7.000.250	174.500	6.825.750				6.825.750
3915	TV19-244	Trần Văn Tới	16	6.670.080	503.123	7.173.203	1.061.567	6.111.636				6.111.636
3916	TV19-245	Đinh Văn Phong	15	6.529.887	503.123	7.033.010	921.300	6.111.710				6.111.710
3917	TV19-248	Trần Văn Tuyên	5	2.540.409		2.540.409	658.400	1.882.009				1.882.009
3918	TV19-260	Lý A Su	16	9.675.792	553.123	10.228.915	1.064.940	9.163.975				9.163.975
3919	TV19-261	Sồng A Thái	19	12.741.008	843.463	13.584.471	1.022.800	12.561.671				12.561.671
3920	TV19-262	Giàng A Lộng	20	13.714.343	671.822	14.386.165	1.379.900	13.006.265				13.006.265
3921	TV19-263	Giàng A Sang	17	11.701.146	577.801	12.278.947	1.434.440	10.844.507				10.844.507
3922	TV19-264	Giàng A Lộng	12	6.859.186	504.873	7.364.059	1.288.600	6.075.459				6.075.459
3923	TV19-265	Giàng A Linh	17	12.045.601	582.989	12.628.590	1.539.580	11.089.010				11.089.010
3924	TV19-266	Lô Văn Thủ	11	7.499.624	514.519	8.014.143	974.740	7.039.403				7.039.403
3925	TV19-267	Vi Văn Đại	14	9.499.318	544.638	10.043.956	1.075.400	8.968.556				8.968.556
3926	TV19-271	Nguyễn Đình Cường	12	4.992.584	351.562	5.344.146	108.400	5.235.746				5.235.746
3927	TV19-275	Vy Văn Mến	11	6.053.140	553.123	6.606.263	967.100	5.639.163				5.639.163
3928	TV19-279	Bế Văn Hà	13	5.554.152	151.562	5.705.714	682.671	5.023.043				5.023.043
3929	TV19-285	Nguyễn Văn Dũng	12	7.785.096	314.624	8.099.720	573.325	7.526.395				7.526.395
3930	TV19-301	Hà Văn Hùng	12	5.223.266	151.562	5.374.828	108.700	5.266.128				5.266.128
3931	TV19-302	Nông Văn Út	11	4.546.259	151.562	4.697.821	151.500	4.546.321				4.546.321
3932	TV19-303	Phạm Đình Thận	2	1.498.896		1.498.896	114.000	1.384.896				1.384.896
3933	TV19-307	Hoàng Văn Hoanh	12	5.636.190	401.562	6.037.752	115.400	5.922.352				5.922.352
3934	TV19-309	Nông Đức Tuấn	11	6.549.698	232.052	6.781.750	587.569	6.194.181				6.194.181
3935	TV19-309	Nông Đức Tuấn	1	629.094	9.475	638.569	6.400	632.169				632.169
3936	TV19-310	Đinh Danh Vinh	12	7.957.893	562.827	8.520.720	140.200	8.380.520				8.380.520
3937	TV19-314	Phạm Thanh Tùng	20	7.198.406	168.496	7.366.902	600.700	6.766.202		208.000		6.974.202
3938	TV19-316	Lê Văn Hiển	21	17.414.613	699.163	18.113.776	678.100	17.435.676				17.435.676
3939	TV19-318	Tạ Văn Thiệp	14	5.442.197	200.000	5.642.197	111.400	5.530.797				5.530.797
3940	TV19-319	Trần Văn Hiệu	9	1.502.575		1.502.575	70.000	1.432.575				1.432.575
3941	TV19-320	Vũ Văn Quảng	10	7.566.149	572.113	8.138.262	1.051.866	7.086.396				7.086.396
3942	TV19-322	Vũ Minh Tú	3	500.858		500.858	60.000	440.858				440.858
Tổng cộng			**81.320**	**45.418.875.891**	**3.734.256.428**	**49.153.132.319**	**4.392.370.871**	**44.760.761.448**	**93.750.000**	**374.166.000**	**16.250.000**	**45.244.927.448**

Quảng Ninh, Ngày 30 Tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Stt	Số thẻ	Họ và tên	**Lương sản phẩm, khoán**		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	**Lương**								

Mã Thành Trung